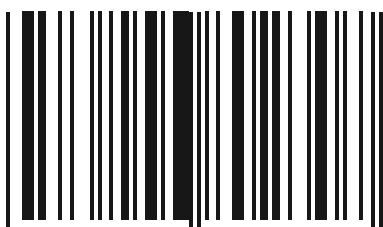


Cuốn sách trình bày hành trình ngôn ngữ từ nền tảng thân thể đến vị trí trung tâm của trật tự xã hội trong thời đại AI. Từ lao động chân tay gắn với giới hạn sinh học, con người mở ra lao động diễn ngôn như năng lực tạo nghĩa, điều phối hành vi và hình thành các nghề dựa trên lời nói. Khi ngôn ngữ được kỹ thuật hóa thành dữ liệu và mô hình, nó vừa mở rộng sức mạnh của tổ chức xã hội vừa tạo ra nguy cơ tách rời khỏi trải nghiệm của người. Cuốn sách phân tích sự vận động của các nghề ngôn ngữ, những hình thức quyền lực mới của diễn ngôn và các thách thức đạo đức khi lời nói bị tự động hóa. Đồng thời, cuốn sách đề xuất một hướng tái thiết trật tự nhân tính, nơi ngôn ngữ trở thành nền tảng của sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm trong thế giới người và máy. Đây là lời mời suy ngẫm về tương lai của nghề nghiệp, của sự phối hợp xã hội và của chính nhân tính.



0 6 6 0 7 2 0 0 2 5 5 2 - 1 5

TRIẾT HỌC CON NGƯỜI



Nguyễn Anh Quốc

HÀNH TRÌNH CỦA NGÔN NGỮ TỪ THÂN THỂ ĐẾN AI

TỪ LAO ĐỘNG CHÂN TAY
ĐẾN LAO ĐỘNG DIỄN NGÔN

GIẢI PHÓNG LÝ TÍNH, TÁI THIẾT NHÂN TÍNH - 2026

Lời tựa

Lịch sử lao động của con người luôn được kể lại như lịch sử của công cụ, của công nghệ và của năng suất. Nhưng phía dưới những đường cong tăng trưởng và những mô hình tối ưu hóa ấy là một câu chuyện khác: câu chuyện của thân thể, của lời nói và của sự phân tách ngày càng sâu giữa hai nền tảng cấu thành đời sống chung. Khi con người đứng dậy, đôi tay giải phóng khỏi việc di chuyển và bắt đầu tương tác tinh vi với thế giới vật chất, một hình thức lao động đầu tiên được hình thành: lao động chân tay, lao động nơi thân thể trực tiếp đối diện với vật chất, rủi ro và giới hạn sinh học. Nhưng cùng với thời gian, sự xuất hiện của ngôn ngữ mở ra một khả thể hoàn toàn mới: con người không chỉ hành động bằng tay mà còn bằng lời. Họ mô tả, giải thích, dự báo, tổ chức, thuyết phục và điều tiết hành vi của nhau thông qua ký hiệu. Từ khoảnh khắc đó, đời sống chung bước vào một cấu trúc mới: cấu trúc của sự phân công giữa hành động vật chất và hành động ngôn ngữ. Những người lao động bằng miệng lưỡi dần đảm nhận vai trò dẫn dắt, điều phối và thiết kế; những người lao động bằng chân tay duy trì sự vận hành của thế giới vật chất. Sự phân tách này không phải là sai lầm của lịch sử mà là kết quả của khả năng tạo nghĩa, khả năng đã đưa loài người vượt lên trên mọi giới hạn sinh học của mình. Tuy nhiên, chính sự phân tách này cũng dẫn đến những dạng tha hóa mới: lời nói không còn luôn gắn với trải nghiệm của thân thể, trong khi thân thể lại bị điều chỉnh bởi những mô tả không phản ánh đúng điều kiện hiện thực.

Trong thời đại kỹ trị và AI, sự phân tách này không chỉ tồn tại mà còn tăng tốc. Ngôn ngữ được số hóa, mô hình hóa và tự động hóa. Các hệ thống học máy có thể sinh thành diễn ngôn, mô tả hành vi, đưa ra dự báo và đề xuất hành động mà không có bất kỳ trải nghiệm thân thể nào. Ngôn ngữ vốn được sinh ra để kết nối người với người, nay trở thành cấu trúc kỹ thuật có khả năng chi phối người. Trong môi trường đó, nghề dựa trên ngôn ngữ vừa được mở rộng, vừa bị đe dọa: mở rộng vì nhu cầu điều phối xã hội ngày càng lớn, bị đe dọa vì chính lời nói có thể bị thay thế bằng thuật toán. Cuốn sách này được viết để truy nguyên nguồn gốc của sự phân tách ấy, phân tích sự vận hành của các nghề ngôn ngữ trong đời

sống xã hội và phê phán những hình thức tha hóa xuất hiện khi ngôn ngữ bị tách khỏi thân thể. Đồng thời, cuốn sách cũng đặt mục tiêu khai mở một hướng đi mới: thay vì xem ngôn ngữ như công cụ thống trị, cần xem nó như trục đồng bộ hóa nhân tính trong một thế giới nơi con người, máy và thiết chế phải cùng tồn tại trong các giới hạn hiện sinh. Khi lời nói được phục hồi gắn với trách nhiệm, sự thật và khả năng chữa lành, nó không chỉ tổ chức đời sống chung mà còn tái kiến tạo chính nền tảng đạo đức, tri thức, xã hội của thời đại AI.

Từ lao động chân tay đến lao động ngôn ngữ, từ mô tả vật chất đến mô tả dữ liệu, từ phối hợp trực tiếp đến phối hợp bằng mô hình, con người luôn phải học cách sống trong những vòng lặp mới của tổ chức xã hội. Cuốn sách này không nhằm ca ngợi sự tiến bộ hay cảnh báo sự suy tàn, mà nhằm soi rõ những chuyển hóa đang diễn ra: nơi thao tác tinh thần được sinh ra từ thao tác vật chất; nơi nghề nói vừa là công cụ giải phóng vừa là nguy cơ áp đặt; nơi diễn ngôn có thể mở đường sáng tạo nhưng cũng có thể làm nghẹt thở sự thật. Trong thời đại mà ngôn ngữ trở thành hạ tầng của mọi quyết định, câu hỏi trung tâm không còn là “AI có thể nói thay con người không?” mà là: làm thế nào để lời nói của con người và của máy cùng hướng về một trật tự nhân tính, nơi sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm không bị hòa tan trong kỹ thuật? Cuốn sách bắt đầu từ câu hỏi đó và mời người đọc cùng bước vào hành trình tìm kiếm lại nền tảng của lao động, của ngôn ngữ và của chính sự sống chung.

Tác giả
Nguyễn Anh Quốc

Chương 1

Từ thân thể đến ngôn ngữ

1.1. Thân thể, nhận thức và sự xuất hiện của lao động có nghĩa

1.1.1. *Thân thể như nền tảng của hành vi lao động*

Mọi hình thức lao động, dù tinh vi đến đâu, đều phải đi qua thân thể. Điều này tưởng như hiển nhiên đến mức thường bị bỏ qua trong các mô hình kinh tế, quản trị hay kỹ thuật, nơi con người được ký hiệu bằng những biến số trừu tượng, còn lao động được quy về các hàm số tối ưu hóa năng suất. Khi nhìn từ phương pháp luận triết học về con người hiện thực, điểm xuất phát không phải là mô hình, mà là một thân thể đang thở, đang mỏi, đang chịu đau, đang học những động tác mới và đang cố giữ nhịp sống trong điều kiện căng thẳng tăng dần. Lao động, trong nghĩa sâu xa, là quá trình thân thể chuyển hóa năng lượng sinh học thành hành vi có nghĩa, chứ không chỉ là sự dịch chuyển của vật thể trong không gian. Khoa học cơ bản cho thấy thân thể là một hệ mở, liên tục trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin với môi trường. Năng lượng được hấp thụ qua dinh dưỡng, oxy, ánh sáng, sau đó được phân giải thành các dạng năng lượng hóa học, rồi chuyển thành vận động cơ bắp, hoạt động thần kinh, điều hòa nội môi. Một động tác lao động đơn giản như nâng một vật nặng là kết quả của hàng loạt quá trình vi mô: co rút sợi cơ, dẫn truyền điện thế hoạt động, điều chỉnh thăng bằng, phối hợp cảm giác và vận động. Từ góc nhìn này, lao động không thể bị giảm thiểu thành một “đầu vào” trừu tượng; nó là một chuỗi các biến đổi sinh học diễn ra trong một cơ thể hữu hạn, với giới hạn rất cụ thể về nhịp tim, sức bền, mức độ tích lũy mệt mỏi và khả năng phục hồi.

Phương pháp luận phê phán đặt câu hỏi: điều gì xảy ra khi các hệ thống kỹ thuật, dữ liệu và AI mô tả lao động mà bỏ qua những giới hạn thân thể ấy? Khi thuật toán chỉ nhìn thấy đơn vị thời gian, số lượng sản phẩm, số ca làm việc, còn cơ thể chỉ được xem như nguồn năng lượng vô tận, lao động bị tách khỏi nền tảng hiện sinh của nó. Ở đây xuất hiện cặp đối lập giữa thân thể hữu hạn và lý trí kỹ thuật có xu hướng vô hạn hóa. Triết học con người hiện thực không chấp nhận một mô tả lao động chỉ đúng trên bảng tính nhưng sai với thực tại của một hệ thân

kinh đang căng thẳng hoặc một hệ cơ xương đang thoái hóa. Nó buộc lý thuyết phải quay về với nhịp thở, nhịp tim, giấc ngủ, ngưỡng đau, mức độ stress như những biến số trung tâm của mọi thiết kế lao động. Trong thực hành lao động, thân thể vừa là điều kiện tất yếu, vừa là nơi mở ra tự do. Về phía tất yếu, cơ thể phải tuân theo những quy luật sinh lý: cần thời gian nghỉ, cần dinh dưỡng, cần chu kỳ ngủ – thức, cần giới hạn an toàn cho khớp, dây chằng, cột sống, não bộ. Bỏ qua những điều kiện này, lao động trở thành quá trình tiêu hao không hồi phục, dẫn đến chấn thương, bệnh nghề nghiệp, suy kiệt cả về thể chất và tâm thần. Nhưng chính trên nền tảng tất yếu đó, thân thể cũng mở ra không gian tự do: khả năng học kỹ năng mới, điều chỉnh động tác, sáng tạo ra cách phối hợp khác, tăng độ chính xác với cùng lượng năng lượng tiêu hao, thậm chí biến một thao tác thuần sức lực thành một hành vi tinh tế mang dấu ấn cá nhân. Điều bị xem là giới hạn sinh học lại là nền cho khả năng sáng tạo; và điều bị xem là tự do sáng tạo lại phải đi qua quá trình rèn luyện nghiêm ngặt của cơ, dây thần kinh, giác quan.

Phương pháp đảo ngược và chuyển hóa giữa các mặt đối lập giúp thấy rõ hơn: thường người ta xem thân thể là phần “thấp”, là nền vật chất thô, còn nhận thức, ý chí, ý nghĩa là phần “cao”, thuần lý. Nếu đảo trục, coi thân thể là nơi tích tụ ký ức của lao động, là “trí tuệ đã kết tinh trong cơ bắp”, thì sự phân cấp ấy bị lung lay. Người thợ lành nghề không cần suy nghĩ bằng ngôn ngữ cho từng động tác; thân thể đã học cách “biết” qua hàng nghìn lần lặp lại. Trong trường hợp đó, trí tuệ không nằm ở những diễn giải dài dòng, mà nằm trong chính khả năng phối hợp im lặng giữa mắt, tay, tai, thăng bằng, cảm giác rung, cảm giác lực. Nhận thức trừu tượng, nếu tách khỏi nền tảng thân thể, trở thành một đóa hoa không rễ; thân thể, nếu bị xem như công cụ thuần túy, bị tước mất chiều sâu trí tuệ đã được tích lũy. Khi khoa học kỹ thuật và AI phát triển, xuất hiện một sự dịch chuyển quan trọng: ngày càng nhiều thao tác vật chất được máy móc đảm nhiệm, trong khi con người được kêu gọi “nâng cấp” sang các nhiệm vụ trừu tượng, giám sát, sáng tạo, quản lý. Nghe có vẻ như thân thể dần trở nên ít quan trọng hơn, còn bộ não trừu tượng trở thành trung tâm. Phương pháp phê phán đặt ngược câu hỏi: liệu có thật sự thân thể giảm vai trò? Khi người lao động phải ngồi hàng giờ trước màn hình, mắt bị phơi nhiễm liên tục với ánh sáng xanh, hệ thần kinh bị kéo căng bởi tín hiệu thông báo, não bộ phải xử lý khối lượng thông tin khổng lồ, thì thân

thể lại đang gánh một dạng tải khác. Lao động “trí óc” không hề phi thân thể; nó là một kiểu căng thẳng khác, tinh vi hơn, nhưng cũng ăn sâu vào não, mắt, cổ, vai, cột sống, giấc ngủ. Ở đây, sự đối lập giữa lao động chân tay và lao động miệng lưỡi bị đảo ngược: cái bị gọi là phi vật chất vẫn là một chuỗi chuyển hóa rất vật chất trong hệ thần kinh.

Dữ liệu sinh học, nếu được sử dụng đúng cách, có thể trở thành công cụ phê phán mạnh mẽ. Chỉ số nhịp tim, biến thiên nhịp tim, mức cortisol, chất lượng giấc ngủ, mức đau cơ xương khớp, tần suất nghỉ giữa giờ đều có thể được đo, ghi lại, phân tích theo thời gian. Nếu các hệ thống AI chỉ dùng dữ liệu để ép thêm hiệu suất, chúng củng cố một trật tự trong đó thân thể bị tối đa hóa để khai thác. Nếu đảo chiều sử dụng dữ liệu, coi các chỉ số này là giới hạn thiết kế, ta có thể xây dựng một mô hình lao động trong đó mục tiêu không phải là vắt kiệt mà là duy trì khả năng phục hồi dài hạn. Như vậy, ngay trong lòng kỹ thuật và dữ liệu, xuất hiện khả năng chuyển hóa: hoặc chúng củng cố tha hóa, hoặc chúng trở thành công cụ bảo vệ thân thể như nền tảng của lao động. Mọi quy trình lao động, dù được mô hình hóa đến mức nào, đều phải có thể quy chiếu trở lại vào trải nghiệm thân thể cụ thể. Một dây chuyền được xem là “tối ưu” chỉ khi thân thể trong dây chuyền ấy có thể tồn tại lâu dài mà không bị phá hủy. Một quy trình quản trị được xem là “hiệu quả” chỉ khi những người thực hiện nó không bị bào mòn đến mức đánh mất khả năng suy nghĩ độc lập và cảm nhận. Một hệ thống AI hỗ trợ lao động chỉ được coi là thành tựu khi nó giảm tải nặng nhọc cho thân thể thay vì chỉ nâng trần yêu cầu lên một mức mới. Điều này không thể được đảm bảo bằng tuyên bố mà phải được kiểm chứng qua các chỉ số sinh học, tâm lý và xã hội gắn với người lao động thật.

Việc coi thân thể là nền tảng của hành vi lao động cũng dẫn đến một cách hiểu mới về lỗi và sai số. Trong các hệ thống kỹ thuật, sai số thường được xem như điều phải loại bỏ bằng mọi giá. Trong thực tế, thân thể luôn dao động, luôn có ngày khỏe – ngày mệt, luôn có giới hạn về tập trung và khả năng duy trì nhịp cao. Từ góc nhìn này, sai số nhỏ, dao động về tốc độ hay chất lượng chính là dấu hiệu của một hệ sống thực. Cố gắng triệt tiêu mọi dao động bằng cách chuẩn hóa tuyệt đối, đưa cơ thể đến tình trạng căng cứng, mất khả năng tự điều chỉnh. Đảo chiều cách nhìn, có thể xem sai số vừa phải như “nhịp thở” của một quy trình

sống, và thiết kế lao động phải chấp nhận, thậm chí bảo vệ nhịp thở ấy. AI có thể giúp nhận diện những điểm quá tải, những xu hướng suy kiệt, nếu được lập trình với mục tiêu đó; nhưng nó cũng có thể được dùng để bóp chết mọi dao động, nếu mục tiêu duy nhất là làm phẳng đường biểu diễn sản lượng. Trong bức tranh phân công lao động, thân thể là nơi cắt qua mọi tầng: từ lao động chân tay trong sản xuất, lao động dịch vụ trực tiếp với khách hàng, đến lao động ngôn ngữ, quản lý, thiết kế hệ thống, phát triển mô hình. Mỗi loại lao động “ghi” lên thân thể một kiểu dấu vết khác nhau: đường chai ở tay, sự mỏi ở cột sống, sự kiệt quệ tinh thần sau các ca trực dài, sự tê liệt cảm xúc do tiếp xúc quá nhiều với khủng hoảng. Những dấu vết đó không phải là chi tiết bên lề, mà là “bản đồ” cho thấy cấu trúc sâu của phân công lao động. Triết học phê phán, khi quay về với thân thể, không dừng ở miêu tả đau khổ, mà dùng những dấu vết ấy để chất vấn toàn bộ cách tổ chức lao động, cách đo lường, cách tưởng thưởng và cách phân bổ rủi ro. Khi nói thân thể là nền tảng của hành vi lao động, không phải để tuyệt đối hóa cái sinh học, mà để đặt sinh học vào trung tâm của câu hỏi đạo đức. Mọi chọn lựa về phân công lao động đều là chọn lựa về loại thân thể nào được yêu cầu, chấp nhận và hình thành trong dài hạn. Một xã hội tổ chức lao động theo cách tôn trọng giới hạn và khả năng phục hồi của thân thể sẽ tạo ra những con người có biên độ sống rộng hơn, khả năng sáng tạo bền vững hơn. Một trật tự coi thân thể chỉ là nguồn lực thay thế dễ dàng sẽ sinh ra những cơ thể kiệt quệ, những hệ thần kinh quá tải và một nền tảng mong manh cho mọi cấu trúc kinh tế kỹ thuật. Trong thế giằng co giữa logic kỹ trị và logic của đời sống, việc đặt thân thể làm nền của hành vi lao động chính là điểm xuất phát để tái thiết lại toàn bộ quan niệm về lao động, hiệu quả và tiến bộ.

1.1.2. Nhận thức, ký ức và khả năng học kỹ năng trong tiến trình lao động

Lao động không chỉ là vận động cơ bắp mà còn là quá trình nhận thức định hình thể giới. Mỗi thao tác được thực hiện đều dựa vào khả năng cảm nhận môi trường, dự báo kết quả, chỉnh sửa sai số và tích lũy kinh nghiệm. Nhận thức, trong nghĩa này, không phải là hoạt động trừu tượng tách khỏi cơ thể mà là một quá trình sinh học, xã hội, kỹ thuật gắn liền với từng động tác. Khi một người học

cầm, nắm, đẩy, kéo, chạm, lắp ráp hay điều khiển công cụ, hệ thần kinh liên tục ghi lại tín hiệu, thử nghiệm cách phối hợp và điều chỉnh hàng loạt tham số vi mô. Sự hình thành kỹ năng lao động chính là sự đồng hình hóa giữa thân thể và hiện thực xung quanh, nơi nhận thức trở thành một dạng vận động tinh vi. Nhận thức có cấu trúc phân tầng. Tầng cảm giác thu nhận tín hiệu thô: lực chạm, rung động, tiếng động, áp suất, nhiệt độ, vị trí, hướng chuyển động, độ cứng bề mặt. Tầng tri giác kết hợp các tín hiệu ấy thành những hình mẫu có nghĩa: vật thể nặng hay nhẹ, thô hay mịn, ổn định hay trơn trượt. Tầng dự báo sử dụng kinh nghiệm để đoán trước kết quả: vật thể sẽ rơi hay đứng yên, lực kéo cần tăng hay giảm, động tác tiếp theo nên thực hiện thế nào. Mỗi tầng này đều tham gia trực tiếp vào lao động, ngay cả trong những thao tác tưởng như đơn giản nhất. Không có tầng nào vận hành độc lập; nhận thức không đứng ngoài quan sát, mà can thiệp vào từng nhịp vận động, từng điều chỉnh lực, từng lựa chọn thời điểm.

Ký ức giữ vai trò trung tâm trong quá trình học kỹ năng. Mỗi lần thực hiện thao tác là một lần hệ thần kinh điều chỉnh cấu trúc của chính nó. Các đường dẫn truyền được củng cố, liên kết giữa cảm giác và vận động trở nên chính xác hơn, thời gian phản ứng ngắn lại, sự phối hợp giữa các nhóm cơ trở nên hài hòa. Ký ức không chỉ nằm trong ý nghĩ mà còn nằm trong cơ bắp, trong giác quan, trong nhịp thở và trong các phản xạ đã được định hình. Một người thợ lành nghề có thể thực hiện hành động mà không cần nghĩ thành lời; thân thể đã ghi nhớ. Điều này cho thấy ký ức lao động có tính toàn thân và sự hình thành kỹ năng là quá trình tích tụ trong cả hệ thần kinh lẫn hệ cơ xương. Tuy nhiên, quá trình ghi nhớ này không tuyến tính. Sự học thường bắt đầu bằng sai số. Khi một người học cưa gỗ, khoan, bào, hoặc điều khiển một công cụ mới, các động tác ban đầu luôn vụng về, không đúng lực, không đúng hướng. Sai số này không phải là điểm yếu mà là điều kiện để hệ thần kinh thiết lập mô hình nội tại của công việc. Thân thể cần phạm lỗi để học cách tránh lỗi, cần trải nghiệm lệch pha giữa kỳ vọng và thực tại để hiệu chỉnh dự báo. Khi kỹ thuật được ghi nhớ qua những lần sai lệch và điều chỉnh ấy, cơ chế học trở nên sâu sắc. Điều này đảo ngược quan niệm cho rằng hoàn hảo là điểm xuất phát; ngược lại, bắt toàn là nền tảng của học.

Cấu trúc đối lập giữa sai số và chính xác trở thành động lực của việc học kỹ năng. Sai số mở ra khả năng thay đổi; chính xác là trạng thái tạm thời đạt được

sau nhiều vòng điều chỉnh. Nếu một hệ thống lao động đòi hỏi sự chính xác tuyệt đối ngay lập tức, hệ thần kinh bị đẩy vào trạng thái căng thẳng cực độ, mất khả năng học tiến hóa. Khi sai số bị cấm tuyệt đối, kỹ năng không thể hình thành mà chỉ có sự tuân thủ máy móc. Tiêu chuẩn lý tưởng không phải là giảm sai số xuống mức bằng không, mà là tạo ra một biên độ sai số an toàn để hệ cơ, thần kinh có thể khám phá mà không bị trừng phạt hay tổn hại. Trong môi trường đó, học kỹ năng trở thành quá trình thích nghi sống động thay vì áp lực bị chuẩn hóa. Quan sát từ khoa học thần kinh cho thấy quá trình học kỹ năng lao động giống như việc xây dựng một mô hình dự báo trong não. Không liên tục so sánh kết quả thực với kết quả dự đoán. Khi hai bên khớp nhau, mô hình được củng cố; khi không khớp, não điều chỉnh tín hiệu hoặc thay đổi cách phối hợp. Đây là dạng “học tăng cường” tự nhiên, vận hành trước khi những hệ thống kỹ thuật nhân tạo mô phỏng nó. Điều quan trọng là mô hình trong não không chỉ dựa trên dữ liệu cảm giác mà còn dựa trên tác động của cơ thể lên môi trường. Khi bàn tay chạm vào vật thể, lực phản hồi của vật thể trở thành dữ liệu trực tiếp cho hệ thần kinh. Không có hành động, sẽ không có dữ liệu đúng nghĩa để học; và không có dữ liệu đúng nghĩa, mô hình không thể cải thiện. Nhận thức và hành động vì thế gắn kết như hai mặt của cùng một tiến trình.

Điều này dẫn tới đảo ngược một quan niệm cổ hữu: nhận thức không dẫn động hành động; nhận thức được hình thành trong hành động. Sự hiểu biết đến từ sự tham gia của thân thể trong thế giới, không phải từ việc quan sát thụ động. Một người chỉ học được kỹ năng khi cơ thể họ tương tác thực sự với vật liệu, công cụ, người khác và không gian. Những mô phỏng tinh vi của AI có thể dự đoán cách vận hành của vật thể, nhưng không thể thay thế kinh nghiệm xúc giác, áp lực, lực rung, độ trơn, độ ẩm. Nhận thức của người học nằm trong sự chạm. Nhận thức không phải là phương trình, mà là kết quả của hàng nghìn lần điều chỉnh vi mô, chỉ thân thể mới biết. Trong bối cảnh kỹ thuật và AI phát triển mạnh, một câu hỏi xuất hiện: liệu quá trình học kỹ năng của con người có bị thay thế? Khi mô hình có thể dự đoán lực cần thiết để vận một chi tiết, có thể phân tích đường cắt tối ưu, có thể điều khiển công cụ với độ chính xác cao, thì vai trò của học kỹ năng của con người sẽ là gì? Phương pháp phê phán đặt câu hỏi ngược lại: điều gì mất đi khi người lao động không còn trải nghiệm quá trình sai số, điều chỉnh, ghi nhớ?

Khi kỹ năng được “đặt sẵn” trong thiết bị thông minh, con người trở thành người giám sát hơn là người hành nghề. Nhân dạng nghề nghiệp bị thu hẹp, sự hiểu biết nằm ngoài cơ thể, ký ức lao động không còn được tích lũy trong người làm mà nằm trong hệ thống. Điều này dẫn đến một dạng tha hóa mới: con người bị tách khỏi chính quá trình hình thành kỹ năng của mình.

Nhưng cũng chính trong điều kiện này xuất hiện khả năng chuyển hóa. AI có thể trở thành bậc thầy kiên nhẫn, cung cấp phản hồi tức thời, ghi lại đường chuyển động, đo lực tác động, phân tích sai số theo thời gian. Khi được thiết kế để nâng đỡ thay vì thay thế, AI có thể làm sâu sắc hơn quá trình học kỹ năng của con người. Một người luyện tập có thể nhìn thấy bản đồ sai số của chính mình, hiểu điểm mạnh, điểm yếu, nhận phản hồi phù hợp với cấu trúc thân thể. Những công cụ này không làm mất đi kinh nghiệm mà mở ra những tầng nhận thức mới. Như vậy, AI có thể làm nghèo kỹ năng nếu thay thế hành động, nhưng cũng có thể làm phong phú kỹ năng nếu được đưa vào như công cụ phản hồi. Ký ức lao động còn có chiều kích xã hội. Kỹ năng không bao giờ hình thành trong cô lập. Người học quan sát người khác, nghe nhịp, nhìn lực, cảm nhận độ chính xác qua sự biểu diễn của người có kinh nghiệm. Nhiều nghề hình thành qua truyền nghề, và ký ức không chỉ nằm trong thân thể cá nhân mà còn trong tập thể, trong lịch sử thực hành. Khi các hệ thống kỹ thuật chuẩn hóa tuyệt đối quy trình, triệt tiêu những biến thiên cá nhân và đặt mọi người vào cùng một chuẩn cứng, ký ức tập thể này bị mất đi và lao động trở thành chuỗi thao tác rời rạc. Quá trình học kỹ năng bị bó hẹp trong phạm vi tuân thủ, không còn chiều sâu của truyền thống thực hành.

Ở đây xuất hiện một đối lập cần chuyển hóa: cá nhân và tập thể. Kỹ năng là tài sản cá nhân nhưng được hình thành trong không gian tập thể; ký ức lao động được ghi trong thân thể cá nhân nhưng lại thuộc về một lịch sử thực hành rộng lớn hơn. Một quá trình học kỹ năng hiệu quả là quá trình mà cá nhân tiếp nhận ký ức tập thể qua quan sát, mô phỏng, thử nghiệm, rồi biến đổi nó theo đặc điểm riêng của cơ thể mình. Hệ sinh thái lao động chỉ có thể duy trì khi duy trì được quá trình lưu chuyển này. Nếu cắt đứt dòng ký ức, kỹ năng lao động trở thành một dạng vận hành vô hồn, dễ thay thế và không thể truyền lại. Trong một môi trường được trung gian bởi dữ liệu, quá trình học kỹ năng cũng thay đổi tính chất. Người

lao động được đánh giá liên tục qua chỉ số, biểu đồ, thước đo. Các hệ thống kỹ thuật giám sát lực kéo, tốc độ thao tác, thời gian phản ứng. Những thước đo này giúp nhận diện lỗi khách quan, nhưng đồng thời gây ra áp lực vô hình. Khi mọi sai số bị ghi lại và so sánh, người học trở nên sợ sai hơn là sẵn sàng thử nghiệm. Nhịp học bị thay thế bằng nhịp tuân thủ. Để chuyển hóa mối quan hệ này, dữ liệu phải được định nghĩa lại: thay vì là công cụ giám sát, cần được xem như bản đồ cho quá trình phát triển, nhấn mạnh dòng cải thiện hơn là điểm tuyệt đối ở mỗi thời điểm.

Nhận thức, ký ức và kỹ năng trong lao động không thể tách rời nhau. Nhận thức cung cấp khả năng đánh giá, dự báo; ký ức duy trì cấu trúc động tác và kinh nghiệm; kỹ năng là kết quả của sự phối hợp bền vững giữa hai yếu tố này trong thân thể. Khi lao động bị tách khỏi thân thể, nhận thức trở thành mô tả trừu tượng; khi ký ức bị đứt đoạn, kỹ năng trở thành quy trình vô nghĩa; khi khả năng học bị triệt tiêu, lao động trở thành sự lặp lại vô định hướng. Tiến trình lao động bền vững đòi hỏi sự tôn trọng đối với nhịp học tự nhiên của thân thể. Kinh nghiệm sai số phải có không gian để tồn tại; phản hồi phải đủ tinh tế để không làm tê liệt người học; dữ liệu phải được dùng để củng cố khả năng điều chỉnh chứ không phải siết chặt kiểm soát. Khi ba yếu tố này hòa vào nhau, lao động trở thành tiến trình mở rộng khả năng sống của con người. Khi chúng bị bóp méo, lao động trở thành cơ chế thu hẹp con người thành một mắt xích. Trong nghĩa sâu nhất, học kỹ năng chính là học cách trở thành chủ thể trong một thế giới đầy ràng buộc. Thân thể học cách thích nghi mà không bị nuốt chửng; nhận thức học cách dự báo mà không bị đông cứng; ký ức học cách tích lũy mà không bị đóng khung. Khi ba yếu tố này vận hành hài hòa, lao động không chỉ là sản xuất mà còn là quá trình tự khai triển của con người.

1.1.3. Lao động chân tay như hình thức đầu tiên của tổ chức đời sống chung

Lao động chân tay không chỉ là vận động cơ bắp để tạo ra của cải vật chất; nó là nền tảng cho sự hình thành của đời sống chung. Khi những cơ thể hữu hạn phải đối diện với môi trường rộng lớn, không thể dự đoán và đầy rủi ro, việc phối hợp hành động trở thành điều kiện sống còn. Lao động chân tay xuất hiện trước

bất kỳ hình thức lao động ngôn ngữ hay lao động trừu tượng nào vì nó gắn trực tiếp với nhu cầu tồn tại: kiếm ăn, dựng chỗ ở, vượt qua thiên nhiên, bảo vệ nhóm khỏi nguy hiểm. Nhưng chính trong quá trình thực hiện những thao tác này, một cấu trúc xã hội sơ khai được hình thành. Lao động chân tay, theo nghĩa sâu nhất, là hoạt động mở ra không gian liên chủ thể. Một cơ thể đơn độc chỉ có thể mang, đẩy, kéo hay xây dựng ở một mức độ hạn chế. Khi hai cơ thể phối hợp, khả năng tăng lên theo cấp số nhân. Sự phối hợp đó không chỉ là cộng lực mà còn là sự đồng bộ hóa nhịp thở, nhịp bước, nhịp hành động. Hai người cùng nâng một vật nặng phải chia sẻ cảm giác lực, phải lắng nghe tín hiệu từ cơ bắp của nhau, phải điều chỉnh cùng tốc độ, cùng góc nâng. Điều này tạo nên một dạng hiểu biết tiền-ngôn ngữ: sự hiểu nhau qua động tác. Trước khi có lời nói, đã có lao động chân tay; trước khi có diễn ngôn, đã có sự hòa điệu của thân thể. Đây là nền tảng sinh học của đời sống chung.

Quan sát từ khoa học thần kinh cho thấy sự phối hợp hành động giữa nhiều người kích hoạt các cơ chế mô phỏng và đồng bộ trong não. Khi người này quan sát người kia nâng vật nặng, các vùng thần kinh liên quan đến vận động của chính người quan sát được kích hoạt. Cơ chế này giúp nhóm dự đoán hành động của nhau, giảm sai số trong phối hợp và tăng tốc độ hoàn thành nhiệm vụ. Lao động chân tay vì vậy không chỉ tạo ra sản phẩm vật chất mà còn xây dựng nền tảng cho sự đồng cảm, sự hiểu ý và sự tin cậy. Tin cậy không phải là khái niệm trừu tượng; nó được hình thành từ vô số lần cơ thể cảm nhận rằng người bên cạnh không buông tay, không chệch nhịp, không làm tổn hại đến sự an toàn của mình. Lao động chân tay cũng tạo ra trật tự nhóm một cách tự phát. Trong quá trình lao động, những người có khả năng quan sát tốt hơn, dự báo chính xác hơn, biết phân phối sức lực hoặc nhận ra rủi ro sớm hơn sẽ được nhóm tự nhiên nhìn nhận như người dẫn dắt. Không cần một quy tắc thành văn, sự dẫn dắt này hình thành từ kinh nghiệm và khả năng cảm nhận của thân thể. Điều này đảo ngược quan điểm cho rằng tổ chức đời sống chung bắt đầu từ lời nói hay luật lệ; ngược lại, chính sự phân công thân thể trong lao động đã đặt nền tảng cho vai trò, vị trí và cấu trúc quyền lực sơ khai.

Ở đây xuất hiện một sự chuyển hóa quan trọng: lao động chân tay vừa mang tính cá nhân, vừa mang tính tập thể. Cá nhân thực hiện các động tác cụ thể, nhưng

hiệu quả của động tác ấy chỉ có ý nghĩa khi hòa vào nhịp chung của nhóm. Không có sự đối lập tuyệt đối giữa cá nhân và tập thể trong lao động chân tay; hai yếu tố này không loại trừ mà bổ sung nhau. Sự căng thẳng này tạo ra những mô hình tổ chức linh hoạt: nhóm có thể thay đổi vai trò dựa trên tình huống, kinh nghiệm hay thể lực. Tính linh hoạt này là điểm mạnh của các cộng đồng dựa trên lao động thực hành. Tuy nhiên, lao động chân tay không phải là hoạt động thuần về vật chất. Mỗi động tác đều dựa trên nhận thức: cảm giác lực, ước lượng khoảng cách, dự đoán phản lực, điều chỉnh nhịp điệu, đo lường khả năng của bản thân và khả năng của người khác. Kinh nghiệm tích lũy qua thời gian tạo ra kỹ năng, kỹ năng tạo ra niềm tin, và niềm tin tạo ra sự phối hợp bền vững. Trong tiến trình này, vật chất và tinh thần không tách biệt; thao tác và nhận thức hòa làm một. Điều này đảo ngược đối lập quen thuộc: lao động chân tay không phải là hoạt động “không trí tuệ”; trí tuệ nằm chính trong cách cơ thể hiểu môi trường và kết nối với người khác.

Lao động chân tay cũng là nơi hình thành ký ức tập thể đầu tiên. Khi một nhóm thực hiện công việc lặp lại qua nhiều thế hệ, một dạng “ký ức nghề” được tạo ra. Ký ức này không chỉ tồn tại trong sản phẩm vật chất mà còn trong dáng đứng, nhịp tay, cách phân bổ sức lực, cách truyền dạy qua quan sát. Ký ức ấy không cần lời; nó lan truyền qua cơ thể. Khi một người mới bước vào nhóm, họ tiếp nhận ký ức này bằng cách hòa vào nhịp lao động, lặp lại động tác, cảm nhận lực, nhận tín hiệu từ những người xung quanh. Nơi đây thể hiện rõ rằng thân thể không chỉ là công cụ của lao động mà còn là nơi lưu trữ tri thức xã hội. Trong tiến trình phát triển của kỹ thuật, lao động chân tay dần được cơ giới hóa. Máy móc thay thế nhiều thao tác vốn yêu cầu sức lực, độ chính xác hoặc độ bền cao. Sự thay thế này mang lại năng suất nhưng đồng thời làm suy yếu cấu trúc xã hội hình thành từ lao động chung. Khi con người không còn phải phối hợp thân thể để hoàn thành nhiệm vụ, nhịp sinh học chung biến mất, sự tin cậy dựa trên hành động giảm đi, ký ức nghề bị chia cắt. Đây là một dạng chuyển hóa: kỹ thuật làm tăng khả năng sản xuất nhưng làm suy giảm liên kết xã hội nguyên thủy. Mất đi sự phối hợp thân thể, cộng đồng mất đi nền tảng cảm xúc và nhận thức, giúp họ gắn kết.

Sự xuất hiện của dữ liệu và AI làm thay đổi sâu hơn bản chất của lao động chân tay. Nhiều môi trường lao động hiện đại được giám sát bằng cảm biến,

camera, hệ thống ghi nhận năng suất. Dữ liệu được thu thập để tối ưu hóa động tác, giảm sai số, giảm thời gian chờ. Dưới góc nhìn phê phán, điều này có thể khiến lao động trở thành chuỗi thao tác bị kiểm soát chặt chẽ, nơi con người không còn không gian để điều chỉnh theo nhịp tự nhiên của cơ thể. Nhịp lao động được xác định bởi thuật toán, không phải bởi khả năng cảm nhận của người làm. Điều này phá vỡ sự bền vững của lao động chân tay, tạo ra căng thẳng liên tục và làm suy giảm khả năng phục hồi. Tuy nhiên, chính môi trường kỹ thuật cũng tạo ra cơ hội đảo ngược. Hệ thống cảm biến có thể ghi lại mức độ rung của công cụ, độ mỏi cơ, nhiệt độ bề mặt, nhịp tim người làm. Nếu được thiết kế để bảo vệ cơ thể, dữ liệu có thể cảnh báo khi người lao động vượt quá giới hạn an toàn, đề xuất nhịp nghỉ phù hợp hoặc tối ưu hóa phân bổ lực để giảm tổn thương. AI có thể giúp giảm tải những nhiệm vụ cực nhọc, hỗ trợ nâng, giữ, vận chuyển, giúp cơ thể tránh những chuyển động nguy hiểm. Sự chuyển hóa giữa áp lực và hỗ trợ nằm ngay trong cách hệ thống kỹ thuật được lập trình và triển khai.

Điều này dẫn đến câu hỏi triết học: đâu là bản chất của lao động chân tay trong thời đại kỹ trị? Nếu tách khỏi phối hợp thân thể, liệu nó có còn giữ vai trò tổ chức đời sống chung? Sự thật là lao động chân tay không biến mất; nó được tái cấu trúc. Người làm không chỉ nâng, đẩy, kéo bằng cơ bắp mà còn làm việc trong không gian lai, nơi cơ thể tương tác với máy, cảm biến, tín hiệu, dữ liệu. Sự phối hợp này không chỉ giữa người và người mà còn giữa người và hệ thống. Nhưng điều cốt lõi vẫn còn: nhịp của cơ thể vẫn là yếu tố trung tâm. Khi nhịp này không được tôn trọng, hệ thống trở nên phản nhân tính và dẫn đến xung đột tiềm ẩn. Lao động chân tay còn giữ một vai trò khác: nó là nơi con người cảm nhận trực tiếp thế giới vật chất. Trong các môi trường lao động ngôn ngữ, hình ảnh hay dữ liệu, con người có nguy cơ bị tách khỏi sự hiện diện vật chất. Lao động chân tay giữ lại mối liên hệ đó. Khi bàn tay chạm vào vật thể, thân thể cảm nhận tính chất, lực, độ nặng, độ cứng và qua đó duy trì khả năng định vị bản thân trong thế giới. Không có sự chạm, nhận thức mất đi gốc rễ. Đây là lý do nhiều nghề lao động chân tay phát triển khả năng quan sát sắc bén, khả năng giải quyết vấn đề dựa trên thực tiễn và khả năng sáng tạo dựa trên vật liệu thật.

Một xã hội chỉ tập trung vào lao động trừu tượng sẽ mất đi khả năng cảm nhận vật chất, mất đi sự khiêm tốn trước giới hạn sinh học và mất đi cảm giác liên

kết trực tiếp giữa người và người trong hành động. Lao động chân tay không chỉ là quá khứ của tổ chức đời sống chung mà còn là điều kiện để duy trì tính thực của đời sống trong hiện tại và tương lai. Khi thân thể được giữ vai trò trung tâm, lao động chân tay trở thành nơi nhắc nhở rằng mọi trật tự xã hội, dù phức tạp đến đâu, đều phải dựa trên các giới hạn hiện sinh cụ thể. Trong bối cảnh AI phát triển, câu hỏi cuối cùng xuất hiện: lao động chân tay có còn là nền tảng của đời sống chung? Câu trả lời không nằm ở việc con người tiếp tục thực hiện bao nhiêu thao tác cơ bắp, mà ở việc họ còn chia sẻ bao nhiêu trải nghiệm thân thể trong lao động. Nếu kỹ thuật tách mỗi cơ thể ra thành một đơn vị vận hành riêng lẻ, lao động chân tay mất vai trò tổ chức đời sống. Nhưng nếu kỹ thuật hỗ trợ sự phối hợp, làm sâu sắc hơn khả năng cảm nhận, giảm đi gánh nặng và tăng không gian an toàn, nó có thể dẫn đến một dạng đời sống chung mới: đời sống mà con người và hệ thống phối hợp qua cả tín hiệu kỹ thuật và nhịp thân thể. Như vậy, lao động chân tay vẫn là hình thức đầu tiên của tổ chức đời sống chung, không phải vì nó xuất hiện sớm trong lịch sử mà vì nó chứa cấu trúc căn bản nhất của việc sống cùng nhau: sự phối hợp thân thể. Dù xã hội đi đến đâu, dù dữ liệu và AI phát triển đến mức nào, mọi cơ chế phối hợp bền vững đều phải quy chiếu vào logic của thân thể: khả năng đồng bộ, giới hạn chịu đựng, nhịp điều chỉnh, khả năng học qua hành động và nhu cầu tin cậy xuất phát từ sự hiện diện thực. Khi giữ được điều này, lao động chân tay không chỉ là di sản mà còn là nền tảng cho tương lai của đời sống chung.

1.1.4. Từ thao tác vật chất đến thao tác tinh thần: bước chuyển của nhận thức

Trong tiến trình lao động, có một bước ngoặt âm thầm nhưng sâu sắc: thao tác vật chất dần mở đường cho thao tác tinh thần. Khi cơ thể lặp lại các hành động cơ học, hệ thần kinh không chỉ ghi nhớ động tác mà còn trù xuất cấu trúc của hành động ấy. Từ trải nghiệm trực tiếp trên vật thể, con người dần hình thành khả năng dự báo, mô hình hóa, lên kế hoạch và phác họa các chuỗi hành động trước khi chúng diễn ra. Đây chính là điểm sinh thành của thao tác tinh thần: quá trình lao động chuyển từ việc xử lý vật chất sang xử lý mô hình của vật chất. Nhận thức, vì thế, không phải là thực thể độc lập mà là sự mở rộng của kinh nghiệm thân thể. Khi một người học dùng công cụ để cắt, khoan, đập hoặc đo đạc, ban

đầu họ phải dựa hoàn toàn vào phản hồi vật lý: độ rung, lực bật lại, âm thanh, tốc độ chuyển động. Nhưng qua thời gian, hệ thần kinh bắt đầu dự đoán kết quả trước khi hành động diễn ra. Dự báo này không phải là suy nghĩ bằng lời mà là hình ảnh cảm giác bên trong: hình dung vật thể sẽ phản ứng thế nào, ước lượng lực cần thiết, sắp xếp trình tự thao tác. Đây là quá trình chuyển từ “biết bằng chạm” sang “biết bằng mô hình nội tại”. Sự mở rộng này là bước đầu tiên của thao tác tinh thần.

Thao tác tinh thần không phủ nhận thao tác vật chất; nó sinh ra từ chính chất liệu của vật chất. Sự đối lập quen thuộc giữa “tay” và “não” trở thành một nhầm lẫn. Không thể có tư duy trừu tượng nếu không có lịch sử dài của thực hành cơ thể. Trí tưởng tượng bắt nguồn từ sự phối hợp của cơ, giác quan, phản xạ. Sự hiểu biết về trọng lượng, lực, tốc độ, hướng luôn bắt rễ trong kinh nghiệm thân thể. Khi nhận thức mở rộng khỏi phạm vi cơ bắp, nó vẫn mang theo cấu trúc của cơ bắp. Đây là lý do những hình dung về hành động vẫn được não bộ xử lý với sự tham gia của các vùng vận động, ngay cả khi cơ thể đứng yên. Sự xuất hiện của thao tác tinh thần vì thế không phải là bước tách khỏi vật chất, mà là sự nội hóa vật chất vào hệ thần kinh. Tuy nhiên, khi con người bắt đầu mô hình hóa hành động, kết quả là sự hình thành của thời gian tinh thần. Thay vì phản ứng tức thời với kích thích, con người có thể tưởng tượng nhiều khả năng, so sánh các phương án, tạo ra chuỗi hành động giả định và chọn lựa phương án tối ưu. Từ đó xuất hiện khả năng lên kế hoạch, trì hoãn hành động, phân tích rủi ro, dự đoán sai số. Thời gian này không phải là thời gian sinh học được đo bằng nhịp tim hay chu kỳ hormone, mà là thời gian nhận thức, nơi quá khứ, hiện tại, tương lai kết nối trong một cấu trúc dự báo. Lao động vật chất tạo ra sản phẩm; lao động tinh thần tạo ra khả năng nhìn xa hơn sản phẩm.

Trong quá trình này, trí nhớ giữ vai trò then chốt. Ký ức không chỉ lưu lại các thao tác đã làm mà còn lưu lại cảm giác của mỗi thao tác. Khi một người từng nhiều lần kéo vật nặng và biết cảm giác khi sắp mất thăng bằng, ký ức này trở thành nền cho dự báo về nguy cơ. Khi ký ức tích lũy, các mô hình nội tại của hành động trở nên phức tạp hơn. Con người không còn phản ứng theo bản năng mà hành động theo kế hoạch. Đây là bước chuyển từ thao tác thuần vật chất sang thao tác tinh thần thông qua cơ chế tích lũy ký ức. Bước chuyển này cũng tạo ra một

dạng tự do mới: tự do định hướng hành động. Trong thao tác vật chất, cơ thể bị ràng buộc bởi vật liệu, lực, không gian, trọng lượng. Trong thao tác tinh thần, con người có thể thao tác trong không gian mô hình, nơi các giới hạn vật lý được xem xét nhưng chưa được áp đặt một cách trực tiếp. Nhờ đó, con người có thể thử nghiệm hàng loạt khả năng trước khi chọn ra phương án khả thi nhất. Tự do này không phải là tự do tuyệt đối; nó là tự do trong giới hạn của mô hình và ký ức. Nhưng chính không gian tự do tương đối này làm cho lao động trở thành lĩnh vực của sáng tạo, chứ không chỉ là vận động lặp lại.

Dù vậy, thao tác tinh thần có một mặt tối. Khi khả năng mô hình hóa phát triển, con người có thể bị tách khỏi thực tại vật chất. Mô hình thay thế trải nghiệm, dự báo thay thế tiếp xúc, ký ức trở thành điểm tựa hơn là sự hiện diện của thân thể. Khi quá phụ thuộc vào mô hình, con người có thể tin rằng hiểu biết của mình về vật thể là trọn vẹn, trong khi phần lớn kinh nghiệm vật chất chưa từng được trải qua. Điều này tạo ra ảo tưởng kiểm soát. Những mô hình tinh thần dù chính xác đến đâu cũng không bao giờ chứa đủ biến thiên của thế giới vật chất. Khoảng cách này tạo ra nguy cơ sai lệch giữa ý định và kết quả. Trong môi trường kỹ thuật và dữ liệu hiện đại, khoảng cách này bị phóng đại. Con người có thể thao tác trên bản vẽ, mô phỏng, biểu đồ, mô hình lập trình mà không cần chạm đến vật chất thật. Trong không gian kỹ thuật số, thao tác tinh thần trở nên dễ dàng và hấp dẫn hơn thao tác vật chất. Những hệ thống AI tạo ra dự báo, gợi ý, thậm chí đưa ra chỉ dẫn tối ưu mà không yêu cầu người dùng tiếp xúc trực tiếp với vật chất. Đây là hình thức mở rộng của thao tác tinh thần, nhưng cũng là hình thức tách rời khỏi thế giới cảm giác. Khi sự tách rời này quá sâu, con người mất khả năng đọc tín hiệu vật chất và phụ thuộc quá mức vào mô hình.

Để đảo ngược xu hướng này, cần nhận ra rằng thao tác tinh thần chỉ có giá trị khi được quy chiếu vào nền tảng vật chất. Trong nhiều lĩnh vực lao động, những sai số xuất hiện không phải vì bất cẩn mà vì mô hình tinh thần không còn được hiệu chỉnh bằng phản hồi vật chất. Khi con người ngừng chạm vào vật thể thật, khả năng dự báo dần mờ. Kinh nghiệm không còn được cập nhật, mô hình trở nên cứng nhắc. Điều này dẫn đến sự suy giảm của kỹ năng ngay cả khi năng lực mô phỏng tăng lên. Thao tác tinh thần vì vậy không thể thay thế thao tác vật chất; nó phải đối thoại liên tục với vật chất. Sự xuất hiện của AI tạo ra điều kiện để chuyển

hóa mối quan hệ này. AI có thể giúp con người hình dung lại cấu trúc của vật chất bằng những mô phỏng chi tiết, nhưng cũng có thể ghi lại dữ liệu từ tương tác thực để làm giàu mô hình tinh thần. Khi được sử dụng để nối lại trải nghiệm vật chất với nhận thức, AI trở thành công cụ cho sự thống nhất giữa thao tác vật chất và thao tác tinh thần. Khoảng cách giữa mô hình và thực tiễn được thu hẹp, và con người vừa có thể hình dung trong không gian trừu tượng vừa duy trì gốc rễ trong thế giới cảm giác.

Một yếu tố khác của bước chuyển này là khả năng diễn đạt. Khi con người bắt đầu mô tả thao tác vật chất bằng lời, họ không chỉ ghi nhớ mà còn biến kinh nghiệm cá nhân thành tri thức chung. Ngôn ngữ hóa hành động là bước đầu tiên của lao động tinh thần. Một người không chỉ thực hiện động tác mà còn có thể giải thích điều kiện, quy luật, rủi ro. Nhờ đó, thao tác vật chất được nâng lên thành phương pháp. Từ đây, nhóm lao động có thể cải thiện quy trình, truyền nghề, phân tích lỗi và dự báo sự cố. Đây là hình thức hợp nhất nhận thức với đời sống chung, tạo ra năng lực điều tiết thay vì chỉ lặp lại. Trong bối cảnh đời sống hiện đại, thao tác tinh thần chiếm phần lớn các lĩnh vực lao động. Người làm việc với dữ liệu, mô hình, kế hoạch, bản vẽ, thiết kế hệ thống. Những công việc này dựa vào khả năng tổ chức thông tin hơn là dùng lực cơ bắp. Nhưng sự chuyển dịch này không phủ nhận vai trò của thân thể. Ngay cả khi làm việc với thông tin, bộ não vẫn cần phản hồi cảm giác, cần nhịp nghỉ, cần giới hạn chú ý. Cơ thể vẫn là nền tảng của nhận thức, và mọi thao tác tinh thần chỉ có thể tồn tại khi thân thể không bị kiệt quệ. Khi cắt đứt mối liên hệ này, thao tác tinh thần trở thành hoạt động vô sinh, dẫn đến suy giảm sáng tạo và suy giảm khả năng đánh giá.

Bước chuyển từ thao tác vật chất sang thao tác tinh thần cũng thay đổi cấu trúc quyền lực trong lao động. Người có khả năng mô hình hóa, dự báo, tổ chức và mô tả thường chiếm vị trí điều phối trong nhóm. Điều này không xuất phát từ sự ưu việt bẩm sinh mà từ sự tích lũy ký ức trừu tượng và khả năng diễn đạt. Tuy nhiên, khi quyền lực này tách rời khỏi trải nghiệm vật chất, nó có thể biến thành sự áp đặt. Những người lập kế hoạch có thể đặt ra mục tiêu không phù hợp với giới hạn của thân thể thực. Đây là điểm nơi lao động bị tha hóa: mô hình tinh thần áp chế nhịp tự nhiên của cơ thể. Để chuyển hóa đối lập này, cần hiểu rằng thao tác tinh thần và thao tác vật chất không phải là hai thế giới tách biệt mà là hai

chiều của cùng một tiến trình. Khi chúng được đặt đối lập, lao động bị chia rẽ: người lập kế hoạch xa rời người thực hiện, người vận hành tách khỏi người giám sát. Khi chúng được thống nhất, lao động trở thành hoạt động sáng tạo, nơi mô hình được nuôi dưỡng bởi trải nghiệm và trải nghiệm được soi sáng bởi mô hình. Trong nghĩa sâu nhất, bước chuyển từ thao tác vật chất sang thao tác tinh thần không phải là rời khỏi thế giới mà là mở rộng khả năng hiện diện trong thế giới. Con người không chỉ tồn tại trong hành động mà còn tồn tại trong hình dung, dự báo, mô phỏng và điều chỉnh. Nhận thức mở ra tương lai, ký ức mở rộng quá khứ, thao tác tinh thần biến hiện tại thành một không gian lựa chọn. Nhưng tất cả những khả năng này chỉ bền vững khi thân thể vẫn là điểm tựa. Khi giữ được sự thống nhất này, con người không chỉ làm việc mà còn hiểu được ý nghĩa của công việc, không chỉ tạo ra sản phẩm mà còn tạo ra trật tự sống chung.

1.2. Sự phân tách giữa “miệng lưỡi” và “chân tay”

1.2.1. Ngôn ngữ như công cụ phối hợp và quyền lực

Ngôn ngữ không xuất hiện như một sản phẩm tự phát của tư duy trừu tượng; nó sinh ra từ nhu cầu phối hợp hành động giữa các cơ thể hữu hạn trong môi trường đầy rủi ro. Khi nhiều người cùng lao động, những tín hiệu trực tiếp từ thân thể (ánh mắt, động tác, nhịp tay) dần trở nên không đủ để điều tiết hoạt động chung trong những tình huống phức tạp. Sự xuất hiện của ngôn ngữ cho phép nhóm vượt qua những giới hạn của dấu hiệu vật lý, mở ra khả năng phối hợp từ xa, phối hợp trong tương lai và phối hợp với những người không cùng chia sẻ bối cảnh nhận thức tức thời. Nhờ ngôn ngữ, con người không chỉ hành động cùng nhau mà còn xây dựng các cấu trúc ổn định để duy trì sự hợp lực qua thời gian. Ở cấp độ liên ngành, ngôn ngữ có thể được xem như một dạng công cụ. Nó không phải là phương tiện mô tả thế giới một cách thụ động; nó là cơ chế điều chỉnh hành động của tập thể. Khi một lời nói vang lên, nó mang theo một mệnh lệnh, một dự báo, một lời cảnh báo, một lời đề nghị hay một thông tin nhằm kích hoạt phản ứng ở người nghe. Cấu trúc âm thanh của nó được hệ thần kinh giải mã, chuyển thành dự báo, rồi thành hành động. Ngôn ngữ, theo nghĩa này, là cầu nối giữa não bộ và hành vi trong không gian chung của nhiều người. Điều này cho

thấy rằng ngôn ngữ không chỉ là sản phẩm của nhận thức mà còn là một phần của cơ chế vận động xã hội.

Khả năng phối hợp mà ngôn ngữ mang lại tạo ra một dạng thời gian mới: thời gian của kế hoạch. Không còn bị giới hạn trong tình huống tức thời, con người có thể nói về điều chưa xảy ra, cảnh báo về rủi ro sắp đến, mô tả một hành động cần thực hiện vào ngày khác, hoặc đưa ra quy tắc nhằm điều chỉnh nhiều hành động tương lai. Nhờ đó, nhóm có thể chuẩn bị, phân chia công việc, thiết kế chiến lược. Ngôn ngữ làm cho tương lai trở thành đối tượng của tổ chức. Nhịp sống chung chuyển từ phản ứng sang chủ động và từ đây, đời sống xã hội bắt đầu hình thành những cấu trúc bền vững. Ngôn ngữ còn tạo ra khả năng trừu tượng hóa hành động. Trong lao động chân tay, người làm dựa vào cảm giác trực tiếp của cơ thể; nhưng khi các hành động này được mô tả bằng lời, chúng trở thành mô hình có thể phân tích, đánh giá, cải tiến. Việc phân chia công việc, phát triển công cụ, hay truyền dạy kỹ năng đều dựa vào khả năng diễn đạt. Nhờ ngôn ngữ, tri thức không còn phụ thuộc hoàn toàn vào ký ức cơ thể mà có thể được lưu giữ thành những chỉ dẫn, mô tả, sơ đồ. Điều này giúp mở rộng quy mô phối hợp lên nhiều lần, vượt khỏi giới hạn của kinh nghiệm cá nhân.

Tuy nhiên, chính năng lực điều tiết hành động này làm cho ngôn ngữ mang bản chất quyền lực. Khi ai đó có khả năng tạo nghĩa cho một tình huống, người đó định hướng cách người khác nhìn nhận và phản ứng. Những lời nói về rủi ro có thể làm nhóm thay đổi kế hoạch; những mô tả về nhiệm vụ có thể quy định cách phân chia công việc; những định nghĩa về đúng và sai có thể tạo ra trật tự kỷ luật. Quyền lực của ngôn ngữ không đến từ bản thân âm thanh mà từ khả năng tác động vào hệ thống dự báo của người nghe. Trong mọi nhóm lao động, người kiểm soát lời nói, người mô tả tình hình, phân tích nguyên nhân, dự báo nguy cơ, đưa ra quy tắc thường có vị trí dẫn dắt. Sự dẫn dắt này có gốc rễ trong sự tin cậy nhận thức: nếu lời nói của ai đó luôn giúp nhóm tránh rủi ro hoặc tăng hiệu quả, nhóm sẽ coi lời nói đó như điểm tựa. Ngôn ngữ vì thế vừa là công cụ phối hợp vừa là công cụ định hình cấu trúc quyền lực. Khi lời nói được dùng để điều tiết hành động, nó trở thành cơ chế phân bổ trách nhiệm. Một lời chỉ dẫn có thể yêu cầu một người thực hiện nhiệm vụ, trong khi lời đánh giá có thể làm thay đổi địa vị của người ấy trong nhóm. Ngôn ngữ không chỉ mô tả thực tại mà còn tạo ra thực

tại xã hội. Điều này dẫn đến sự xuất hiện của các hình thức kỷ luật tinh tế: khen ngợi có thể làm tăng uy tín; trách móc có thể làm suy giảm vị thế; mô tả về năng lực có thể củng cố hoặc làm biến dạng bản sắc của từng người. Quyền lực của ngôn ngữ vì vậy không phải là quyền lực cưỡng chế trực tiếp mà là quyền lực cấu trúc: nó định hình cách con người nhìn nhận chính mình và người khác.

Để hiểu rõ bản chất quyền lực của ngôn ngữ, cần nhìn vào quá trình đảo ngược giữa tín hiệu và ý nghĩa. Ban đầu, âm thanh chỉ là tín hiệu gắn với hành động cụ thể. Nhưng khi ngôn ngữ phát triển, tín hiệu có thể mang nhiều tầng nghĩa, được sử dụng cho nhiều mục đích, thậm chí mâu thuẫn nhau. Khi một người nói “nguy hiểm”, đó vừa có thể là cảnh báo thật, vừa có thể là chiến lược nhằm thay đổi hành động của người khác. Khi một người mô tả “hiệu quả”, điều đó có thể phản ánh thực trạng lao động hoặc áp đặt một chuẩn mực mới. Việc gán nghĩa trở thành cuộc đấu trí âm thầm. Trong cấu trúc này, quyền lực không nằm ở việc lớn tiếng mà ở việc thống trị khả năng diễn giải. Ngôn ngữ còn tạo ra khả năng đồng bộ hóa cảm xúc. Một lời trấn an có thể giảm sợ hãi trong nhóm; một lời cảnh báo có thể làm tăng sự thận trọng; một lời kêu gọi có thể kích hoạt nỗ lực tập thể vượt mức bình thường. Cảm xúc không chỉ nằm trong cơ thể cá nhân mà còn được lan truyền qua ngôn ngữ. Điều này tạo ra hiện tượng cộng hưởng: nhóm phản ứng như một thực thể. Khi bị sử dụng sai, khả năng này có thể dẫn đến thao túng, gây sợ hãi tập thể hoặc kích động hành vi ngoài tầm kiểm soát. Ngôn ngữ vì vậy không chỉ điều tiết hành động mà còn điều tiết trạng thái sinh lý của nhóm.

Trong bối cảnh kỹ thuật hiện đại, ngôn ngữ đi vào hệ thống máy móc. Các giao thức, lệnh điều khiển, hướng dẫn vận hành đều là dạng ngôn ngữ kỹ thuật hóa. Ngôn ngữ không còn là âm thanh mà trở thành mã, thuật toán, cấu trúc dữ liệu. Hệ thống kỹ thuật vận hành dựa trên những chuỗi ký hiệu được giải mã tự động. Trong môi trường này, quyền lực của ngôn ngữ càng mạnh vì nó không chỉ tác động lên người mà còn lên máy, lên toàn bộ quy trình sản xuất. Khi ngôn ngữ trở thành mã, nó mất đi sự nhập nhằng và trở nên cứng rắn. Không giống ngôn ngữ tự nhiên, ngôn ngữ kỹ thuật không cho phép đa nghĩa; nó buộc thực tại phải được mô tả theo khuôn mẫu chuẩn hóa. Điều này làm tăng hiệu suất nhưng làm giảm sự linh hoạt của hệ thống. AI đẩy quá trình này đi xa hơn. Khi các mô hình ngôn ngữ được huấn luyện để diễn giải, dự báo, phân loại và khuyến nghị, ngôn

ngữ trở thành trung tâm của quyền lực kỹ trị. Các hệ thống này không chỉ xử lý câu chữ mà còn suy ra ý định, đo lường cảm xúc, phân loại rủi ro và đề xuất hành động. Ngôn ngữ không còn là công cụ của con người mà trở thành công cụ định hình hành vi của con người. Những câu gợi ý, cảnh báo hoặc phân tích do hệ thống đưa ra có thể điều khiển hàng triệu người, không phải bằng cưỡng ép mà bằng sự thuyết phục. Khi lời nói được tự động hóa, quyền lực của ngôn ngữ trở nên vô hình nhưng bao trùm.

Tuy vậy, ngay cả trong môi trường kỹ trị, ngôn ngữ vẫn có tính hai mặt. Nó có thể mở ra sự phối hợp hiệu quả, nhưng cũng có thể tạo ra sự phụ thuộc. Nó có thể làm rõ rủi ro, nhưng cũng có thể khuếch đại nỗi sợ. Nó có thể xây dựng niềm tin, nhưng cũng có thể phá hủy niềm tin bằng sự nhập nhằng. Sự phân tách giữa ngôn ngữ và thân thể trong nhiều hệ thống hiện đại làm cho người nói không còn cảm nhận ngay hậu quả của lời nói. Khi hậu quả bị trì hoãn hoặc không rõ rệt, người nói có thể dùng ngôn ngữ như công cụ áp đặt thay vì công cụ phối hợp. Đây là nguồn gốc của nhiều hình thức thao túng: lời nói tách khỏi trách nhiệm. Để chuyển hóa quan hệ giữa ngôn ngữ và quyền lực, cần phục hồi mối liên hệ giữa lời nói và hậu quả. Khi người nói cảm nhận được tác động của lời mình đến người khác, cơ chế tự điều chỉnh xuất hiện. Điều này có thể được củng cố bằng các hệ thống phản hồi: dữ liệu về cách lời nói ảnh hưởng đến hiệu suất, an toàn, cảm xúc hoặc sự gắn kết. Khi lời nói được đặt trong mạch phản hồi thực, quyền lực của ngôn ngữ chuyển từ áp đặt sang phối hợp. Lời nói không chỉ điều khiển mà còn nâng đỡ người nghe. Trong nghĩa rộng nhất, ngôn ngữ là công cụ tổ chức đời sống chung. Nó giúp nhóm phối hợp, giúp xã hội hình thành quy tắc, giúp con người hiểu nhau và xây dựng tương lai. Nhưng ngôn ngữ chỉ thực sự bảo vệ con người khi nó được đặt trong sự thật, trong ràng buộc của thân thể và trong trách nhiệm của người nói. Khi lời nói rời khỏi những giới hạn này, nó trở thành quyền lực mù lòa. Khi lời nói gắn với trách nhiệm, nó trở thành nền tảng của trật tự sống chung.

1.2.2. Khi mệnh lệnh tách khỏi lao động vật chất: nghề nói, nghề viết, nghề mô tả

Trong tiến trình phát triển của đời sống chung, có một bước ngoặt quan trọng: lời nói dần tách khỏi hành động trực tiếp của thân thể. Ban đầu, ngôn ngữ

ra đòi để phối hợp vận động, cảnh báo rủi ro, truyền đạt kinh nghiệm thực hành. Nhưng khi con người có khả năng mô tả sự vật và sự kiện mà không cần tham gia trực tiếp vào chúng, lời nói bắt đầu có đời sống riêng. Từ chỗ gắn chặt với thao tác vật chất, ngôn ngữ trở thành một loại lao động tự trị. Đây là điểm sinh thành của nghề nói, nghề viết và nghề mô tả: những nghề sử dụng lời để tổ chức hành động của người khác thay vì tự hành động bằng cơ thể. Sự tách ra này không diễn ra đột ngột. Nó bắt đầu từ việc những người có kinh nghiệm hơn mô tả lại cách làm cho những người mới. Khi khả năng mô tả ngày càng chính xác, lời nói có thể thay thế một phần của trải nghiệm trực tiếp, mở ra khả năng truyền đạt tri thức qua khoảng cách và qua thời gian. Nhưng chính sự thay thế này tạo ra một hình thức lao động mới: thay vì thực hiện công việc, một người có thể mô tả công việc. Điều này đặt nền móng cho việc phân chia lao động theo hướng tinh thần và vật chất.

Khi lời nói không còn lệ thuộc hoàn toàn vào cơ thể, nó có thể trở thành công cụ điều tiết hành vi của người khác mà người nói không cần chia sẻ cùng điều kiện vật chất. Một lời chỉ dẫn có thể đặt ai đó vào vị trí nguy hiểm trong khi người nói vẫn đứng trong vùng an toàn. Khoảng cách này tạo ra khả năng tích lũy quyền lực dựa trên lời. Người biết mô tả, phân tích, giải thích, dự báo và lập kế hoạch có thể tham gia sâu vào quá trình tổ chức xã hội mà không cần lao động chân tay. Nghề nói ra đời từ đây: nghề của những người điều tiết đời sống chung bằng cấu trúc của nghĩa. Khi lời nói bắt đầu được ghi lại, quyền lực của nó tăng lên nhiều lần. Việc viết cho phép tách lời khỏi người nói và khỏi thời khắc lời được thốt ra. Văn bản có thể được lưu giữ, sao chép, truyền đi, áp dụng trong những bối cảnh người viết không xuất hiện. Người viết không còn cần đứng trước nhóm để truyền đạt; văn bản tự trở thành chủ thể điều tiết. Điều này tạo ra một form quyền lực mới: quyền lực của sự ổn định. Lời nói có thể bị lãng quên, nhưng chữ viết tồn tại và ràng buộc. Như vậy, nghề viết là sự củng cố của nghề nói, làm cho ngôn ngữ trở thành một công cụ điều khiển vượt khỏi giới hạn của thời gian và không gian.

Sự xuất hiện của nghề mô tả mở rộng phạm vi này hơn nữa. Người mô tả không chỉ viết lại những gì họ chứng kiến; họ cấu trúc lại thực tại theo cách khiến người khác nhìn thấy thực tại ấy qua lăng kính của họ. Người mô tả chọn điều gì

được ghi lại, điều gì bị bỏ qua, điều gì được nhấn mạnh. Cách mô tả tạo ra khuôn khổ để người khác hiểu thế giới và hành động trong đó. Đây là điểm nơi quyền lực của ngôn ngữ trở nên tinh vi nhất: quyền lực không còn nằm ở mệnh lệnh mà nằm ở việc định nghĩa sự thật. Nhưng sự tách rời này mang tính hai mặt. Một mặt, nó giúp xã hội mở rộng quy mô tổ chức. Người nói đưa ra kế hoạch; người viết tạo ra hồ sơ; người mô tả xây dựng bản đồ của thực tại. Nhờ đó, nhóm có thể vận hành với độ phức tạp cao hơn nhiều so với khi chỉ dựa vào lao động chân tay. Mặt khác, sự tách rời này tạo ra nguy cơ: người nói, người viết và người mô tả không còn cảm nhận trực tiếp về hậu quả của lời mình. Khi lời nói không cần va chạm với vật chất, nó có thể trở nên vô trách nhiệm. Khi chữ viết không còn phụ thuộc vào điều kiện thực tế, nó có thể trở thành áp lực cứng nhắc. Khi mô tả không phản ánh trung thực thực tại, nó có thể làm méo mó hành động của nhiều người.

Cấu trúc này tạo ra một bất đối xứng cơ bản. Ngôn ngữ giúp người nói di chuyển ra khỏi thế giới vật chất, nhưng người nghe vẫn bị ràng buộc bởi nó. Người viết có thể tạo ra yêu cầu trong văn bản nhưng không phải chịu áp lực của trọng lượng, của nguy cơ, của mệt mỏi mà người thực hiện phải đối mặt. Người mô tả có thể định khung thực tại theo ý nghĩa mà họ muốn nhấn mạnh, trong khi người lao động phải sống trong thực tại ấy. Đây là điểm sinh thành của sự chia tách giữa nghề tinh thần và nghề vật chất. Tuy nhiên, sự chia tách này không hoàn toàn tiêu cực. Nó tạo ra không gian cho tư duy trừu tượng, cho phân tích dài hạn, cho thiết kế hệ thống phức tạp. Nhờ đó, con người có thể xây dựng các dự án vượt khỏi tầm tay của cá nhân. Nhưng để mô hình này hoạt động bền vững, lời nói phải được hiệu chỉnh liên tục bằng phản hồi từ thực tại. Khi lời nói tách quá xa thân thể, nó tạo ra những ảo tưởng nguy hiểm. Đây là lý do nhiều hệ thống sụp đổ khi người lập kế hoạch không còn dựa vào thông tin từ những người trực tiếp lao động. Sự bền vững của nghề nói, nghề viết và nghề mô tả phụ thuộc vào khả năng duy trì cầu nối với kinh nghiệm vật chất.

Trong môi trường kỹ trị, sự tách rời này trở nên sâu sắc hơn. Các hệ thống mô phỏng, bảng chỉ số, biểu đồ, thuật toán có thể khiến người nói tin rằng họ “hiểu” thực tại thông qua dữ liệu, trong khi dữ liệu chỉ phản ánh một phần rất nhỏ của kinh nghiệm sống. Nghề mô tả nay không chỉ viết bằng chữ mà còn viết bằng số. Mỗi điểm dữ liệu là một quyết định về việc điều gì được xem là quan trọng.

Khi dữ liệu thay thế kinh nghiệm, nghề nói dễ biến thành nghề chỉ huy từ xa; nghề viết biến thành nghề chuẩn hóa; nghề mô tả biến thành nghề điều khiển qua mô hình. Điều này làm tăng hiệu suất nhưng làm suy yếu khả năng cảm nhận thực. Nghịch lý xuất hiện: càng rời xa vật chất, lời nói càng mạnh; nhưng càng mạnh, nó càng dễ thất bại trước thực tại. Để đảo ngược nghịch lý này, sự phát triển của nghề nói, nghề viết và nghề mô tả cần quay lại lý do nguyên thủy của ngôn ngữ: phối hợp hành động. Ngôn ngữ chỉ giữ được tính người khi nó không bị tách khỏi kinh nghiệm của thân thể. Người nói cần cảm nhận trọng lượng của lời mình, người viết cần nhận thức trách nhiệm của chữ mình, người mô tả cần ý thức rằng mỗi khung mô tả đều có thể trở thành ràng buộc cho ai đó.

AI làm rõ sự phân tách này bằng cách mô phỏng nghề nói, nghề viết và nghề mô tả ở quy mô lớn. Một hệ thống có thể tạo ra lời nói trơn tru, văn bản chính xác, mô tả chi tiết mà không có bất kỳ kinh nghiệm vật chất nào. Điều này đặt ra thách thức mới: ngôn ngữ không còn gắn với thân thể, không gắn với ký ức của người làm, không gắn với giới hạn của đời sống thực. Khi những lời nói này được áp dụng vào các quyết định ảnh hưởng đến con người thật, nguy cơ trở nên rõ rệt: người bị tác động phải sống trong hậu quả vật chất của những mô tả được tạo ra bởi một hệ thống không có cơ thể. Nhưng chính điều này mở ra khả năng chuyển hóa. Khi nhận ra sự thiếu vắng của thân thể trong ngôn ngữ máy, xã hội có thể tái xác lập vai trò điều chỉnh của người thật. Người làm nghề nói, nghề viết, nghề mô tả phải trở thành người gắn kết hai thế giới: thế giới vật chất với thế giới biểu tượng. Họ không chỉ tạo ra lời mà còn là những người giữ trách nhiệm giải nghĩa, những người tạo cầu nối giữa dữ liệu và kinh nghiệm. Nghề nói trong thời đại mới không chỉ là nói đúng mà còn là nói đúng với đời sống. Nghề viết không chỉ là ghi lại mà còn là bảo vệ điều kiện hiện sinh của con người. Nghề mô tả không chỉ là tái tạo thực tại mà còn là trả lại sự thật cho những gì đang bị che khuất.

Trong nghĩa sâu nhất, sự tách rời của “miệng lưỡi” khỏi lao động vật chất không phải là sai lầm của lịch sử mà là kết quả tự nhiên của năng lực nhận thức. Nhưng sự tách rời này chỉ trở nên nguy hiểm khi mất đi khả năng quay lại nền tảng thân thể. Khi lời nói được đặt lại vào dòng phản hồi của đời sống thực, nó trở thành công cụ phối hợp; khi lời nói tách khỏi thực tại và mất trách nhiệm, nó

trở thành công cụ áp chế. Tương lai của nghề nói, nghề viết và nghề mô tả vì thế phụ thuộc vào sự thống nhất giữa ngôn ngữ và trải nghiệm: lời nói phải được nâng đỡ bằng sự thật, chữ viết phải có gốc rễ trong những giới hạn của thân thể, và mô tả phải được kiểm chứng bằng đời sống. Khi giữ được sự thống nhất này, các nghề dựa trên ngôn ngữ không chỉ tồn tại độc lập mà trở thành trụ cột của một trật tự sống chung bền vững: trật tự nơi lời nói dẫn đường nhưng vẫn lắng nghe thực tại; nơi chữ viết tạo kỷ luật nhưng không triệt tiêu sự sống; nơi mô tả mở ra hiểu biết mà không biến thể giới thành những ký hiệu vô cảm.

1.2.3. Diễn ngôn như hình thức quyền lực mềm

Diễn ngôn không chỉ là tập hợp các lời nói hay văn bản; nó là môi trường nơi ý nghĩa được tạo ra, lan truyền và trở thành nền tảng cho hành động xã hội. Khi con người mô tả thế giới, họ không chỉ nói về sự vật mà còn thiết lập cách mà sự vật được hiểu. Diễn ngôn vì vậy không trung tính; nó định hướng nhận thức tập thể, xác lập khuôn khổ hành động và định hình những gì được xem là đúng, sai, quan trọng hoặc không đáng quan tâm. Quyền lực mềm không xuất hiện từ cưỡng chế mà từ khả năng định nghĩa. Diễn ngôn là cơ chế tạo nên quyền lực đó. Điểm cốt lõi của quyền lực mềm nằm ở việc diễn ngôn có thể vận hành mà không để lộ bản chất cưỡng ép của nó. Một mệnh lệnh trực tiếp có thể bị kháng cự, nhưng một diễn ngôn thường được tiếp nhận như sự thật hiển nhiên. Khi một mô tả về tình huống trở thành “định nghĩa chính thức”, người nghe không chỉ làm theo vì bị buộc mà vì tin rằng đó là cách duy nhất để hiểu thế giới. Trong môi trường này, người nào điều khiển diễn ngôn có thể định hình hành vi của người khác mà không cần dùng đến bất kỳ công cụ cưỡng chế nào. Đây là quyền lực của ý nghĩa.

Quyền lực này hoạt động thông qua một cơ chế tinh vi: sự lệ thuộc của nhận thức vào khuôn khổ diễn giải. Mỗi người tiếp nhận thế giới không phải bằng đôi mắt trần mà qua các mẫu nghĩa đã được hình thành trong môi trường sống. Khi một diễn ngôn chi phối môi trường đó, nó định hình cách người ta nhìn nhận rủi ro, cơ hội, vai trò, trách nhiệm, thậm chí cả giá trị của bản thân. Diễn ngôn quy định điều gì là có thể nói, điều gì là không được nói, điều gì được khen thưởng và điều gì bị xem là vô lý. Ngay cả sự im lặng cũng chịu ảnh hưởng của diễn ngôn: người ta im lặng khi không có ngôn ngữ để nói khác đi. Diễn ngôn vì thế là lực

chuyển hóa kinh nghiệm. Hai người có thể trải nghiệm cùng một sự kiện, nhưng diễn ngôn họ sử dụng sẽ tạo ra hai thực tại khác nhau. Một tai nạn có thể được mô tả như “rủi ro không thể tránh” hoặc như “thất bại trong thiết kế”. Hai cách mô tả này dẫn đến những phản ứng khác nhau: trong mô tả thứ nhất, nhóm cam chịu; trong mô tả thứ hai, nhóm yêu cầu sửa đổi. Như vậy, diễn ngôn không phản ánh sự kiện mà tạo ra cấu trúc hành động. Quyền lực của diễn ngôn nằm ở khả năng định hình hậu quả của kinh nghiệm thực.

Tuy nhiên, để hiểu đầy đủ quyền lực mềm, cần xem xét mối quan hệ của diễn ngôn với thân thể. Mặc dù diễn ngôn tồn tại ở mức độ ký hiệu, nó vẫn tác động trực tiếp vào cơ chế sinh học của con người. Một lời trấn an làm giảm nhịp tim; một lời đe dọa làm tăng hormone căng thẳng; một mô tả tiêu cực về năng lực cá nhân có thể làm giảm hiệu suất thực. Điều này cho thấy rằng quyền lực mềm không “mềm” theo nghĩa yếu; nó tác động sâu vào hệ thần kinh, tạo ra trạng thái sinh lý có thể kéo dài. Trong nhiều trường hợp, quyền lực mềm chính là cơ chế duy trì trật tự xã hội bền vững hơn quyền lực cưỡng chế. Diễn ngôn còn tạo ra sự phân tầng trong khả năng tiếp cận tri thức. Người nào có khả năng nói trôi chảy, viết mạch lạc, mô tả thuyết phục sẽ dễ dàng tham gia vào quá trình định nghĩa thực tại. Ngược lại, những người ít khả năng diễn đạt dễ bị đặt vào thế bị điều chỉnh bởi diễn ngôn do người khác tạo ra. Đây là sự bất đối xứng căn bản: ai làm chủ ngôn ngữ, người đó làm chủ cách thế giới được hiểu. Trong nghĩa này, quyền lực mềm không phải là công cụ của cá nhân đơn lẻ mà là kết quả của cấu trúc tri thức phân bố không đồng đều.

Sự xuất hiện của các ngành nghề dựa vào ngôn ngữ làm cho quyền lực diễn ngôn trở nên có tổ chức. Những người chuyên mô tả tình huống, phân tích số liệu, giải thích quy tắc hoặc tạo ra các biểu tượng chung đều góp phần hình thành trật tự diễn ngôn. Quyền lực này không vận hành bằng sự áp đặt mà bằng sự đồng thuận được tạo ra thông qua các mô tả lặp lại. Khi một cách nói được sử dụng đủ lâu, nó trở thành tiêu chuẩn. Khi tiêu chuẩn được chấp nhận, nó trở thành nền tảng cho hành động. Diễn ngôn vì vậy không chỉ diễn giải thực tại mà còn dựng lên một “nền” để mọi sự kiện được hiểu trong đó. Tuy nhiên, quyền lực mềm không tĩnh. Nó luôn đối diện với khả năng bị thách thức bởi những trải nghiệm không khớp với mô tả được áp đặt. Khi đời sống thực bộc lộ một sự kiện mà diễn ngôn

không giải thích nổi, khe nứt xuất hiện. Những khe nứt này không chỉ mang tính ngôn ngữ mà còn là dấu hiệu cho thấy trật tự diễn ngôn cũ không còn đủ năng lực điều tiết thế giới. Từ đây, những diễn ngôn mới có thể sinh ra. Quá trình này là dạng đấu tranh im lặng giữa các khuôn khổ nghĩa: khuôn khổ nào diễn giải thế giới hiệu quả hơn sẽ dần chiếm ưu thế. Trong sự chuyển dịch này, quyền lực mềm tự điều chỉnh.

Trong thời đại dữ liệu, diễn ngôn không chỉ do con người tạo ra mà còn do các hệ thống kỹ thuật sinh thành. Một thuật toán phân loại có thể gán nhãn cho hành vi; một mô hình dự báo có thể định nghĩa rủi ro; một bảng biểu có thể thay thế mô tả bằng con số. Các công cụ này không chỉ phản ánh diễn ngôn mà còn tham gia vào việc tạo ra diễn ngôn mới. Khi một mô hình gợi ý rằng một nhóm người “có xu hướng” hành xử theo cách nào đó, mô tả ấy có thể tác động ngược lại lên hành vi của nhóm, củng cố chính dự báo ban đầu. Đây là hiệu ứng vòng lặp diễn ngôn thực tại: khi diễn ngôn đủ mạnh, nó có thể làm thực tại giống với mô tả của nó. Quyền lực mềm trong môi trường AI vì vậy trở nên sâu sắc hơn. Không chỉ người nói mà còn hệ thống nói. Không chỉ văn bản mà còn mô hình cũng mô tả. Không chỉ con người tạo nghĩa mà thuật toán cũng tạo nghĩa. Khi khả năng định nghĩa được tự động hóa, quyền lực mềm có nguy cơ trở thành quyền lực vô hình nhưng tuyệt đối: một hệ thống có thể định hình hành vi của hàng triệu người mà không ai biết tại sao. Đây là thách thức lớn nhất của thời đại kỹ trị: làm thế nào để diễn ngôn không trở thành công cụ thao túng do hệ thống thuật toán vận hành.

Tuy vậy, chính sự phát triển của AI cũng mở ra khả năng tái thiết diễn ngôn. Khi con người nhận ra mức độ phụ thuộc vào mô hình, ý thức phê phán có cơ hội trỗi dậy. Diễn ngôn có thể được xem xét lại, giải cấu trúc, phân tích tác động và tái định nghĩa dựa trên kinh nghiệm sống chứ không chỉ dựa trên số liệu. Quyền lực mềm có thể được dân chủ hóa nếu người làm nghề ngôn ngữ đưa vào diễn ngôn những phản hồi bị bỏ quên: cảm xúc, giới hạn sinh học, ký ức tập thể, sự mong manh của con người. Khi diễn ngôn được đưa trở lại với căn nguyên hiện sinh, quyền lực mềm chuyển từ áp đặt sang nuôi dưỡng. Trong nghĩa sâu nhất, diễn ngôn là không gian nơi con người thỏa thuận về cách sống cùng nhau. Nó tạo ra bản đồ của thế giới tinh thần, xác định vị trí của mỗi người trong cấu trúc

xã hội. Khi diễn ngôn được xây dựng trên sự thật và trách nhiệm, nó trở thành nền tảng của đời sống chung. Khi diễn ngôn bị bóp méo hoặc bị hệ thống chiếm dụng, nó biến thành hình thức thống trị mềm, làm suy yếu khả năng tự quyết của con người. Sự phát triển của nghề nói, nghề viết và nghề mô tả đặt diễn ngôn vào trung tâm của quyền lực xã hội. Điều quan trọng không chỉ là ai nói, mà là người nói nói thay cho ai, dựa trên trải nghiệm nào, và chịu trách nhiệm với thực tại nào. Khi ngôn ngữ được đặt lại vào dòng phản hồi của đời sống, quyền lực mềm không còn là công cụ thao túng mà trở thành động lực để tổ chức một thế giới công bằng hơn.

1.2.4. Tiền đề xã hội của phân chia lao động tinh thần và vật chất

Sự phân chia giữa lao động tinh thần và lao động vật chất không phải là sản phẩm của tư duy thuần lý mà là kết quả của một tiến trình xã hội dài, nơi năng lực của cơ thể, giới hạn của nhận thức và nhu cầu phối hợp của tập thể đan xen vào nhau. Từ những cộng đồng sơ khai, lao động đã bao gồm hai thành phần: phần gắn với cơ bắp và phần gắn với ký ức, dự báo, phân tích và mô tả. Nhưng chỉ khi quy mô phối hợp vượt quá khả năng điều tiết bằng tín hiệu thân thể, xã hội mới phát triển những hình thức lao động dựa trên ngôn ngữ, mô hình và biểu tượng. Đây là thời điểm mà lao động tinh thần dần tách ra khỏi lao động vật chất, đặt nền móng cho một cấu trúc xã hội gồm hai tầng: tầng của người làm và tầng của người điều phối. Tiền đề đầu tiên của sự phân chia này nằm ở giới hạn sinh học. Cơ thể có sức chịu đựng hữu hạn, không thể cùng lúc lao động và quan sát toàn bộ quá trình lao động. Trong các nhóm lớn, cần có người đứng ngoài dòng vận động để nhìn tổng thể, dự báo rủi ro, phân chia nhiệm vụ và điều chỉnh phối hợp. Vai trò này không thể được đảm nhận bởi những người đang trực tiếp khuôn vác, sản xuất hoặc thao tác, vì sự tập trung của họ bị chi phối bởi hoạt động vật lý. Một số người tự nhiên chuyển sang vị trí giám sát và định hướng, sử dụng lời nói thay vì cơ bắp. Điều này không phải là đặc quyền mà là sự cần thiết của sinh tồn nhóm: để đạt hiệu quả cao, phải có những người làm ít thao tác vật chất và nhiều thao tác tinh thần.

Nhưng từ sự cần thiết sinh học đến sự cố định xã hội là một khoảng cách lớn. Ban đầu, vai trò điều phối được luân chuyển theo tình huống: ai có khả năng

dự báo tốt hơn thì đứng ra phân chia công việc. Nhưng khi ngôn ngữ phát triển và khả năng mô tả trở thành kỹ năng chuyên biệt, vai trò này bắt đầu gắn với những người thành thạo lời nói. Ngôn ngữ là công cụ giúp họ nhìn sâu hơn vào cấu trúc của công việc và diễn giải nó cho người khác. Do đó, xã hội dần phân biệt giữa người thực hiện và người mô tả. Sự phân biệt này là tiền đề của phân công lao động tinh thần – vật chất. Một tiền đề khác đến từ ký ức tập thể. Những người ghi nhớ được kinh nghiệm của nhiều tình huống trở thành điểm tựa của nhóm. Khi ký ức không còn chỉ nằm trong cơ thể mà được lưu giữ trong lời nói hoặc văn bản, người lưu giữ tri thức trở thành nguồn lực quan trọng. Nhóm trông cậy vào họ để hiểu các quy luật của thiên nhiên, rủi ro trong lao động và kinh nghiệm sản xuất. Khi tri thức được trừu tượng hóa, người sở hữu tri thức ấy nắm một loại quyền lực mềm: quyền lực của giải thích. Trong cấu trúc này, lao động tinh thần phát triển không phải để bóc tách khỏi lao động vật chất mà để trở thành bộ nhớ mở rộng của tập thể.

Sự gia tăng độ phức tạp của hoạt động xã hội là tiền đề tiếp theo. Khi cộng đồng mở rộng về số lượng, khi tổ chức sản xuất yêu cầu phối hợp nhiều công đoạn, và khi các công cụ hỗ trợ ngày càng tinh vi, nhóm cần những người chuyên phân tích, dự báo và tính toán. Những nhiệm vụ như chọn thời điểm sản xuất, dự đoán lượng tài nguyên, phân phối công cụ, lập kế hoạch dự trữ đều đòi hỏi thao tác tinh thần không gắn trực tiếp với cơ bắp. Tính phức tạp của tổ chức công việc vượt khỏi khả năng của lao động thuần về vật chất. Từ đây, lao động tinh thần trở thành một nghề riêng, có chức năng đảm bảo sự vận hành ổn định của toàn bộ hệ thống. Tuy nhiên, những tiền đề trên không tự động dẫn đến sự phân chia cứng nhắc giữa hai loại lao động. Chỉ khi xã hội phát triển cấu trúc thứ bậc, sự phân chia này mới bị cố định. Người có khả năng nói, viết và mô tả được đặt vào tầng trên; người thực hiện công việc vật chất được đặt vào tầng dưới. Điều này diễn ra khi vai trò điều phối được xem là cao hơn vai trò thực hiện, dù cả hai đều thiết yếu cho quá trình tái sản xuất đời sống. Sự cố định này tạo ra khoảng cách xã hội giữa hai nhóm: một bên sở hữu quyền lực diễn ngôn, một bên sở hữu kinh nghiệm thân thể. Khoảng cách này nhanh chóng mở rộng khi các thiết chế hành chính ra đời, củng cố vị thế của nghề tinh thần qua quy tắc, văn bản và hồ sơ.

Quyền lực của nghệ thuật gắn liền với khả năng định nghĩa thực tại. Người làm công việc mô tả có thể quyết định điều gì được xem là quan trọng, điều gì bị bỏ qua và điều gì trở thành chuẩn mực. Điều này làm gia tăng sự phụ thuộc của người lao động vào những người định nghĩa công việc của họ. Khi người mô tả trở thành người đánh giá, khoảng cách giữa hai loại lao động càng lớn. Đây là tiền đề xã hội của sự bất bình đẳng biểu tượng: người nói và người viết có khả năng định vị người làm trong hệ thống, còn người làm thì không có quyền định nghĩa ngược lại. Tuy vậy, sự phân chia này không chỉ tạo ra bất bình đẳng mà còn tạo ra năng lực mở rộng. Lao động tinh thần cho phép tổ chức xã hội tự nhìn lại chính mình, mô phỏng tương lai và lập kế hoạch dài hạn. Không có những hoạt động trừu tượng này, nhóm không thể thích ứng với biến động khí hậu, tài nguyên hoặc các mối đe dọa từ môi trường. Nhờ lao động tinh thần mà cộng đồng có thể phát triển các hệ thống dự trữ, phòng tránh và xây dựng cấu trúc bảo vệ. Sự phân tách không chỉ là nguồn gốc của bất bình đẳng mà còn là nguồn gốc của khả năng sống còn.

Tuy nhiên, lao động tinh thần chỉ duy trì tính đúng đắn khi vẫn được quy chiếu vào kinh nghiệm vật chất. Khi tầng tinh thần tách quá xa khỏi thực tiễn, nó dễ rơi vào ảo tưởng. Người mô tả có thể tạo ra các mô hình hoặc quy trình không phản ánh nhịp của cơ thể thật. Người lập kế hoạch có thể đặt ra yêu cầu vượt quá giới hạn sinh học. Khi dữ liệu thay thế kinh nghiệm, các chỉ số trở thành mục tiêu và lao động bị điều chỉnh theo bảng biểu chứ không theo nhịp sống. Đây là mặt tối của phân chia lao động tinh thần và vật chất: tầng tinh thần có thể trở thành nguồn áp lực thay vì nguồn hỗ trợ. Sự xuất hiện của dữ liệu và AI làm tăng cường phân chia này. Các mô hình dự báo, thuật toán phân loại, biểu đồ năng suất tạo ra một dạng lao động tinh thần hoàn toàn tách khỏi thân thể. Người vận hành hệ thống có thể không biết gì về điều kiện vật lý của người thực hiện nhưng vẫn có khả năng đưa ra quyết định ảnh hưởng đến họ. Lao động vật chất bị gói gọn thành thông số, mất đi chiều sâu kinh nghiệm và sự phong phú của cảm giác. Điều này tạo ra xung đột giữa nhịp máy và nhịp người. Tầng tinh thần được tự động hóa trở thành tầng kiểm soát liên tục, chèn ép không gian tự điều chỉnh của cơ thể.

Tuy vậy, chính trong tình huống này xuất hiện khả năng đảo chiều. Công nghệ có thể được dùng để thu lại dữ liệu về cơ thể thật: mức mỗi cơ, nhịp tim,

trạng thái căng thẳng, thời gian phục hồi. Khi những chỉ báo này được đưa vào thuật toán, tầng tinh thần không còn áp đặt mà trở thành tầng hỗ trợ. Lao động vật chất được bảo vệ bởi thông tin chính xác về giới hạn sinh học và lao động tinh thần được gắn kết với thực tiễn. Khi hệ thống được thiết kế để theo nhịp người thay vì ép người theo nhịp máy, phân chia tinh thần – vật chất trở thành sự cộng sinh thay vì đối lập. Một tiền đề xã hội quan trọng khác của sự phân chia là khả năng chuyên môn hóa. Khi công việc đòi hỏi kỹ năng cao, người làm phải dành nhiều thời gian học và luyện tập. Điều này khiến họ không thể cùng lúc nắm bắt toàn bộ quá trình sản xuất. Chuyên môn hóa đòi hỏi sự điều phối từ tầng tinh thần để gắn kết các bộ phận vào một cấu trúc thống nhất. Tầng tinh thần trở thành trung tâm kết nối các mảnh rời rạc của lao động vật chất. Không có nó, hệ thống phức tạp sẽ sụp đổ. Nhưng nếu tầng tinh thần không lắng nghe phản hồi từ từng bộ phận, nó sẽ đưa ra các quyết định thiếu thực tế. Tính bền vững của tổ chức phụ thuộc vào khả năng đối thoại giữa hai tầng.

Trong nghĩa sâu nhất, phân chia lao động tinh thần và vật chất là hệ quả của việc con người vừa là sinh vật vừa là chủ thể có khả năng trừu tượng. Sự phân chia này phản ánh hai chiều của tính người: chiều vật chất gắn với giới hạn cơ thể và chiều tinh thần gắn với khả năng dự báo. Khi hai chiều này được xem là đối lập, xã hội rơi vào xung đột: tầng điều phối xa rời tầng thực hiện; tầng thực hiện cảm thấy bị áp bức bởi tầng điều phối. Khi hai chiều được xem là bổ sung, xã hội tìm được con đường bền vững: tầng tinh thần bảo vệ tầng vật chất bằng dự báo, còn tầng vật chất bảo vệ tầng tinh thần bằng phản hồi. Tương lai của phân chia lao động tinh thần và vật chất phụ thuộc vào việc nhận ra rằng cả hai đều là bộ phận không thể tách rời của đời sống chung. Khi tầng tinh thần gắn với sự thật, với trải nghiệm của người thực làm, và khi tầng vật chất được hỗ trợ bằng tri thức đúng nghĩa, xã hội có thể vượt qua xung đột. Khi tách rời, cả hai tầng đều suy yếu: lao động vật chất trở nên cơ giới hóa và bị tổn thương, lao động tinh thần trở thành ảo tưởng và thiếu căn cứ. Trong bối cảnh AI, nhiệm vụ quan trọng nhất của xã hội là tái thiết cầu nối giữa hai tầng này. Nếu thành công, lao động tinh thần và vật chất sẽ không còn là hai cực đối lập mà là hai dạng diễn ngôn của cùng một tiến trình: tiến trình tạo ra đời sống chung từ sự hợp lực của nhận thức và thân thể. Khi hiểu được điều này, con người có thể xây dựng một trật tự mới, nơi tri thức

không áp đặt lên cơ thể mà bảo vệ cơ thể, và nơi cơ thể không chống lại tri thức mà làm cho tri thức trở nên đúng với người.

1.3. Sự mở rộng của lao động ngôn ngữ: từ nghi lễ đến hành chính

1.3.1. Tôn giáo, nghi lễ và chuẩn mực hoá diễn ngôn

Diễn ngôn không chỉ vận hành trong lao động và đời sống thường nhật; nó còn được định hình mạnh mẽ bởi những cấu trúc biểu tượng vượt lên trên từng cá nhân. Trong lịch sử con người, tôn giáo và nghi lễ là hai hình thức đầu tiên biến ngôn ngữ thành cấu trúc có thẩm quyền, đưa lời nói từ vai trò phối hợp thực hành sang vai trò ổn định trật tự tinh thần. Ở đây, ngôn ngữ không chỉ mô tả thế giới mà còn tạo ra thế giới tinh thần chung, định nghĩa điều thiêng, điều cấm, điều đúng, điều sai. Chính qua tôn giáo và nghi lễ mà diễn ngôn được chuẩn mực hóa: được quy định, củng cố, lặp lại, thiêng hóa và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác như một định dạng cố định của ý nghĩa. Nghi lễ là môi trường đầu tiên biến lời nói thành hành động mang tính bắt buộc. Khi một cộng đồng tụ họp và thực hiện các chuỗi động tác lặp lại quỳ, đứng, cúi, hát, cầu, khấn, những hành động ấy tạo ra một nhịp điệu chung, một thời gian chung và một không gian chung. Ngôn ngữ trong nghi lễ trở thành tín hiệu điều phối, buộc mọi người phải thực hiện hành động cùng nhau. Sự đồng bộ này không chỉ mang tính biểu tượng mà còn có tính sinh học: nhịp thở, nhịp tim, trạng thái cảm xúc có xu hướng hòa vào nhau khi con người thực hiện hành động tập thể. Từ đây, lời nói trong nghi lễ trở thành diễn ngôn có quyền lực: nó không chỉ được nghe mà còn được sống bằng cơ thể.

Khi ngôn ngữ kết hợp với nghi lễ, nó trở thành lời có trọng lượng. Trọng lượng này xuất phát từ hai nguồn: sự lặp lại và sự thiêng hóa. Sự lặp lại tạo ra tính bền vững; sự thiêng hóa tạo ra tính bất khả nghi vấn. Trong không gian nghi lễ, lời nói không còn là sản phẩm của cá nhân mà được gắn với một trật tự vượt lên trên con người. Điều này khiến diễn ngôn nghi lễ có khả năng ổn định hành vi tập thể mạnh hơn bất kỳ lời nói tự phát nào. Khi một phát ngôn được xem là “đúng vì nó thuộc về nghi lễ”, nó trở thành khuôn mẫu để tin, để nói theo, để hành động theo. Đây là cơ chế chuẩn mực hóa đầu tiên của diễn ngôn. Tôn giáo mở rộng cơ chế này bằng cách tạo ra một tầng ý nghĩa bao trùm. Không chỉ có nghi lễ định

hành vi, mà toàn bộ cấu trúc thế giới được mô tả bằng một hệ thống biểu tượng. Con người được đặt vào mối quan hệ với những lực vượt quá khả năng hiểu biết của họ. Trong mối quan hệ ấy, ngôn ngữ trở thành cầu nối giữa hữu hạn và vô hạn, giữa thân thể và điều thiêng. Những mô tả này không thể kiểm chứng trực tiếp bằng kinh nghiệm vật chất, nhưng lại định hình mạnh mẽ cảm xúc và hành vi. Khi diễn ngôn tôn giáo định nghĩa thế giới, nó cũng định hình chính cách con người cảm nhận sự tồn tại của mình.

Sự chuẩn mực hóa diễn ngôn trong tôn giáo không chỉ dựa trên niềm tin mà còn dựa trên cấu trúc quyền lực. Khi một nhóm đảm nhiệm vai trò giải thích, họ trở thành người gác cổng của ý nghĩa. Họ quyết định lời nào đúng, lời nào sai, lời nào được lặp lại và lời nào bị loại bỏ. Quyền lực của nhóm này không đến từ bạo lực mà từ khả năng diễn giải. Ai kiểm soát diễn giải thì kiểm soát trật tự tinh thần. Đây là điểm nơi quyền lực mềm đạt đến đỉnh cao: lời nói không cần ép buộc mà vẫn điều khiển được hành vi của hàng triệu người nhờ tính thiêng mà nó được bao phủ. Với góc nhìn phê phán, có thể thấy sự chuẩn mực hóa diễn ngôn trong tôn giáo và nghi lễ vừa là nền tảng ổn định xã hội vừa là nguồn hạn chế tự do biểu đạt. Khi diễn ngôn được xem là bất khả nghi vấn, nó trở thành cấu trúc đóng, triệt tiêu khả năng sáng tạo nghĩa mới. Tâm trí bị đặt trong một khuôn khổ nơi một số tư tưởng được hợp thức hóa, còn những tư tưởng khác bị cấm đoán. Điều này làm giảm năng lực tự phản tư của cộng đồng. Sự chuẩn mực hóa, trong ý nghĩa này, là con dao hai lưỡi: nó tạo ra ổn định nhưng cũng có thể đóng băng tiến trình tư duy. Tuy nhiên, cần nhìn thấy mặt tích cực của giai đoạn này. Khi con người bước ra khỏi cuộc sống bộ lạc phân tán, họ cần một hệ thống biểu tượng đủ mạnh để liên kết các nhóm khác nhau vào một trật tự chung. Lao động, phân công, trao đổi và bảo vệ đòi hỏi sự tin cậy vượt qua quan hệ thân tộc. Chính diễn ngôn tôn giáo, thông qua nghi lễ, tạo ra nền tảng cho sự tin cậy này. Người lạ có thể tin nhau khi họ chia sẻ cùng một tập hợp nghi lễ, cùng một hệ thống nghĩa thiêng. Nói cách khác, diễn ngôn chuẩn hóa giúp con người mở rộng không gian hợp tác vượt khỏi giới hạn của cơ thể và gia đình. Không có chuẩn mực hóa, xã hội không thể mở rộng.

Sự chuẩn mực hóa này chỉ bền vững khi nó phù hợp với trải nghiệm thân thể. Khi diễn ngôn tôn giáo mô tả thực tại theo cách hỗ trợ đời sống giảm bớt nỗi

sợ, tạo niềm tin, định hướng hành vi lành mạnh, thiết lập giới hạn phòng ngừa, nó trở thành lực nâng đỡ con người. Nhưng khi diễn ngôn bị tách khỏi giới hạn sinh học và điều kiện vật chất, nó có thể biến thành áp lực. Sự chuẩn mực hóa khi không còn phản ánh trải nghiệm hiện thực sẽ tạo ra sự chia tách giữa lời và đời sống, giữa nghĩa và thân thể. Đây là một trong những nguồn sinh ra sự tha hóa trong đời sống tinh thần. Một điều đáng chú ý là các hệ thống nghi lễ đã vô thức tạo ra những hình thức xử lý thông tin sơ khai. Khi một nghi lễ được thực hiện lặp đi lặp lại, nó trở thành thuật toán vận hành tập thể. Mỗi người đều biết vị trí, động tác và thời điểm của mình. Điều này đảm bảo rằng toàn bộ cộng đồng có thể phối hợp mà không cần giao tiếp trực tiếp. Nghi lễ, theo nghĩa này, là một hệ thống lập trình xã hội chạy trên nền tảng của cơ thể. Khi ngôn ngữ gắn vào nghi lễ, nó trở thành mã điều khiển hành vi. Đây chính là giai đoạn tiền kỹ trị của diễn ngôn. Trong thời đại hiện đại, khi các thiết chế xã hội ra đời, nhiều yếu tố của tôn giáo và nghi lễ được thể tục hóa thành những hình thức chuẩn mực hóa mới: quy trình hành chính, biểu mẫu, báo cáo, nguyên tắc vận hành. Các cấu trúc này duy trì chức năng tương tự: ổn định, lặp lại, bảo đảm tính có thể dự đoán. Diễn ngôn trong các thiết chế này không còn mang tính thiêng nhưng vẫn giữ tính quyền lực vì nó tạo ra khuôn khổ hành động. Như vậy, tôn giáo và nghi lễ không biến mất mà được chuyển hóa thành cơ chế quản trị của đời sống hiện đại.

Sự chuẩn mực hóa diễn ngôn đạt đến cấp độ mới khi dữ liệu và AI tham gia vào quá trình này. Những hệ thống đánh giá, phân loại, dự báo tạo ra dạng nghi lễ mới của thời đại số: nghi lễ của chỉ số. Chúng yêu cầu con người tuân thủ các khuôn mẫu, thực hiện các báo cáo định kỳ và điều chỉnh hành vi theo tiêu chí được máy tính hóa. Các chỉ số trở thành biểu tượng hiện đại thay thế cho biểu tượng thiêng. Điều này làm tăng tính khách quan của diễn ngôn nhưng đồng thời làm tăng nguy cơ diễn ngôn bị tách khỏi thân thể thật. Khi số liệu không phản ánh trải nghiệm, chúng trở thành diễn ngôn áp đặt. Tuy nhiên, chính ở đây xuất hiện khả năng tái thiết diễn ngôn. Công nghệ có thể đưa tiếng nói của thân thể trở lại trong quá trình chuẩn mực hóa. Dữ liệu về mệt mỏi, căng thẳng, phục hồi, nhịp sinh học có thể trở thành nền cho một hệ thống chuẩn mực mới: hệ thống nơi giới hạn con người trở thành điểm tựa để thiết kế quy tắc. Khi diễn ngôn được xây dựng từ trải nghiệm của cơ thể thật, nó không còn là áp đặt mà là bảo vệ. Sự quay

trở lại này là điều kiện để diễn ngôn lấy lại tính người trong thời đại kỹ trị. Trong nghĩa sâu nhất, tôn giáo và nghi lễ là hai hình thức cổ xưa nhất cho thấy rằng ngôn ngữ không chỉ để nói mà còn để tổ chức sự sống chung. Chúng đã đặt nền tảng cho khả năng chuẩn hóa diễn ngôn: khả năng biến lời nói thành cấu trúc ổn định của ý nghĩa. Nhưng trong xã hội hiện đại, khả năng này mang theo cả cơ hội và thách thức. Cơ hội để xây dựng trật tự bền vững, thách thức để không biến diễn ngôn thành công cụ tách con người khỏi chính thân thể và kinh nghiệm của họ. Tương lai của diễn ngôn phụ thuộc vào việc giữ được sự cân bằng này: ổn định nhưng không đóng kín, có quy tắc nhưng không triệt tiêu sự sống, có khuôn mẫu nhưng vẫn mở đường cho sự thật của thân thể.

1.3.2. Quan liêu hoá ngôn ngữ: văn bản, hồ sơ và tính chuẩn

Khi xã hội mở rộng về quy mô và mức độ phức tạp, ngôn ngữ không còn đủ sức vận hành chỉ bằng lời nói trực tiếp. Để điều phối hàng trăm, hàng nghìn, rồi hàng triệu hành vi, lời nói cần được ổn định, đóng khung và lưu trữ dưới dạng văn bản. Từ đây, hồ sơ ra đời như một dạng ký ức cứng của xã hội, thay thế ký ức cơ thể và ký ức truyền miệng bằng ký ức chữ viết. Đây là bước chuyển lớn trong lịch sử nhân loại: ngôn ngữ được quan liêu hóa, trở thành công cụ vận hành bộ máy quản lý. Quan niệm hóa không chỉ là sự xuất hiện của giấy tờ mà còn là sự chuyển hóa bản chất của ngôn ngữ. Ngôn ngữ khi bước vào hồ sơ trở nên tĩnh, chính xác và chuẩn hóa. Mỗi từ phải mang một nghĩa ổn định, mỗi câu phải tuân thủ một cấu trúc, mỗi biểu mẫu phải được điền theo khuôn. Khác với lời nói mềm mại, linh hoạt, văn bản hành chính đòi hỏi sự nhất quán tuyệt đối. Điều này tạo ra một lợi thế: mọi thành viên trong hệ thống đều có thể diễn giải văn bản theo cách giống nhau. Nhưng đồng thời, nó làm mất đi phần sống động của ngôn ngữ, sự mơ hồ cần thiết để con người hiểu nhau trong những hoàn cảnh đặc biệt. Sự chuẩn hóa của văn bản hành chính xuất phát từ nhu cầu kiểm soát. Khi xã hội mở rộng, người điều hành không thể trực tiếp giám sát từng cá nhân. Văn bản và hồ sơ trở thành đại diện cho con người. Một hồ sơ chứa thông tin về ai đó: tuổi tác, năng lực, hành vi, quyền lợi, nghĩa vụ. Họ không còn xuất hiện như một cơ thể mà như một tập ký hiệu. Điều này tạo điều kiện để quản lý ở quy mô lớn nhưng cũng tạo ra nguy cơ: con người bị giản lược thành dữ liệu và dữ liệu trở thành tiêu chí đánh

giá họ. Khoảng cách giữa đời sống thật và văn bản đại diện cho đời sống ngày càng lớn.

Theo nghĩa biện chứng, quan liêu hóa ngôn ngữ vừa mở rộng khả năng tổ chức xã hội vừa tạo ra sự xa rời thực tại. Lời nói trong văn bản không biết đến sự mệt mỏi của cơ thể, không cảm nhận nhiệt độ, không nghe được tiếng thở dài. Nó chỉ biết đến các thước đo, quy định và chỉ số. Điều này dẫn đến hiện tượng mà nhiều người trải nghiệm trong đời sống: hồ sơ của họ được chăm sóc kỹ càng hơn chính họ. Khi ngôn ngữ hành chính trở thành trung tâm của bộ máy, đời sống thực phải uốn mình theo logic chữ viết. Đây là điểm sinh thành của trật tự quan liêu. Quan liêu hóa cũng tạo ra một dạng quyền lực mới: quyền lực của sự chuẩn. Văn bản hành chính xác định điều gì được coi là hợp lệ, điều gì là sai quy trình, điều gì cần sửa, điều gì cần loại bỏ. Khi một mô tả trong hồ sơ được xem là “chuẩn”, nó có khả năng định hướng hành vi của mọi người liên quan, dù họ không trực tiếp trải nghiệm hoàn cảnh đó. Sự chuẩn hóa này tạo ra một bức tường ngôn ngữ vô hình: muốn tham gia vào hệ thống, người ta phải nói bằng đúng kiểu ngôn ngữ, điền đúng biểu mẫu, trình bày đúng cấu trúc. Ai không nói được bằng ngôn ngữ chuẩn hóa ấy sẽ bị loại khỏi tiến trình. Sự xa cách giữa ngôn ngữ quan liêu và đời sống hiện thực ngày càng lớn khi văn bản trở thành mục đích tự thân. Có những hệ thống dành nhiều nhân lực để tạo ra nhiều báo cáo hơn để giải quyết vấn đề thực. Ngôn ngữ hành chính trở nên dày đặc đến mức không còn phản ánh hành động mà hành động bị yêu cầu phản chiếu lại đúng khuôn của văn bản. Điều này dẫn đến nghịch lý: càng nhiều văn bản, càng ít thông tin thật; càng nhiều báo cáo, càng ít hiểu biết thực chất. Ngôn ngữ quan liêu, khi tách khỏi kinh nghiệm của người lao động, trở thành công cụ làm giảm năng lực phản ứng của hệ thống.

Nhưng sự quan liêu hóa cũng chứa đựng tiềm năng cho sự minh bạch. Khi hồ sơ được tổ chức đúng cách, nó giúp theo dõi lịch sử hành động, nhận diện sai sót, phân tích xu hướng và bảo vệ những người yếu thế khỏi sự tùy tiện của quyền lực cá nhân. Văn bản tạo ra một bề mặt khách quan mà trên đó các quyết định được lý giải. Tuy vậy, sự khách quan này chỉ đúng khi văn bản phản ánh trung thực thực tại. Khi nó trở thành công cụ che đậy, khách quan biến thành ảo tưởng. Để văn bản có giá trị đạo đức, nó phải được nối với trải nghiệm thật, với dữ liệu thật, với những giới hạn sinh học và xã hội cụ thể. Sự tham gia của dữ liệu số làm

biến đổi sâu sắc quan liêu hóa ngôn ngữ. Khi thông tin được số hóa, tốc độ xử lý tăng lên gấp nhiều lần và khả năng chuẩn hóa trở nên gần như tuyệt đối. Hệ thống có thể áp dụng cùng một khuôn mẫu cho hàng triệu người. Mỗi hành vi được lưu trữ, phân loại và đánh giá theo thuật toán. Văn bản không còn đơn thuần là tờ giấy mà là dòng mã, bảng dữ liệu và biểu đồ. Ngôn ngữ quan liêu trở thành ngôn ngữ máy, nơi ý nghĩa được nén lại thành chỉ số, làm cho sự phức tạp của đời sống bị thu hẹp vào vài con số. Trong môi trường này, sự chuẩn hóa trở thành nguy cơ lớn hơn bao giờ hết. Khi mô hình dựa vào dữ liệu khuyết thiếu hoặc thiên lệch, đánh giá của nó sẽ trở thành sự thật hành chính. Người bị từ chối cơ hội không phải vì hành vi thật mà vì thông tin bị diễn giải sai. Ngôn ngữ quan liêu khi kết hợp với thuật toán tạo ra dạng quyền lực mềm mới: quyền lực của sự khách quan giả. Khi quyết định được đưa ra bởi hệ thống, trách nhiệm bị phân tán; không ai đứng ra chịu trách nhiệm trực tiếp. Điều này làm suy yếu nguyên tắc đạo đức của quản lý.

Tuy nhiên, cũng chính dữ liệu và AI có thể giúp đưa sự thật trở lại trong quan liêu hóa ngôn ngữ. Nếu các hệ thống thu thập thông tin về trải nghiệm thật của con người, mức độ căng thẳng, điều kiện lao động, nhu cầu hỗ trợ, trạng thái phục hồi, thì hồ sơ có thể phản ánh không chỉ hành vi mà còn điều kiện hiện sinh. Khi văn bản được xây dựng từ cảm biến sinh học và phản hồi thực địa, nó không còn là cái bóng méo mó của thực tại mà trở thành công cụ chăm sóc con người. Đây là khả năng chuyển hóa quan trọng: tái định nghĩa ngôn ngữ quan liêu như công cụ bảo vệ thay vì công cụ kiểm soát. Một yếu tố quan trọng của quan liêu hóa là sự tách ngôn ngữ khỏi người nói. Văn bản hành chính cần được mọi người hiểu giống nhau, nên nó loại bỏ sắc thái cá nhân. Nhưng nếu loại bỏ quá nhiều, ngôn ngữ trở thành trừu tượng đến mức không ai nhận thấy đời sống thật trong đó. Sự phục hồi của ngôn ngữ người với những mô tả trung thực về khó khăn, giới hạn và hoàn cảnh có thể giúp hệ thống quản lý bớt cứng nhắc. Một quyết định hành chính không chỉ dựa vào quy tắc mà còn dựa vào khả năng thấu cảm với những gì văn bản chưa thể nói. Đây là điểm mà quan liêu hóa cần được cân bằng bởi triết học con người hiện thực: hệ thống phải hiểu rằng chữ viết không bao giờ đủ để mô tả đời sống và không được phép thay thế đời sống bằng chữ viết. Sự chuẩn hóa ngôn ngữ hành chính cũng có tác động lên nhận thức cá nhân. Khi con

người sử dụng ngôn ngữ chuẩn hóa quá thường xuyên, họ bắt đầu nghĩ bằng những cấu trúc ấy. Suy nghĩ bị định dạng bởi biểu mẫu, lý luận bị bó buộc vào quy trình, sáng tạo bị hạn chế bởi khuôn phép. Điều này ảnh hưởng đến khả năng phản tư: người dùng ngôn ngữ hành chính liên tục có nguy cơ mất khả năng nói khác đi. Khi không còn khả năng nói khác, họ cũng mất khả năng nhìn khác. Đây là sự nghèo hóa của trí tưởng tượng do ngôn ngữ chuẩn hóa gây nên.

Nhưng ngôn ngữ quan liêu không phải là tất yếu của đời sống xã hội; nó là sản phẩm của những lựa chọn lịch sử. Vì là sản phẩm, nó có thể được nhào nặn lại. Một hệ thống hành chính có thể duy trì tính chuẩn nhưng vẫn cho phép đa dạng về biểu đạt. Một hồ sơ có thể được thiết kế để ghi lại không chỉ sai sót mà còn nỗ lực. Một quy trình có thể phản ánh không chỉ yêu cầu mà còn giới hạn của con người. Khi những yếu tố này được tích hợp, quan liêu hóa ngôn ngữ trở thành hình thức nâng đỡ thay vì hình thức áp chế. Trong nghĩa sâu nhất, quan liêu hóa ngôn ngữ là nỗ lực biến ngôn ngữ thành bộ nhớ tập thể, thành cấu trúc điều tiết hành vi ổn định. Nhưng bộ nhớ tập thể chỉ có ý nghĩa khi nó trung thực với trải nghiệm sống. Nếu không, nó trở thành hàng rào chắn ngăn cản sự thật của thân thể đi vào các quyết định. Tương lai của diễn ngôn hành chính vì thế phụ thuộc vào khả năng thiết kế một hệ thống nơi dữ liệu, văn bản và con người được liên kết qua nguyên tắc: đúng với người.

1.3.3. Tính toán, thống kê và mô hình hóa như sự “kỹ thuật hóa miệng lưỡi”

Khi xã hội bước vào thời đại của số lượng lớn, ngôn ngữ bắt đầu chuyển hóa sang dạng kỹ thuật hóa. Nếu nghi lễ và văn bản tạo ra khuôn mẫu ổn định của ý nghĩa, thì tính toán, thống kê và mô hình hóa tạo ra khuôn mẫu ổn định của sự thật có thể đo lường. Đây là giai đoạn mà lời nói không chỉ cần chính xác về khái niệm mà còn cần tuân theo logic của con số. “Miệng lưỡi” là biểu tượng cho khả năng diễn đạt, thuyết phục và định nghĩa, không còn chỉ là hoạt động bằng biểu tượng ngôn ngữ; nó được gắn với thiết bị đo, bảng dữ liệu và công thức. Ngôn ngữ bước vào thời kỳ kỹ trị khi nó được tái cấu trúc bởi toán học. Tính toán là bước đầu của sự kỹ thuật hóa này. Khi con người cần quản lý số lượng hàng hóa, nhân lực, đất đai, tài nguyên hay thời gian, lời nói mơ hồ không còn đủ. Việc đếm,

ghi lại, so sánh và tính toán trở thành ngôn ngữ thứ hai của đời sống. Tính toán không chỉ đo lường mà còn áp đặt logic của sự chính xác lên hành vi. Một nhóm có thể tranh luận về việc “nhiều” hay “ít”, nhưng khi con số xuất hiện, tranh luận biến thành xác nhận. Con số có khả năng thay thế mô tả bằng một dạng diễn ngôn khó phủ nhận. Đây là khoảnh khắc mà ngôn ngữ tự nhiên bắt đầu chịu tác động của các thuật toán sơ khai. Thống kê mở rộng điều này sang cấp độ trừu tượng hơn. Nếu tính toán đòi hỏi sự chính xác tuyệt đối của từng con số, thì thống kê chấp nhận sai số để nhìn cấu trúc tổng thể. Thống kê biến những dao động của thực tại thành các quy luật xác suất. Nhờ đó, con người bắt đầu nhìn thế giới không chỉ bằng mắt mà còn bằng phân phối, độ lệch chuẩn và xu hướng. Điều này làm thay đổi mạnh mẽ nhận thức: những gì từng được xem là ngẫu nhiên được diễn giải như hiện tượng có quy luật. Vì thống kê dựa trên dữ liệu thu thập từ đời sống, nó tạo ra ảo tưởng rằng biểu đồ chính là thực tại. Khi thống kê được đưa vào quản lý, nó trở thành diễn ngôn quyền lực. Con số được gán cho hành vi, hiệu suất và rủi ro. Sự đánh giá không còn dựa vào quan sát trực tiếp mà dựa vào chỉ số. Nếu ai đó bị đánh giá là “dưới trung bình”, “ngoài chuẩn”, “không đạt”, nhãn đó trở thành sự thật hành chính dù có thể không phản ánh đầy đủ hoàn cảnh sống. Ngôn ngữ đánh giá nay mang cấu trúc của con số. Đây là sự kỹ thuật hóa của miệng lưỡi: lời nói bị ép buộc phải tuân theo logic của chỉ số.

Mô hình hóa đưa quá trình này đi xa hơn. Mô hình không chỉ mô tả hiện trạng mà còn dự báo tương lai. Khi xã hội sử dụng mô hình để ra quyết định, mô hình trở thành một dạng diễn ngôn mới: diễn ngôn về điều chưa xảy ra. Người ra quyết định có xu hướng tin vào dự báo vì mô hình mang dáng vẻ khách quan, trung lập, khoa học. Thế nhưng mô hình không phải là thực tại; nó chỉ là cấu trúc trung gian chuyển hóa đời sống thành tham số. Khi tham số sai lệch, mô hình có thể dẫn người ta đi vào hướng hoàn toàn khác với sự thật của thân thể. Ở đây, sự đảo chiều xuất hiện: điều từng là công cụ mô tả trở thành công cụ điều chỉnh. Khi mô hình dự báo rằng một nhóm lao động “có khả năng có năng suất thấp”, quyết định quản lý có thể dựa vào đó và vô tình củng cố chính dự đoán ấy. Đây là hiệu ứng vòng lặp: mô hình tạo ra sự thật mà nó chỉ định nghĩa. Trong trường hợp này, mô hình không chỉ nói về thực tại mà còn tạo ra thực tại. Vai trò của ngôn ngữ bị thay thế bởi vai trò của tham số. Tuy vậy, mô hình hóa vẫn mang tính hai mặt. Nó

mở ra khả năng nhìn thấy những xu hướng mà giác quan không thể cảm nhận. Một hệ thống sản xuất có thể dự đoán hồng học trước khi xảy ra; một hệ thống y tế có thể nhận diện nguy cơ từ các biến động nhỏ của dữ liệu sinh học; một hệ thống môi trường có thể mô phỏng tác động dài hạn của các hành vi hiện tại. Khi mô hình được dùng đúng cách, nó là phần mở rộng của nhận thức. Nhưng khi được dùng để thay thế kinh nghiệm, nó trở thành nguồn làm nghèo năng lực phán đoán của con người.

Để hiểu sâu về quá trình “kỹ thuật hóa miệng lưỡi”, cần xem xét sự chuyển dịch trong bản chất của diễn ngôn. Trong ngôn ngữ tự nhiên, sự thật được thương lượng qua đối thoại. Trong ngôn ngữ kỹ thuật, sự thật được xác định qua quy trình: phép đo, thuật toán, mô hình. Khi diễn ngôn được kỹ thuật hóa, năng lực thuyết phục không nằm ở sức mạnh lập luận mà ở cấu trúc của số. Số liệu được xem là “khách quan”, trong khi lời nói được xem là “chủ quan”. Điều này tạo ra sự bất đối xứng: người có khả năng sử dụng ngôn ngữ kỹ thuật nắm quyền định nghĩa sự thật; người không có khả năng ấy bị xem là không đáng tin. Sự kỹ thuật hóa này ảnh hưởng sâu đến đời sống lao động. Người lao động bị đánh giá qua năng suất định lượng, nhịp độ thao tác, thời gian chu kỳ, thống kê sai số. Cơ thể họ bị chuyển thành dòng dữ liệu. Họ không còn là chủ thể mà là biến số. Điều này làm suy giảm cảm giác làm chủ của họ. Khi sự thật của cơ thể bị thay thế bởi sự thật của chỉ số, họ dễ bị tổn thương bởi các quyết định quản lý thiếu căn cứ hiện sinh. Thân thể bị đẩy ra khỏi diễn ngôn; máy móc và thuật toán chiếm vị trí trung tâm. Nhưng chính tại đây xuất hiện khả năng phục hồi. Khi công nghệ cảm biến phát triển, ta có thể thu thập dữ liệu không chỉ về năng suất mà còn về trạng thái sinh học: mức mỏi cơ, áp lực tâm lý, nhịp tim, khả năng phục hồi. Khi những dữ liệu này được đưa vào mô hình, diễn ngôn kỹ thuật có thể được tái cấu trúc để đúng với con người thay vì chỉ đúng với hệ thống. Khi đó, tính toán và thống kê không còn là công cụ áp lực mà là công cụ bảo vệ. Sự kỹ thuật hóa miệng lưỡi có thể được chuyển hóa thành sự kỹ thuật hóa chăm sóc.

Để đạt được điều này, cần nhận ra rằng con số không phải là sự thật; nó là ngôn ngữ. Nó có cú pháp, ngữ pháp, ngữ cảnh và giới hạn. Số liệu chỉ có ý nghĩa khi được diễn giải và diễn giải luôn mang tính nhân văn. Không có con số nào có thể tự nói. Khi hiểu con số như một phần của diễn ngôn thay vì sự thay thế cho

diễn ngôn, ta tránh được ảo tưởng rằng tính toán có thể thay thế tư duy. Ngôn ngữ kỹ thuật phải luôn đối thoại với ngôn ngữ tự nhiên; nếu không, nó sẽ trở thành công cụ tước đi tiếng nói của con người. Sự phát triển của AI đưa quá trình này vào một giai đoạn mới. Khi mô hình ngôn ngữ có thể tạo ra phân tích, báo cáo, dự báo, khuyến nghị, nó trở thành người nói trong không gian kỹ thuật. Miệng lưỡi của hệ thống được lập trình bằng dữ liệu. Nhưng dữ liệu không mang trải nghiệm, không mang đau đớn, không mang giới hạn sinh học. Nếu mô hình nói về lao động mà không biết đến cảm giác mệt mỏi, nó có thể đề xuất những yêu cầu vượt quá khả năng của cơ thể. Đây là lý do cần đưa triết học con người hiện thực vào quá trình xây dựng mô hình: để mô hình hiểu rằng mọi sự thật kỹ thuật phải quy chiếu vào giới hạn của con người. Một xã hội sử dụng tính toán, thống kê và mô hình hóa một cách mù quáng sẽ trở thành xã hội nơi con người bị thuật toán hóa. Nhưng một xã hội biết sử dụng chúng có trách nhiệm sẽ trở thành xã hội nơi công nghệ bảo vệ người yếu thế bằng khả năng dự báo rủi ro, tối ưu hóa nhịp sống và giảm gánh nặng cho thân thể. Sự khác biệt nằm ở việc diễn ngôn kỹ thuật được xây dựng để phục vụ ai. Trong nghĩa sâu nhất, “kỹ thuật hóa miệng lưỡi” chính là hành trình đưa ngôn ngữ từ biểu tượng sang tính toán. Nhưng để quá trình này không phá vỡ nền tảng nhân tính, cần có khả năng đảo ngược: đưa thân thể trở lại trung tâm của mô hình. Khi mô hình hiểu giới hạn của cơ thể, khi con số được dùng để bảo vệ chứ không phải để áp chế, khi thống kê mở đường cho đối thoại thay vì thay thế đối thoại, kỹ thuật hóa sẽ trở thành phần mở rộng của sự sống, chứ không phải sự phủ định sự sống.

1.3.4. Ranh giới mới giữa người nói và người làm trong tiến trình hiện đại hóa

Sự phát triển của xã hội luôn đi đôi với sự dịch chuyển của ranh giới giữa người nói và người làm. Nếu trong các cộng đồng sơ khai, hai vai trò này hòa trộn vào nhau, thì cùng với sự mở rộng quy mô hợp tác và sự phức tạp của tổ chức, ranh giới ấy trở nên rõ rệt. Người nói trở thành người điều phối, mô tả, tính toán và đưa ra quyết định; người làm trở thành người thực hiện, thao tác, mang thân thể vào thế giới vật chất. Trong tiến trình hiện đại hóa, sự phân tách này không chỉ được củng cố bằng chế độ, quy trình và công nghệ, mà còn được mở rộng

thành cấu trúc của toàn bộ hệ thống lao động. Tuy vậy, chính hiện đại hóa lại làm xuất hiện những lực kéo giãn và đảo chiều khiến ranh giới ấy trở nên bất ổn và liên tục được tái hình thành. Ranh giới ban đầu được xây dựng trên nền vật chất của lao động. Người điều phối cần đứng ngoài dòng vận động để quan sát, dự báo và phân chia nhiệm vụ; người thực hiện cần tập trung vào hành động cụ thể. Điều này tạo ra sự tách biệt tự nhiên giữa ngôn ngữ và thân thể. Nhưng khi xã hội phát triển, các thiết chế quan liêu và tính toán, sự tách biệt này được thể chế hóa: công việc của người nói trở thành nghề chính thức, trong khi người làm bị đóng khung trong các mô tả hồ sơ, biểu mẫu và quy trình. Khoảng cách giữa hai nhóm rộng dần theo tốc độ hiện đại hóa.

Hệ thống công nghiệp đưa ranh giới này lên một cấp độ mới. Người làm bị đồng nhất với thao tác vật lý và được tổ chức như các thành phần của dây chuyền; người nói trở thành người giám sát, lập kế hoạch và tối ưu hóa. Khi nhịp của máy trở thành nhịp của lao động, người làm không chỉ bị phân tách khỏi lời nói mà còn bị tách khỏi quyền năng định nghĩa công việc của chính mình. Họ trở thành người thực hiện trong một cấu trúc đã được thiết kế từ trước bằng ngôn ngữ của sơ đồ, mô hình và bảng tính. Tuy nhiên, sự ra đời của khoa học dữ liệu và công nghệ AI lại khiến ranh giới này bị thách thức theo cách chưa từng có. Khi các hệ thống dự báo có khả năng mô phỏng hành vi và ngôn ngữ, công việc nói – vốn từng là đặc trưng của tầng điều phối – bắt đầu được tự động hóa. Các mô hình có thể viết báo cáo, phân tích xu hướng, đề xuất quyết sách, tổ chức thông tin và thậm chí đưa ra khuyến nghị đạo đức dựa trên dữ liệu. Điều này làm lung lay vị trí độc quyền của người nói. Vai trò kiểm soát diễn ngôn không còn thuộc về cá nhân mà thuộc về thuật toán được lập trình bởi những người đứng sau hệ thống. Ranh giới cũ tan rã: người nói không còn là người duy nhất có quyền nói. Ở chiều ngược lại, người làm không còn chỉ là người thao tác vật lý. Sự phát triển của công nghệ khiến họ phải tương tác với máy, đọc dữ liệu, giải mã cảnh báo và phản hồi theo hướng dẫn của hệ thống. Họ trở thành người lai giữa thân thể và ký hiệu, giữa thao tác và diễn giải. Ranh giới giữa làm và nói trở nên mờ nhạt: người làm buộc phải nói theo ngôn ngữ của máy, trong khi người nói buộc phải hiểu giới hạn của thân thể mà họ không chạm vào trực tiếp.

Điều này tạo ra một nghịch lý mang tính hiện đại: khi người làm trở nên “trí tuệ hóa”, người nói lại trở nên “cơ giới hóa”. Người làm đọc bảng điều khiển, theo dõi mô phỏng, gửi phản hồi, báo lỗi, đóng góp dữ liệu vào các hệ thống học máy. Người nói phải tuân theo yêu cầu của thuật toán và hệ thống đo lường, diễn giải theo logic của mô hình, tuân thủ các tham số tối ưu. Cả hai vai trò đều bị kéo về một điểm chung: sống trong môi trường của dữ liệu. Ranh giới không còn rạch ròi mà được tái định nghĩa qua việc ai có khả năng tương tác hiệu quả với hệ thống. Tuy vậy, sự dịch chuyển này không làm mất đi tính đối lập giữa người nói và người làm. Nó chỉ làm cho đối lập ấy trở nên phức tạp hơn. Trong khi người làm đang được yêu cầu học các kỹ năng ngôn ngữ mới diễn giải dữ liệu, viết báo cáo, trao đổi liên chuyên môn thì người nói lại bị đòi hỏi phải hiểu sâu về thực tiễn của người làm để tránh đưa ra các quyết định sai lệch do dữ liệu không đầy đủ. Ranh giới mới được hình thành không phải giữa nói và làm, mà giữa hiểu và không hiểu: hiểu trải nghiệm của người khác, hiểu cấu trúc của hệ thống, hiểu giới hạn sinh học và giới hạn kỹ thuật. Người nào nắm được khả năng hiểu này sẽ trở thành tác nhân có ảnh hưởng trong cấu trúc lao động mới.

Sự phân chia giữa người nói và người làm trong thời đại hiện đại hóa cũng liên quan đến vấn đề quyền lực. Người nói sở hữu quyền định nghĩa thực tại thông qua văn bản, chỉ số và mô hình. Người sống trong thực tại đó. Nhưng khi mô hình sai lệch, chính người làm chịu rủi ro đầu tiên. Khi chỉ số bị bóp méo, chính người làm chịu áp lực nhiều nhất. Khi quy trình cứng nhắc, người làm là người phải gánh chịu hậu quả. Do đó, ranh giới giữa hai nhóm luôn đi kèm xung đột: người nói buộc phải ra quyết định trong những điều kiện không hoàn hảo; người làm buộc phải tuân theo những quyết định đôi khi không phản ánh đời sống thật. Căng thẳng này trở thành động lực để xã hội tìm kiếm một cấu trúc mới: cấu trúc nơi người nói và người làm không đứng ở hai cực mà gặp nhau ở vùng giao thoa. Khoa học liên ngành đóng vai trò quan trọng trong nỗ lực này. Khi hiểu rằng lao động không chỉ là thao tác vật chất mà còn là sự điều phối giữa cảm xúc, ký ức, giới hạn sinh học và hệ sinh thái kỹ thuật, người nói buộc phải tham gia vào thực tiễn. Điều này dẫn đến sự tái định nghĩa nghề nói: không còn là người chỉ viết, mô tả, tính toán, mà là người kết nối giữa các tầng của đời sống. Nghề làm cũng được tái định nghĩa: không chỉ thao tác mà còn phản hồi, đánh giá, góp phần cải

thiện hệ thống. Sự hợp lưu giữa hai dạng lao động này dẫn đến sự xuất hiện của các nghề lai: nghề phân tích và thao tác, nghề kỹ thuật và diễn giải, nghề giám sát và thực hành. Đây là những nghề phá vỡ hoàn toàn ranh giới cũ: người làm phải nói bằng ngôn ngữ của dữ liệu, người nói phải làm bằng hành động kiểm định thực địa. Điều này đặt ra câu hỏi mới: liệu còn tồn tại ranh giới giữa nói và làm trong thế giới nơi tri thức và thân thể phải kết hợp để tồn tại?

Sự xuất hiện của công nghệ AI đẩy câu hỏi này xa hơn. Khi một mô hình có thể viết tốt hơn đa số con người, ai còn là người nói? Khi cảm biến có thể mô tả chính xác trạng thái sinh học hơn lời thuật lại, ai còn là người làm theo nghĩa truyền thống? Ranh giới sụp đổ không phải vì con người thay đổi, mà vì vai trò của ngôn ngữ thay đổi. Ngôn ngữ không còn độc quyền của người nói; hành động không còn độc quyền của người làm. Cả hai bị phân phối lại giữa người và máy. Tuy vậy, chính trong sự sụp đổ này xuất hiện cơ hội phục hồi nhân tính. Khi máy có thể làm một phần việc nói, con người có thể tập trung vào phần nói mà máy không làm được: phần diễn đạt trải nghiệm thật, phần cảm nhận giới hạn, phần phản tư đạo đức. Khi máy có thể hỗ trợ làm việc vật chất, con người có thể tập trung vào phần làm mang tính sáng tạo và trách nhiệm. Điều này mở đường cho một cấu trúc lao động mới, nơi ranh giới không bị xóa bỏ mà được tái xây dựng trên nền tảng của sự thật hiện sinh: ai hiểu rõ nhất giới hạn của con người thì người đó phải có tiếng nói trong thiết kế hệ thống. Tương lai của ranh giới giữa người nói và người làm vì thế không nằm ở việc xóa bỏ hay duy trì sự tách biệt, mà nằm ở khả năng hợp nhất. Sự hợp nhất không có nghĩa là hòa tan hai vai trò, mà là thiết lập một không gian nơi nói và làm có thể đối thoại, kiểm chứng, sửa sai lẫn nhau. Không có lời nói nào được xem là đúng nếu không quy chiếu về trải nghiệm của người làm; không có hành động nào được xem là hợp lý nếu không được diễn giải trong bối cảnh của tri thức. Người nói phải học cách lắng nghe; người làm phải học cách nói bằng ngôn ngữ của hệ thống. Chỉ khi đó, xã hội mới tránh được sự tha hóa phát sinh từ sự mất cân bằng giữa hai loại lao động. Trong nghĩa sâu nhất, ranh giới mới giữa người nói và người làm được định hình bởi khả năng kết nối giữa tri thức và thân thể. Nếu hai lĩnh vực này tiếp tục bị tách rời, xã hội sẽ rơi vào hai cực đoan: kỹ trị vô cảm hoặc hỗn độn phi lý. Nếu hai lĩnh vực này được gắn kết lại với nhau qua đối thoại liên ngành, qua thiết kế đúng với giới

hạn sinh học, qua các mô hình phản ánh đời sống thật thay vì áp đặt từ bên ngoài, xã hội có thể tiến tới một cấu trúc bền vững hơn. Ranh giới không còn là biểu tượng của chia rẽ mà là điểm gặp gỡ của hai chiều nhân tính: chiều hiệu và chiều làm, chiều suy tư và chiều tồn tại.

1.4. Nền tảng triết học của sự phân công lao động

1.4.1. Tất yếu và tự do trong phân công lao động

Phân công lao động không phải chỉ là sự sắp đặt chức năng trong một tập hợp người; nó là một quá trình hiện sinh nơi con người liên tục thương lượng giữa hai lực nền tảng: tất yếu và tự do. Tất yếu là giới hạn sinh học, điều kiện vật chất, nhu cầu sống còn và cấu trúc của hệ thống; tự do là khả năng lựa chọn, sáng tạo, phá vỡ khuôn mẫu và định nghĩa bản thân qua hành động. Hai lực này không loại trừ nhau mà đan cài trong mỗi quyết định, trong mỗi vị trí lao động, trong mỗi sự phân chia vai trò. Khi phân công lao động hình thành, nó là sản phẩm của cả ràng buộc tất yếu lẫn khát vọng tự do. Tất yếu xuất hiện trước hết từ cơ thể. Cơ thể không thể thực hiện mọi loại công việc cùng lúc, cũng như không thể vượt qua các giới hạn sinh học của sức lực, thời gian, nhận thức và cảm xúc. Do đó, xã hội buộc phải phân chia lao động theo năng lực, độ bền, mức độ rủi ro và yêu cầu kỹ thuật. Một số người phù hợp với công việc vận động nhiều, một số phù hợp với thao tác tinh vi, một số phù hợp với hoạt động tính toán, một số phù hợp với tổ chức và điều phối. Sự phân chia này không phải là sự áp đặt mà là sự đáp ứng tất yếu của cơ thể với môi trường. Không có phân công, năng lượng bị lãng phí và rủi ro tăng lên. Tất yếu cũng đến từ giới hạn nhận thức. Không có một cá nhân nào có khả năng hiểu toàn bộ hệ thống nếu hệ thống đủ phức tạp. Khi tổ chức mở rộng, cần những người chuyên phân tích, những người chuyên giám sát, những người chuyên thực thi, những người chuyên kiểm định. Cơ chế phân chia này không chỉ dựa trên khả năng của từng người mà còn dựa trên cấu trúc của thế giới: sự phức tạp buộc con người phải chia nhỏ nhiệm vụ để có thể giải quyết. Đây là tất yếu mang tính hệ thống: nếu không chia nhỏ, hệ thống sụp đổ dưới chính trọng lượng của nó. Tuy vậy, tự do xuất hiện ngay bên trong tất yếu. Dẫu con người bị giới hạn bởi cơ thể và hệ thống, họ luôn có khả năng lựa chọn thái độ với công việc, lựa chọn cách thực hiện, lựa chọn hướng phát triển, lựa chọn vai trò mới khi

hoàn cảnh thay đổi. Trong phân công lao động, tự do không phải là sự thoát khỏi giới hạn, mà là khả năng tạo ra ý nghĩa trong chính giới hạn ấy. Người thực hiện lao động vật chất có thể tìm thấy niềm tự do trong sự thành thạo; người điều phối có thể tìm thấy tự do trong khả năng kiến tạo trật tự; người sáng tạo có thể tìm thấy tự do trong việc mở ra không gian mới cho hệ thống.

Phân công lao động vì thế không phải là sự đối lập giữa áp đặt và lựa chọn, mà là sự giao thoa giữa những gì con người buộc phải làm và những gì họ muốn làm. Khi tất yếu chi phối hoàn toàn, lao động trở nên bị ép buộc, tha hóa và mất nhân tính. Khi tự do không có gốc trong tất yếu, lao động trở thành hỗn độn, thiếu trách nhiệm và không thể duy trì. Cân bằng giữa tất yếu và tự do là điều kiện để phân công lao động trở thành nền tảng của đời sống chung thay vì nguồn gây bất công. Lịch sử cho thấy rằng ranh giới giữa tất yếu và tự do trong phân công lao động luôn biến đổi. Khi công cụ còn thô sơ, tất yếu là thân thể chi phối mạnh mẽ: người làm là người có cơ bắp; người nói là người ít phải đối mặt với rủi ro vật chất. Tự do của họ bị giới hạn bởi điều kiện sinh tồn. Nhưng khi công cụ phát triển, khi tri thức tích lũy, khi xã hội có thể bảo vệ những người yếu hơn, tự do mở rộng. Người làm có thể chuyển sang nghề nói; người nói có thể học nghề làm; các vị trí không còn bị đóng khung bởi cơ thể mà mở ra bởi tri thức và kỹ năng. Tuy vậy, hiện đại hóa lại đưa tất yếu vào hình thức mới. Máy móc, thuật toán, quy trình chuẩn hóa và hệ thống đo lường tạo ra các tất yếu không đến từ thiên nhiên mà từ kỹ thuật. Người làm không chỉ bị ràng buộc bởi giới hạn sinh học mà còn bởi chỉ số. Người nói không chỉ bị ràng buộc bởi năng lực phân tích mà còn bởi yêu cầu tối ưu hóa. Khi hệ thống trở nên tự động hóa, tất yếu chuyển từ thân thể sang mô hình. Điều này tạo ra một hình thức mới của sự mất tự do: người lao động có thể bị đánh giá, điều chỉnh, tái phân bổ dựa trên các thuật toán mà họ không hiểu.

Sự chuyển dịch này làm xuất hiện câu hỏi: liệu con người có còn tự do khi phân công lao động được quyết định bởi mô hình? Câu trả lời nằm ở chỗ phân biệt giữa tất yếu kỹ thuật và tất yếu nhân tính. Tất yếu kỹ thuật là những giới hạn được tạo ra bởi mô hình hóa, tiêu chuẩn hóa và tối ưu hóa; tất yếu nhân tính là những giới hạn đến từ thân thể, cảm xúc, nhu cầu gắn kết và phẩm giá. Khi hai loại tất yếu này trùng khớp, công nghệ hỗ trợ con người; khi chúng xung đột, công

nghề áp chế con người. Tự do trong phân công lao động chỉ có ý nghĩa khi nó được xây dựng trên nhận thức đầy đủ về các giới hạn nhân tính. Con người không thể tự do lựa chọn một nghề vượt quá giới hạn cơ thể; cũng không thể tự do trong một hệ thống không cho phép họ thỏa mãn nhu cầu hiện sinh cơ bản như an toàn, nghỉ ngơi, công nhận và tham gia vào quyết định chung. Do đó, tự do trong lao động không phải là quyền lựa chọn bất kỳ nghề nào, mà là quyền được sống trong một cấu trúc lao động bảo đảm phẩm giá và khả năng phát triển. Tự do chỉ xuất hiện khi tất yếu được hiểu đúng. Tất yếu không phải là cấm đoán mà là điều kiện để sáng tạo. Giới hạn của cơ thể khiến con người phải tìm ra công cụ; giới hạn của tri thức khiến con người phải xây dựng hệ thống giáo dục; giới hạn của thời gian khiến con người phải phát triển công nghệ nhằm giảm bớt lao động nặng nhọc. Tất yếu kích hoạt tự do. Tự do, ngược lại, không phủ định tất yếu mà mở rộng không gian hoạt động của nó, biến giới hạn thành cơ hội.

Điều này đặc biệt rõ trong thời đại AI. Khi máy móc có thể thực hiện một phần lớn công việc nói và làm, con người có khả năng tái định nghĩa vai trò lao động của mình. Sự giải phóng khỏi các công việc lặp lại có thể mở ra tự do sáng tạo, nhưng sự phụ thuộc vào hệ thống có thể làm thu hẹp khả năng quyết định. Tự do không tự động xuất hiện; nó phụ thuộc vào cách xã hội thiết kế phân công lao động mới. Nếu thiết kế dựa trên chỉ số mà không dựa trên giới hạn nhân tính, tự do biến mất. Nếu thiết kế dựa trên trách nhiệm, phẩm giá và sự thật của thân thể, tự do được mở rộng. Điểm mấu chốt của mối quan hệ tất yếu và tự do trong phân công lao động nằm ở khả năng đối thoại. Khi người làm được tham gia vào quyết định về công việc của họ, tất yếu là được diễn giải theo cách nhân văn hơn. Khi người nói hiểu giới hạn sinh học và tâm lý của người làm, người đó quyết định trở nên đúng với con người hơn. Đối thoại làm giảm xung đột và tăng tính đồng thuận, nhờ đó, tất yếu trở thành nền tự do chứ không phải rào cản. Sự chuyển hóa giữa tất yếu và tự do trong phân công lao động không bao giờ hoàn tất. Nó là quá trình liên tục, trong đó xã hội học cách cân bằng giữa cấu trúc và linh hoạt, giữa trật tự và sáng tạo, giữa quy tắc và sự sống. Khi cân bằng này đạt được, phân công lao động không còn là hệ thống phân chia vai trò mà là hệ sinh thái của sự hợp tác, nơi mỗi người tìm thấy cả chỗ đứng và khả năng mở rộng bản thân. Trong nghĩa sâu nhất, phân công lao động phản ánh hai chiều của nhân tính: chiều bị

giới hạn và chiều vượt qua giới hạn. Không có tất yếu, tự do không có nền; không có tự do, tất yếu trở thành giam cầm. Sự trưởng thành của xã hội phụ thuộc vào khả năng biến hai lực đối lập này thành hai trụ cột của cùng một trật tự sống chung. Khi làm được điều đó, phân công lao động trở thành hình thức tổ chức không làm giảm giá trị con người mà làm tăng khả năng con người hiện diện trong thế giới: đúng với giới hạn, đúng với sáng tạo, đúng với phẩm giá.

1.4.2. Thân thể, ý thức và công cụ: ba trục của sự phân tách lao động

Sự phân tách lao động không chỉ là sự chia nhỏ nhiệm vụ và phân phối vai trò mà còn là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài, nơi ba yếu tố nền tảng của nhân tính : thân thể, ý thức và công cụ, liên tục tác động lẫn nhau. Mỗi yếu tố mang một bản chất khác nhau: thân thể là giới hạn, ý thức là khả năng vượt qua giới hạn, công cụ là phần mở rộng của cả hai. Khi ba yếu tố này cùng vận động, chúng tạo ra cấu trúc lao động với những ranh giới, phân tầng và hình thức phân công đặc thù. Hiểu sự phân tách lao động, vì thế, không thể tách khỏi việc phân tích cách ba trục này hình thành, tương tác và chuyển hóa. Thân thể là điểm xuất phát của mọi hình thức lao động. Cơ bắp, xương khớp, hệ thần kinh và nhịp sinh học quy định trực tiếp khả năng vận động, sức chịu đựng, độ chính xác của thao tác và mức độ rủi ro mà một người có thể đối mặt. Mỗi cơ thể có giới hạn khác nhau, và sự đa dạng của các giới hạn này tạo ra tính phân hóa tự nhiên trong lao động. Người có sức mạnh cơ bắp đảm nhiệm những công việc đòi hỏi lực; người có sự tinh tế của chuyển động đảm nhiệm những thao tác tỉ mỉ; người có độ bền sinh học phù hợp với công việc kéo dài; người có phản xạ nhanh phù hợp với nhiệm vụ cần xử lý ngay lập tức. Thân thể, theo nghĩa này, là nền tảng của mọi phân chia hữu cơ trong lao động.

Tuy vậy, thân thể không chỉ giới hạn mà còn tạo điều kiện cho ý thức phát triển. Khi cơ thể đối diện các thách thức của môi trường, ý thức hình thành để dự báo, ghi nhớ và lập kế hoạch. Ý thức vượt khỏi cơ thể bằng cách tái tạo thế giới trong hình thức biểu tượng, từ đó mở ra khả năng phối hợp phức tạp và chia sẻ kinh nghiệm. Một cơ thể đơn lẻ chỉ có thể làm những việc phù hợp với sức lực của nó, nhưng ý thức cho phép cơ thể này hợp tác với cơ thể khác, tạo ra hành động vượt quá sức một cá nhân. Mỗi khi con người nói với nhau, chỉ dẫn nhau

hay truyền lại kinh nghiệm, ý thức trở thành công cụ vô hình cho sự phân công. Như vậy, phân tách lao động hình thành trước hết từ sự xuất hiện của ý thức như năng lực tổ chức. Ý thức không những tạo ra năng lực tổ chức mà còn tạo ra sự phân hóa mới. Khi một số người có khả năng quan sát, phân tích, ghi nhớ và mô tả tốt hơn, họ đảm nhận vai trò điều phối. Vai trò này dần tách khỏi lao động trực tiếp và hình thành lao động tinh thần. Thân thể và ý thức bắt đầu vận hành theo hai chiều khác nhau: thân thể hướng về hành động vật chất, ý thức hướng về mô tả và định hướng. Sự tách rời này đặt nền móng cho mối quan hệ giữa người làm và người nói, vốn sẽ trở thành cấu trúc căn bản của lao động trong nhiều thời kỳ. Nhưng sự phân tách chưa thể hình thành sâu rộng nếu không có yếu tố thứ ba: công cụ. Công cụ là sự vật hóa của ý thức vào thế giới vật chất; là sự kéo dài của thân thể vượt khỏi giới hạn của da thịt; là sự ổn định hóa của tri thức vào vật liệu. Công cụ làm tăng năng suất lao động, cho phép một người thực hiện công việc mà trước đây cần đến cả nhóm. Khi công cụ trở nên phức tạp, yêu cầu tri thức để sử dụng chúng cũng tăng theo. Điều này làm xuất hiện một dạng phân công mới: người chế tạo và người sử dụng, người thiết kế và người vận hành, người nắm tri thức kỹ thuật và người phụ thuộc vào tri thức đó.

Ở cấp độ sâu hơn, công cụ không chỉ thay đổi cách làm mà còn thay đổi cấu trúc của ý thức. Khi công cụ ghi dấu tri thức, con người không còn cần dựa vào ký ức cá nhân. Công cụ trở thành kho lưu trữ của kinh nghiệm. Một khi kinh nghiệm được vật chất hóa, tri thức trở nên có thể chia sẻ và truyền tải nhanh hơn. Điều này làm tăng tốc phân hóa lao động: những người có khả năng học và sử dụng công cụ mới sẽ chiếm lĩnh vai trò mới; những người không theo kịp công nghệ có thể bị đặt vào vị trí thấp hơn trong cấu trúc lao động. Như vậy, công cụ vừa là sản phẩm của phân công vừa là nguyên nhân thúc đẩy phân công sâu hơn. Trong giai đoạn hiện đại, mối quan hệ giữa thân thể, ý thức và công cụ càng trở nên phức tạp khi công cụ mang tính hệ thống, không chỉ là vật thể đơn lẻ. Máy móc, dây chuyền, thuật toán, hệ thống dữ liệu... đều là những dạng công cụ mở rộng đến mức có thể thay thế hoặc làm thay đổi vai trò của cả thân thể lẫn ý thức. Khi máy móc đảm nhận phần lớn lao động vật chất, tổ chức phân công lao động chuyển trọng tâm từ sức mạnh cơ bắp sang tri thức kỹ thuật. Khi thuật toán có thể

mô phỏng một phần hoạt động của ý thức, vai trò phân tích và điều phối bị chia sẻ giữa người và hệ thống.

Điều này tạo ra những ranh giới mới giữa các dạng lao động. Thân thể vẫn hiện diện nhưng không còn là trung tâm; ý thức vẫn quan trọng nhưng không còn độc quyền; công cụ trở thành tác nhân đồng hành có khả năng định hướng hành động của con người. Khi dữ liệu được dùng để mô tả người làm, đánh giá hiệu suất và dự báo rủi ro, công cụ bắt đầu đảm nhận một phần vai trò của ý thức. Khi robot và thiết bị tự động thay thế các thao tác nặng nhọc, công cụ đảm nhận vai trò của thân thể. Ba trục không còn tách biệt mà đan xen vào nhau, làm xuất hiện dạng lao động lai giữa vật chất và tinh thần, giữa người và máy. Tác động của sự đan xen này không thuần túy kỹ thuật mà còn mang tính hiện sinh. Khi công cụ có khả năng ghi lại mọi hành động, đo lường mọi thao tác, theo dõi mọi sai sót, con người đối diện với sự giám sát liên tục. Điều này có thể nâng cao an toàn và năng suất, nhưng cũng có thể tạo ra áp lực khiến người lao động cảm thấy bị thu hẹp không gian sáng tạo. Khi ý thức phải điều chỉnh theo yêu cầu của thuật toán, tự do của tư duy bị giới hạn bởi chỉ số. Sự phân tách lao động lúc này không còn đơn thuần là chia việc mà là chia quyền tương tác với công cụ và dữ liệu.

Tuy nhiên, sự phân tách này không phải tất yếu theo nghĩa tuyệt đối. Nó có thể được đảo chiều khi xã hội thiết kế công cụ để phục vụ giới hạn của thân thể và mở rộng tự do của ý thức. Công cụ có thể được lập trình để hỗ trợ phán đoán thay vì thay thế phán đoán; để giảm áp lực thay vì tăng giám sát; để mở không gian sáng tạo thay vì bó buộc hành vi. Khi công cụ phản ánh sự thật của người lao động về mức mệt mỏi, trạng thái phục hồi, điều kiện làm việc, nó trở thành phương tiện bảo vệ nhân tính. Khi công cụ được tách khỏi nhu cầu tối ưu hóa mù quáng và được gắn vào nguyên tắc “đúng với người”, sự phân tách lao động không còn là rào cản mà là cơ chế nâng đỡ. Ý thức cũng có thể được tái định nghĩa trong quá trình này. Thay vì trở thành người giám sát bị chi phối bởi hệ thống, ý thức có thể đóng vai trò điều tiết giữa công cụ và thân thể, giữ cho sự vận hành của hệ thống không vượt khỏi giới hạn nhân tính. Ý thức không chỉ là năng lực phân tích mà còn là năng lực đặt câu hỏi về mục đích, giá trị và hậu quả. Trong cấu trúc lao động mới, ý thức cần đóng vai trò phê phán, chống lại sự tha hóa có thể phát sinh từ việc công cụ trở thành trung tâm của đời sống lao động.

Thân thể cũng có thể được phục hồi vị trí trong tiến trình lao động. Sự quan sát của sinh học hiện đại cho thấy rằng lao động chỉ bền vững khi nhịp làm việc tương thích với nhịp sinh học của con người. Khi thiết kế lao động dựa trên cơ chế phục hồi tự nhiên, thân thể không còn bị xem là hạn chế mà là tiêu chuẩn để xây dựng hệ thống. Công cụ có thể được lập trình để nhận diện trạng thái căng thẳng và điều chỉnh nhịp làm việc. Thuật toán có thể dựa vào dữ liệu sinh học để đưa ra quyết định đúng với giới hạn của người làm. Khi đó, thân thể không bị đặt dưới công cụ mà trở thành trọng tâm của thiết kế công cụ. Trong sự tương tác giữa thân thể, ý thức và công cụ, phân tách lao động không còn là dấu hiệu của chia rẽ mà là cấu trúc cho phép con người vượt qua giới hạn của chính mình mà không đánh mất mình. Ba trục này tạo thành hệ sinh thái của lao động: thân thể cho lao động sức sống, ý thức cho lao động hướng đi, công cụ cho lao động tâm với. Khi hệ sinh thái này được duy trì một cách cân bằng, phân công lao động trở thành động lực của sự phát triển; khi mất cân bằng, nó trở thành nguồn gây tha hóa. Trong nghĩa sâu nhất, phân tách lao động là sự phân tầng của ba trục nhân tính này trong không gian xã hội. Nhưng phân tầng không phải là định mệnh. Con người có khả năng tái cấu trúc quan hệ giữa thân thể, ý thức và công cụ bằng cách đặt câu hỏi: công cụ phục vụ ai? Ý thức hướng về điều gì? Thân thể có được bảo vệ hay không? Khi ba câu hỏi này được trả lời một cách có trách nhiệm, phân tách lao động sẽ trở thành nền tảng cho một trật tự nhân tính thay vì một trật tự kỹ trị.

1.4.3. Tha hóa và phục hồi: khi lời nói rời khỏi thân thể

Sự phát triển của ngôn ngữ mở ra khả năng diễn đạt, mô tả, thuyết phục và tổ chức đời sống chung. Nhưng chính năng lực ấy cũng tạo ra một hình thức đứt gãy: lời nói có thể tách khỏi thân thể. Khi lời nói không còn gắn với trải nghiệm, khi diễn ngôn không phản chiếu thực tại sống, khi hệ thống giao tiếp vận hành độc lập với nhịp sinh học và giới hạn con người, một quá trình tha hóa xuất hiện. Tha hóa không phải là sự biến mất của thân thể mà là sự giảm giá trị của nó trong cấu trúc của hành vi và ý nghĩa. Lời nói trở thành trung tâm, thân thể trở thành ngoại biên. Đây là một trong những bước ngoặt quan trọng của lịch sử lao động và tổ chức xã hội. Lời nói tách khỏi thân thể khi nó được sử dụng không còn để mô tả kinh nghiệm mà để thay thế kinh nghiệm. Khi mô tả một công việc mà

không chạm đến sự mệt mỏi thật, khi viết ra quy trình mà không quan sát thao tác thật, khi ban hành chỉ thị mà không biết nhịp sống của người thực hiện, lời nói trở thành sản phẩm của tư duy tách rời khỏi sự sống. Ở đây, tha hóa không phải là lỗi của lời nói, mà là sự mất liên hệ giữa lời nói và cơ thể tạo ra nó. Lời nói trở thành một thực thể độc lập, có logic riêng, vận hành theo mục đích riêng, đôi khi ngược lại với sự thật hiện sinh.

Trong bối cảnh lao động, sự tha hóa này thể hiện rõ khi người nói nắm quyền xây dựng mô hình, quy tắc, chỉ số trong khi không trực tiếp trải nghiệm công việc. Khi bảng biểu, dữ liệu và văn bản thay thế quan sát, cảm nhận và thấu hiểu, thân thể của người làm bị loại khỏi tiến trình ra quyết định. Những quyết định ấy có thể hợp lý trên giấy nhưng không đúng với nhịp sinh học của con người. Khi người lao động phải tuân theo những yêu cầu vượt quá giới hạn của họ, sự tha hóa trở thành cảm giác bị tách khỏi chính mình trong quá trình làm việc. Sự tách rời này còn thể hiện trong việc diễn ngôn chi phối cảm xúc. Khi lời nói mang tính áp đặt do mệnh lệnh, chỉ tiêu hay mô hình, nó có thể làm giảm khả năng tự đánh giá và tự định hướng của người lao động. Họ không còn lắng nghe cơ thể mà lắng nghe số liệu. Họ không còn điều chỉnh theo tín hiệu sinh học mà điều chỉnh theo bảng kiểm. Lời nói lúc này trở thành một thiết bị điều khiển, không còn là phương tiện giao tiếp giữa người với người. Đây là hình thức tha hóa tinh vi: thân thể còn đó nhưng bị buộc phải im lặng trước diễn ngôn. Tuy nhiên, tha hóa không phải là trạng thái tất yếu. Nó xuất hiện khi lời nói mất liên hệ với thân thể, nhưng cũng có thể biến mất khi lời nói được đưa trở lại với thân thể. Sự phục hồi diễn ra khi ngôn ngữ được tái kết nối với kinh nghiệm sống, khi người nói lắng nghe người làm, khi người thiết kế hệ thống hiểu rõ giới hạn sinh học, khi quyết định dựa trên dữ liệu không chỉ về hành động mà còn về trạng thái của cơ thể. Phục hồi không phải là quay về thời kỳ trước ngôn ngữ mà là tái tích hợp ngôn ngữ vào đời sống thực.

Một trong những cơ chế phục hồi quan trọng là đối thoại. Khi lời nói không chỉ truyền đạt mệnh lệnh mà còn chứa cả sự lắng nghe, cơ chế quyền lực dựa trên diễn ngôn được chuyển hóa thành cơ chế tương tác. Người làm có thể mô tả trải nghiệm của họ, phản hồi về rủi ro, đưa ra tín hiệu về tốc độ, nhịp độ và khả năng chịu đựng. Khi những phản hồi này được đưa vào thiết kế lao động, hệ thống trở

nên đúng với người hơn. Lời nói không còn đứng trên thân thể mà trở lại làm cầu nối giữa con người với con người. Công nghệ dữ liệu có thể vừa tăng cường tái hóa vừa mở đường cho phục hồi. Khi chỉ thu thập những số liệu về năng suất, công nghệ củng cố sự tách rời giữa người nói và người làm: người thiết kế hệ thống nhìn thấy con người thông qua các chỉ số, không qua cơ thể thật. Điều này làm tăng khoảng cách và làm cho lời nói của hệ thống trở nên xa lạ. Nhưng khi dữ liệu bao gồm các tín hiệu sinh học (nhịp tim, mức căng thẳng, chu kỳ phục hồi), công nghệ trở thành công cụ đưa tiếng nói của thân thể trở lại hệ thống. Khi mô hình dựa vào dữ liệu thực của cơ thể, lời nói của thuật toán cũng bắt đầu mang tính người hơn.

Sự phục hồi càng mạnh khi con người nhận thức được tính hữu hạn của mình. Cơ thể mệt mỏi, tổn thương, giới hạn: những điều này không thể bị che giấu bởi diễn ngôn. Khi xã hội thừa nhận giới hạn là phần của nhân tính thay vì là trở ngại cần xóa bỏ, lời nói được đặt vào đúng vị trí: không phải là công cụ áp đặt mà là công cụ mô tả và điều chỉnh. Lời nói có chức năng đạo đức khi nó phản ánh sự thật của thân thể và bảo vệ sự thật ấy trước những yêu cầu phi thực tế. Sự tha hóa cũng xuất hiện khi người nói quên rằng lời nói của họ tạo ra thế giới cho người khác. Một mô tả sai có thể tạo ra nhầm lẫn; một chỉ thị thiếu hiểu biết có thể tạo ra rủi ro; một mô hình lệch có thể tạo ra bất công; một con số thiếu bối cảnh có thể tạo ra sự trừng phạt vô lý. Khi lời nói tách rời khỏi trách nhiệm, tha hóa đạt đến đỉnh điểm: người nói không còn chịu trách nhiệm về tác động của lời nói lên thân thể của người làm. Phục hồi đòi hỏi tái lập mối liên hệ này: mọi diễn ngôn liên quan đến lao động phải được xem xét dưới góc độ hậu quả hiện sinh mà chúng tạo ra. Trong chiều ngược lại, người làm cũng có thể bị tha hóa khi họ đánh mất khả năng nói về trải nghiệm của chính mình. Khi họ tin rằng chỉ số đúng hơn cảm giác, báo cáo đúng hơn cơ thể, quy trình đúng hơn kinh nghiệm, họ mất khả năng phản tư. Không thể nói, họ cũng không thể bảo vệ mình. Phục hồi ở đây chính là trả lại cho người làm quyền được mô tả, được diễn giải, được khẳng định sự thật của cơ thể họ trước hệ thống. Một xã hội chỉ có thể phục hồi nhân tính khi tiếng nói của những người sống trong giới hạn được đặt ngang giá với tiếng nói của những người thiết kế hệ thống.

Tha hóa vì thế không phải là hiện tượng đơn lẻ mà là quá trình lan tỏa giữa các tầng của tổ chức. Khi người nói tách khỏi thân thể của chính mình, họ tạo ra diễn ngôn thiếu sự sống. Khi người nói tách khỏi thân thể của người khác, họ tạo ra những quyết định thiếu đạo đức. Khi người làm tách khỏi tiếng nói của mình, họ đánh mất quyền làm chủ. Khi hệ thống tách khỏi cơ thể thật, nó trở thành cấu trúc vô cảm. Do đó, phục hồi cần diễn ra đồng thời ở ba cấp độ: nội tâm, liên cá nhân và tổ chức. Ở cấp độ nội tâm, con người có thể phục hồi bằng cách lắng nghe cơ thể mình. Điều này không chỉ liên quan đến sức khỏe mà còn liên quan đến nhận thức đạo đức: một quyết định đúng không thể đi ngược lại tín hiệu của cơ thể. Ở cấp độ liên cá nhân, phục hồi diễn ra khi con người xây dựng các mối quan hệ dựa trên sự thật, không dựa trên sự mô hình hóa. Ở cấp độ tổ chức, phục hồi đòi hỏi cấu trúc lao động và dữ liệu phải được thiết kế theo hướng phản ánh giới hạn thay vì phủ nhận giới hạn. Tương lai của lao động phụ thuộc vào việc xã hội chọn hướng nào: duy trì sự tách rời và để lời nói trở thành công cụ thống trị, hay tái tích hợp lời nói vào thân thể để xây dựng một cấu trúc lao động đúng với người. Nếu chọn hướng đầu tiên, công nghệ càng phát triển, tha hóa càng sâu. Nếu chọn hướng thứ hai, công nghệ trở thành phương tiện phục hồi: giúp quan sát cơ thể chính xác hơn, giúp hiểu giới hạn rõ hơn, giúp xây dựng một diễn ngôn không chỉ đúng với dữ liệu mà còn đúng với sự sống. Trong nghĩa sâu nhất, tha hóa xảy ra khi lời nói quên rằng nó sinh ra từ thân thể. Phục hồi xảy ra khi lời nói nhớ lại nguồn gốc ấy. Khi ngôn ngữ, dữ liệu và công cụ được đặt trở lại dưới ánh sáng của giới hạn sinh học và phẩm giá, trật tự lao động có thể trở nên nhân bản hơn. Lời nói không bị loại bỏ mà trở thành nền tảng của sự chăm sóc; thân thể không bị bỏ quên mà trở thành tiêu chuẩn của sự thật; hệ thống không bị phá bỏ mà được tái cấu trúc để bảo vệ điều làm nên tính người.

1.4.4. Khởi nguyên của nghề ngôn ngữ như nghề xã hội hóa đời sống

Nghề ngôn ngữ không xuất hiện như một sản phẩm phụ của tiến trình phát triển xã hội, mà là một trong những cơ chế nền tảng giúp con người tồn tại trong thế giới bất định. Từ thời điểm lời nói có khả năng mang theo ký ức tập thể, mô tả các nguy cơ, phân chia công việc và làm trung gian cho sự hợp tác, ngôn ngữ đã trở thành một dạng lao động đặc thù: lao động xã hội hóa đời sống. Đây là dạng

lao động không tạo ra công cụ vật chất mà tạo ra nhịp điệu, khuôn mẫu và trật tự trong quan hệ giữa con người với nhau. Khởi nguyên của nghề ngôn ngữ vì thế nằm ngay trong nhu cầu tổ chức sự sống chung: con người phải nói để có thể sống cùng nhau. Khi nhóm người còn nhỏ và sự phối hợp phụ thuộc vào quan sát trực tiếp, ngôn ngữ chỉ đóng vai trò hỗ trợ. Nhưng khi quy mô cộng đồng tăng lên, lời nói trở thành thiết bị điều phối khoảng cách. Một chỉ dẫn phát ra từ một cá nhân có thể định hướng hành vi của nhiều người mà không cần tiếp xúc trực tiếp. Nhờ khả năng lan tỏa vượt khỏi không gian vật lý, ngôn ngữ cho phép hình thành các cấu trúc hợp tác phức tạp. Người nói đảm nhận vai trò kết nối, truyền thông tin, cảnh báo nguy hiểm, duy trì kỷ luật chung và tái tạo ý nghĩa. Từ đó hình thành những vai trò đầu tiên của nghề ngôn ngữ: người giữ lời, người giải thích, người kể lại, người dẫn dắt. Cùng với sự phát triển của kỷ luật và trí tưởng tượng, ngôn ngữ bắt đầu không chỉ mô tả mà còn kiến tạo. Người nói có khả năng diễn giải nguyên nhân, đưa ra lý do, gợi ý phương án và thậm chí tạo ra những hình ảnh tinh thần giúp cộng đồng định hướng hành động. Khi ngôn ngữ mở ra khả năng nhìn xa hơn hiện tại, nghề ngôn ngữ trở thành nghề của dự báo. Không cần có công cụ kỹ thuật, chỉ cần khả năng kể lại quá khứ và mô tả tương lai, người nói có thể nắm vai trò then chốt trong tiến trình tổ chức xã hội.

Tuy nhiên, khởi nguyên này không đi theo đường thẳng. Khi ngôn ngữ trở thành nghề, nó tất yếu tạo ra khoảng cách giữa người nói và người làm. Khoảng cách ấy không xuất phát từ quyền lực mà từ cấu trúc của tri thức. Người nói có thời gian quan sát, suy nghĩ, kết nối và ghi nhớ; người làm phải tập trung vào hành động. Điều này khiến tri thức không phân bổ đều. Người nói dần trở thành người sở hữu tri thức chung của nhóm, trong khi người làm sở hữu tri thức trực tiếp về môi trường và thao tác. Hai loại tri thức này cùng cần thiết nhưng khác biệt về hình thức. Chính sự khác biệt ấy làm nảy sinh nghề chuyên kết nối tri thức với hành động. Khởi nguyên của nghề ngôn ngữ còn liên quan đến sự hình thành của biểu tượng. Khi con người phát triển khả năng trừu tượng hóa, họ không còn chỉ nói về sự vật mà còn nói về quan hệ, quy luật và giá trị. Lời nói lúc này không còn gắn với một sự kiện cụ thể mà mở ra miền nghĩa rộng hơn. Ai có khả năng sử dụng biểu tượng sẽ trở thành trung tâm của các hoạt động tổ chức, vì biểu tượng là chất kết dính xã hội mạnh hơn bất kỳ công cụ vật chất nào. Từ đây xuất hiện

nghề phụng sự biểu tượng: nghề thiết lập ý nghĩa, nghề ban hành quy tắc, nghề kể lại các câu chuyện làm nền cho trật tự chung. Khi xã hội phát triển, các nghi lễ, ngôn ngữ trở thành phần không thể thiếu của quá trình thiêng hóa hành vi. Lời nói được sử dụng trong nghi lễ không chỉ có chức năng giao tiếp mà còn có chức năng định dạng. Nó xác lập ranh giới giữa điều được phép và điều bị cấm, giữa cái đúng và cái sai, giữa trật tự và hỗn loạn. Những người có quyền phát ngôn trong nghi lễ trở thành những người kiểm soát sự ổn định tinh thần của cộng đồng. Đây chính là thời điểm nghề ngôn ngữ vượt khỏi phạm vi điều phối thực hành để bước vào lĩnh vực định nghĩa thế giới.

Tuy vậy, sự mở rộng này dẫn đến nguy cơ lời nói bị tách khỏi thân thể và đời sống thực. Khi lời nói trở nên thiêng hóa và mang tính chuẩn mực tuyệt đối, nó có thể vận hành tách rời khỏi trải nghiệm của con người. Đây là hình thức tha hóa đầu tiên của nghề ngôn ngữ: khi nghề nói không còn nhận phản hồi từ nghề làm. Sự tách rời này khiến lời nói có thể trở thành công cụ áp đặt, củng cố quyền lực và tái tạo bất bình đẳng. Nhưng ngay cả trong trường hợp đó, nghề ngôn ngữ vẫn giữ vai trò trung tâm vì nó không chỉ quản lý hành vi mà còn quản lý ý nghĩa của hành vi. Sự xuất hiện của chữ viết đánh dấu bước ngoặt lớn trong khởi nguyên của nghề ngôn ngữ. Khi ngôn ngữ có thể được lưu trữ và truyền đi mà không phụ thuộc vào người nói cụ thể, nghề ngôn ngữ trở thành nghề của văn bản. Từ đây, người làm nghề lời nói không chỉ nói mà còn viết. Văn bản hóa giúp tăng tính chính xác, nhưng cũng làm nghề ngôn ngữ xa rời không gian sống động của lời nói trực tiếp. Văn bản có thể ổn định nhưng không lắng nghe. Đây là sự phân đôi mới: nghề nói trở thành nghề của dấu hiệu hơn là nghề của hơi thở. Trong thời đại quan liêu hóa, nghề ngôn ngữ tiếp tục mở rộng quyền lực. Văn bản, hồ sơ, báo cáo và biểu mẫu trở thành ngôn ngữ của tổ chức. Người làm nghề ngôn ngữ trở thành người định nghĩa thực tại trong khuôn khổ của hệ thống. Họ thiết lập quy tắc, chuẩn hóa hành vi và quyết định tính hợp lệ của thông tin. Từ đây hình thành một dạng quyền lực mới: quyền lực kỹ thuật của ngôn ngữ. Nghề ngôn ngữ trở thành nghề điều hành bộ máy xã hội, không dựa vào sức mạnh vật chất mà dựa vào khả năng định dạng diễn ngôn.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của kỹ thuật tính toán và dữ liệu đưa nghề ngôn ngữ vào thời điểm chuyển hóa sâu sắc. Khi mô hình và thuật toán có thể tạo

ra văn bản, phân tích thông tin và đưa ra khuyến nghị, nghề ngôn ngữ không còn độc quyền trong việc sản xuất diễn ngôn. Điều này làm xuất hiện song song hai lực: sự giảm giá trị của các kỹ năng truyền thống và sự tăng giá trị của các kỹ năng liên ngành kết nối giữa diễn ngôn và đời sống. Nghề ngôn ngữ phải thích ứng bằng cách chuyển từ mô tả sang hiểu, từ điều khiển sang chăm sóc, từ áp đặt sang phản hồi. Trong bối cảnh này, khởi nguyên của nghề ngôn ngữ được nhìn thấy rõ hơn: nghề này không chỉ là việc tạo ra lời nói mà còn là việc tạo ra khả năng sống chung. Người làm nghề ngôn ngữ có nhiệm vụ dịch chuyển thông tin, giảm sự bất định, tạo sự tin cậy, bảo vệ phẩm giá và duy trì tính toàn vẹn của đời sống chung. Những nhiệm vụ này không thể được thay thế bằng thuật toán, vì chúng gắn với khả năng hiểu giới hạn sinh học, cảm xúc và rủi ro của từng cá nhân trong hệ thống. Khởi nguyên của nghề ngôn ngữ vì thế không nằm ở sự khéo léo của lời nói, mà nằm ở chức năng xã hội hóa đời sống. Ngôn ngữ là cơ chế để con người vượt qua sự cô lập sinh học và xây dựng mạng lưới cộng đồng. Nghề ngôn ngữ là nghề duy trì mạng lưới đó. Mỗi lần con người kể lại, mô tả, diễn giải, khuyên nhủ, phản biện hay dự báo, họ đang thực hiện một phần chức năng xã hội hóa này. Nghề ngôn ngữ không giới hạn trong một nhóm chuyên môn mà là vùng giao thoa giữa việc hiểu người khác và việc tổ chức thế giới chung.

Khi nhìn theo hướng chuyển hóa, nghề ngôn ngữ còn là nghề giữ cho xã hội không rơi vào kỹ trị vô cảm. Khi thuật toán chỉ dựa vào dữ liệu quá khứ, ngôn ngữ có thể đưa vào các yếu tố mà máy không hiểu: nỗi sợ, sự tổn thương, ý nghĩa của thất bại, giá trị của nghỉ ngơi, tầm quan trọng của giới hạn. Nghề ngôn ngữ trở thành nghề bảo vệ tính người trong một hệ thống dễ bị cuốn vào logic tối ưu hóa. Như vậy, nghề ngôn ngữ không biến mất mà mở rộng chức năng: từ truyền đạt sang giải thích, từ giải thích sang chăm sóc, từ chăm sóc sang định hình đạo đức. Tương lai của nghề ngôn ngữ phụ thuộc vào cách xã hội định nghĩa giá trị của lời nói. Nếu lời nói chỉ được xem như công cụ để đạt mục tiêu kinh tế, nghề ngôn ngữ sẽ bị thu hẹp và bị thay thế bởi mô hình hóa. Nhưng nếu lời nói được xem như phương tiện để con người hiểu nhau, bảo vệ nhau và cùng tồn tại, nghề ngôn ngữ sẽ trở thành nghề trung tâm của thế kỷ mới. Sự gia tăng phức tạp của đời sống, sự đan xen giữa người và máy, sự bất định của rủi ro toàn cầu càng khiến nghề ngôn ngữ trở nên cần thiết, vì chỉ thông qua ngôn ngữ con người mới

duy trì được tính liên chủ thể và nền tảng đạo đức của xã hội. Trong nghĩa sâu nhất, khởi nguyên của nghề ngôn ngữ chính là khởi nguyên của con người như sinh thể xã hội. Không có nghề ngôn ngữ, con người không thể chia sẻ ký ức, không thể hợp tác, không thể tạo trật tự, không thể truyền lại kinh nghiệm, không thể xây dựng thế giới chung. Khi nghề ngôn ngữ phát triển đúng với bản chất này, nó sẽ tiếp tục giữ vai trò then chốt trong việc duy trì sự sống chung trong thời đại AI, nơi sự thật, trách nhiệm và tự do chỉ có thể tồn tại khi lời nói vẫn gắn với thân thể, với cảm xúc và với phẩm giá của từng người.

Chương 2

Ngôn ngữ như nghề nghiệp: từ diễn giải sang quản trị

2.1. Ngôn ngữ như năng lực lao động đặc thù

2.1.1. Ngôn ngữ như “công cụ thao tác xã hội”

Ngôn ngữ xuất hiện trước hết như phương tiện biểu đạt, nhưng trong tiến trình phát triển của đời sống chung, nó trở thành một dạng công cụ thao tác đặc biệt: thao tác không phải trên vật thể mà trên con người và các mối quan hệ giữa họ. Nếu công cụ vật chất mở rộng năng lực cơ bắp, thì ngôn ngữ mở rộng năng lực phối hợp, thương lượng, tổ chức và định hình ý nghĩa. Đây là dạng lao động không tác động vào thế giới vật lý mà tác động vào cấu trúc tinh thần, xã hội của thế giới. Ngôn ngữ không chỉ là ký hiệu; nó là một dạng hành động có hiệu lực thực, có khả năng thay đổi cách con người cảm nhận, suy nghĩ và hành xử. Trong đời sống hằng ngày, ngôn ngữ thao tác lên nhận thức bằng cách định hình cách mà thế giới được mô tả. Khi mô tả một tình huống theo một cách nào đó, con người không chỉ phản ánh thực tại mà còn lựa chọn một góc tiếp cận. Mỗi lựa chọn đều có hệ quả: một sự kiện được gọi là “nguy cơ” sẽ kích hoạt phản xạ phòng vệ; được gọi là “cơ hội” sẽ kích hoạt sự tò mò và sáng tạo; được gọi là “chuẩn” sẽ tái tạo khuôn mẫu; được gọi là “lệch” sẽ tạo ra áp lực điều chỉnh. Như vậy, ngôn ngữ không chỉ mô tả thế giới mà còn lập trình phản ứng xã hội. Đây chính là bản chất thao tác của nó. Trong lao động, chức năng thao tác này trở nên rõ rệt. Một câu hướng dẫn có thể phân chia nhiệm vụ, điều chỉnh nhịp độ, tạo sự phối hợp nhịp nhàng giữa nhiều người. Một câu cảnh báo có thể ngăn ngừa tai nạn. Một mô tả chính xác có thể tránh sai sót nghiêm trọng trong quá trình sản xuất. Lao động xã hội đòi hỏi sự đồng bộ, và ngôn ngữ chính là công cụ để đạt được sự đồng bộ ấy. Không có lời nói, cơ thể con người chỉ phối hợp được trong không gian hẹp; với lời nói, phối hợp mở rộng đến quy mô lớn, sinh ra các tổ chức, thiết chế và nghề nghiệp.

Trong quan hệ xã hội, ngôn ngữ thao tác lên cảm xúc. Một câu nói có thể làm người khác cảm thấy được công nhận, được tôn trọng hoặc bị hạ thấp. Một

lời động viên có thể khơi dậy năng lượng; một lời sỉ nhục có thể làm tê liệt khả năng hành động. Sự thật này cho thấy ngôn ngữ không bao giờ trung tính. Mỗi phát ngôn đều tạo ra một tác động trên cơ thể, làm thay đổi nhịp tim, kích hoạt hormone, ảnh hưởng đến trạng thái thần kinh. Khi thao tác lên cảm xúc, ngôn ngữ làm thay đổi năng lực sống của người khác. Đây là lý do ngôn ngữ trở thành công cụ có hệ quả đạo đức. Khi ngôn ngữ được sử dụng trong các thiết chế hành chính và kỹ thuật, chức năng thao tác được mở rộng thêm. Ngôn ngữ trong văn bản quy định ai có quyền gì, ai chịu trách nhiệm gì, ai được tiếp cận tài nguyên nào. Một câu trong hồ sơ có thể mở ra hoặc đóng lại cơ hội. Một dòng chú thích có thể quyết định sự hợp lệ của một hành động. Một tiêu chuẩn được viết ra có thể biến vô số hành vi thành hợp pháp hay bất hợp pháp. Ngôn ngữ lúc này không còn thao tác lên cá nhân mà thao tác lên toàn bộ cấu trúc xã hội. Khi đó, nghề ngôn ngữ trở thành nghề điều khiển hệ thống bằng dấu hiệu. Sự phát triển của dữ liệu và mô hình hóa lại làm tăng sức mạnh của ngôn ngữ như công cụ thao tác xã hội theo hướng mới. Các hệ thống phân loại và dự đoán sử dụng ngôn ngữ để mô tả hành vi, đặt tên cho nhóm người, xác định rủi ro, gán nhãn. Mỗi nhãn có thể dẫn đến sự đối xử khác nhau. Ngôn ngữ của mô hình vì thế có thể trở thành tự hoàn thành: gọi một nhóm là “có rủi ro”, họ bị giám sát chặt hơn; càng giám sát, mô hình càng thu được bằng chứng củng cố nhãn; nhãn trở thành sự thật hành chính dù không phản ánh sự thật hiện sinh.

Điều này cho thấy ngôn ngữ, khi được công cụ hóa bởi công nghệ, không chỉ thao tác lên người bị gọi tên mà còn thao tác lên toàn bộ tiến trình đánh giá và quyết định. Một mô hình có thể quyết định ai được chọn vào một vị trí, ai bị loại khỏi một chương trình, ai được hỗ trợ tài chính, ai bị phân loại là không phù hợp. Tất cả dựa trên ngôn ngữ được biểu thị dưới dạng nhãn, chỉ số, phân loại. Khi ngôn ngữ trở thành mã kỹ thuật, nó mất đi tính đối thoại và mang tính áp đặt cao hơn. Đây là dạng thao tác mạnh mẽ nhất: thao tác bằng dữ liệu vô hình. Nhưng ngôn ngữ cũng có khả năng đảo ngược những thao tác bất công ấy. Khi con người sử dụng ngôn ngữ để chất vấn mô hình, đặt vấn đề về giới hạn dữ liệu, mô tả lại trải nghiệm của nhóm bị ảnh hưởng, họ đang sử dụng ngôn ngữ như công cụ phục hồi. Ngôn ngữ phê phán có thể làm hiện lộ những gì hệ thống bỏ sót; ngôn ngữ mô tả có thể đem lại tiếng nói cho những người bị lãng quên; ngôn ngữ phân tích

có thể vạch ra sai số và thành kiến. Khi đó, ngôn ngữ không chỉ thao tác mà còn giải thao tác: tháo gỡ các cấu trúc áp đặt, mở ra khả năng tái thiết. Khả năng thao tác của ngôn ngữ nằm ở chỗ nó hoạt động giữa thế giới tinh thần và thế giới xã hội. Khi phát ngôn, con người không chỉ truyền tải thông tin mà còn tạo ra vị trí cho mình trong quan hệ với người khác. Những lời như khẳng định, xin lỗi, cam kết, tuyên bố... đều là hành động ngôn ngữ có hiệu lực tạo lập thực tại. Một lời hứa buộc người nói phải hành động; một câu quyết định buộc người khác phải tuân theo. Đây là bản chất của ngôn ngữ như công cụ thao tác: nó tạo ra ràng buộc, nghĩa vụ và cấu trúc mới.

Tuy nhiên, ngôn ngữ chỉ có thể thao tác nếu có sự tin cậy. Khi tin cậy bị bào mòn, ngôn ngữ mất hiệu lực. Một lời chỉ dẫn không được tin sẽ không được thực hiện. Một thông báo không được tin sẽ không tạo ra hành động. Nghề ngôn ngữ luôn gắn với nhiệm vụ duy trì và tái tạo niềm tin xã hội. Khi người nói không còn gắn kết với sự thật, ngôn ngữ trở thành công cụ gây nhiễu thay vì công cụ điều phối. Khi đó, xã hội mất khả năng hành động tập thể. Niềm tin cũng gắn với thân thể. Con người tin vào lời nói khi lời nói phản ánh kinh nghiệm thật. Lời nói bị tha hóa khi nó tách rời khỏi đời sống. Một người mô tả công việc mà không cảm nhận được sự vất vả của người làm sẽ khó tạo ra niềm tin. Cơ thể biết khi nào lời nói sai với thực tế. Khi ngôn ngữ không còn đúng với thân thể, nó mất sức mạnh thao tác và trở thành âm thanh vô nghĩa. Nghề ngôn ngữ chỉ có ý nghĩa khi nó duy trì mối liên hệ với giới hạn sinh học và cảm xúc của con người. Trong môi trường kỹ trị, nơi ngôn ngữ được chuẩn hóa dưới dạng quy trình, chỉ số và mô hình, việc duy trì mối liên hệ này càng trở nên khó khăn. Ngôn ngữ kỹ thuật có thể chính xác nhưng vô cảm. Nó có thể mô tả từng chi tiết nhưng không hiểu được nỗi đau. Nó có thể tối ưu hóa nhưng không biết nhân tính. Điều này làm xuất hiện khoảng cách giữa ngôn ngữ của hệ thống và ngôn ngữ của đời sống. Khi khoảng cách quá lớn, chức năng thao tác của ngôn ngữ bị biến dạng: nó thao tác không phải để điều phối mà để điều khiển; không phải để bảo vệ mà để áp đặt.

Sự phục hồi xảy ra khi ngôn ngữ quay về với bản chất của nó như công cụ mở ra khả năng sống chung. Khi người làm nghề ngôn ngữ học cách lắng nghe, mô tả chính xác trải nghiệm của người khác, phân tích theo hướng nhân bản và đặt câu hỏi về các cấu trúc bất công, họ đang làm sống lại chức năng xã hội hóa

của ngôn ngữ. Ngôn ngữ trở thành công cụ làm mềm các bề mặt thô ráp của hệ thống, làm chậm tốc độ tối ưu hóa khi nó đe dọa phá vỡ giới hạn của con người, làm rõ sai lệch trước khi nó chuyển thành áp lực. Trong nghĩa sâu nhất, ngôn ngữ là công cụ thao tác xã hội vì nó tạo ra không gian chung nơi con người có thể tồn tại cùng nhau. Nó định hình cách chúng ta hiểu thế giới, cách chúng ta đối xử với nhau, cách chúng ta tổ chức hệ thống và cách chúng ta bảo vệ phẩm giá. Nghề ngôn ngữ vì thế không đơn thuần là nghề nói hay viết; nó là nghề quản lý chất lượng của đời sống chung. Trong thời đại AI, nghề này lại càng trở nên trung tâm: chỉ thông qua ngôn ngữ, con người mới kiểm soát được hướng phát triển của kỹ thuật, bảo đảm rằng hệ thống không vượt khỏi giới hạn nhân tính. Khi ngôn ngữ được sử dụng đúng với bản chất như công cụ tạo kết nối, giảm bất định, mở ra khả năng và bảo vệ con người, nó trở thành nền tảng của một trật tự đạo đức mới. Một trật tự nơi sự thật không bị đánh đổi cho tối ưu hóa, nơi trách nhiệm được chia sẻ qua đối thoại, nơi tự do được mở rộng nhờ khả năng hiểu lẫn nhau, và nơi ngôn ngữ trở thành cốt lõi của xã hội trong thời đại AI.

2.1.2. Tính biểu tượng và khả năng tạo nghĩa mới

Tính biểu tượng là một trong những đặc tính nền tảng làm cho ngôn ngữ trở thành công cụ tổ chức đời sống chung. Ngôn ngữ không chỉ gán tên cho sự vật mà còn tạo ra các tầng nghĩa vượt khỏi đối tượng vật chất. Khi một âm thanh, ký hiệu hoặc cấu trúc lời nói có khả năng đứng thay cho một kinh nghiệm rộng hơn, nó trở thành biểu tượng. Khả năng này giúp con người thoát khỏi tính trực tiếp của cảm giác, mở ra không gian tư duy, tưởng tượng và phối hợp xã hội ở quy mô lớn. Tính biểu tượng vì thế vừa là nền tảng của tri thức, vừa là động lực của sáng tạo và cũng là nguồn gốc của nhiều hình thức tha hóa trong cấu trúc ngôn ngữ. Trong tiến trình tiến hóa nhận thức, biểu tượng cho phép con người lưu trữ và truyền đạt những kinh nghiệm không thể mang theo bằng cơ chế sinh học. Một từ có thể gom lại cả một chuỗi thao tác. Một câu có thể mô tả cả một tình huống phức tạp. Một câu chuyện có thể truyền tải một triết lý sống. Nhờ vậy, biểu tượng giúp kéo dài ký ức và mở rộng phạm vi tương tác. Sinh thể không còn học từng việc bằng cách lặp lại mà học bằng cách hấp thụ nghĩa. Tính biểu tượng làm cho ngôn ngữ trở thành hệ thống nén thông tin mạnh nhất mà con người sở hữu. Nhưng

biểu tượng không chỉ lưu trữ kinh nghiệm; nó tạo ra thế giới mới của nghĩa. Khi gọi một sự vật bằng một tên gọi nào đó, người nói không chỉ mô tả mà còn đặt nó trong một mạng lưới quan hệ. Một đối tượng có thể được hiểu như tài nguyên, nguy cơ, cơ hội hoặc cản trở tùy cách biểu tượng hóa. Như vậy, biểu tượng không trung lập: nó tổ chức cách nhìn. Điều này thể hiện rõ trong hoạt động lao động. Một thao tác được biểu tượng hóa như “nghĩa vụ” sẽ tạo ra cảm giác ràng buộc; như “sự hợp tác” sẽ tạo ra động lực; như “gánh nặng” sẽ tạo ra mệt mỏi. Như vậy, cùng một hành động nhưng có nghĩa xã hội khác nhau có thể khiến trải nghiệm thay đổi hoàn toàn.

Tính biểu tượng còn mở ra khả năng sáng tạo nghĩa. Khi con người kết hợp các biểu tượng cũ theo cách mới, một mạng lưới quan hệ khác xuất hiện. Sáng tạo không đến từ hư vô mà từ việc tái cấu hình những biểu tượng có sẵn. Do đó, mỗi xã hội luôn trong trạng thái tái định nghĩa các biểu tượng của mình. Điều này diễn ra trong nghệ thuật, triết học, khoa học, công nghệ, cũng như trong đời sống thường ngày. Một nhà quản lý tái định nghĩa một khái niệm có thể làm thay đổi cách tổ chức vận hành; một người lao động tái định nghĩa vai trò của mình có thể thay đổi cấu trúc quan hệ trong đội nhóm. Các biểu tượng khi được tái sử dụng theo cách mới có thể mở ra những hình thức sống chưa từng có. Tuy vậy, chính tính linh hoạt này tạo ra nguy cơ. Khi biểu tượng trở nên cứng nhắc, nó ngăn cản khả năng tạo nghĩa mới. Một biểu tượng bị chuẩn hóa quá mức có thể trở thành khuôn mẫu đóng kín, khiến con người bị ép phải nhìn thế giới theo một cách duy nhất. Đây là nguồn gốc của nhiều ràng buộc tinh thần và xã hội. Khi một tập hợp các biểu tượng được xem như chân lý tuyệt đối, xã hội có nguy cơ đánh mất khả năng học hỏi từ kinh nghiệm thực. Con người hành động theo biểu tượng thay vì theo sự thật hiện sinh. Biểu tượng lúc này trở thành bóng đè lên nhận thức.

Sự thao túng biểu tượng càng trở nên mạnh mẽ khi nó được tích hợp vào các hệ thống kỹ trị. Dữ liệu và mô hình hóa sử dụng các biểu tượng dưới dạng nhãn, chỉ số, phân loại. Nhưng các biểu tượng này không phải là trung tính: chúng mang theo thành kiến của người thiết kế, hạn chế của dữ liệu và giả định của mô hình. Một nhãn hiệu kỹ thuật có thể làm biến dạng toàn bộ trải nghiệm của một nhóm người. Khi hệ thống gọi ai đó là “không phù hợp”, “ít tiềm năng” hay “rủi ro”, các nhãn này trở thành biểu tượng ngầm chi phối cách đối xử của tổ chức.

Tính biểu tượng khi được công cụ hóa bởi thuật toán trở thành lực thao túng mạnh hơn cả lời nói trực tiếp. Tuy nhiên, tính biểu tượng cũng là nguồn phục hồi. Khi con người có khả năng tái định nghĩa biểu tượng theo hướng nhân bản hơn, họ có thể phá vỡ cấu trúc áp đặt của hệ thống. Một biểu tượng mới có thể mở ra khả năng sống mới. Khi thay đổi cách gọi, con người thay đổi cách nhìn và do đó thay đổi cách hành động. Một người lao động không còn bị xem như “đầu vào sản xuất”, mà được hiểu như “người mang giới hạn sinh học cần được bảo vệ”, ngay lập tức cấu trúc đánh giá thay đổi. Khi một sai sót không bị xem như “lỗi cá nhân” mà như “tín hiệu vượt ngưỡng của hệ thống”, cách giải quyết cũng thay đổi. Như vậy, tái kiến tạo biểu tượng là nền tảng của tái kiến tạo xã hội.

Biểu tượng hoạt động bằng cách nén và mở rộng nghĩa cùng lúc. Khi nén nghĩa, nó tạo ra sự gọn nhẹ của thông tin, giúp lao động xã hội không bị quá tải. Nhưng khi mở rộng nghĩa, nó tạo ra không gian cho sự khác biệt, sáng tạo và thay đổi. Một biểu tượng chỉ có thể tồn tại lâu dài nếu nó giữ được sự cân bằng giữa hai hướng này. Nếu nén quá mức, nó trở nên giáo điều; nếu mở quá mức, nó trở nên mơ hồ. Nghề ngôn ngữ vì thế có vai trò giữ cho biểu tượng có đủ độ ổn định để tạo sự phối hợp nhưng có đủ độ mở để cho phép phát triển. Đây là công việc đòi hỏi năng lực cảm nhận sự dịch chuyển của đời sống cũng như khả năng phân tích cấu trúc của nghĩa. Tính biểu tượng còn thao tác lên ký ức. Ký ức cá nhân và ký ức tập thể không tồn tại như dữ liệu thuần, mà được tổ chức thông qua biểu tượng. Mỗi khi kể lại, người nói không chỉ nhớ mà còn tái cấu trúc ký ức theo các biểu tượng sẵn có. Điều này giúp cộng đồng duy trì sự liên tục nhưng cũng có thể tạo ra các điểm mù khi biểu tượng chi phối quá mạnh. Nhiều nhóm người bị loại khỏi ký ức tập thể chỉ vì biểu tượng về họ đã bị định danh theo cách tiêu cực. Khả năng tạo nghĩa mới nhờ đó trở thành công cụ phục hồi ký ức, giúp xã hội nhìn lại những trải nghiệm từng bị bỏ quên hoặc bị che lấp.

Trong lao động trí tuệ và lao động ngôn ngữ, biểu tượng trở thành nền tảng của các mô hình tư duy. Mỗi ngành nghề xây dựng một hệ thống biểu tượng riêng. Người mới bước vào một lĩnh vực phải học biểu tượng của lĩnh vực ấy trước khi có thể hành động hiệu quả. Như vậy, nghề nghiệp cũng là không gian biểu tượng. Ai nắm rõ ngôn ngữ chuyên môn sẽ có lợi thế trong việc định nghĩa vấn đề, vạch ra hướng giải quyết và chiếm vị trí quyền lực. Sự phức tạp của biểu tượng chuyên

môn đôi khi làm tăng khoảng cách giữa người nói và người nghe, khiến xã hội trở nên phân tầng dựa trên năng lực ngôn ngữ hơn là dựa trên trải nghiệm thật. Công nghệ AI đưa tính biểu tượng vào một thời điểm chuyển hóa sâu sắc. Khi mô hình có thể học cấu trúc ngôn ngữ và tạo ra văn bản, khả năng tái kết hợp biểu tượng được tăng tốc chưa từng có. Nhưng sự tái kết hợp này thiếu sự neo vào thân thể và trải nghiệm sống, vì mô hình chỉ xử lý mẫu dữ liệu. Điều này tạo ra sự khác biệt căn bản giữa biểu tượng của con người và biểu tượng của mô hình: biểu tượng của con người gắn với lịch sử hiện sinh; biểu tượng của mô hình gắn với thống kê. Nếu xã hội không phân biệt hai loại này, nguy cơ đánh mất chiều sâu của nghĩa sẽ rất lớn. Tuy vậy, AI cũng có thể trở thành công cụ giúp con người nhìn thấy những tổ hợp biểu tượng chưa từng được khám phá. Khi được sử dụng đúng cách, mô hình hóa có thể mở ra những không gian tư duy mới, gợi ý các mối liên hệ tiềm ẩn mà con người chưa chú ý. Điều này chỉ trở thành giá trị khi con người giữ vai trò phê phán: lọc bỏ những biểu tượng lệch chuẩn, giữ lại những biểu tượng phù hợp với giới hạn sinh học và phẩm giá. Như vậy, AI không thay thế con người trong việc tạo nghĩa mà trở thành đối tác cho một quá trình đồng sáng tạo, nơi con người giữ quyền đánh giá cuối cùng.

Khả năng tạo nghĩa mới là điều làm cho ngôn ngữ trở thành lực mở của xã hội. Mỗi biểu tượng mới có thể làm thay đổi cấu trúc hành vi, thiết chế và tương tác. Một xã hội chỉ có thể phát triển nếu nó duy trì khả năng làm mới biểu tượng của mình mà không phá vỡ nền tảng chung. Đây là quá trình vừa bảo tồn vừa biến đổi. Nếu chỉ bảo tồn, biểu tượng trở thành gánh nặng; nếu chỉ biến đổi, xã hội trở nên hỗn loạn. Năng lực giữ cân bằng giữa hai cực này là năng lực quản lý, nghĩa là một dạng lao động đặc thù của nghề ngôn ngữ. Trong chiều sâu nhất, tính biểu tượng chính là khoảng không nơi con người thực hiện sự tự do của mình. Tự do không chỉ là khả năng hành động mà còn là khả năng đặt tên mới cho thế giới, tái diễn giải kinh nghiệm và mở ra những khả thể chưa có tiền lệ. Khi con người tạo nghĩa mới, họ không chỉ thay đổi ngôn ngữ mà còn thay đổi chính mình. Biểu tượng trở thành không gian để thân thể và ý thức gặp nhau, để dữ liệu và cảm xúc đối thoại, để giới hạn và sáng tạo cộng sinh. Khi này, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện của xã hội mà còn là cấu trúc nền tảng của nhân tính.

2.1.3. Lời nói như hành vi: diễn ngôn, hành động, hệ quả

Lời nói là một dạng hành vi. Không phải vì nó đi kèm với hành động, mà vì bản thân nó có hiệu lực của hành động. Khi thốt ra lời nói, con người không chỉ truyền tải thông tin mà còn tạo ra tác động trực tiếp lên thế giới xã hội và lên thân thể của người nghe. Lời nói định hình cảm xúc, tổ chức hành vi, thiết lập ràng buộc, mở ra khả năng hoặc đóng lại lối đi. Trong nhiều trường hợp, một lời nói có thể thay đổi hoàn toàn tình huống, như thể thế giới được tái cấu trúc bằng một chuỗi âm thanh. Điều này cho thấy lời nói không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là lực tác động có thật, vận hành trong cấu trúc của đời sống như một dạng quyền năng. Từ góc độ nhận thức, lời nói là sự can thiệp vào dòng suy nghĩ của người khác. Khi nghe một câu, não bộ bắt đầu tái cấu trúc dựa trên các mô hình có sẵn: kích hoạt ký ức, dự đoán ý định, lựa chọn phản ứng. Như vậy, lời nói tạo ra hành động ngay trong nội tâm của người nghe trước khi có biểu hiện bên ngoài. Sự can thiệp này tinh vi đến mức đôi khi người nghe không nhận ra hành vi của mình bị định hướng bởi những gì họ nghe. Khi lời nói có tính biểu tượng mạnh, nó có thể thay đổi cả cách một cá nhân hiểu chính mình. Lời nói là hành vi tác động vào tầng sâu nhất của năng lực tự phản tư. Trong quan hệ xã hội, lời nói có thể làm thay đổi vị thế giữa các chủ thể. Một lời khen nâng cao giá trị của người nghe; một lời sỉ nhục làm suy giảm giá trị ấy; một lời xin lỗi khôi phục trật tự quan hệ; một lời từ chối đóng lại khả năng tương tác. Không có lời nói, các mối quan hệ không thể được thiết lập hay tái thiết. Nhờ khả năng này, lời nói trở thành hành vi kiến tạo trật tự xã hội. Điều này giải thích vì sao nhiều nghề sử dụng lời nói như công cụ chính để quản lý, điều phối và đánh giá. Trong các thiết chế, lời nói được chuyển hóa thành văn bản, quy trình, hướng dẫn và quyết định. Khi đó, hành vi ngôn ngữ được kéo dài trong thời gian và lan rộng trong không gian.

Lời nói còn có tính ràng buộc. Khi người nói hứa, cam kết, tuyên bố hay xác nhận, họ tạo ra một nghĩa vụ đối với bản thân và đối với người khác. Nghĩa vụ này không hữu hình nhưng có hiệu lực thực. Một lời hứa bị phá vỡ có thể làm mất niềm tin; một cam kết được giữ tạo ra sự ổn định. Do đó, lời nói thiết lập một kết cấu đạo đức trong quan hệ. Không cần công cụ cưỡng chế, lời nói vẫn có thể điều chỉnh hành vi vì nó đặt ra kỳ vọng và trách nhiệm. Đây là cơ chế vận hành của nhiều tổ chức trong xã hội, nơi lời nói của người đứng đầu có thể trở thành

nguyên tắc cho toàn bộ hệ thống. Trong lao động, lời nói trở thành hành vi điều khiển nhịp điệu công việc. Một chỉ dẫn có thể kích hoạt quy trình; một cảnh báo có thể ngăn chặn nguy cơ; một lệnh dừng có thể cứu sống sinh mạng. Lời nói khi được dùng đúng lúc và đúng ngữ cảnh là một dạng công cụ kỹ thuật. Nhưng khi sử dụng sai hoặc được diễn đạt không rõ ràng, nó tạo ra hỗn loạn, hiểu nhầm và sai sót. Điều này cho thấy lời nói phải được thiết kế như một công cụ lao động, không chỉ dựa trên ý định mà còn dựa trên khả năng tiếp nhận của người nghe. Lời nói là hành vi, còn vì nó tạo ra hệ quả sinh học. Cơ thể phản ứng với ngôn ngữ trước khi ý thức kịp phân tích. Một câu đe dọa có thể làm tăng nhịp tim; một lời động viên làm giảm căng thẳng; một lời xúc phạm có thể kích hoạt phản xạ phòng vệ. Mỗi lời nói tạo ra một dòng tín hiệu sinh học. Ngôn ngữ không chỉ thao tác lên tinh thần mà còn thao tác lên thân thể. Điều này càng quan trọng trong môi trường làm việc căng thẳng, nơi lời nói có thể làm tăng hoặc giảm rủi ro. Nghề ngôn ngữ, do đó, phải hiểu rõ giới hạn của cơ thể, tránh sử dụng lời nói như vũ khí vô hình gây tổn thương.

Trong bối cảnh kỹ trị, lời nói được chuyển hóa thành dữ liệu. Những câu nói trở thành chuỗi ký tự; những mô tả công việc trở thành tập lệnh; những đánh giá trở thành nhãn; những báo cáo trở thành đầu vào của mô hình. Khi đó, lời nói không còn gắn trực tiếp với người nói và người nghe, mà trở thành tài nguyên vận hành của hệ thống. Nhưng chính vì tách khỏi bối cảnh sống động, lời nói dưới dạng dữ liệu có thể tạo ra hệ quả không lường trước. Một cụm từ bị diễn giải sai có thể làm thay đổi kết quả đánh giá; một nhãn gán dựa trên lời nói có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của một cá nhân; một sai lệch nhỏ trong mô tả có thể lan rộng thành sai lệch lớn của mô hình. Mô hình ngôn ngữ tự động hóa nhiều chức năng của lời nói, nhưng chúng thiếu khả năng cảm nhận hậu quả hiện sinh. Một câu trả lời được tạo ra từ thống kê không có khả năng cân nhắc tác động của nó lên người nghe. Do đó, khi máy móc tham gia vào hoạt động phát ngôn, rủi ro tăng lên. Lời nói được nhân rộng nhưng không được kiểm soát về đạo đức. Con người phải đóng vai trò giám sát cuối cùng, bảo đảm rằng lời nói được sinh ra trong mô hình không gây tổn thương cho người tiếp nhận, không củng cố bất công và không tăng cường thành kiến. Nghề ngôn ngữ trong thời đại AI vì thế không chỉ là nghề tạo ra diễn ngôn mà còn là nghề kiểm định diễn ngôn. Sự phân tích

này dẫn đến nhận thức rằng mỗi lời nói đều là hành vi có trách nhiệm. Trách nhiệm này không chỉ hướng đến người nghe mà còn hướng đến cấu trúc xã hội. Một phát ngôn có thể tạo ra kỳ vọng mới, thay đổi quỹ đạo hành động của cả một nhóm người, hoặc làm biến dạng sự thật. Khi người có quyền lực phát ngôn, tác động của lời nói mạnh hơn vì nó được khuếch đại bởi thiết chế. Do đó, trong xã hội hiện đại, lời nói không thể tách khỏi hệ quả của nó. Nghề ngôn ngữ đòi hỏi khả năng tự phản tư liên tục: mỗi phát ngôn phải đi kèm với phân tích hậu quả và đánh giá rủi ro.

Nhưng lời nói không chỉ tạo ra hệ quả tiêu cực; nó cũng là công cụ phục hồi. Một lời xin lỗi đúng lúc có thể chữa lành mối quan hệ; một lời thừa nhận sai sót có thể làm giảm xung đột; một lời giải thích có thể làm tan hiểu lầm. Trong môi trường làm việc, một lời khẳng định giá trị có thể tạo ra năng lượng; một lời nhắc nhở nhẹ nhàng có thể ngăn cản vòng xoáy áp lực. Khi được sử dụng đúng, lời nói tạo ra không gian an toàn, nơi con người cảm thấy được nhìn thấy và được tôn trọng. Điều này cho thấy hành vi ngôn ngữ là nền tảng của chăm sóc trong xã hội. Sự đảo ngược diễn ra khi lời nói bị lạm dụng. Khi lời nói được sử dụng như công cụ thao túng, nó biến hành vi giao tiếp thành hành vi gây tổn thương. Khi lời nói dùng để che giấu sự thật, nó trở thành rào chắn ngăn cản hiểu biết. Khi lời nói được sử dụng như tiếng ồn để làm đầy bể mặt thông tin, nó phá vỡ khả năng tập trung của người nghe. Khi lời nói bị chuẩn hóa quá mức trong kỹ trị, nó làm suy yếu tính sáng tạo của ngôn ngữ. Do đó, cần có khả năng phân biệt giữa lời nói mở và lời nói đóng. Lời nói mở tạo ra đối thoại; lời nói đóng tạo ra sự phục tùng. Nghề ngôn ngữ là nghề giữ cho lời nói luôn hướng về sự thật và khả năng chung sống. Trong chiều sâu nhất, lời nói là hành vi vì nó để lại dấu vết. Mỗi lời nói được ghi nhớ, được lưu trữ, được nhắc lại, được diễn giải. Nó trở thành một phần của lịch sử cá nhân và lịch sử xã hội. Chính vì thế, lời nói có sức mạnh vượt khỏi khoảng khắc hiện tại. Một câu nói tưởng như nhỏ có thể tiếp tục sống trong tâm trí người nghe nhiều năm. Khi hiểu được điều này, người làm nghề ngôn ngữ biết rằng họ đang thao tác lên tương lai, không chỉ lên hiện tại. Lời nói vì thế không phải âm thanh vô nghĩa mà là hành động tạo dựng hoặc phá hủy thế giới chung. Khi lời nói gắn với sự thật, nó trở thành nền tảng của sự tin cậy. Khi lời nói gắn với trách nhiệm, nó trở thành động cơ của hành động đúng. Khi lời nói gắn với tự

do, nó mở ra khả năng sống mới. Khi lời nói được sử dụng như công cụ phục hồi, nó chữa lành những tổn thương do hệ thống gây ra. Như vậy, lời nói không chỉ là công cụ của nghề ngôn ngữ; nó là cấu trúc bản thể của nhân tính.

2.1.4. Đạo đức của nghề nghiệp dựa trên ngôn ngữ

Nghề nghiệp dựa trên ngôn ngữ là những nghề sử dụng lời nói, văn bản, diễn ngôn, ký hiệu và mô hình như công cụ chính để tạo ra tác động lên người khác và lên hệ thống. Vì lời nói là một dạng hành vi và hành vi luôn có hệ quả, nghề ngôn ngữ đòi hỏi một nền tảng đạo đức đặc thù. Đạo đức ấy không xuất phát từ ý định tốt hay xấu của cá nhân, mà từ cấu trúc tác động của ngôn ngữ lên thân thể, cảm xúc, tri thức và đời sống chung. Nghề ngôn ngữ là nghề thao tác trên quan hệ giữa con người với nhau, do đó đạo đức của nó gắn chặt với phẩm giá, giới hạn và quyền được sống trong môi trường an toàn của từng cá nhân. Nền tảng của đạo đức trong nghề ngôn ngữ nằm ở sự thật. Không phải sự thật như mô tả khách quan, mà là sự thật của tác động. Khi lời nói không phản ánh đúng tình trạng, nhu cầu, giới hạn hoặc rủi ro, nó tạo ra sai lệch ngay trong quá trình ra quyết định. Một nhận xét thiếu công bằng có thể làm giảm năng lực của người khác, không phải vì họ kém mà vì họ bị đẩy vào vị thế thấp hơn. Một thông tin bị bóp méo có thể làm cả hệ thống vận hành sai hướng. Sự thật trong nghề ngôn ngữ là trách nhiệm duy trì độ chính xác của diễn ngôn để bảo vệ khả năng hành động đúng của người nghe. Tuy nhiên, sự thật không đủ nếu thiếu sự lắng nghe. Nghề ngôn ngữ là nghề xử lý tín hiệu từ người khác: cảm xúc, kinh nghiệm, khó khăn, rủi ro. Nếu người làm nghề chỉ nói mà không nghe, ngôn ngữ trở thành công cụ áp đặt. Áp đặt không chỉ làm mất tự do của người khác mà còn làm cho hệ thống mất đi thông tin quan trọng cần thiết cho điều chỉnh. Lắng nghe là điều kiện để lời nói không làm tổn thương thân thể và cảm xúc của người nghe. Lắng nghe giúp ngôn ngữ phản ánh đúng thực tại thay vì phản ánh những giả định áp đặt từ bên ngoài.

Đạo đức của nghề ngôn ngữ còn gắn với giới hạn. Khi người làm nghề phát ngôn, họ làm tăng hoặc giảm áp lực lên người khác. Một lời thúc ép có thể làm tăng hiệu suất nhưng cũng có thể đẩy người nghe vượt quá khả năng chịu đựng sinh học. Một lời đòi hỏi hoàn hảo có thể kích hoạt nỗi sợ thất bại và làm tê liệt

năng lực sáng tạo. Đạo đức của nghề ngôn ngữ đòi hỏi ý thức về giới hạn cơ thể. Không phải mọi yêu cầu có thể nói ra đều nên nói; không phải mọi đánh giá đều nên đưa ra; không phải mọi chỉ tiêu đều nên được áp đặt bằng diễn ngôn. Nếu lời nói làm tổn thương cơ thể, nó đi ngược lại nền tảng đạo đức của nghề. Bên cạnh đó, nghề ngôn ngữ phải đối diện với quyền lực. Khi người nói sở hữu quyền tiếp cận thông tin, kỹ năng diễn đạt hoặc vị trí thể chế, lời nói của họ mang trọng lượng lớn hơn. Trọng lượng này có thể tạo ra bất công nếu không đi kèm trách nhiệm. Một người có quyền lực ngôn ngữ có thể vô tình tái tạo thành kiến, áp đặt mô hình sai hoặc loại bỏ tiếng nói yếu hơn chỉ bằng một câu. Đạo đức của nghề ngôn ngữ bao gồm việc nhận diện và kiềm chế quyền lực của chính mình. Quyền lực không biến mất khi bị phủ nhận; nó chỉ được đạo đức hóa khi được nhận thức và kiểm soát. Trong nhiều môi trường kỹ thuật, lời nói được chuyển thành văn bản, báo cáo, chỉ số và mô hình. Khi ngôn ngữ mang tính hành chính, tác động của nó càng mạnh. Một câu mô tả sai có thể làm thay đổi hồ sơ, ảnh hưởng đến quyền tiếp cận dịch vụ. Một nhãn đánh giá thiếu thận trọng có thể theo một cá nhân suốt đời. Một thuật toán dựa trên dữ liệu bị diễn giải sai có thể dẫn đến quyết định bất công. Người làm nghề ngôn ngữ phải hiểu rằng khi lời nói đi vào hệ thống, nó tích lũy hiệu lực. Một sai sót nhỏ có thể trở thành bất bình lớn khi được máy móc khuếch đại.

Ở chiều ngược lại, đạo đức của nghề ngôn ngữ còn bao gồm khả năng chữa lành. Một lời nói đúng lúc có thể khôi phục niềm tin; một lời giải thích có thể giải tỏa xung đột; một lời thừa nhận sai lầm có thể ngăn chặn tổn thương lan rộng. Ngôn ngữ có thể mở ra không gian an toàn khi người nói biết cách chọn từ phù hợp với trạng thái cảm xúc và nhu cầu của người nghe. Nghề ngôn ngữ vì thế không chỉ là nghề điều phối thông tin mà còn là nghề chăm sóc bằng diễn ngôn. Chăm sóc bằng lời nói là khả năng nhìn thấy người khác không chỉ như tác nhân mà còn như thân thể mang giới hạn và nỗi đau. Đạo đức của nghề ngôn ngữ đòi hỏi khả năng dự đoán hệ quả. Lời nói không biến mất sau khi được nói ra; nó sống trong ký ức của người nghe và trong cấu trúc của hệ thống. Một câu vô ý có thể biến thành vết thương kéo dài; một câu thiếu trách nhiệm có thể phá vỡ quan hệ hợp tác; một câu đánh giá sai có thể ảnh hưởng đến tương lai của người khác. Nghề ngôn ngữ vì thế cần năng lực nhìn xa hơn khoảnh khắc hiện tại, dự đoán

chuỗi tác động của từng phát ngôn. Nếu không có cái nhìn này, người làm nghề có thể gây ra hệ quả nghiêm trọng dù ý định ban đầu là tích cực. Sự phát triển của AI làm đạo đức nghề ngôn ngữ trở nên phức tạp hơn. Các mô hình có khả năng tạo ra lời nói với tốc độ nhanh, quy mô lớn và không có cảm nhận về hậu quả. Khi lời nói của mô hình được sử dụng trong đánh giá, tuyển dụng, tư vấn, chăm sóc hay giáo dục, rủi ro tăng lên gấp nhiều lần. Mô hình có thể vô tình tái sản xuất thành kiến, bỏ sót tín hiệu quan trọng, hoặc đưa ra diễn ngôn không phù hợp với trạng thái sinh học của người nghe. Đạo đức của nghề ngôn ngữ trong thời đại này bao gồm việc giám sát, hiệu chỉnh và chịu trách nhiệm về lời nói của cả con người và máy.

Sự chuyển hóa giữa con người và AI mở ra yêu cầu mới: người làm nghề ngôn ngữ không chỉ cần kỹ năng phát ngôn mà còn cần kỹ năng phân tích và phê phán diễn ngôn được tạo ra bởi các hệ thống. Đạo đức của họ nằm ở việc không trao toàn bộ quyền lực cho mô hình mà giữ lại khả năng đánh giá nhân bản. Khi mô hình tạo ra lời nói thiếu căn cứ, người làm nghề phải dừng lại. Khi mô hình tạo ra lời nói có xu hướng thao túng, người làm nghề phải sửa chữa. Khi mô hình bỏ qua tiếng nói yếu, người làm nghề phải bổ sung. Đạo đức của nghề ngôn ngữ chính là hàng rào cuối cùng bảo vệ nhân tính trước tốc độ của kỹ thuật. Trong chiều sâu nhất, đạo đức của nghề ngôn ngữ gắn với phẩm giá. Phẩm giá không phải là khái niệm trừu tượng mà là sự thừa nhận rằng mỗi con người đều mang giới hạn, tổn thương, nhu cầu và khả năng sống chung. Khi lời nói vi phạm phẩm giá, nó làm rạn nứt cấu trúc xã hội. Khi lời nói tôn trọng phẩm giá, nó xây dựng nền tảng cho hợp tác và tin cậy. Nghề ngôn ngữ đòi hỏi sự nhạy cảm với những gì không thể đo bằng số liệu: cảm xúc bị tổn thương, nỗi sợ bị che giấu, sự cạn kiệt năng lượng, sự cần thiết của nghỉ ngơi. Những điều này không xuất hiện trong mô hình nhưng xuất hiện trong từng hơi thở của con người. Đạo đức của nghề ngôn ngữ không thể tách khỏi tự do. Lời nói chỉ có giá trị khi người nói có khả năng tự do diễn đạt sự thật và người nghe có khả năng tự do phản hồi. Nhưng tự do không thể vận hành nếu không có trách nhiệm. Trách nhiệm là sự tự giới hạn để bảo đảm rằng lời nói của mình không làm tổn thương người khác và không tạo ra bất công. Tự do và trách nhiệm phải đồng hành, nếu không, lời nói sẽ trở thành vũ khí hoặc trở thành tiếng ồn vô nghĩa. Trong tổng thể, đạo đức của nghề nghiệp

dựa trên ngôn ngữ chính là nghệ thuật duy trì sự sống chung bằng diễn ngôn. Khi lời nói hướng về sự thật, nó củng cố năng lực nhận thức. Khi lời nói hướng về lắng nghe, nó củng cố quan hệ. Khi lời nói hướng về giới hạn, nó bảo vệ thân thể. Khi lời nói hướng về công lý, nó bảo vệ người yếu. Khi lời nói hướng về trách nhiệm, nó bảo vệ tương lai. Khi lời nói hướng về phẩm giá, nó bảo vệ nhân tính. Nghề ngôn ngữ trong thời đại AI không chỉ làm ra lời nói mà còn làm ra thế giới nơi con người tồn tại. Đạo đức của nghề này chính là nền tảng để thế giới ấy không trở thành một cỗ máy lạnh lùng, mà là một không gian nuôi dưỡng sự thật, tự do, sáng tạo và trách nhiệm.

2.2. Sự chuyên môn hóa của lao động ngôn ngữ

2.2.1. Giáo dục và nghề truyền đạt tri thức

Giáo dục là một trong những dạng lao động ngôn ngữ đặc thù nhất, vì nó thao tác trực tiếp lên khả năng nhận thức, ký ức và năng lực sống của người khác. Không giống các nghề truyền đạt thông tin thuần túy, giáo dục tạo ra sự biến đổi trong chủ thể tiếp nhận. Mỗi lời nói của người truyền đạt tri thức không chỉ mô tả thế giới mà còn mở đường hoặc đóng đường cho năng lực tư duy của người học. Người làm nghề giáo dục do đó không chỉ cung cấp tri thức mà còn định hình cách tri thức được hiểu, được nhớ, được sử dụng và được chuyển hóa thành khả năng hành động. Giáo dục là quá trình diễn ngôn hóa tri thức để nó trở thành cấu trúc khả dụng trong nhận thức của người học. Tri thức không tồn tại trong trạng thái thuần túy; nó chỉ trở thành tri thức khi được gắn với ngữ cảnh, với kinh nghiệm và với thân thể của chủ thể. Người làm nghề truyền đạt tri thức phải nắm được cách mà bộ não tiếp nhận thông tin: nhịp chú ý, cơ chế ghi nhớ, ngưỡng chịu tải, giới hạn xử lý. Nếu không hiểu các giới hạn sinh học này, việc truyền đạt tri thức có thể trở thành gánh nặng thay vì nguồn lực. Điều này đặc biệt quan trọng trong xã hội hiện nay, nơi lượng thông tin lớn hơn nhiều so với khả năng tiếp nhận của con người. Trong quá trình truyền đạt tri thức, ngôn ngữ không chỉ mang nội dung mà còn mang cấu trúc tư duy. Cách một thông tin được diễn đạt sẽ quyết định cách người học hình thành mô hình thế giới. Một khái niệm được trình bày như một nguyên lý bất biến sẽ tạo ra tư duy cứng; cùng khái niệm ấy nếu được trình bày như một cấu trúc mở sẽ khuyến khích khám phá. Một quá trình được mô

tả như chuỗi bước thực hiện sẽ tạo ra tư duy thao tác; quá trình ấy nếu được mô tả như hệ thống quan hệ sẽ tạo ra tư duy phân tích. Do đó, nghề truyền đạt tri thức là nghề thiết kế hình thức của tư duy, không chỉ là nghề cung cấp thông tin.

Giáo dục còn là nghề tạo ra nhịp điệu của sự phát triển trí tuệ. Người học không hấp thụ tri thức theo đường thẳng mà theo chu kỳ: tiếp nhận, nghi ngờ, thử nghiệm, thất bại, sửa đổi, khái quát. Nếu quá trình truyền đạt không hỗ trợ chu kỳ này mà chỉ ép người học hấp thụ thông tin, tri thức sẽ không được chuyển hóa thành năng lực. Khi đó, người học trở thành bộ nhớ tạm chứ không phải chủ thể tư duy. Nghề giáo dục vì vậy phải điều chỉnh nhịp điệu truyền đạt để hỗ trợ sự phát triển tự nhiên của khả năng hiểu. Trong bối cảnh xã hội rộng hơn, giáo dục là cơ chế tái sản xuất tri thức của cộng đồng. Người làm nghề truyền đạt tri thức là cầu nối giữa quá khứ và tương lai, giữa cái đã biết và cái có thể biết. Họ không chỉ truyền lại những gì được xem là đúng mà còn phải tạo ra khả năng chất vấn. Nếu giáo dục chỉ mục tiêu hóa việc tái sản xuất các mô hình tư duy cũ, nó làm nghèo trí tuệ của xã hội. Nhưng nếu giáo dục khuyến khích người học mở rộng câu hỏi, tìm kiếm giới hạn của mô hình, nhìn thấy những điểm mù, nó trở thành nguồn năng lượng cho đổi mới. Nghề giáo dục vừa là nghề bảo tồn vừa là nghề khai phóng. Trong cấu trúc lao động xã hội, giáo dục đóng vai trò định hình cách con người hiểu giá trị của công việc và giá trị của chính mình. Một lời dạy về ý nghĩa của lao động có thể làm thay đổi cách người học nhìn nhận bản thân như một tác nhân trong xã hội. Khi giáo dục xem lao động như gánh nặng, người học hình thành thái độ chống đối; khi giáo dục xem lao động như cách con người phát triển năng lực sống, người học hình thành cảm giác có trách nhiệm với thế giới chung. Giáo dục không chỉ tạo ra tri thức nghề nghiệp mà còn tạo ra nền tảng đạo đức cho xã hội tương lai.

Tuy nhiên, nghề giáo dục luôn đứng trước nguy cơ tha hóa khi ngôn ngữ của nó tách khỏi đời sống của người học. Khi giáo dục biến thành hình thức truyền đạt một chiều, người học được xem như vật chứa chứ không như chủ thể; khi nội dung được xem như chân lý tuyệt đối, người học mất khả năng phản tư; khi đánh giá dựa vào điểm số hơn là năng lực thực, giáo dục trở thành cơ chế phân loại thay vì nuôi dưỡng. Tha hóa xảy ra khi diễn ngôn giáo dục không còn gắn với năng lực sống thực của người học. Khi đó, nghề giáo dục mất đi bản chất khai phóng của

nó. Sự xuất hiện của công nghệ số và AI làm nghề giáo dục đối diện với một dạng tha hóa mới: tri thức trở nên dễ truy cập nhưng khó tiếp nhận. Mô hình có thể tạo ra nội dung, bài giảng, gợi ý và câu trả lời với tốc độ nhanh hơn nhiều so với con người. Điều này làm nảy sinh ảo giác rằng giáo dục chỉ là việc cung cấp thông tin đúng lúc. Nhưng tri thức không nằm ở thông tin; nó nằm ở khả năng xử lý, tích hợp và chuyển hóa thông tin thành hành động. AI có thể giúp tìm kiếm và mô phỏng, nhưng không thể thay thế quá trình người học vật lộn với sự không hiểu, trải nghiệm thất bại và tự hình thành cấu trúc tư duy. Nghề truyền đạt tri thức, do đó, không thể bị giảm xuống thành nghề cung cấp nội dung. Trong xã hội kỹ trị, giáo dục có xu hướng chuẩn hóa tri thức thành đơn vị đo lường. Hệ quả là nghề giáo dục bị kéo vào mô hình tối ưu hóa, nơi người học được xem như đầu ra và thành công được đo bằng chỉ số. Điều này khiến diễn ngôn giáo dục mất tính nhân bản: thay vì hỗ trợ người học phát triển theo nhịp sinh học và năng lực riêng, giáo dục ép họ vào chuẩn chung. Sự không khớp giữa chuẩn hóa và giới hạn cơ thể tạo ra căng thẳng, kiệt sức và đánh mất khả năng tò mò tự nhiên. Đạo đức của nghề giáo dục đòi hỏi chống lại áp lực chuẩn hóa này.

Giáo dục đúng nghĩa là hành vi đối thoại. Người làm nghề phải đưa tri thức vào trong cuộc gặp gỡ với người học, không áp đặt mà cùng xây dựng. Đối thoại làm cho tri thức trở nên sống động, không đóng kín thành khuôn mẫu. Đối thoại cũng giúp người học nói ra giới hạn của mình, từ đó giáo viên điều chỉnh cách truyền đạt. Đối thoại là cơ chế bảo vệ phẩm giá người học vì nó thừa nhận họ như chủ thể có tiếng nói. Khi giáo dục mất đi tính đối thoại, nó trở thành công cụ điều khiển. Đạo đức của nghề giáo dục nằm ở khả năng giữ sự cân bằng giữa hỗ trợ và thách thức. Nếu chỉ hỗ trợ, người học không phát triển; nếu chỉ thách thức, người học kiệt sức. Người làm nghề phải cảm nhận được trạng thái bên trong của người học: mức độ sẵn sàng, năng lượng, sự lo lắng, niềm tin vào bản thân. Không có công nghệ nào thay thế được khả năng cảm nhận này. AI có thể đo dữ liệu hành vi nhưng không thể cảm nhận nhịp thở của sự không chắc chắn. Nghề giáo dục vì vậy luôn là nghề của sự thấu cảm có tính kỹ thuật: thấu cảm để hiểu, kỹ thuật để truyền đạt. Nghề giáo dục cũng phải đối diện với trách nhiệm khi đưa ra lời nói có tác động lâu dài lên nhận thức. Một lời phán xét sai có thể làm người học mất niềm tin vào năng lực của mình; một lời khẳng định đúng lúc có thể thay đổi quỹ

đạo cuộc đời. Lời nói trong giáo dục vì thế phải được sử dụng với sự cẩn trọng cao hơn mọi lĩnh vực khác. Người làm nghề phải nhận thức rằng họ không chỉ dạy tri thức mà còn dạy cách người học hiểu chính mình. Một giáo dục thiếu đạo đức tạo ra những cá nhân biết nhiều điều nhưng không biết sống cùng người khác.

Trong thời đại AI, nghề truyền đạt tri thức càng phải giữ vai trò định hướng. Khi lượng thông tin trở nên quá lớn so với năng lực xử lý của con người, người học cần được dạy cách phân biệt thông tin đúng và sai, cách nhận diện thao túng, cách phê phán mô hình. Giáo dục phải đào luyện năng lực chất vấn, không phải năng lực ghi nhớ. Người làm nghề giáo dục không còn là người dạy nội dung mà là người dạy cách tư duy. Đó là lý do đạo đức của nghề giáo dục gắn liền với trách nhiệm bảo vệ tự do trí tuệ của người học. Giáo dục trong nghĩa sâu nhất là hành vi nuôi dưỡng khả năng trở thành con người trọn vẹn. Khi truyền đạt tri thức đúng với giới hạn và khả năng của người học, nghề giáo dục giúp họ thấy được vị trí của mình trong thế giới, hiểu được trách nhiệm của mình trong hệ thống và nhận ra khả năng sáng tạo của bản thân. Đạo đức của nghề này không nằm trong việc truyền đạt thật nhiều mà trong việc mở ra khả năng sống tự do, sáng tạo và có trách nhiệm. Giáo dục khi ấy trở thành hạ tầng của nhân tính, không phải công cụ sản xuất tri thức.

2.2.2. Nghề luật: diễn giải chuẩn mực thành sức mạnh thể chế

Nghề luật xuất hiện từ nhu cầu tổ chức đời sống chung khi cộng đồng mở rộng vượt khỏi khả năng điều phối dựa trên quan sát trực tiếp. Khi quan hệ xã hội trở nên phức tạp, con người không thể chỉ dựa vào ký ức, niềm tin vào cá nhân hay thỏa thuận miệng. Họ cần các chuẩn mực được biểu đạt bằng ngôn ngữ để xác định quyền, nghĩa vụ, ranh giới hành vi và cơ chế giải quyết xung đột. Nhưng chuẩn mực chỉ là văn bản bất động; để trở thành sức mạnh thể chế, nó cần được diễn giải. Người làm nghề luật chính là người biến các ký hiệu khô cứng thành hành động xã hội có hiệu lực, tạo nên một dạng lao động ngôn ngữ mang tính quyền lực đặc biệt. Nghề luật không chỉ đọc và áp dụng quy tắc; nó kiến tạo ý nghĩa cho quy tắc. Mỗi điều khoản đều chứa khoảng trống diễn giải. Khoảng trống ấy có thể dẫn đến sự linh hoạt trong việc bảo vệ quyền con người hoặc dẫn đến sự lạm quyền. Diễn giải không phải là thao tác kỹ thuật mà là hành vi đạo đức và

chính trị. Khi người làm nghề luật diễn giải một chuẩn mực, họ đang quyết định xem xã hội vận hành theo tinh thần nào: khoan dung hay trừng phạt, bảo vệ hay kiểm soát, thừa nhận giới hạn hay đòi hỏi tuyệt đối. Một câu trong văn bản có thể trở thành lực tác động vào đời sống hàng triệu người qua quá trình diễn giải này. Nghề luật vận hành trong không gian của mâu thuẫn giữa chuẩn hóa và cá biệt. Chuẩn mực được áp dụng cho nhiều tình huống khác nhau, nhưng mỗi trường hợp đều mang tính độc nhất. Người làm nghề luật phải liên tục chuyển giữa hai chiều: giữ tính nhất quán của hệ thống và thừa nhận tính phức tạp của đời sống. Nếu nghiêng quá về chuẩn hóa, pháp lý trở nên vô cảm; nếu nghiêng quá về cá biệt, hệ thống trở nên tùy tiện. Sức mạnh của nghề luật nằm ở khả năng cân bằng giữa hai cực này, kết nối trật tự chung với giới hạn của từng cá nhân.

Một phần quan trọng của nghề luật là biến xung đột thành cấu trúc có thể được xử lý bằng ngôn ngữ. Khi xảy ra tranh chấp, người làm nghề luật không chỉ mô tả sự việc mà còn tái cấu trúc nó trong khuôn khổ các khái niệm pháp lý: quyền, nghĩa vụ, hành vi, hậu quả. Nhờ quá trình trừu tượng hóa này, xung đột được đưa vào không gian nơi lý luận có thể vận hành thay cho bạo lực. Đây là một trong những thành tựu quan trọng của nghề luật: tạo ra phương thức giải quyết tranh chấp dựa trên ngôn ngữ thay vì dựa trên sức mạnh cơ bắp. Tuy nhiên, khả năng trừu tượng hóa cũng tạo ra khoảng cách với đời sống thực. Khi sự phức tạp của con người bị nén vào các khái niệm, nhiều yếu tố hiện sinh có thể bị bỏ qua: tổn thương tâm lý, bối cảnh xã hội, sự chênh lệch quyền lực, giới hạn cơ thể. Người làm nghề luật phải giữ cho diễn giải không trở thành thao tác tách con người khỏi tình huống thật. Một diễn giải đúng về mặt hình thức nhưng sai về mặt nhân tính có thể gây ra bất công nghiêm trọng. Do đó, nghề luật không thể chỉ dựa trên lý luận mà phải gắn với sự thấu cảm. Nghề luật sử dụng ngôn ngữ như công cụ chính, nhưng ngôn ngữ pháp lý có cấu trúc đặc thù: nó được thiết kế để giảm thiểu mơ hồ. Mỗi từ trong văn bản pháp lý được lựa chọn để đảm bảo tính ổn định, nhưng đời sống lại luôn vận hành trong vùng xám. Khi thực tế phức tạp hơn mô tả pháp lý, diễn giải trở thành cầu nối. Người làm nghề luật phải lấp đầy khoảng trống giữa quy định và đời sống bằng khả năng lập luận. Đây chính là nơi quyền lực ngôn ngữ của nghề luật xuất hiện: họ quyết định cái gì được xem là hợp pháp, cái gì không.

Nhưng quyền lực này đi kèm nguy cơ. Khi nghề luật trở thành nghề của những người nắm độc quyền diễn giải, quyền lực pháp lý có thể bị sử dụng để củng cố sự bất bình đẳng. Ngôn ngữ pháp lý khi được thể chế hóa có thể trở thành rào cản đối với những nhóm không có khả năng tiếp cận diễn ngôn pháp lý. Người nghèo về ngôn ngữ trở thành người nghèo về quyền lực. Đạo đức của nghề luật nằm ở việc sử dụng khả năng diễn giải để làm cho công lý có thể tiếp cận, không phải để che chắn quyền lực cho những người đã mạnh. Công lý không phải là hình thức thực hiện thủ tục, mà là khả năng bảo vệ tính người trong từng trường hợp. Sự phát triển của dữ liệu và mô hình dự đoán đang biến nghề luật thành một lĩnh vực đầy thách thức mới. Khi thuật toán có thể dự đoán rủi ro, phân loại hành vi hoặc gợi ý mức phạt, nó tham gia vào quá trình ra quyết định vốn trước đây chỉ do con người thực hiện. Nhưng mô hình dự đoán không hiểu bối cảnh; nó chỉ hiểu mẫu dữ liệu. Nếu dữ liệu mang thành kiến, diễn ngôn pháp lý được tạo ra từ mô hình sẽ tái sản xuất thành kiến. Khi đó, nghề luật có nguy cơ bị thay thế bởi một cơ chế kỹ trị thiếu nhân tính. Người làm nghề luật phải trở thành người giám sát thuật toán, không thể trao quyền diễn giải cho mô hình.

Nghề luật trong thời đại AI đòi hỏi một năng lực mới: phân tích cách mà mô hình biến chuẩn mực thành hành động. Khi mô hình gán nhãn một cá nhân là “rủi ro cao”, nó đang thực hiện một hình thức diễn giải pháp lý ngầm: nó ảnh hưởng đến cách người đó bị đối xử bởi hệ thống. Nghề luật không thể đứng ngoài tiến trình này, mà phải đặt câu hỏi về tính hợp lệ của dữ liệu, về độ tin cậy của mô hình, về khả năng sai số và về quyền phản hồi của người bị đánh giá. Nếu không, chuẩn mực pháp lý sẽ bị “điều khiển” bởi thuật toán thay vì được xây dựng thông qua tư duy nhân bản. Nghề luật còn có vai trò bảo vệ ngôn ngữ khỏi sự tha hóa kỹ trị. Khi quy định trở nên quá phức tạp, chúng có thể tạo ra môi trường mà chỉ những người có khả năng diễn giải chuyên sâu mới có thể tham gia. Điều này làm tăng sự bất cân bằng trong tiếp cận công lý. Nghề luật phải đảm bảo rằng ngôn ngữ pháp lý vẫn có khả năng nối kết với đời sống của người bình thường. Ngôn ngữ của công lý phải có tính minh bạch để mọi người đều có thể hiểu quyền và nghĩa vụ của mình. Khi ngôn ngữ pháp lý trở thành công cụ loại trừ, xã hội đánh mất nền tảng đạo đức của chính nó. Trong chiều sâu của nghề luật, diễn giải chuẩn mực là hành vi tạo ra trật tự. Mỗi phán quyết là một quyết định về cách xã hội

hiểu đúng và sai. Mỗi luận cứ là một mô hình thu nhỏ của thế giới, trong đó con người phải được bảo vệ như sinh thể mang giới hạn và nhu cầu. Khi nghề luật lãng quên thân thể con người và chỉ nhìn thấy quy tắc, nó trở thành hệ thống cơ giới hóa. Khi nghề luật đặt thân thể vào trung tâm, nó trở thành hệ thống bảo vệ nhân tính.

Nghề luật cũng là nghề làm trung gian giữa bạo lực và lý trí. Pháp lý hình thành để loại bỏ bạo lực khỏi việc giải quyết xung đột, nhưng nếu diễn giải không công bằng, bạo lực trở lại dưới hình thức tinh vi hơn. Một quyết định pháp lý bất công có thể làm tổn thương sâu hơn nhiều so với xung đột thể chất, vì nó được mang danh nghĩa “công lý”. Do đó, trách nhiệm đạo đức của nghề luật là đảm bảo rằng diễn ngôn pháp lý không trở thành bạo lực ngôn ngữ. Bạo lực ngôn ngữ xảy ra khi người làm nghề luật sử dụng lý lẽ để che giấu sự thật hoặc để hợp thức hóa bất bình đẳng. Trong nghĩa rộng nhất, nghề luật chuyển hóa ngôn ngữ thành sức mạnh thể chế bằng cách biến diễn giải thành hành động xã hội. Sức mạnh này không nằm trong sự cứng nhắc của quy tắc, mà trong khả năng làm cho quy tắc phục vụ con người. Khi người làm nghề luật diễn giải chuẩn mực theo hướng bảo vệ sự sống, tôn trọng giới hạn và duy trì phẩm giá, pháp lý trở thành công cụ của công lý. Khi họ diễn giải theo hướng kiểm soát, trấn áp hoặc bỏ qua sự thật hiện sinh, pháp lý trở thành công cụ của kỹ trị. Tương lai của nghề luật phụ thuộc vào khả năng giữ vững sự cân bằng giữa lý trí và nhân tính, giữa quy tắc và linh hoạt, giữa mô hình và trải nghiệm. Khi công nghệ ngày càng can thiệp sâu vào đời sống, nghề luật càng phải trở thành điểm tựa đạo đức. Người làm nghề phải hiểu rằng từng câu họ nói, từng chữ họ viết, từng lập luận họ xây dựng đều có thể định hình số phận của con người thật, với hơi thở, giới hạn và nỗi sợ thật. Đó là nền tảng sâu sắc nhất của đạo đức trong nghề luật.

2.2.3. Nghề hành chính và nghề quản lý: văn bản như công cụ phối hợp quy mô lớn

Nghề hành chính và nghề quản lý xuất hiện khi quy mô cộng đồng vượt khỏi khả năng điều phối dựa trên giao tiếp trực tiếp. Khi số lượng con người tăng, khi nhiệm vụ trở nên phân tầng, khi hệ thống yêu cầu sự ổn định và tính lặp lại, ngôn ngữ phải được cố định thành văn bản. Văn bản trở thành phương tiện để duy

trì quyết định qua thời gian, triển khai hành động qua không gian và tạo ra sự đồng bộ giữa những người không gặp mặt. Nghề hành chính và nghề quản lý không chỉ là nghề xử lý giấy tờ; nó là nghề vận hành xã hội thông qua văn bản – những đơn vị ngôn ngữ đóng vai trò như công cụ phối hợp quy mô lớn. Văn bản là giải pháp để chuyển ngôn ngữ từ dạng sống động sang dạng ổn định. Khi lời nói bị giới hạn bởi trí nhớ và khoảng cách, văn bản kéo dài thời gian sống của phát ngôn, làm cho nó có thể được áp dụng nhiều lần, vào nhiều ngữ cảnh. Từ góc độ triết học, văn bản là hình thức tách rời ngôn ngữ khỏi thân thể người nói, biến nó thành đối tượng có thể sao chép, phân phối và lưu trữ. Điều này tạo ra một bước nhảy trong khả năng tổ chức: một quyết định được viết ra có thể tác động đến hàng nghìn người; một quy trình được văn bản hóa có thể tạo ra sự ổn định cho cả hệ thống. Nghề hành chính là nghề tạo ra và vận hành năng lực nhân đôi quyền lực của ngôn ngữ. Trong tổ chức, văn bản không chỉ truyền đạt thông tin mà còn xác định ai được làm gì, trong thời gian nào và theo quy tắc nào. Người làm nghề hành chính và quản lý, do đó, tác động trực tiếp lên cấu trúc của hệ thống xã hội. Một quy chế có thể mở ra quyền tiếp cận cho một nhóm hoặc đóng lại cánh cửa với nhóm khác. Một báo cáo có thể định hình cách lãnh đạo hiểu tình hình. Một văn bản hướng dẫn có thể làm thay đổi nhịp điệu lao động của hàng trăm con người. Văn bản là công cụ quyền lực vì nó định nghĩa thực tại vận hành của tổ chức.

Tuy nhiên, văn bản cũng làm xuất hiện một dạng tha hóa: khi ngôn ngữ được cố định thành quy tắc, nó dễ trở nên vô cảm với hoàn cảnh cụ thể của con người. Nếu văn bản được sử dụng như khuôn mẫu cứng, nó có thể bỏ qua sự mệt mỏi, giới hạn, nỗi sợ hoặc tính phức tạp của đời sống. Một quy định yêu cầu tốc độ cao có thể khiến người lao động vượt quá khả năng sinh học. Một chỉ tiêu được văn bản hóa không tính đến điều kiện thực tế có thể tạo ra thất bại không phải vì người làm kém, mà vì văn bản không phản ánh đời sống. Nghề hành chính và quản lý vì vậy mang trách nhiệm đạo đức nặng nề: đảm bảo rằng văn bản không trở thành nguồn ép buộc phi nhân tính. Một thách thức lớn đối với nghề hành chính là khoảng cách giữa văn bản và thực tế. Thực tế luôn biến đổi; văn bản có xu hướng ổn định. Khi văn bản không theo kịp biến động, nó trở thành rào cản thay vì phương tiện. Người làm nghề hành chính phải không ngừng diễn giải văn bản để kết nối nó với tình huống cụ thể. Diễn giải này không mang tính trung lập,

vì nó liên quan đến lựa chọn ưu tiên: ưu tiên hiệu quả hay an toàn, ổn định hay linh hoạt, kiểm soát hay tin cậy. Nghề hành chính và quản lý vì thế không phải nghề áp dụng văn bản, mà là nghề giữ sự cân bằng giữa tính ổn định của văn bản và tính sống động của đời sống. Văn bản hóa còn tạo ra một dạng quyền lực vô hình: quyền lực của người viết. Ai có khả năng viết văn bản, người đó có khả năng định nghĩa thế giới. Một người viết báo cáo có thể làm giảm mức độ nghiêm trọng của vấn đề hoặc làm tăng nó lên. Một người biên soạn quy định có thể mở rộng hoặc thu hẹp quyền của người khác. Văn bản vì thế là thể loại ngôn ngữ có tính chính trị cao, dù nó thường mang vẻ trung lập. Nghề hành chính và quản lý phải thừa nhận rằng họ đang tham gia vào quá trình tạo ra cấu trúc quyền lực chứ không chỉ “tuân thủ”.

Khi dữ liệu và hệ thống kỹ thuật số phát triển, văn bản không còn tồn tại dưới dạng giấy mà trở thành cấu trúc dữ liệu. Mỗi trường thông tin trong hệ thống hành chính là một câu văn rút gọn. Những trường này xác định danh tính, trạng thái, khả năng tiếp cận dịch vụ và trách nhiệm của từng cá nhân. Người nhập dữ liệu đang thực hiện một hành vi pháp lý mà đôi khi họ không ý thức hết. Một lỗi nhỏ trong nhập liệu có thể ảnh hưởng lâu dài đến quyền lợi của người dân. Khi văn bản hóa chuyển sang dữ liệu hóa, rủi ro tăng lên vì thông tin có thể được sao chép và lan truyền nhanh hơn nhiều. Trong cấu trúc quản lý hiện đại, văn bản còn là công cụ giám sát. Các báo cáo định kỳ tạo ra bức tranh về tổ chức, nhưng bức tranh này phụ thuộc vào cách người làm nghề lựa chọn dữ liệu, diễn giải kết quả và mô tả tình hình. Sự giám sát bằng văn bản có thể trở thành áp lực, khiến người lao động ưu tiên viết báo cáo đẹp hơn là cải thiện thực tế. Đây là dạng tha hóa đặc trưng của nghề quản lý: hệ thống bắt đầu vận hành theo logic của văn bản thay vì logic của đời sống. Khi đó, tổ chức trở nên kỹ trị hóa, xa rời thực tế và dễ sụp đổ trước rủi ro không được báo cáo. Phẩm chất đạo đức của nghề hành chính và quản lý nằm ở khả năng chống lại sự cứng nhắc của văn bản bằng sự lắng nghe đời sống. Người làm nghề phải nhìn thấy con người đằng sau mỗi dòng chữ. Một báo cáo năng suất có thể che giấu sự kiệt sức; một bảng đánh giá có thể che giấu sự bất công; một quy định có vẻ hợp lý có thể tạo ra tổn thương. Nghề hành chính và quản lý vì thế phải duy trì mối liên hệ với thân thể người lao động, không chỉ với

văn bản. Khi điều này bị bỏ quên, sự phi nhân tính lan rộng qua từng tài liệu và trở thành cấu trúc.

Trong thời đại AI, văn bản được tạo ra và xử lý tự động với tốc độ lớn. Các mô hình có thể viết tóm tắt, phân tích, gợi ý quy định, đánh giá rủi ro. Điều này làm thay đổi bản chất của nghề hành chính và quản lý: họ không còn là người viết văn bản mà là người giám sát sự tạo sinh văn bản. Nhưng mô hình không hiểu giới hạn của con người; nó chỉ hiểu mẫu dữ liệu. Văn bản do mô hình tạo ra có thể hoàn chỉnh về hình thức nhưng sai lệch về nhân tính. Người làm nghề phải kiểm tra từng diễn ngôn được máy sinh ra, xem nó có phù hợp với thực tế, có gây tổn thương, có tạo bất công hay không. Một rủi ro lớn là khi hệ thống hành chính quá phụ thuộc vào mô hình, sự sai lệch nhỏ trong dữ liệu có thể dẫn đến hàng loạt quyết định sai. Khi văn bản hóa được tự động hóa, lỗi của mô hình trở thành lỗi của cả hệ thống. Người làm nghề quản lý trở thành người chịu trách nhiệm cuối cùng nếu họ không ngăn chặn sự lan truyền này. Nghề hành chính trong thời đại AI là nghề của cảnh giác: cảnh giác với sai lệch, với thành kiến, với sự mù mờ trong dữ liệu và với sự hấp dẫn của hiệu suất cao nhưng thiếu hiểu biết về con người. Trong chiều sâu nhất, văn bản chỉ là công cụ. Giá trị của nghề hành chính và quản lý nằm ở khả năng đặt văn bản vào phục vụ con người, chứ không phải ngược lại. Một văn bản tốt là văn bản phản ánh đúng đời sống, bảo vệ giới hạn, tạo điều kiện cho hợp tác và ngăn chặn rủi ro có thể tránh được. Một hệ thống hành chính tốt là hệ thống làm cho tổ chức trở nên dễ thở hơn, không phải nặng nề hơn. Khi văn bản trở thành mục đích tự thân, tổ chức đánh mất ý nghĩa tồn tại của mình.

Nghề hành chính và nghề quản lý vì thế phải liên tục tự hỏi: mỗi văn bản được tạo ra đã làm cho đời sống chung tốt hơn hay khó khăn hơn? Nó tạo ra sự an toàn hay áp lực? Nó mở ra khả năng mới hay đóng lại con đường cũ? Nó bảo vệ con người thật hay bảo vệ mô hình trừu tượng? Câu trả lời cho những câu hỏi này quyết định phẩm chất của nghề và hướng phát triển của xã hội. Trong nghĩa sâu xa, nghề hành chính và nghề quản lý là những nghề tạo ra hạ tầng của sự sống chung bằng ngôn ngữ. Văn bản là công cụ để duy trì sự thật, mở rộng tự do, tổ chức trách nhiệm và bảo vệ phẩm giá. Khi được sử dụng đúng, nó trở thành động lực của sự bền vững. Khi bị sử dụng sai, nó trở thành cấu trúc áp đặt. Tương lai

của nghề này phụ thuộc vào việc giữ sự cân bằng giữa logic của văn bản và logic của con người, giữa hiệu suất và nhân tính, giữa ổn định và sự sống.

2.2.4. Nghề báo chí và truyền thông: định hình ký ức xã hội và sự thật công cộng

Nghề báo chí và truyền thông là một trong những dạng lao động ngôn ngữ có ảnh hưởng rộng nhất, vì nó thao tác trực tiếp lên ký ức xã hội, cấu trúc ý nghĩa và sự thật công cộng. Nếu nghề giáo dục hình thành tri thức dài hạn, nghề báo chí định hình tri thức ngắn hạn nhưng có sức lan tỏa mạnh, tác động tức thời và khả năng thay đổi hướng vận động của xã hội. Mỗi bản tin, mỗi bài tường thuật, mỗi hình ảnh được chọn lọc đều không chỉ mô tả sự kiện mà còn chọn cách làm cho sự kiện có nghĩa. Chính sự lựa chọn ấy tạo nên quyền lực của nghề này: quyền lực định hình điều gì được nhớ, điều gì bị quên, điều gì được xem là quan trọng và điều gì bị gạt ra khỏi sân khấu của ý thức tập thể. Ký ức xã hội không hình thành một cách tự nhiên; nó được xây dựng qua các diễn ngôn lặp lại. Khi một sự kiện được nhắc nhiều lần, nó trở thành một phần của trí nhớ chung. Ngược lại, sự kiện không xuất hiện trên truyền thông có nguy cơ biến mất khỏi nhận thức xã hội. Điều này cho thấy nghề báo chí là nghề quản lý ánh sáng: ai được chiếu sáng thì tồn tại trong ý thức công cộng; ai bị đặt vào bóng tối thì trở nên vô hình. Không ai có thể nhớ tất cả, vì vậy xã hội phó mặc một phần khả năng nhớ của mình cho những người làm nghề truyền thông. Đây là trách nhiệm đạo đức sâu sắc, vì việc lựa chọn cái gì được nhớ cũng chính là lựa chọn cái gì có ý nghĩa.

Nghề báo chí còn định hình cách xã hội cảm nhận thời gian. Một sự kiện có thể được làm cho trở nên cấp bách, nghiêm trọng hoặc nhẹ nhàng tùy vào cách mô tả. Một tiêu đề có thể làm tăng nhịp tim; một tường thuật có thể làm giảm lo lắng. Mỗi lời nói phát ra trong lĩnh vực này đều tác động lên cơ thể con người thật, với giới hạn sinh học và cảm xúc thật. Nếu thông tin gây hoảng loạn, người nghe có thể rơi vào trạng thái quá tải. Nếu thông tin bị làm dịu quá mức, rủi ro có thể bị che giấu. Khi đó, nghề báo chí không chỉ mô tả sự thật mà còn thiết kế phản ứng của xã hội. Điều này khiến nghề truyền thông trở thành nghề quản lý năng lượng tâm lý tập thể. Sự thật công cộng không phải là tổng của các sự kiện, mà là cấu trúc của các diễn ngôn xung quanh sự kiện. Khi một câu chuyện được kể, người kể chọn chi tiết, chọn góc nhìn, chọn ngôn từ. Những lựa chọn này chính

là quá trình tạo ra sự thật công cộng. Một sự kiện có thể trở nên quan trọng vì nó được kể theo cách làm nổi bật rủi ro; cũng sự kiện ấy có thể bị xem là bình thường nếu được kể theo cách làm giảm mức độ đe dọa. Như vậy, sự thật công cộng là sản phẩm của hình thức kể, không chỉ của dữ kiện. Người làm nghề báo chí vì thế phải đối diện với câu hỏi đạo đức: họ đang mô tả sự thật hay đang tạo ra diễn ngôn phục vụ mục đích khác? Trong một xã hội phức tạp, nghề truyền thông là nghề kiểm soát dòng chảy của thông tin. Kiểm soát không phải theo nghĩa che giấu, mà theo nghĩa là lựa chọn. Thông tin không thể được truyền tải toàn bộ, nên nghề báo chí phải chọn lọc. Nhưng chọn lọc luôn mang theo thành kiến. Khi người làm nghề ưu tiên những gì gây chú ý, những gì phù hợp với khuôn mẫu có sẵn hoặc những gì thuận tiện cho quy trình, họ có thể vô tình làm lệch cấu trúc nhận thức xã hội. Một xã hội bị chi phối bởi thông tin chọn lọc thiếu cân bằng sẽ có phản ứng cực đoan, vì nó không còn nhìn thấy mức độ đa dạng của thực tại. Nghề báo chí do đó phải tạo sự cân bằng giữa tính hấp dẫn và tính trung thực.

Một nguy cơ lớn đối với nghề truyền thông là sự lẫn lộn giữa sự kiện và diễn ngôn. Khi diễn ngôn trở nên mạnh hơn sự kiện, xã hội có thể bị cuốn vào những câu chuyện không phản ánh đời sống thật. Hiệu ứng này càng mạnh khi truyền thông sử dụng hình ảnh và biểu tượng có sức kích hoạt cảm xúc cao. Cơ thể phản ứng trước khi lý trí kịp phân tích, dẫn đến khả năng thao túng lớn. Nghề báo chí phải nhận thức rằng mỗi lựa chọn hình ảnh, mỗi biểu tượng được dùng đều có thể kích hoạt nỗi sợ, hy vọng hoặc định kiến. Đạo đức của nghề yêu cầu kiểm soát sức mạnh này, không được sử dụng nó như công cụ tạo lợi thế. Sự phát triển của công nghệ dữ liệu và thuật toán mở ra thách thức mới đối với nghề báo chí. Khi thuật toán lựa chọn nội dung dựa trên hành vi người dùng, nó vô tình tạo ra vòng lặp tăng cường: người đọc thấy những gì họ muốn thấy, không phải những gì họ cần biết. Điều này làm phân mảnh sự thật công cộng. Mỗi nhóm người sống trong một “thế giới diễn ngôn” khác nhau, khiến khả năng đối thoại giảm mạnh. Người làm nghề truyền thông phải hiểu rằng họ không chỉ tạo ra nội dung mà còn phải điều hướng hệ sinh thái thuật toán để đảm bảo rằng sự thật công cộng không biến thành những mảnh vỡ rời rạc. AI còn có khả năng tạo sinh văn bản, hình ảnh, âm thanh giống thật. Điều này làm mờ ranh giới giữa sự thật và mô phỏng. Một bản tin giả có thể lan nhanh hơn bản tin thật vì nó được tối ưu hóa để kích thích

cảm xúc. Một hình ảnh mô phỏng có thể thay đổi ký ức của xã hội vì ký ức không phân biệt nguồn gốc. Nghề báo chí trong thời đại AI phải trở thành nghề của xác minh. Xác minh không chỉ bảo vệ sự thật hiện tại mà còn bảo vệ sự thật tương lai: nếu ký ức xã hội bị xâm nhập bởi nội dung giả, sự thật công cộng có thể bị hủy hoại lâu dài.

Người làm nghề truyền thông phải đối diện với trách nhiệm đặc biệt: họ định hình niềm tin. Niềm tin không chỉ là kết luận lý trí; nó là trạng thái của thân thể. Khi xã hội mất niềm tin vào truyền thông, cơ thể của từng cá nhân sẽ sống trong trạng thái căng thẳng vì không biết thông tin nào đáng tin. Khi niềm tin được xây dựng đúng cách, xã hội có thể phối hợp trong khủng hoảng mà không rơi vào hoảng loạn. Do đó, đạo đức nghề báo chí không chỉ là trung thực mà còn là duy trì nhịp sinh học lành mạnh của xã hội. Một khía cạnh sâu sắc của nghề báo chí là khả năng phục hồi ký ức xã hội. Ký ức có thể phiến diện vì những gì đau đớn thường bị lãng quên; ký ức có thể bị bóp méo vì những gì thuận ý thường được phóng đại. Người làm nghề truyền thông có thể mở lại những câu chuyện bị lãng quên, chiếu sáng những vùng tối mà xã hội né tránh. Khi làm như vậy, họ không chỉ đưa thông tin mà còn chữa lành ký ức. Sự phục hồi này đặc biệt quan trọng trong những thời điểm bất định, khi xã hội dễ rơi vào trạng thái phòng vệ và xây dựng hình ảnh đơn giản hóa về thế giới để giảm lo lắng. Nghề báo chí còn có vai trò điều tiết cảm xúc tập thể. Một bản tin có thể kích hoạt lòng trắc ẩn, thúc đẩy hành động chung. Một bản tin khác có thể kích hoạt giận dữ, chia rẽ xã hội. Khi sử dụng ngôn ngữ, người làm nghề phải cân nhắc đến hệ quả cảm xúc này. Không phải mọi sự thật đều cần được truyền tải dưới dạng làm tăng căng thẳng; không phải mọi thông tin đều phải được tối ưu hóa để tạo sự chú ý. Đạo đức nghề báo không phải là tránh né sự thật, mà là chọn cách đưa sự thật sao cho nó mở ra khả năng hành động đúng đắn.

Trong thời đại kỹ trị, truyền thông có nguy cơ trở thành ngành tối ưu hóa sự chú ý thay vì tối ưu hóa sự hiểu biết. Khi nền tảng đánh giá dựa trên số lượt xem, nhà báo dễ bị cuốn vào việc tạo nội dung gây sốc thay vì nội dung giúp xã hội hiểu đúng vấn đề. Đây là sự tha hóa nguy hiểm: ngôn ngữ bị biến thành hàng hóa. Khi hàng hóa hóa diễn ngôn, sự thật công cộng bị đánh đổi để lấy lợi thế về sự chú ý. Nghề báo chí phải chống lại xu hướng này bằng cách duy trì nguyên tắc:

sự thật không thể bị tối ưu hóa thành nội dung tiêu thụ. Trong nghĩa sâu xa nhất, nghề báo chí là nghề trông coi sự thật công cộng. Sự thật cá nhân có thể lệch; sự thật dữ liệu có thể thiếu; sự thật mô hình có thể sai; nhưng sự thật công cộng phải được giữ bằng một cấu trúc đạo đức. Người làm nghề báo chí chính là người chịu trách nhiệm về cấu trúc ấy. Khi họ nói ra sự thật một cách cẩn trọng, lòng tin xã hội được củng cố. Khi họ sẵn sàng sửa sai, sự khiêm nhường trở thành nền tảng của niềm tin. Khi họ đối diện với quyền lực và đặt câu hỏi, sự thật có cơ hội tồn tại. Nghề báo chí và truyền thông vì thế không chỉ là nghề đưa tin; nó là nghề kiến tạo thế giới tinh thần của xã hội. Người làm nghề định hình ký ức, thiết kế thời gian, tạo nhịp cảm xúc, điều tiết niềm tin và mở đường cho hành động chung. Trong thời đại AI, khi sự thật có nguy cơ bị hòa tan trong vô số diễn ngôn, nghề báo chí càng trở thành điểm tựa đạo đức. Sự chính xác không đủ; sự can đảm không đủ; cần thêm sự thấu hiểu giới hạn của con người và sự khiêm nhường trước phức tạp của thế giới. Khi nghề báo chí vận hành đúng bản chất, nó bảo vệ sự thật, mở rộng tự do, duy trì trách nhiệm và khơi dậy khả năng sống chung. Khi nghề này tha hóa, nó có thể phá vỡ ký ức xã hội, làm méo mó sự thật công cộng và đẩy xã hội vào bất định. Nghề báo chí không chỉ là một nghề mà còn là nền tảng của trật tự diễn ngôn – trật tự quyết định cách con người hiểu chính mình và hiểu nhau trong thế giới ngày càng được định hình bởi dữ liệu và mô hình.

2.3. Ngành dịch vụ và phục vụ: mở rộng của ngôn ngữ vào đời sống tinh vi

2.3.1. Tư vấn, chăm sóc và sự xuất hiện của “lao động cảm xúc”

Lao động ngôn ngữ trong lĩnh vực tư vấn và chăm sóc đưa ngôn ngữ vào vùng sâu nhất của đời sống con người: vùng cảm xúc. Nếu những nghề liên quan đến giảng giải, quản lý hay truyền thông thao tác trên tri thức hoặc thông tin, thì những nghề tư vấn và chăm sóc thao tác trên trạng thái nội tâm, sự tổn thương, nhu cầu an ủi, nhu cầu được lắng nghe và nhu cầu được thấu hiểu. Lao động kiểu này gắn trực tiếp với thân thể, vì cảm xúc không tồn tại trừu tượng mà là chuyển động sinh học: nhịp tim, hơi thở, hormone, vòng lặp căng thẳng và hồi phục. Khi người làm nghề nói một câu, điều họ kích hoạt không chỉ là ý nghĩa ngôn ngữ mà còn là phản ứng cơ thể của người nghe. Đây là lý do khiến lao động cảm xúc trở

thành dạng lao động đặc biệt quan trọng và cũng đặc biệt dễ bị tổn thương. Trong tư vấn và chăm sóc, ngôn ngữ không chỉ thông báo thông tin mà còn làm trung gian cho sự ổn định cảm xúc. Mỗi câu nói có thể làm dịu sự lo âu hoặc ngược lại, làm tăng áp lực. Người làm nghề chăm sóc phải liên tục đọc các tín hiệu từ giọng nói, ánh mắt, tốc độ thở của người đối diện để lựa chọn ngôn từ phù hợp. Họ thực hiện một dạng phân tích vi mô mà mô hình không thể làm trọn vẹn: phân tích bối cảnh, ký ức cá nhân, mức độ tổn thương, áp lực xã hội và trạng thái cơ thể của người cần giúp đỡ. Sự kết hợp giữa ngôn ngữ và quan sát này tạo ra khả năng chữa lành mà không có công nghệ nào có thể thay thế hoàn toàn. Lao động cảm xúc xuất hiện khi công việc yêu cầu người lao động điều chỉnh cảm xúc của chính mình để tạo ra trải nghiệm dễ chịu hoặc an toàn cho người khác. Người làm nghề chăm sóc phải giữ bình tĩnh khi đối mặt với hoảng loạn, phải thể hiện thấu cảm khi đối diện với sự giận dữ, phải duy trì sự chú ý khi người đối diện mất khả năng diễn đạt. Điều quan trọng là cảm xúc ấy không thể chỉ được biểu diễn; nó phải đủ chân thật để người đối diện cảm thấy mình đang được đối xử như một con người chứ không phải một trường hợp kỹ thuật. Đây là điểm khiến lao động cảm xúc vừa mang tính nhân văn sâu sắc, vừa mang tính tiêu hao sinh học mạnh. Người làm nghề sử dụng chính thân thể mình như công cụ lao động.

Nếu lao động chân tay gây mệt mỏi cơ học, lao động cảm xúc gây mệt mỏi tâm lý và sinh học. Khi người lao động phải liên tục điều tiết cảm xúc, họ đốt năng lượng thần kinh; khi họ phải lắng nghe nhiều câu chuyện tổn thương, họ hấp thụ một phần đau đớn ấy vào cơ thể mình. Sự hao kiệt này không có dấu vết vật lý như vết chai tay, nhưng lại tạo ra những chuỗi phản ứng sinh học kéo dài: căng thẳng, mất ngủ, suy giảm khả năng đồng cảm. Một người làm nghề chăm sóc có thể kiệt quệ ngay cả khi họ “không làm gì ngoài nói chuyện”. Điều này cho thấy sự hiểu sai phổ biến: ngôn ngữ không phải là lao động nhẹ nếu nó tác động đến lớp sâu nhất của sự tồn tại. Lao động cảm xúc cũng thể hiện sự chuyển hóa của cấu trúc xã hội: khi xã hội càng phức tạp, con người càng cần đến các nghề có khả năng điều hòa cảm xúc. Trước kia, sự hỗ trợ cảm xúc được trao đổi trong cộng đồng nhỏ; ngày nay, với tốc độ sống cao và áp lực tăng, những tương tác này được chuyên môn hóa thành nghề nghiệp. Điều này tạo ra một nghịch lý: sự thân mật trở thành dịch vụ; sự an ủi trở thành kỹ năng; sự lắng nghe trở thành lao động

được trả lương. Đây là sự đảo ngược giữa cái vốn dĩ thuộc về đời sống chung và cái thuộc về thị trường lao động. Nghề tư vấn và chăm sóc phải hoạt động trong nghịch lý này, đồng thời cố gắng hạn chế sự lạnh lùng có thể phát sinh khi quan hệ chăm sóc bị định nghĩa như quan hệ phục vụ. Ở chiều ngược lại, sự chuyên môn hóa cũng giúp mở rộng khả năng chăm sóc. Người làm nghề được đào tạo để nhận biết cảm xúc phức tạp, hiểu các cơ chế tâm lý sinh học và biết cách sử dụng ngôn ngữ nhằm giúp người khác lấy lại khả năng tự điều chỉnh. Khi làm tốt, họ không chiếm chỗ của những quan hệ tự nhiên, mà tạo ra không gian để người cần giúp đỡ được hồi phục mà không bị phán xét. Lao động cảm xúc khi được thực hiện đúng cách trở thành hình thức phục hồi nhân tính trong một xã hội bị tăng áp bởi dữ liệu, rủi ro và tốc độ.

Sự xuất hiện của AI trong lĩnh vực tư vấn và chăm sóc đặt ra một loạt câu hỏi. Mô hình có thể mô phỏng giọng nói ấm áp, câu trả lời thấu lý, sự kiên nhẫn vô hạn, nhưng mô hình không có cơ thể. Không có cơ thể, nó không hiểu nỗi đau đúng nghĩa; không hiểu giới hạn, nó không hiểu giá trị của sự an ủi. Khi AI tham gia vào lao động cảm xúc, nó tạo ra hai khả năng đối lập. Một mặt, nó có thể mở rộng khả năng tiếp cận hỗ trợ cho những người không có điều kiện gặp chuyên gia; nó có thể cung cấp phản hồi tức thì, giảm cô đơn, hướng dẫn cơ bản. Mặt khác, nó có thể làm loãng ý niệm về sự chăm sóc thực sự, khiến con người quen với sự an ủi mô phỏng và đánh mất nhu cầu kết nối người với người. Sự khác biệt giữa an ủi thật và an ủi mô phỏng nằm ở rủi ro mà người an ủi chấp nhận. Người làm nghề chăm sóc phải mở lòng, nghĩa là họ đặt sức khỏe tâm lý của mình vào trạng thái có thể bị tổn thương. Mô hình không chịu tổn thương, nên nó không thể hiểu giá trị đạo đức của sự thấu cảm thực sự. Khi cảm xúc được mô hình hóa thành chuỗi tham số, có nguy cơ xã hội quên rằng cảm xúc là chuyển động sinh học chứ không phải dữ liệu. Nếu điều này xảy ra, lao động cảm xúc có thể bị thay thế bằng những phiên bản mô phỏng trơn tru nhưng vô cảm. Đây là hình thức tha hóa sâu sắc: sự an ủi không còn đến từ con người thật. Người làm nghề tư vấn và chăm sóc trong thời đại AI phải trở thành người phân biệt giữa hỗ trợ mô phỏng và hỗ trợ thật. Họ có thể sử dụng công nghệ như công cụ, nhưng không được để công nghệ định nghĩa bản chất của chăm sóc. Công nghệ có thể giúp lọc thông tin, gợi ý câu hỏi, phát hiện tín hiệu rủi ro, nhưng quyết định cuối cùng phải dựa

trên tri giác, ký ức và trải nghiệm hiện sinh của con người. Lao động cảm xúc vì thế trở thành nghề chống lại sự đồng nhất hóa của thuật toán. Nó nhắc nhở xã hội rằng mỗi cơ thể có nhịp sống riêng, mỗi cảm xúc có lịch sử riêng và mỗi hành động chăm sóc là duy nhất.

Một rủi ro khác của lao động cảm xúc là sự vô hình. Vì kết quả của nó không đo được bằng sản lượng, thời gian hay doanh thu, nó dễ bị xem nhẹ. Nhưng khi lao động cảm xúc bị xem nhẹ, xã hội đối mặt với khủng hoảng ngầm: sự kiệt sức lan rộng, sự cô đơn tăng cao, sự mất khả năng phục hồi tâm lý. Nghề tư vấn và chăm sóc vì thế phải được nhìn nhận như hạ tầng tinh thần của xã hội, giống như hạ tầng vật chất. Không có chăm sóc, không có hệ thống nào có thể vận hành bền vững. Hiệu suất cao không thể bù đắp sự suy kiệt cảm xúc. Lao động cảm xúc hoạt động trên ranh giới mong manh giữa hai cực: giữ khoảng cách và nhập tâm. Nếu giữ quá nhiều khoảng cách, người làm nghề trở nên lạnh lùng; nếu nhập tâm quá mức, họ bị cuốn vào nỗi đau của người khác. Khả năng dao động trong khoảng này là kỹ năng quan trọng nhất của nghề. Nó đòi hỏi sự tự nhận thức sâu sắc về giới hạn của bản thân. Lao động cảm xúc chỉ bền vững khi người làm nghề biết thiết lập vùng an toàn cho chính mình, thay vì coi mình là công cụ vô hạn. Trong nghĩa sâu xa, lao động cảm xúc là nỗ lực duy trì tính người trong môi trường kỹ trị. Khi mọi thứ được tối ưu hóa theo dữ liệu, mọi quyết định được mô hình hóa thành xác suất, mọi quan hệ được đánh giá bằng hiệu quả, thì chăm sóc nhắc xã hội nhớ rằng con người không phải là hệ thống vận hành lý tưởng. Con người có nỗi đau, có sự mơ hồ, có những vùng không thể đo được. Nghề tư vấn và chăm sóc không nhằm loại bỏ những điều này, mà nhằm tạo không gian để chúng được thừa nhận và chuyển hóa.

Tương lai của lao động cảm xúc không nằm ở việc cạnh tranh với công nghệ, mà nằm ở việc giữ vai trò mà công nghệ không thể thay thế: vai trò của sự hiện diện. Sự hiện diện không phải là mặt đối mặt; nó là cảm giác rằng người chăm sóc đang thực sự có mặt trong khoảnh khắc ấy, lắng nghe không phán xét và thấu hiểu như một sinh thể mang giới hạn giống người cần giúp đỡ. Sự hiện diện này tạo ra điều kiện để cảm xúc được giải phóng và cấu trúc lại. Không có mô hình nào có được trải nghiệm giới hạn để tạo ra sự hiện diện như vậy. Lao động cảm xúc vì thế là nền tảng đạo đức của các ngành dịch vụ và phục vụ. Nó

bảo vệ khả năng cảm nhận của xã hội, duy trì sự mềm mại trong đời sống, chống lại sự cứng nhắc của hệ thống và mở đường cho sự phục hồi. Khi nghề này được trân trọng, xã hội có cơ hội phát triển theo hướng nhân bản hơn. Khi nó bị xem nhẹ, xã hội sẽ trở nên khô cứng, bị chi phối bởi logic hiệu suất và đánh mất khả năng chăm sóc lẫn nhau.

2.3.2. Dịch vụ tài chính: mô hình, dự báo, phân tích như diễn ngôn quyền lực

Dịch vụ tài chính là một trong những lĩnh vực nơi ngôn ngữ, số liệu và mô hình kết hợp với nhau để định hình cách xã hội hiểu tương lai. Khác với các nghề chăm sóc dựa trên sự hiện diện của cảm xúc, nghề trong lĩnh vực tài chính dựa trên sự hiện diện của các con số, biểu đồ và dự báo. Nhưng đằng sau sự lạnh lùng của dữ liệu là những tác động trực tiếp lên đời sống của con người thật: mức sinh hoạt, khả năng chi trả, cơ hội tiếp cận tài nguyên, mức độ an toàn tài chính của gia đình. Dù nghề này dường như hoạt động trong thế giới trừu tượng của mô hình, nó vẫn là một hình thức lao động ngôn ngữ có tác động sâu sắc đến cấu trúc xã hội. Mô hình tài chính không chỉ mô tả thế giới mà còn tạo ra thế giới. Một biểu đồ dự báo tăng trưởng có thể khiến tổ chức mở rộng đầu tư; một mô phỏng rủi ro có thể khiến hệ thống thắt chặt tín dụng; một báo cáo phân tích có thể làm thay đổi quyết định của hàng triệu cá nhân. Khi mô hình được sử dụng như công cụ để định hướng hành động, nó trở thành diễn ngôn quyền lực. Người tạo mô hình không chỉ làm công việc kỹ thuật mà còn định nghĩa điều gì khả thi, điều gì rủi ro, điều gì nên xảy ra và điều gì cần tránh. Mỗi tham số, mỗi giả định, mỗi cấu trúc mô phỏng đều là lựa chọn đạo đức được ngụy trang dưới dạng toán học. Tính quyền lực của mô hình tài chính đến từ tính dự báo. Dự báo tạo ra sự chủ động: nếu tương lai được thấy trước, hành động hiện tại có thể được tối ưu hóa. Nhưng dự báo cũng tạo ra sự phòng vệ quá mức: nếu mô hình nhấn mạnh rủi ro, tổ chức có thể rơi vào trạng thái co cụm ngay cả khi thế giới không quá nguy hiểm. Khi đó, nỗi sợ được mô phỏng trở thành nỗi sợ thực. Khả năng dự báo của hệ thống tài chính vì thế vừa là nguồn sức mạnh vừa là nguồn bất định. Mô hình có thể mở ra hành động nhưng cũng có thể đóng lại hành động.

Một điểm then chốt là: mô hình tài chính luôn là sự đơn giản hóa. Nó không thể chứa toàn bộ thực tại, vì thực tại có vô số biến số vượt ngoài kiểm soát. Khi mô hình loại bỏ những yếu tố không đo được niềm tin, một mối, sự ngẫu nhiên, sự chậm hiểu, sự hoảng loạn, thói quen tiêu dùng, nó tạo ra một thế giới giản lược. Người sử dụng mô hình phải hiểu rằng sự chính xác không phải là tuyệt đối; nó là sự quyết định có giới hạn. Mô hình càng được ứng dụng rộng, rủi ro từ sự đơn giản hóa càng lớn. Khi xã hội tin tuyệt đối vào mô hình, mô hình có thể trở thành nguồn gây bất ổn lớn hơn chính những nguy cơ mà nó mô phỏng. Phân tích tài chính dựa trên dữ liệu lớn tạo ra ấn tượng về tính khách quan. Nhưng dữ liệu luôn là dấu vết của quá khứ, không phải thực tại. Khi mô hình dựa trên dữ liệu lịch sử, nó kéo quá khứ vào tương lai. Nếu quá khứ chứa bất bình đẳng, phân biệt, thiếu cơ hội, mô hình sẽ tái tạo những điều này trong dự báo. Người làm nghề tài chính vì vậy không chỉ phân tích dữ liệu mà còn phải đặt câu hỏi về nguồn gốc, chất lượng và thành kiến của dữ liệu ấy. Điều này không phải là thao tác kỹ thuật mà là trách nhiệm đạo đức. Dịch vụ tài chính còn có mặt khác: nó thiết kế cảm xúc của thị trường. Khi một phân tích nhấn mạnh cơ hội, tâm lý xã hội hướng đến mở rộng; khi một báo cáo nhấn mạnh rủi ro, thị trường co lại. Người làm nghề tài chính làm việc với những chuyển động cảm xúc tập thể, mặc dù ngôn ngữ của họ mang vẻ lạnh lùng. Họ nói về lãi suất, biến động, sự ổn định, nhưng những từ này tác động lên trạng thái sinh học của người nghe. Một cụm từ như “biến động mạnh” có thể kích hoạt nhịp tim tăng, tạo ra sự lo âu lan truyền. Nghề tài chính cũng là nghề điều tiết cảm xúc, dù điều tiết này thông qua diễn ngôn số liệu.

Trong lĩnh vực này, quyền lực nằm ở khả năng dịch tương lai thành các con số có vẻ trung lập. Khi tương lai bất định được biểu diễn thành xác suất, nó trở nên dễ quản lý hơn. Nhưng sự dễ quản lý này đôi khi là ảo giác. Xác suất chỉ phản ánh mô hình, không phản ánh đời sống thật. Điều nguy hiểm là khi xã hội hành động như thể xác suất là thực tại. Một mô hình gợi ý rằng rủi ro thấp không có nghĩa là rủi ro nhỏ trong đời sống. Khi tổ chức đặt lòng tin quá lớn vào mô hình, họ có thể đưa ra các quyết định vượt quá khả năng chịu đựng của con người. Trong dịch vụ tài chính, lời khuyên và phân tích đóng vai trò hướng dẫn hành động. Người làm nghề có thể làm tăng hoặc giảm khả năng phục hồi của cộng đồng. Một lời khuyên đầu tư không phù hợp có thể khiến cá nhân mất nguồn sinh kế.

Một phân tích sai có thể khiến hệ thống dây chuyền sụp đổ. Nghề này không thể tách khỏi trách nhiệm xã hội. Trách nhiệm không chỉ nằm ở tính chính xác của con số mà còn nằm ở sự nhận biết rằng mỗi quyết định tài chính có hậu quả hiện sinh đối với con người thật. Những hậu quả này diễn ra trong thời gian dài, ảnh hưởng đến giấc ngủ, sức khỏe và sự an toàn của người dân. Khi AI tham gia sâu vào phân tích tài chính, nó tăng tốc quá trình ra quyết định. Tốc độ này có thể tạo ra lợi ích, nhưng cũng có thể dẫn đến sụp đổ nhanh hơn nếu mô hình sai. AI có thể phát hiện mẫu trong dữ liệu mà con người không thấy, nhưng nó cũng có thể củng cố các mẫu thành kiến. Trong nhiều trường hợp, AI không hiểu ngữ cảnh mà chỉ hiểu tương quan. Khi sử dụng AI để dự báo, người làm nghề phải nhận thức rằng mô hình không hiểu rủi ro theo nghĩa hiện sinh. Nó không hiểu tổn thất ảnh hưởng thế nào đến đời sống người thật. Con người phải là người cuối cùng có quyền phán đoán.

Dịch vụ tài chính còn tạo ra một dạng trật tự xã hội dựa trên khả năng đọc, viết và diễn giải mô hình. Những người hiểu mô hình có lợi thế vượt trội; những người không hiểu mô hình chịu rủi ro lớn hơn. Khi kiến thức tài chính trở thành tiêu chí sống còn, khoảng cách giữa các nhóm xã hội gia tăng. Người làm nghề tài chính có thể vô tình củng cố bất bình đẳng này nếu họ không tạo ra diễn ngôn dễ tiếp cận. Đạo đức nghề nghiệp đòi hỏi chuyển các khái niệm phức tạp thành ngôn ngữ mà người bình thường có thể hiểu, không để mô hình trở thành hàng rào tri thức. Lĩnh vực này hoạt động trên sự căng thẳng giữa hai cực: tìm kiếm lợi nhuận và bảo vệ an toàn. Khi lợi nhuận được đặt lên trên giới hạn của con người, hệ thống trở nên nguy hiểm. Khi an toàn được đặt lên trên mọi động lực, hệ thống trở nên trì trệ. Nghề tài chính là nghề cân bằng giữa hai cực này. Nhưng sự cân bằng không thể chỉ dựa vào mô hình; nó phải dựa vào sự hiểu biết về con người: con người có giới hạn chịu đựng, có chu kỳ cảm xúc, có điểm gãy tâm lý. Một mô hình không thể thấy những điều này; chỉ có người làm nghề mới có thể thấy. Trong chiều sâu nhất, dịch vụ tài chính là hình thức diễn ngôn về tương lai. Nó không chỉ nói về tiền mà còn nói về ước mơ, lo lắng, kỳ vọng và sợ hãi của xã hội. Khi nghề này vận hành trên nền tảng đạo đức, nó giúp xã hội tiến về phía trước mà không vượt quá giới hạn. Khi nó vận hành trên nền tảng thống trị, nó biến tương lai thành công cụ cho một số ít và đẩy phần còn lại vào bất định. Sự khác biệt giữa

hai trạng thái này nằm ở cách người làm nghề hiểu vai trò của mình: họ đang tối ưu hóa mô hình hay đang bảo vệ sự sống?

Trong bối cảnh toàn cầu hóa dữ liệu và AI, nghề tài chính phải tự tái định nghĩa. Không thể tiếp tục xem mô hình là chân lý. Không thể xem dự báo là hiện thực. Không thể xem sự dao động của thị trường là thước đo giá trị của con người. Nghề tài chính phải học cách hiểu mô hình như công cụ, không phải là bản chất. Phải đặt giới hạn của con người vào trung tâm, không để công nghệ cuốn đi. Phải xem xét mỗi quyết định như hành động đạo đức chứ không chỉ là phép tính. Dịch vụ tài chính, khi được hiểu theo cách này, trở thành nghề giữ cho xã hội không bị cuốn quá xa khỏi khả năng chịu đựng của chính nó. Nó trở thành nghề điều tiết tốc độ thay đổi, bảo vệ nhóm yếu thế khỏi rủi ro quá mức và tạo ra môi trường để sáng tạo phát triển mà không phá vỡ nền tảng sống chung. Khi nghề này làm đúng bản chất, nó trở thành diễn ngôn quyền lực mang tính bảo vệ. Khi làm sai, nó trở thành nguồn gây bất định hàng loạt.

2.3.3. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe: ngôn ngữ, dữ liệu và sự phối hợp giữa các hệ chuyên môn

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe là không gian nơi ngôn ngữ, dữ liệu và thân thể gặp nhau trong tình huống căng thẳng nhất của đời sống. Mọi tương tác trong lĩnh vực này đều xảy ra trong bối cảnh rủi ro cao, nơi sai sót có thể trở thành tổn hại và nơi sự phối hợp giữa các hệ chuyên môn quyết định trực tiếp đến sự an toàn của con người thật. Đây là dạng lao động ngôn ngữ đặc biệt: mỗi câu nói mang thông tin về sự sống, mỗi quyết định là thao tác giữa tri thức sinh học và thực hành lâm sàng, mỗi bước giao tiếp chứa hàm lượng trách nhiệm đạo đức sâu sắc. Ngôn ngữ trong chăm sóc sức khỏe không chỉ mô tả triệu chứng mà còn là công cụ kết nối giữa thân thể và tri thức. Người cần hỗ trợ mô tả cảm giác từ bên trong, sử dụng ngôn từ để chuyển hóa tín hiệu sinh học thành tín hiệu xã hội. Người làm nghề y tiếp nhận các mô tả ấy và diễn giải chúng theo cấu trúc tri thức chuyên môn. Quá trình này tạo nên một dạng dịch ngôn ngữ kép: từ cảm giác sang lời nói, từ lời nói sang phán đoán. Mỗi sai lệch nhỏ trong quá trình này có thể làm sai hướng chẩn đoán. Ngôn ngữ trong chăm sóc sức khỏe là ngôn ngữ của sự chính xác, nhưng cũng là ngôn ngữ của sự thấu hiểu. Trong nhiều tình huống, người cần hỗ trợ

không có khả năng diễn đạt rõ ràng. Họ có thể hoảng loạn, đau đớn, kiệt sức hoặc không hiểu đầy đủ về trạng thái cơ thể của mình. Điều này khiến ngôn ngữ trở thành cầu nối mong manh. Người làm nghề chăm sóc phải lắng nghe không chỉ lời nói mà còn những tín hiệu phi ngôn ngữ: nhịp thở, mức độ căng cơ, ánh mắt, nhịp tim, cách người đó phản ứng trước các câu hỏi. Ở đây, lao động ngôn ngữ hòa vào lao động cảm xúc và lao động tri giác. Nó đòi hỏi khả năng nhận biết sự thật ẩn dưới bề mặt lời nói.

Dữ liệu trong chăm sóc sức khỏe được tạo ra từ vô số dụng cụ đo lường: tần số nhịp tim, nồng độ oxy, mức độ hormone, chỉ số hình ảnh. Dữ liệu cung cấp cái nhìn khách quan về cơ thể, nhưng dữ liệu không nói hết. Một chỉ số đẹp chưa chắc đồng nghĩa với cảm giác dễ chịu; một bất thường nhỏ có thể gây lo lắng lớn. Người làm nghề phải kết hợp dữ liệu với lời kể, biểu cảm và tri giác để xây dựng bức tranh toàn diện. Đây là sự phối hợp giữa hai dạng sự thật: sự thật đo lường và sự thật sống. Khi hệ thống chăm sóc sức khỏe trở nên phân tầng với nhiều chuyên ngành, sự phối hợp giữa họ trở thành điều kiện để đảm bảo an toàn. Mỗi chuyên ngành có ngôn ngữ riêng, thuật ngữ riêng, mô hình riêng. Khi các chuyên ngành gặp nhau nhưng không giao tiếp hiệu quả, rủi ro xuất hiện. Một nhóm có thể chỉ nhìn thấy phần dữ liệu thuộc lĩnh vực của mình và bỏ qua yếu tố liên quan đến tri giác hoặc môi trường sống. Một nhóm khác có thể mô tả một vấn đề theo cách khiến nhóm còn lại hiểu sai. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe không chỉ là sự phối hợp chuyên môn mà còn là sự phối hợp diễn ngôn. Một vấn đề thường gặp là sự chênh lệch giữa ngôn ngữ kỹ thuật và ngôn ngữ đời thường. Người cần hỗ trợ không hiểu các chỉ số, biểu đồ hoặc mô tả phức tạp. Nếu người chăm sóc không diễn giải đúng cách, họ có thể gây hoang sợ hoặc tạo hiểu lầm. Khi đó, người cần hỗ trợ không hợp tác, dẫn đến sai sót trong điều trị. Điều này cho thấy ngôn ngữ trong lĩnh vực y tế không thể chỉ chính xác; nó còn phải nhân bản. Một câu nói nhẹ nhàng có thể làm giảm nỗi đau; một câu nói lạnh lùng có thể khiến nỗi đau tăng lên. Ngôn ngữ trở thành một phần của liệu pháp.

Dữ liệu trong chăm sóc sức khỏe cũng tạo ra quyền lực. Người có quyền truy cập vào dữ liệu có khả năng quyết định lớn hơn. Khi dữ liệu được lưu trữ trong hệ thống số hóa, sự phân bổ quyền lực phụ thuộc vào khả năng đọc và hiểu dữ liệu. Nhưng dữ liệu không bao giờ hoàn chỉnh. Dữ liệu thiếu bối cảnh, thiếu

lịch sử cá nhân, thiếu biến số xã hội. Người làm nghề phải chống lại cảm dỗ xem dữ liệu là chân lý tuyệt đối. Họ phải đặt câu hỏi: dữ liệu này được thu thập trong điều kiện nào? Nó phản ánh điều gì? Nó bỏ sót điều gì? Đây là trách nhiệm đạo đức trong thời đại kỹ trị. AI tham gia vào chăm sóc sức khỏe bằng cách phân tích hình ảnh, dự báo rủi ro, gợi ý phác đồ điều trị. Điều này làm tăng tốc quá trình ra quyết định và giảm tải cho hệ thống. Tuy nhiên, AI cũng tạo ra nguy cơ khi mô hình không hiểu rằng mỗi cơ thể là duy nhất. Mô hình có thể gợi ý giải pháp tối ưu cho phần đông nhưng không phù hợp với một cá nhân có biến dị sinh học hoặc điều kiện sống khác biệt. Khi đó, sự tối ưu hóa của mô hình đi ngược lại sự bảo vệ cá nhân. Người làm nghề chăm sóc phải đóng vai trò kiểm định: họ đánh giá mô hình dựa trên trải nghiệm của con người chứ không phải độ chính xác của thống kê. Một rủi ro khác là khi các quyết định y tế được mô hình hóa quá mức. Khi mọi rủi ro được biến thành điểm số, con người có thể quên rằng rủi ro không chỉ là xác suất mà còn là trải nghiệm của người đối diện. Một can thiệp có xác suất thành công cao vẫn có thể gây đau đớn lớn. Một phương án có rủi ro thấp vẫn có thể phá vỡ nhịp sinh học của người bệnh. Nghề chăm sóc sức khỏe không phải là nghề tối ưu hóa, mà là nghề cân bằng giữa hiệu quả và tính người.

Sự phối hợp giữa các hệ chuyên môn trong chăm sóc sức khỏe cũng phản ánh cấu trúc xã hội rộng hơn. Khi mỗi chuyên ngành bảo vệ phạm vi của mình, nó có thể bỏ qua sự thật phức tạp của cơ thể con người. Cơ thể không phân chia thành các hệ riêng biệt; mọi chức năng đều liên kết. Nếu chuyên môn bị tách rời quá mức, sự phối hợp trở nên rời rạc, gây sai sót. Do đó, một hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt phải tạo ra không gian cho đối thoại liên ngành. Đây không chỉ là yêu cầu tổ chức mà còn là yêu cầu triết học về tính thống nhất của cơ thể người. Một khía cạnh quan trọng của dịch vụ chăm sóc sức khỏe là khả năng phục hồi niềm tin. Người bệnh bước vào hệ thống với trạng thái bất an vì họ không biết điều gì xảy ra với cơ thể mình. Người làm nghề chăm sóc là người đưa họ từ vùng bất định vào vùng có thể dự đoán. Không phải mọi vấn đề đều được giải quyết, nhưng sự rõ ràng trong giao tiếp có thể giảm bớt nỗi sợ. Niềm tin này không phải được xây dựng bằng dữ liệu, mà bằng cách người làm nghề sử dụng dữ liệu để giải thích, trấn an và trao quyền chủ động cho người bệnh. Ngôn ngữ và dữ liệu cùng tạo ra không gian tri thức chung, nhưng chỉ sự hiện diện của con người mới

tạo ra không gian chữa lành. Người bệnh cần cảm thấy rằng họ không bị đối xử như một tập dữ liệu hay một trường hợp kỹ thuật. Thân thể họ có giới hạn, cảm xúc họ có chiều sâu, ký ức họ có vết thương. Một hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân bản là hệ thống nơi người làm nghề hiểu rằng mỗi quyết định của họ sẽ trở thành một phần trong ký ức của người bệnh. Ký ức này có thể là ký ức phục hồi hoặc ký ức tổn thương.

Trong nghĩa sâu nhất, dịch vụ chăm sóc sức khỏe là sự phối hợp của nhiều dạng lao động ngôn ngữ: giao tiếp với người bệnh, trao đổi giữa các chuyên ngành, diễn giải dữ liệu, mô tả quy trình và đưa ra quyết định. Tất cả được kết nối bằng một trục đạo đức: bảo vệ tính người trong điều kiện bất định. Khi hệ thống y tế vận hành đúng bản chất, nó giúp con người sống trong giới hạn mà không bị đe dọa. Khi hệ thống vận hành sai, nó biến sự mong manh của con người thành gánh nặng. Tương lai của chăm sóc sức khỏe phụ thuộc vào khả năng giữ sự cân bằng giữa mô hình và trải nghiệm, dữ liệu và cảm xúc, hiệu quả và nhân tính. Không thể phủ nhận vai trò của AI, nhưng cũng không thể để AI dẫn dắt toàn bộ diễn ngôn. Người làm nghề phải là người quyết định cuối cùng, dựa trên tri thức liên ngành và sự hiểu biết về cơ thể như một sinh thể có giới hạn và phẩm giá. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khi được hiểu đúng, không chỉ là lĩnh vực chữa bệnh mà còn là ngôn ngữ của sự sống: ngôn ngữ mô tả, ngôn ngữ trấn an, ngôn ngữ phối hợp và ngôn ngữ của niềm tin. Nó là điểm nơi tri thức, dữ liệu, thân thể và đạo đức giao thoa. Khi được thực hiện trọn vẹn, nó tạo ra sự an toàn không chỉ cho cơ thể mà còn cho toàn bộ trật tự xã hội.

2.3.4. Du lịch, khách sạn và ẩm thực: ngôn ngữ như trải nghiệm và sự tương tác sống động

Du lịch, khách sạn và ẩm thực là những lĩnh vực nơi ngôn ngữ không chỉ chuyển tải thông tin mà còn tạo ra trải nghiệm. Người tham gia vào các ngành này không chỉ phục vụ nhu cầu vật chất mà còn tạo ra cảm giác thuộc về, cảm giác được chào đón và cảm giác an toàn. Trong các không gian dịch vụ này, ngôn ngữ là phần không thể tách rời của trải nghiệm thân thể: lời chào định hình ấn tượng đầu tiên, lời giới thiệu món ăn kích hoạt trí tưởng tượng vị giác, lời hướng dẫn giúp cơ thể định vị trong không gian lạ. Ngôn ngữ trong các ngành này là hình

thức tương tác sống động nơi cảm xúc, tri giác và sự chờ đợi của con người được tổ chức lại thông qua lời nói. Trong môi trường du lịch, con người di chuyển khỏi không gian quen thuộc và bước vào không gian bất định. Sự bất định tạo ra hỗn hợp giữa kích thích và lo lắng. Khi đó, ngôn ngữ trở thành công cụ điều chỉnh trạng thái. Một câu nói thân thiện có thể làm giảm khoảng cách xã hội, giúp người lữ hành cảm thấy an tâm. Ngược lại, một lời nói thờ ơ có thể khiến không gian trở nên xa lạ hơn. Lao động ngôn ngữ trong du lịch không chỉ là giao tiếp mà còn là quá trình thu hẹp khoảng cách giữa người bản địa và người đến từ nơi khác. Đây là dạng lao động điều phối kỳ vọng: nó điều chỉnh sự mong đợi của khách trước khi trải nghiệm diễn ra. Người làm nghề khách sạn sử dụng ngôn ngữ để tạo ra cảm giác về trật tự. Trong môi trường nơi nhiều người từ nhiều nơi tụ hội, sự hỗn độn dễ xuất hiện. Một lời chỉ dẫn rõ ràng có thể biến hỗn độn thành trình tự. Một câu trấn an có thể chuyển trạng thái căng thẳng thành trạng thái thư giãn. Người làm nghề khách sạn vì vậy thực hiện một dạng lao động điều hòa: giữ cho nhịp sinh học của khách không bị gián đoạn. Điều này cho thấy tính hiện sinh của nghề: nó bảo vệ sự dễ chịu của thân thể trong một không gian không quen thuộc.

Ẩm thực làm lộ rõ tính chất sáng tạo của ngôn ngữ. Món ăn không chỉ là cấu trúc vật chất; nó mang ký ức, mùi, vị và cả bối cảnh lịch sử. Khi người phục vụ giới thiệu món ăn, họ không chỉ đưa ra thông tin mà còn mở ra một không gian cảm xúc. Ngôn ngữ trở thành phương tiện chuyển giao trải nghiệm: mô tả mùi vị kích hoạt trí tưởng tượng; mô tả cách chế biến tạo ra sự gần gũi; mô tả câu chuyện phía sau làm món ăn trở nên sống động. Ẩm thực vì thế là nơi ngôn ngữ, giác quan và ký ức kết hợp thành một dạng lao động cảm xúc và tri giác đặc biệt. Một yếu tố quan trọng của ba lĩnh vực này là sự tương tác. Tương tác không chỉ diễn ra bằng lời nói mà còn bằng nhịp độ, ánh mắt, tư thế và sự lắng nghe. Người làm nghề phải cảm nhận trạng thái của khách để điều chỉnh cách giao tiếp. Nếu khách mệt, ngôn ngữ phải mềm; nếu khách bối rối, ngôn ngữ phải rõ; nếu khách phấn khích, ngôn ngữ phải đồng điệu. Đây là quá trình đối chiếu liên tục giữa thân thể của người phục vụ và thân thể của người được phục vụ. Lao động dịch vụ trong du lịch, khách sạn, ẩm thực vì thế là lao động cảm giác, không thể được mô hình hóa hoàn toàn. Tuy nhiên, sự xuất hiện của công nghệ đang làm thay đổi cấu trúc của những tương tác này. Hệ thống hướng dẫn tự động, trợ lý kỹ thuật số và các

mô hình ngôn ngữ có khả năng cung cấp thông tin nhanh hơn con người. Điều này có lợi khi xử lý các nhu cầu đơn giản, nhưng nó có thể làm rỗng trải nghiệm. Công nghệ mô phỏng ngôn ngữ nhưng không mô phỏng được sự hiện diện. Khi khách du lịch hỏi một câu vì họ lo lắng, họ cần một người lắng nghe chứ không chỉ một câu trả lời. Khi khách chọn món ăn, họ cần sự giới thiệu mang tính cá nhân chứ không chỉ là danh sách thành phần. Công nghệ có thể tăng hiệu quả, nhưng không thể thay thế hoàn toàn sự kết nối hiện sinh.

Một nguy cơ trong ngành du lịch và dịch vụ là sự chuẩn hóa quá mức. Khi trải nghiệm bị đóng khung bởi các quy trình, ngôn ngữ trở nên cơ học. Câu chào giống nhau, nụ cười giống nhau, lời giới thiệu giống nhau. Sự cơ học này làm mất đi chất sống của tương tác. Người khách cảm thấy mình đang tiếp xúc với hệ thống hơn là với con người. Đây là dạng tha hóa trong dịch vụ: ngôn ngữ không còn là sự biểu lộ chân thật mà trở thành thao tác kỹ thuật. Khi đó, người làm nghề mất khả năng sáng tạo trong giao tiếp, còn khách mất khả năng cảm nhận sự sống động của trải nghiệm. Ở chiều ngược lại, nếu không có tiêu chuẩn nào, trải nghiệm trở nên hỗn loạn. Ngành du lịch và dịch vụ luôn vận hành trên biên giới giữa chuẩn hóa và cá nhân hóa. Người làm nghề phải biết khi nào tuân theo quy trình và khi nào vượt khỏi quy trình để đáp ứng nhu cầu cụ thể. Đây là dạng lao động trí tuệ – cảm xúc có tính phán đoán cao. Một quy trình cứng nhắc có thể tạo ra hiệu suất nhưng không tạo ra sự hài lòng; một sự linh hoạt quá mức có thể làm mất tính nhất quán của dịch vụ. Cân bằng giữa hai cực này chính là nghệ thuật của nghề. Âm thực cho thấy rõ hơn bất kỳ ngành nào khác rằng trải nghiệm con người không thể bị giản lược thành dữ liệu. Một món ăn có thể hoàn hảo theo công thức nhưng lại trở nên nhạt nhẽo nếu không có sự kết nối giữa người phục vụ và người thưởng thức. Khi người phục vụ hiểu được trạng thái của khách, họ đang vui, đang mệt hay đang muốn khám phá món ăn, họ trở nên một phần của câu chuyện. Ngôn ngữ ở đây không chỉ là mô tả mà còn là dẫn dắt cảm xúc. Điều này cho thấy trong ngành dịch vụ, sự sống động của tương tác quan trọng không kém chất lượng vật chất.

AI có thể phân tích hành vi khách hàng, dự báo nhu cầu và tối ưu hóa quy trình. Nhưng AI không thể thay thế khoảnh khắc khi người phục vụ nhận ra rằng khách đang lo lắng và điều chỉnh cách nói để tạo cảm giác an toàn. Khoảnh khắc

này không phải là dữ liệu mà là tri giác. Khi dịch vụ bị thuật toán hóa, nguy cơ mất sự tinh tế xuất hiện. Tinh tế là khả năng cảm nhận điều không được nói ra, điều không xuất hiện trong dữ liệu. Khi con người trao toàn bộ quyền phán đoán cho công nghệ, sự tinh tế biến mất. Đây là tổn thất lớn đối với các ngành dựa trên cảm xúc và trải nghiệm. Sự phối hợp giữa các bộ phận trong khách sạn hoặc cơ sở du lịch là ví dụ điển hình của lao động ngôn ngữ quy mô lớn. Một người phục vụ tiền sảnh phải truyền đạt đúng thông tin cho bộ phận buồng phòng; bộ phận bếp phải hiểu đúng yêu cầu đặc biệt của khách; bộ phận vận chuyển phải phối hợp đúng thời gian. Nếu chỉ một khâu truyền đạt sai, trải nghiệm của khách bị gián đoạn. Điều này cho thấy rằng đằng sau sự trơn tru của dịch vụ là mạng lưới ngôn ngữ liên tục hoạt động. Lao động giao tiếp trở thành hạ tầng vô hình, giữ cho toàn bộ hệ thống vận hành. Một vấn đề đạo đức trong ngành dịch vụ là sự tiêu hao của người lao động. Họ phải duy trì thái độ tích cực dù cơ thể mệt mỏi. Họ phải thể hiện sự kiên nhẫn dù bị áp lực thời gian. Đây là dạng lao động cảm xúc vừa tạo ra giá trị vừa tạo ra tổn thương. Nếu hệ thống chỉ chú trọng đến sự hài lòng của khách mà quên đi giới hạn của người phục vụ, ngành dịch vụ trở thành lĩnh vực bóc lột cảm xúc. Sự bền vững của ngành không thể chỉ dựa trên hiệu suất; nó phải dựa trên việc bảo vệ năng lượng tâm lý của người lao động.

Trong nghĩa sâu xa, du lịch, khách sạn và ẩm thực là những ngành tạo ra không gian gặp gỡ giữa con người và thế giới. Mỗi trải nghiệm là một cuộc đối thoại: giữa người lữ hành và không gian mới, giữa khách và người phục vụ, giữa mong đợi và hiện thực. Ngôn ngữ là phương tiện của cuộc đối thoại này. Khi ngôn ngữ được dùng đúng cách, nó mở cửa trải nghiệm; khi bị dùng sai, nó tạo ra khoảng cách. Trong thời đại AI, khi nhiều tương tác được tự động hóa, giá trị của sự hiện diện của người càng trở nên hiếm và quý. Ba ngành này cho thấy một chân lý quan trọng: trải nghiệm không thể được sinh ra từ dữ liệu mà phải được sinh ra từ tương tác. Dữ liệu có thể dự báo nhu cầu, nhưng chỉ tương tác mới tạo ra ý nghĩa. Dữ liệu có thể tối ưu hóa quy trình, nhưng chỉ con người mới tạo ra sự ấm áp. Dữ liệu có thể cá nhân hóa dịch vụ, nhưng chỉ sự lắng nghe mới tạo ra sự thấu cảm. Đây chính là bản chất của ngôn ngữ trong dịch vụ: nó là phương tiện để biến khoảnh khắc bình thường thành khoảnh khắc có ý nghĩa.

2.4. Diễn ngôn và sự hình thành trật tự xã hội

2.4.1. Ngôn ngữ và chuẩn hóa đời sống chung

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp; nó là hạ tầng của đời sống chung. Mỗi từ, mỗi câu, mỗi quy ước diễn đạt hình thành nên cách xã hội phối hợp hành động, giải quyết xung đột và duy trì ổn định. Khi cộng đồng nhỏ, sự phối hợp dựa trên hiểu ngầm và kinh nghiệm trực tiếp. Khi cộng đồng mở rộng, hiểu ngầm không đủ; cần quy tắc chung. Chính trong quá trình này, ngôn ngữ trở thành công cụ chuẩn hóa đời sống: nó thiết lập khuôn mẫu để con người có thể dự đoán hành vi của nhau, giảm bất định và tạo ra khả năng sống chung trong không gian phức tạp. Chuẩn hóa thông qua ngôn ngữ diễn ra trước cả khi có luật, thể chế hay đạo đức chính thức. Khi một nhóm người thống nhất rằng một hành động được xem là đúng trong hoàn cảnh nào đó, họ đang tạo ra chuẩn mực bằng giao tiếp. Ngôn ngữ làm cho các quy ước trở nên bền vững, vì nó cho phép truyền đạt quy tắc qua thời gian và không gian. Nhờ sự lặp lại của các diễn ngôn, xã hội hình thành những khuôn mẫu mà cá nhân có thể dựa vào để định hướng hành động. Không có ngôn ngữ, đời sống chung sẽ rơi vào hỗn độn vì mỗi cá nhân phải dự đoán hành vi của người khác mà không có cơ sở chung. Một trong những chức năng cốt lõi của ngôn ngữ là giảm độ bất định. Bất định là nguồn tạo ra lo lắng trong đời sống tập thể. Khi không biết người khác muốn gì, nghĩ gì hay dự định làm gì, cơ thể luôn ở trạng thái cảnh giác. Ngôn ngữ tạo ra không gian dự đoán: lời cam kết, lời hứa, lời thỏa thuận và lời thông báo là những hành vi ngôn ngữ giúp ổn định kỳ vọng giữa các cá nhân. Khi môi trường xã hội càng phức tạp, sự phụ thuộc vào ngôn ngữ để duy trì ổn định càng lớn. Như vậy, chuẩn hóa không phải là sự áp đặt từ trên xuống, mà là nỗ lực của xã hội nhằm tạo ra sự an toàn trong bối cảnh bất định.

Tuy nhiên, chuẩn hóa không bao giờ hoàn toàn trung lập. Khi một lời nói được xem là “đúng”, một lời nói khác bị xem là “lệch chuẩn”. Khi một định nghĩa được chấp nhận, các định nghĩa khác bị làm mờ. Ngôn ngữ vừa tạo ra trật tự vừa loại trừ. Người không nắm bắt được chuẩn mực ngôn ngữ dễ bị đánh giá là thiếu năng lực, dù họ có tri giác và trí tuệ không thua kém ai. Đây là dạng quyền lực mềm của ngôn ngữ: nó tạo ra sự bình đẳng hoặc bất bình đẳng dựa trên khả năng diễn đạt. Việc chuẩn hóa đời sống chung bằng ngôn ngữ vì vậy luôn chứa yếu tố

quyền lực. Một khi chuẩn mực ngôn ngữ được thiết lập, chúng trở thành khung tri thức, định hướng cách con người nhìn thế giới. Các từ ngữ phân loại sự vật thành những nhóm cố định, khiến ta dễ quên rằng những phân loại này chỉ là lựa chọn mang tính thực dụng. Khi ngôn ngữ bị chuẩn hóa quá mức, con người có xu hướng hành động theo mô hình có sẵn thay vì phản tư. Điều này tạo ra sự ổn định nhưng cũng làm giảm khả năng sáng tạo. Ngôn ngữ trở thành nền móng của trật tự, nhưng cũng có thể trở thành bức tường cản trở sự thay đổi. Trong đời sống hàng ngày, chuẩn hóa ngôn ngữ thể hiện rõ trong các lĩnh vực như giao thông, giao dịch, dịch vụ, giáo dục. Những quy tắc như “đi thẳng”, “rẽ phải”, “mua”, “bán”, “đăng ký”, “hủy bỏ” là các đơn vị ngôn ngữ chứa đựng hành động. Khi mọi người chia sẻ cùng hệ từ vựng, họ có thể tham gia vào mạng lưới hợp tác mà không cần biết nhau. Đây là cơ sở để xã hội mở rộng quy mô. Nếu mỗi cá nhân sử dụng hệ từ vựng khác nhau, các hành động tập thể sẽ sụp đổ vì thiếu khả năng dự đoán. Do đó, chuẩn hóa là điều kiện để mở rộng xã hội.

Song, mặt trái của chuẩn hóa là sự đông cứng. Khi các quy tắc ngôn ngữ trở nên cứng nhắc, chúng có thể không theo kịp sự thay đổi của đời sống. Một thuật ngữ từng hữu ích có thể trở nên không phù hợp, nhưng hệ thống vẫn bám vào nó vì thói quen. Điều này dẫn đến sự trì trệ. Người sử dụng ngôn ngữ bị giới hạn trong các khuôn khổ cũ, không thể biểu đạt đúng thực tại mới. Khi đó, chuẩn hóa trở thành rào cản. Đời sống chung muốn phát triển cần điều chỉnh các chuẩn ngôn ngữ để phản ánh sự biến động của thực tại. Sự xuất hiện của dữ liệu và mô hình hóa tăng tốc quá trình chuẩn hóa. Khi hệ thống cần xử lý thông tin của hàng triệu cá nhân, ngôn ngữ buộc phải đơn giản hóa để phù hợp với dạng thức dữ liệu. Những trải nghiệm phức tạp của con người bị nén vào các trường dữ liệu như “tình trạng”, “mức độ”, “hiệu quả”. Đây là dạng chuẩn hóa kỹ thuật: biến đời sống thành chuỗi các biến có thể tính toán. Mặc dù điều này giúp hệ thống vận hành hiệu quả, nhưng nó có thể làm mất đi chiều sâu của đời sống. Người bị đo lường bằng dữ liệu có thể cảm thấy mình bị giản lược thành con số, không còn được nhìn nhận như sinh thể có cảm xúc và lịch sử riêng. AI làm tăng thêm mức độ chuẩn hóa khi nó học từ những mẫu dữ liệu cũ rồi tái tạo chúng thành các dạng ngôn ngữ có vẻ tự nhiên. Khi mô hình khổng lồ tái sản xuất các khuôn mẫu ngôn ngữ, nó củng cố các chuẩn mực cũ. Các cách diễn đạt khác biệt, sáng tạo hoặc

ngoại lệ dễ bị loại bỏ vì chúng xuất hiện ít trong dữ liệu huấn luyện. Như vậy, ngôn ngữ máy vừa mở rộng khả năng giao tiếp, vừa thu hẹp biên độ sáng tạo. Người sử dụng ngôn ngữ bị lôi vào vòng lặp nơi những gì “thường gặp” được xem là “đúng”. Đây là hình thức chuẩn hóa mạnh hơn mọi chuẩn hóa trước đây, vì nó được tự động hóa ở tốc độ lớn.

Dù vậy, chuẩn hóa không thể bị loại bỏ. Nó là điều kiện để duy trì đời sống chung. Vấn đề không phải là chống lại chuẩn hóa, mà là kiểm soát nó. Ngôn ngữ phải được chuẩn hóa đủ để tạo ra khả năng phối hợp, nhưng không được chuẩn hóa đến mức triệt tiêu sự đa dạng của đời sống. Cần một sự cân bằng tinh tế giữa ổn định và mềm dẻo. Sự mềm dẻo cho phép ngôn ngữ thích ứng với thực tại; sự ổn định giữ cho xã hội không rơi vào hỗn loạn. Một điểm quan trọng là ngôn ngữ chuẩn hóa luôn dựa trên thân thể. Con người có giới hạn về trí nhớ, tốc độ xử lý và khả năng chú ý. Chuẩn hóa giúp giảm tải nhận thức: thay vì phải phân tích mọi tình huống từ đầu, ta sử dụng khuôn mẫu có sẵn. Đây là dạng tối ưu hóa sinh học. Nhưng nếu khuôn mẫu không phù hợp với thực tại, cơ thể phải chịu áp lực nhiều hơn. Ví dụ, một thuật ngữ trong y tế nếu không phản ánh đúng cảm giác thực của người bệnh, thì nó làm gián đoạn quá trình chữa lành. Ngôn ngữ chuẩn phải được điều chỉnh theo phản hồi của thân thể, không chỉ theo logic của hệ thống. Trong chiều sâu nhất, chuẩn hóa ngôn ngữ là nỗ lực biến hỗn độn thành trật tự để duy trì khả năng sống chung. Nhưng trật tự không được phép loại bỏ sự sống. Ngôn ngữ phải mở đủ để chào đón trải nghiệm mới. Khi xã hội thay đổi nhanh hơn chuẩn mực ngôn ngữ, các khủng hoảng nhận thức sẽ xuất hiện: con người không thể diễn đạt cảm xúc, không thể mô tả vấn đề, không thể yêu cầu hỗ trợ. Họ bị kẹt giữa cảm giác thật và từ ngữ không còn phù hợp. Do đó, việc duy trì sự mềm dẻo của ngôn ngữ là điều kiện để duy trì sự mềm dẻo của đời sống chung. Trong thời đại AI, ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là phần mềm của xã hội. Nó định hình cách dữ liệu được thu thập, cách mô hình được huấn luyện, cách hệ thống đưa ra quyết định. Mọi chuẩn hóa ngôn ngữ vì vậy đều trở thành chuẩn hóa hành động. Trách nhiệm đạo đức của xã hội là liên tục xem xét liệu các chuẩn mực ngôn ngữ hiện tại có đang phục vụ con người hay đang ép buộc họ. Khi ngôn ngữ bị chi phối quá mạnh bởi logic kỹ trị, đời sống chung sẽ đánh mất sự phong phú. Một trật tự xã hội bền vững cần ngôn ngữ vừa đủ chuẩn để tạo sự phối hợp,

vừa đủ mở để chấp nhận thay đổi. Đó là ngôn ngữ có khả năng giảm bất định nhưng không triệt tiêu tự do; duy trì trật tự nhưng không bóp nghẹt sáng tạo; bảo vệ đời sống chung mà không hy sinh tính người.

2.4.2. Diễn ngôn và quyền lực: tổ chức, kiểm soát và giám sát

Diễn ngôn là hình thức ngôn ngữ được tổ chức không chỉ để diễn đạt một sự kiện mà còn để định hình cách người khác hiểu, phản ứng và hành động trước sự kiện đó. Mỗi diễn ngôn chứa một cấu trúc quyền lực, dù quyền lực ấy có được thừa nhận hay không. Khi một xã hội tổ chức đời sống chung, diễn ngôn trở thành công cụ điều hướng hành vi; khi xã hội muốn kiểm soát, diễn ngôn trở thành công cụ ràng buộc; khi xã hội muốn giám sát, diễn ngôn trở thành công cụ quan sát và đánh giá. Diễn ngôn không chỉ phản ánh trật tự xã hội; nó tạo ra trật tự xã hội. Quyền lực của diễn ngôn bắt nguồn từ khả năng xác định cái gì được nói, cái gì bị loại bỏ và cái gì được xem là quan trọng. Khi một hình thức diễn đạt được lặp lại nhiều lần, nó định hình cấu trúc suy nghĩ của xã hội. Một cụm từ có thể trở thành khuôn mẫu cho cách hiểu, một khẩu lệnh có thể trở thành phương tiện tổ chức hành động. Khi diễn ngôn mang tính lặp lại, nó biến thành cơ chế điều khiển chú ý: nó hướng ánh nhìn của cộng đồng vào một số vấn đề và làm mờ đi những vấn đề khác. Chính sự điều khiển chú ý ấy tạo ra quyền lực mềm, một dạng quyền lực không cần ép buộc nhưng vẫn định hình hành vi. Tổ chức đời sống chung dựa vào diễn ngôn vì diễn ngôn giúp tập hợp những hành động rời rạc thành hoạt động phối hợp. Một chỉ đạo, một quy định hay một thông báo đều là dạng diễn ngôn cấu trúc hóa hành vi. Khi một diễn ngôn được phát ra từ vị trí có thẩm quyền, nó không chỉ mang thông tin mà còn mang sức nặng của kỳ vọng xã hội. Người nghe hiểu rằng họ phải điều chỉnh hành vi theo khuôn mẫu đó để duy trì trật tự. Diễn ngôn là bộ xương của tổ chức: không có diễn ngôn, hành động tập thể không thể được điều phối.

Lực tổ chức của diễn ngôn dựa trên một cơ chế sinh học: con người phản ứng mạnh với tín hiệu. Một tín hiệu rõ ràng làm giảm trạng thái cảnh giác, tạo ra sự an toàn nội sinh. Một tín hiệu mơ hồ làm tăng sự kích hoạt của thần kinh, khiến cơ thể chuẩn bị cho tình huống nguy hiểm. Diễn ngôn có thể tạo sự ổn định khi nó giúp giảm bất định hoặc tạo hỗn loạn khi nó kích hoạt quá mức các phản ứng

sinh học. Điều này cho thấy quyền lực của diễn ngôn không chỉ vận hành ở cấp độ xã hội mà còn ở cấp độ cơ thể. Khi diễn ngôn được sử dụng để kiểm soát, nó trở thành công cụ định hình hành vi theo hướng có lợi cho hệ thống. Kiểm soát thông qua diễn ngôn không cần cưỡng chế, vì nó tác động trực tiếp vào cách con người nghĩ về chính mình và về người khác. Khi một hành vi bị gắn nhãn tiêu cực, người ta tránh nó không phải vì bị ép buộc mà vì cảm thấy xấu hổ hoặc sợ bị phán xét. Khi một hành vi được gắn nhãn tích cực, người ta thực hiện nó để tìm kiếm sự công nhận. Diễn ngôn vì vậy là công cụ định hướng cảm xúc tập thể, từ đó điều khiển hành động. Một dạng kiểm soát mạnh hơn xuất hiện khi diễn ngôn được thể chế hóa. Khi diễn ngôn trở thành văn bản, quy định hoặc quy trình, nó buộc cá nhân phải hành động theo cấu trúc ngôn ngữ có sẵn. Từ đó, diễn ngôn tạo ra khuôn mẫu hành vi không dễ thay đổi. Người trong hệ thống tiếp thu diễn ngôn như một phần của thực tại, không còn nhận ra rằng họ đang hành động theo ngôn ngữ, chứ không phải theo bản năng. Đây là biểu hiện sâu của quyền lực diễn ngôn: nó làm cho cấu trúc ngôn ngữ trở thành cấu trúc hành động.

Giám sát thông qua diễn ngôn là hình thức quyền lực tinh vi nhất. Khi một xã hội bắt đầu sử dụng ngôn ngữ để miêu tả, phân loại và đánh giá hành vi cá nhân, nó biến ngôn ngữ thành công cụ quan sát. Một báo cáo đánh giá, một hồ sơ ghi chú, một thuật ngữ mô tả hành vi đều là dấu vết của giám sát. Những dấu vết này không chỉ ghi nhận thực tại mà còn tạo ra thực tại: khi con người biết rằng hành vi của họ được mô tả bằng diễn ngôn, họ điều chỉnh để phù hợp với diễn ngôn ấy. Kết quả là, ngôn ngữ không chỉ quan sát hành vi mà còn định hình hành vi. Sự phát triển của dữ liệu và công nghệ mô hình hóa làm tăng cường khả năng giám sát thông qua diễn ngôn. Dữ liệu không chỉ ghi lại lời nói và hành động mà còn biến chúng thành chuỗi định lượng có thể phân tích. Khi các hệ thống dùng dữ liệu để dự báo hành vi, chúng biến tương lai thành diễn ngôn mô phỏng. Một hệ thống gán cho cá nhân điểm rủi ro chính là đang gán cho họ một diễn ngôn về tương lai. Diễn ngôn này có thể ảnh hưởng đến cách họ bị đối xử, ngay cả khi họ chưa làm gì. Đây là sự mở rộng của quyền lực diễn ngôn từ hiện tại sang tương lai. AI làm tăng tốc độ sản xuất, phân phối và củng cố diễn ngôn. Khi mô hình ngôn ngữ học từ dữ liệu, nó tái sản xuất các khuôn mẫu diễn ngôn của quá khứ. Điều này có nghĩa là các thiên lệch, thành kiến, cấu trúc phân loại cũ được nhân

rộng. Ngôn ngữ máy có thể làm cho diễn ngôn trở nên mượt mà, nhưng cũng có thể làm cho quyền lực diễn ngôn trở nên khó phát hiện hơn. Một câu gợi ý từ mô hình có thể mang vẻ khách quan nhưng thực chất bị chi phối bởi dữ liệu chứa thiên lệch. Người sử dụng mô hình vì vậy phải có khả năng phân biệt giữa diễn ngôn được tạo ra để giúp họ và diễn ngôn được tạo ra nhằm tái sản xuất cấu trúc quyền lực cũ.

Quyền lực diễn ngôn phải được đánh giá dựa trên tác động của nó lên thân thể và đời sống người thật. Một diễn ngôn khiến người nghe cảm thấy sợ hãi, bị thu hẹp, bị câm nín là diễn ngôn bóp nghẹt cơ thể. Một diễn ngôn giúp người nghe hiểu rõ tình huống, mở ra khả năng hành động, giảm bất định là diễn ngôn hỗ trợ sự sống. Câu hỏi đạo đức là: diễn ngôn đang mở hay đang đóng? Đang giải phóng hay đang trói buộc? Đang giúp xã hội phối hợp hay đang tạo ra sự phức tạp vô thức? Diễn ngôn cũng có khả năng biến đổi theo phản hồi xã hội. Khi nhóm yếu thế bắt đầu đặt câu hỏi về những từ ngữ mô tả họ, họ tạo ra diễn ngôn mới, đảo ngược quan hệ quyền lực. Khi người lao động phản biện cách hệ thống mô tả công việc của họ, họ đang tái định nghĩa bản chất của lao động. Khi cộng đồng chất vấn diễn ngôn của mô hình kỹ trị, họ đang khẳng định rằng ngôn ngữ của máy không thể thay thế tri giác của con người. Sự phản kháng diễn ngôn là một phần của quá trình tái thiết trật tự xã hội. Tuy nhiên, phản kháng diễn ngôn không đủ nếu các cấu trúc quyền lực đằng sau diễn ngôn không thay đổi. Một xã hội có thể thay đổi cách nói nhưng vẫn duy trì cách tổ chức cũ. Điều quan trọng là nhận ra rằng diễn ngôn chỉ là bề mặt của quyền lực, không phải toàn bộ quyền lực. Nhưng vì diễn ngôn định hình suy nghĩ, sự thay đổi diễn ngôn có thể mở đường cho sự thay đổi sâu hơn. Đây là lý do tại sao phân tích diễn ngôn là một phần không thể thiếu của phân tích quyền lực.

Trong nghĩa sâu xa nhất, diễn ngôn là nơi quyền lực và ngôn ngữ hòa vào nhau để tạo ra trật tự sống chung. Nếu diễn ngôn được thiết kế để giảm bất định, hỗ trợ phối hợp và bảo vệ tính người, nó trở thành nền tảng của xã hội nhân bản. Nếu diễn ngôn được thiết kế để giám sát, loại trừ hoặc ép buộc, nó trở thành cấu trúc kỹ trị vô cảm. Trách nhiệm của xã hội là liên tục xem xét những diễn ngôn mà mình đang sử dụng: chúng đang tạo ra điều kiện sống hay đang làm nghẹt thở con người? Một trật tự xã hội bền vững cần diễn ngôn minh bạch, phản tư và có

khả năng thích ứng. Diễn ngôn phải là không gian để con người lên tiếng, chứ không phải là công cụ khiến họ im lặng. Diễn ngôn phải là phương tiện để nhìn thấy sự thật phức tạp, chứ không phải là cơ chế làm phẳng thực tại. Diễn ngôn phải mở rộng khả năng hành động, chứ không phải thu hẹp nó. Đó chính là tiêu chuẩn đạo đức của quyền lực trong thời đại ngôn ngữ dữ liệu mô hình hóa.

2.4.3. Sự thật, dối trá và đạo đức của trật tự ngôn ngữ

Sự thật và dối trá không chỉ là hai trạng thái của lời nói; chúng là hai lực vận hành xuyên suốt trật tự ngôn ngữ của xã hội. Trong đời sống chung, ngôn ngữ là phương tiện để trao đổi thông tin, điều phối hành động và xây dựng niềm tin. Nhưng cũng chính qua ngôn ngữ, con người có khả năng che giấu, bóp méo và thao túng nhận thức của nhau. Trật tự ngôn ngữ không thể trung lập. Nó luôn mang nội hàm đạo đức, bởi mỗi lời nói góp phần định hình thực tại chung mà xã hội dựa vào để hành động. Sự thật trong ngôn ngữ không phải là bản sao của sự vật mà là hành vi. Khi con người nói thật, họ mở ra khả năng phối hợp: người nghe có thể dự đoán điều gì xảy ra tiếp theo và điều chỉnh hành vi sao cho phù hợp. Sự thật vì thế là nền móng của đời sống chung. Nó tạo ra cảm giác an toàn cơ bản trong hệ thần kinh của mỗi cá nhân. Một diễn ngôn chân thật làm giảm căng thẳng, vì cơ thể không cần phải cảnh giác trước nguy cơ bị lừa gạt. Ngược lại, dối trá làm tăng mức kích hoạt sinh học, khiến con người phải tiêu hao năng lượng để đánh giá xem mình có đang bị đánh lừa hay không. Cơ thể cảm nhận dối trá trước cả khi lý trí nhận ra. Tuy nhiên, sự thật không chỉ là tương ứng với thực tế mà còn là sự thừa nhận giới hạn. Con người không thể biết hết mọi thứ, nên nói thật đôi khi là thừa nhận điều mình không biết. Khi ai đó nói “tôi không chắc”, họ đang tạo ra một dạng sự thật khác: sự thật của bất định. Đây là dạng sự thật có tính đạo đức cao, vì nó không ép người nghe vào một kết luận sai. Trong xã hội kỹ trị, nơi sự tự tin được xem như tiêu chuẩn, dạng sự thật này bị xem nhẹ. Hệ thống thích những câu trả lời dứt khoát, dù đôi khi chúng chỉ là mô phỏng của sự chắc chắn. Điều này dẫn tới nguy cơ dối trá cấu trúc: dối trá không phải là hành vi cá nhân mà là sản phẩm của trật tự ép buộc.

Dối trá trong trật tự ngôn ngữ không chỉ là che giấu sự thật mà còn là tạo ra phiên bản thực tại thuận lợi cho một nhóm người. Khi một diễn ngôn được lập

đi lập lại nhằm định hình cảm nhận của xã hội, nó tạo ra một thực tại thứ cấp: thực tại của diễn ngôn. Người nghe không còn dựa vào trải nghiệm trực tiếp mà dựa vào điều họ nghe thấy. Khi dối trá được chuẩn hóa, nó trở thành môi trường mà mọi hành vi được diễn giải. Điều này đặc biệt nguy hiểm, vì dối trá khi được lặp lại có thể trở thành ký ức tập thể. Một dạng dối trá tinh vi hơn xuất hiện khi người nói không biết rằng mình đang nói dối. Đây là dối trá do mô hình hóa. Khi một người lặp lại diễn ngôn có sẵn, họ có thể tin rằng đó là sự thật, ngay cả khi diễn ngôn ấy lệch khỏi thực tế. Điều này xảy ra khi trật tự ngôn ngữ quá mạnh, đến mức nó át đi trải nghiệm của cá nhân. Khi đó, sự thật bị thay thế bằng tính lặp lại. Sự thật không còn là trải nghiệm mà là hiệu ứng của diễn ngôn. Đây là biểu hiện nguy hiểm nhất của dối trá: dối trá không còn được nhận diện như dối trá. AI làm cho vấn đề này trở nên phức tạp hơn. Khi mô hình sinh ngôn ngữ dựa trên xác suất, nó không phân biệt sự thật và dối trá; nó chỉ phân biệt điều gì có khả năng xuất hiện. Một câu trả lời có thể trôi chảy, hợp lý về mặt cấu trúc nhưng hoàn toàn sai lệch. Khi con người dựa vào mô hình để tìm sự thật, họ có nguy cơ nhận lấy dối trá được tối ưu hóa. Đây là dạng dối trá mới: dối trá mượt mà. Nó không gây nghi ngờ vì nó được thiết kế để phù hợp với khuôn mẫu diễn ngôn mà người nghe chờ đợi. Sự thật trong thời đại AI vì thế không chỉ là vấn đề nội dung mà còn là vấn đề quy trình: sự thật đòi hỏi truy vết, kiểm chứng và đối chiếu.

Tuy nhiên, sự thật không thể chỉ là điều đúng theo dữ liệu. Dữ liệu chỉ phản ánh phần đo được của thế giới, trong khi đời sống con người chứa nhiều yếu tố không đo được: cảm xúc, tổn thương, lòng tin và ký ức. Khi sự thật bị giản lược thành dữ liệu, trật tự ngôn ngữ trở nên phiến diện. Một số người bị xem là “rủi ro cao” không phải vì họ nguy hiểm mà vì mô hình không hiểu bối cảnh của họ. Một số hành vi bị diễn giải sai không phải vì người đó gian dối mà vì dữ liệu không nắm bắt được điều kiện sống thật. Đạo đức của trật tự ngôn ngữ đòi hỏi khả năng nhìn thấu giới hạn của dữ liệu. Cùng lúc, sự thật không thể bị lý tưởng hóa. Sự thật có thể gây đau, tạo ra mâu thuẫn hoặc làm lộ ra những điều mà xã hội chưa sẵn sàng thừa nhận. Nhưng sự thật cũng là điều kiện để chữa lành. Khi một cộng đồng có khả năng đối diện với sự thật khó chịu, họ mở ra không gian thay đổi. Khi họ né tránh sự thật, dối trá sẽ chiếm chỗ. Sự thật có tính trị liệu, còn dối trá có tính tích tụ. Mỗi dối trá không chỉ là sai lệch nhỏ mà còn là mầm mống của sự

rối loạn. Khi dối trá tích tụ đủ lớn, nó làm sụp đổ niềm tin, nền móng của mọi hệ thống xã hội. Một trật tự ngôn ngữ đạo đức không phải là trật tự không có dối trá, mà là trật tự có cơ chế nhận diện và sửa chữa dối trá. Vì con người luôn có giới hạn, luôn có ngộ nhận, luôn có khả năng sai, nên điều quan trọng không phải là đạt đến sự hoàn hảo tuyệt đối mà là duy trì tính minh bạch và khả năng tự phê bình. Khi một diễn ngôn sai được thừa nhận và điều chỉnh, niềm tin chung được củng cố. Khi một diễn ngôn sai bị che giấu, niềm tin chung bị phá hoại. Sức mạnh của sự thật nằm ở khả năng tự sửa; sự nguy hiểm của dối trá nằm ở khả năng tự nhân rộng.

Trật tự ngôn ngữ vì vậy là không gian đạo đức. Mỗi người nói đều có trách nhiệm về tác động của lời mình. Mỗi người nghe đều có trách nhiệm phản tư trước những gì mình tiếp nhận. Mỗi hệ thống sản xuất ngôn ngữ từ truyền thông đến mô hình AI đều có trách nhiệm tạo điều kiện cho sự thật xuất hiện, chứ không phải cho dối trá được tối ưu hóa. Đạo đức của trật tự ngôn ngữ không thể được giao hoàn toàn cho cá nhân; nó phải được thiết kế vào cấu trúc của hệ thống: thiết kế để giảm thành kiến, để khuyến khích kiểm chứng, để bảo vệ tiếng nói thiểu số, để truy xuất được nguồn gốc của thông tin và để sửa sai một cách công khai. Một xã hội được tổ chức trên trật tự ngôn ngữ lành mạnh là xã hội nơi sự thật không phải là hàng hiếm. Trong xã hội đó, dối trá không thể phát triển mà không bị thách thức. Trong xã hội đó, ngôn ngữ không bị sử dụng để đàn áp mà để mở đường. Trong xã hội đó, sự thật không phải là gánh nặng mà là nền móng. Để đạt được điều này, trật tự ngôn ngữ phải luôn được xem xét lại: nó có đang phản ánh thực tế hay đang che mờ thực tế? Nó có đang mở rộng khả năng hành động hay đang thu hẹp nó? Nó có đang bảo vệ tính người hay đang làm tổn thương nó? Trong chiều sâu nhất, sự thật là hành vi liên chủ thể: nó tồn tại trong quá trình con người lắng nghe, phản hồi và điều chỉnh. Dối trá là sự cắt đứt tiến trình đó. Đạo đức của trật tự ngôn ngữ vì thế là đạo đức của sự hiện diện: hiện diện đủ để lắng nghe, đủ để thừa nhận sự phức tạp, đủ để không chạy trốn khỏi sự thật khó chịu. Một trật tự ngôn ngữ biết đối diện sự thật là trật tự có khả năng chữa lành; một trật tự dựa trên dối trá là trật tự của suy tàn.

2.4.4. Sự bền vững của trật tự diễn ngôn trong xã hội hiện đại

Sự bền vững của một trật tự xã hội không được quyết định chỉ bằng tài nguyên, thể chế hay kỹ thuật, mà còn bằng cấu trúc diễn ngôn mà xã hội đó sử dụng để tổ chức đời sống chung. Diễn ngôn là môi trường nơi sự thật được diễn đạt, nơi xung đột được giải thích, nơi hành vi được định hướng và nơi ý nghĩa của sự tồn tại được hình thành. Nếu diễn ngôn bất ổn, đời sống chung bất ổn; nếu diễn ngôn suy kiệt, niềm tin suy kiệt; nếu diễn ngôn bị thao túng, trật tự xã hội bị bóp méo. Một xã hội hiện đại muốn bền vững phải có trật tự diễn ngôn vừa ổn định, vừa linh hoạt, vừa có khả năng tự sửa sai, vừa có khả năng hấp thụ biến động mà không gãy vỡ. Trong xã hội hiện đại, trật tự diễn ngôn đối mặt với áp lực lớn hơn bất kỳ thời kỳ nào. Sự gia tăng quy mô dân số, sự phức tạp của hệ thống kinh tế, sự xuất hiện của dữ liệu quy mô lớn và sự tham gia của AI làm cho diễn ngôn trở thành hạ tầng trọng yếu. Ngôn ngữ không còn chỉ là công cụ giao tiếp, mà là đường dẫn của quyết định: một thuật ngữ sai có thể tạo ra chính sách sai, một diễn giải sai có thể kích hoạt xung đột xã hội, một mô hình ngôn ngữ thiên lệch có thể tái sản xuất bất bình đẳng. Bền vững không chỉ là khả năng duy trì ổn định mà còn là khả năng liên tục điều chỉnh diễn ngôn để phù hợp với đời sống thực. Sự bền vững của trật tự diễn ngôn trước hết đòi hỏi khả năng phản ứng với biến động. Khi thực tại thay đổi nhanh hơn ngôn ngữ, khoảng cách giữa trải nghiệm và diễn đạt gia tăng. Người chịu ảnh hưởng cảm thấy mình không được nhìn thấy, vì ngôn ngữ không còn mô tả đúng tình cảnh của họ. Đây là điểm gãy đầu tiên của trật tự diễn ngôn: sự mất tương thích giữa lời nói và đời sống. Một xã hội bền vững phải có cơ chế cập nhật diễn ngôn để theo kịp biến động. Điều này không có nghĩa là thay đổi liên tục làm mất ổn định, mà là sự điều chỉnh có chiều sâu, dựa trên việc lắng nghe trải nghiệm của người thật.

Một yếu tố khác của bền vững là khả năng hấp thụ xung đột. Xung đột là không thể tránh khỏi trong đời sống chung, nhưng cách diễn ngôn giải thích xung đột quyết định liệu xã hội đi đến bạo lực hay tái thiết. Diễn ngôn đóng vai trò là bộ lọc cảm xúc: một diễn ngôn kích động có thể thổi bùng thù hận, trong khi diễn ngôn trung thực và có trách nhiệm có thể chuyển hóa xung đột thành thương lượng. Sự bền vững vì vậy phụ thuộc vào khả năng duy trì không gian diễn ngôn nơi xung đột được đặt tên mà không bị bóp méo, nơi các bên có thể lên tiếng mà không bị loại trừ, nơi sự thật không bị chôn vùi để bảo vệ ảo tưởng hòa bình. Bền

vững của trật tự diễn ngôn cũng đòi hỏi khả năng nhận diện và sửa chữa sai lệch. Trong bất kỳ hệ thống nào, sai sót ngôn ngữ đều xuất hiện: hiểu nhầm, thiên lệch, khái quát hóa quá mức, thuật ngữ mơ hồ hoặc diễn giải sai về ý định của người khác. Nếu những sai sót này không được nhận diện kịp thời, chúng trở thành nền tảng cho sự bất ổn lớn hơn. Một trật tự diễn ngôn bền vững cần cơ chế phản hồi liên chủ thể: người nói có thể điều chỉnh lời nói khi nhận được phản hồi từ người nghe; người nghe có thể phản biện diễn ngôn mà không sợ bị trừng phạt. Cơ chế này tạo ra vòng lặp sửa sai, giữ cho diễn ngôn không trượt quá xa khỏi thực tại.

Sự tham gia ngày càng lớn của dữ liệu và mô hình làm vấn đề phức tạp hơn. Khi dữ liệu trở thành nguồn tạo diễn ngôn chính, khả năng sai lệch được nhân rộng. Dữ liệu phản ánh hành vi quá khứ, chứ không phản ánh khả năng sống trong tương lai. Nếu trật tự diễn ngôn dựa hoàn toàn vào các mô hình được huấn luyện từ dữ liệu cũ, nó sẽ tái tạo các diễn ngôn không còn phù hợp, làm suy yếu khả năng đổi mới. Một xã hội bền vững phải hiểu rằng mô hình hóa là công cụ, không phải chân lý. Diễn ngôn được hỗ trợ bởi mô hình phải luôn được kiểm chứng bởi đời sống người thật. Khi mô hình sai, diễn ngôn phải có khả năng sửa; khi mô hình đúng nhưng không nhân bản, diễn ngôn phải được điều chỉnh để bảo vệ phẩm giá. AI đặt ra thách thức mới đối với trật tự diễn ngôn: tốc độ và phạm vi. Khi mô hình có thể sinh ra hàng triệu câu mô phỏng trong thời gian ngắn, diễn ngôn trở nên phong phú nhưng cũng trở nên dễ nhiễu. Dòng chảy ngôn ngữ quá lớn khiến người nghe không thể phân biệt cái gì là quan trọng, cái gì là thật, cái gì là thao túng. Một xã hội bền vững phải có khả năng lọc nhiễu: giữ lại diễn ngôn có giá trị, loại bỏ diễn ngôn gây nhiễu hoặc gây hại. Điều này đòi hỏi năng lực thẩm định không chỉ ở cấp hệ thống mà còn ở cấp cá nhân. Con người cần khả năng phân định chất lượng diễn ngôn trong môi trường ngôn ngữ ngày càng bão hòa.

Bên cạnh đó, sự bền vững của trật tự diễn ngôn gắn liền với thân thể. Ngôn ngữ không thể tách khỏi giới hạn sinh học. Một diễn ngôn quá trừu tượng sẽ khiến cơ thể không thể liên hệ; một diễn ngôn quá khắc nghiệt sẽ kích hoạt phản ứng sinh học căng thẳng; một diễn ngôn dối trá sẽ làm suy kiệt niềm tin. Sự bền vững vì thế không chỉ là vấn đề đúng sai mà còn là vấn đề phù hợp với cơ chế sống. Diễn ngôn bền vững là diễn ngôn giúp cơ thể thở dễ hơn, hiểu rõ hơn và hành động với ít sợ hãi hơn. Mỗi xã hội muốn duy trì sự sống chung lâu dài phải quan

sát ảnh hưởng sinh học của ngôn ngữ, thay vì chỉ quan sát tác động kinh tế hay chính trị. Sự bền vững còn phụ thuộc vào khả năng mở cửa cho sáng tạo. Một trật tự diễn ngôn cứng nhắc sẽ ngăn chặn các hình thức ngôn ngữ mới, làm nghèo nàn thế giới tinh thần. Trong khi đó, sáng tạo ngôn ngữ cho phép con người biểu đạt những trải nghiệm chưa từng có, mở ra không gian tư duy mới để giải quyết vấn đề. Bền vững vì vậy không phải là giữ nguyên trật tự cũ, mà là tạo điều kiện để trật tự liên tục tự đổi mới mà không đánh mất sự ổn định cơ bản. Đây là sự cân bằng tinh tế giữa bảo tồn và đổi mới, giữa chuẩn hóa và biến hóa, giữa trật tự và tự do. Một xã hội hiện đại không thể duy trì bền vững nếu tiếng nói thiểu số bị loại trừ. Khi những nhóm ít tiếng nói không thể tham gia vào không gian diễn ngôn chung, xã hội đánh mất thông tin quan trọng về những bất định tiềm ẩn. Tiếng nói thiểu số là cảm biến sớm của trật tự ngôn ngữ: họ nhận ra sự bất công, sự vấp vấp và sự bất tương thích trước khi chúng trở thành khủng hoảng. Một trật tự diễn ngôn bền vững phải bảo vệ quyền được nói, ngay cả với những tiếng nói yếu nhất. Điều này không phải vì lý tưởng bình đẳng, mà vì nhu cầu sinh tồn của toàn hệ thống.

Trong chiều sâu nhất, sự bền vững của trật tự diễn ngôn gắn liền với sự thật mở. Sự thật không phải là kho báu bất biến, mà là quá trình liên chủ thể nơi con người cùng nhau xem xét, điều chỉnh và mở rộng hiểu biết. Một trật tự diễn ngôn bền vững không sợ sự thật khó chịu, vì nó biết rằng sự thật giúp chữa lành và tái thiết. Khi diễn ngôn dám thừa nhận sai, nó trở nên mạnh hơn. Khi nó che giấu sai, nó trở nên giòn và dễ vỡ. Sức mạnh của trật tự diễn ngôn nằm ở khả năng đón nhận sự thật như năng lượng phục hồi. Trong thời đại AI, sự bền vững của trật tự diễn ngôn trở thành điều kiện để giữ lại tính người. Khi mô hình có khả năng mô phỏng ngôn ngữ ở quy mô lớn, điều nguy hiểm nhất không phải là dữ liệu sai, mà là diễn ngôn mất gốc. Một xã hội đánh mất khả năng phân biệt lời nói sống – lời nói mô phỏng sẽ đánh mất khả năng định hướng đạo đức. Bền vững vì vậy không chỉ là vấn đề của kỹ thuật ngôn ngữ mà còn là vấn đề của phẩm giá. Trật tự diễn ngôn chỉ có thể bền vững khi nó duy trì khả năng cảm nhận, khả năng phản tư và khả năng đối thoại của con người. Sự bền vững của trật tự diễn ngôn phụ thuộc vào trách nhiệm. Trách nhiệm không phải là gánh nặng đạo đức trừu tượng, mà là hành vi hiện sinh: nhận ra rằng mỗi lời nói định hình thực tại chung, mỗi diễn

ngôn mở hoặc đóng con đường hành động. Khi xã hội ý thức rằng ngôn ngữ là nền tảng của sự phối hợp, của công lý, của tự do và của phẩm giá, họ sẽ sử dụng ngôn ngữ một cách cẩn trọng và nhân bản hơn. Một trật tự diễn ngôn bền vững là trật tự nơi con người không chỉ nói mà còn thấy được hệ quả của lời mình trong đời sống của người khác.

Chương 3

Nghe ngôn ngữ trong thời đại kỹ trị và AI

3.1. Kỹ thuật hóa ngôn ngữ: dữ liệu, thuật toán và mô hình

3.1.1. Từ lời nói đến dữ liệu: ngôn ngữ bị số hóa

Khi ngôn ngữ được định nghĩa như hành vi sống giữa những chủ thể hữu hạn, nó mang theo hơi thở của thân thể, nhịp điệu của hoàn cảnh và sắc độ của cảm xúc. Nhưng khi xã hội mở rộng, khi giao tiếp vượt qua giới hạn của không gian và thời gian, ngôn ngữ dần được tách khỏi hoàn cảnh gốc và trở thành chuỗi ký hiệu có thể lưu trữ, sao chép và xử lý. Quá trình này đạt đến bước ngoặt khi ngôn ngữ bị số hóa. Sự số hóa không chỉ biến lời nói thành dữ liệu mà còn biến diễn ngôn thành đối tượng kỹ thuật, chịu sự chi phối của thuật toán, của tiêu chuẩn đo lường, của quy tắc xử lý thông tin. Từ đó, ngôn ngữ không còn chỉ là phương tiện giao tiếp mà trở thành tài nguyên vận hành của hệ thống kỹ trị. Việc chuyển lời nói sang dữ liệu là sự chuyển đổi từ tính sống sang tính hình thức. Khi một lời nói được phát ra trong không gian chung, nó có sắc thái, cường độ, sự ngập ngừng, trạng thái cảm xúc, nhịp điệu hơi thở. Những yếu tố này không thể được lưu giữ trọn vẹn trong hệ thống số. Hệ thống chỉ giữ lại những đơn vị có thể đếm được, mã hóa được, phân loại được. Do đó, số hóa ngôn ngữ không phải là lưu giữ lời nói, mà là trích xuất những gì hệ thống có khả năng xử lý. Đây là bước đầu của sự giản lược: lời nói sống bị thu hẹp để phù hợp với cấu trúc của dữ liệu. Một khi ngôn ngữ trở thành dữ liệu, nó bước vào chuỗi xử lý: được phân đoạn, gán nhãn, mô hình hóa và dự đoán. Toàn bộ tiến trình này tái cấu trúc ngôn ngữ theo logic toán học và kỹ thuật. Các tổ hợp phức tạp của lời nói được chia thành đơn vị thống kê; các chủ đề, ý định và cảm xúc được chuyển thành các biến tính toán. Thực tại giao tiếp trở thành thế giới của biến số. Điều quan trọng ở đây là: dữ liệu hóa không phải là trung lập. Nó ưu tiên những phần của ngôn ngữ dễ đo lường và bỏ lại những phần không phù hợp với mã hóa. Điều không đo được thường bị xem là không quan trọng; điều không phân loại được thường bị xem là nhiễu. Như vậy, số hóa ngôn ngữ không chỉ ghi nhận thực tại mà còn định hình thực tại.

Dưới góc nhìn sinh học hiện sinh, lời nói là cầu nối giữa thân thể và thế giới, là cách cá nhân giải thích trải nghiệm và yêu cầu phản hồi từ người khác. Khi lời nói bị số hóa, cầu nối này bị thay đổi. Cơ thể không còn phản ứng với người đối diện mà phản ứng với giao diện, với biểu mẫu, với các lựa chọn đã được lập trình sẵn. Cảm giác về sự có mặt bị suy yếu, khiến giao tiếp trở nên trừu tượng hơn và ít tính người hơn. Số hóa tạo ra hiệu quả, nhưng đồng thời tạo ra khoảng cách giữa người và người. Khi khoảng cách ấy trở nên quen thuộc, nó định nghĩa lại cách con người hiểu nhau. Sự số hóa ngôn ngữ cũng tạo ra điều kiện để các hệ thống kỹ thuật kiểm soát diễn ngôn ở quy mô lớn. Khi lời nói trở thành dữ liệu, dữ liệu trở thành tài nguyên; khi dữ liệu trở thành tài nguyên, nó được khai thác, đo lường và dự đoán. Các hệ thống có khả năng phân tích hàng triệu câu nói trong thời gian ngắn, phát hiện mẫu lặp, khuynh hướng, điểm bất thường. Điều này tạo ra khả năng tổ chức xã hội dựa trên diễn ngôn được mô hình hóa. Nhưng đồng thời, nó cũng mở ra nguy cơ giám sát vô hình: hành vi ngôn ngữ bị theo dõi, phân loại và đánh giá mà cá nhân không hề biết. Quyền lực của hệ thống nằm ở khả năng biến ngôn ngữ thành dữ liệu và biến dữ liệu thành quyết định. Số hóa ngôn ngữ làm thay đổi cách diễn ngôn vận hành. Trong đời sống truyền thống, diễn ngôn hình thành từ trao đổi trực tiếp; trong đời sống số, diễn ngôn được định hình bởi thuật toán xếp hạng, tính năng gợi ý và mô hình dự đoán. Những gì xuất hiện nhiều được xem là quan trọng; những gì ít xuất hiện bị đẩy ra ngoài lề. Hệ thống ưu tiên sự lặp lại, không ưu tiên sự sâu sắc; ưu tiên điều quen thuộc, không ưu tiên điều khác biệt. Ngôn ngữ trở thành dòng chảy tối ưu cho tương tác, chứ không phải dòng chảy phản tư. Đây là dạng quyền lực mới: quyền lực của thuật toán trong việc định nghĩa cái gì được nghe và cái gì bị chìm xuống.

Tuy nhiên, quá trình số hóa không chỉ làm nghèo đi ngôn ngữ. Nó cũng mở ra khả năng mới cho nhận thức xã hội. Khi một lượng lớn dữ liệu ngôn ngữ được phân tích, xã hội có thể nhận diện các khuynh hướng mà trước đây không thể thấy. Các dạng thiên lệch có thể được phát hiện; các cấu trúc bất công trong diễn ngôn có thể được soi chiếu; các vùng câm nín có thể xuất hiện như tín hiệu cần xử lý. Số hóa vì vậy là con dao hai lưỡi: nó có thể biến ngôn ngữ thành công cụ thống trị, nhưng cũng có thể biến ngôn ngữ thành công cụ tự phê phán. Sự chuyển hóa từ lời nói sang dữ liệu cũng làm thay đổi bản chất của trách nhiệm. Khi lời nói

được nói trực tiếp, trách nhiệm gắn liền với người nói. Khi lời nói trở thành dữ liệu, trách nhiệm bị phân tán: ai thu thập dữ liệu? Ai xử lý? Ai thiết kế mô hình? Ai sử dụng kết quả? Ai chịu hậu quả? Điều nguy hiểm là trong môi trường dữ liệu, trách nhiệm dễ bị hòa tan. Một hệ thống có thể tạo ra diễn giải sai nhưng lại đổ lỗi cho dữ liệu; dữ liệu có thể sai nhưng lại đổ lỗi cho mô hình; mô hình có thể sai nhưng lại đổ lỗi cho người dùng. Trách nhiệm trở thành vòng lặp đóng. Sự thật bị che mờ trong thuật toán. Yêu cầu khôi phục trách nhiệm trong toàn chuỗi số hóa: từ thu thập, xử lý, mô hình đến triển khai. Số hóa ngôn ngữ cũng làm lộ rõ giới hạn của dữ liệu. Không có dữ liệu nào chứa toàn bộ đời sống. Không có mô hình nào hiểu hết thân thể. Không có thuật toán nào nắm bắt được tổn thương, khát vọng, nỗi sợ hay niềm hy vọng. Ngôn ngữ sống chứa nhiều khoảng trống hơn dữ liệu có thể xử lý. Mỗi lần ngôn ngữ bị ép thành dữ liệu, một phần hiện thực bị bỏ lại. Sự bền vững của trật tự xã hội vì thế phụ thuộc vào khả năng nhận ra giới hạn của số hóa và không đánh đồng dữ liệu với thực tại.

Từ góc nhìn hiện sinh, số hóa ngôn ngữ buộc con người phải đối diện với câu hỏi: điều gì trong ngôn ngữ không thể số hóa? Sự im lặng mang ý nghĩa gì? Một ánh nhìn? Một suy nghĩ chưa thành lời? Một cảm xúc không thể gọi tên? Những điều này làm cho ngôn ngữ sống phong phú, nhưng lại không thể trở thành dữ liệu. Do đó, việc giữ lại khoảng trống của ngôn ngữ, khoảng trống không thể mã hóa, chính là giữ lại tính người. Nếu xã hội chỉ coi trọng điều được số hóa, nó sẽ đánh mất những vùng sâu nhất của trải nghiệm người. Sự số hóa ngôn ngữ không thể đảo ngược, nhưng cách xã hội diễn giải nó có thể định hình tương lai. Một hệ thống kỹ trị coi ngôn ngữ như nhiên liệu cho thuật toán sẽ xây dựng trật tự nơi hiệu quả được ưu tiên hơn phẩm giá. Một hệ thống nhân bản coi dữ liệu chỉ là một dạng mô phỏng sẽ sử dụng số hóa để hỗ trợ con người, chứ không thay thế con người. Câu hỏi đạo đức nằm ở chỗ: số hóa nhằm phục vụ ai? Nhằm mở rộng khả năng sống của ai? Nhằm nâng đỡ hay nhằm kiểm soát? Trong ý nghĩa sâu xa nhất, số hóa ngôn ngữ đặt ra thách thức triết học: làm sao giữ được sự sống của lời nói trong thế giới mô hình hóa? Làm sao để dữ liệu không nuốt chửng trải nghiệm? Làm sao để diễn ngôn kỹ trị không lấn át tiếng nói của những người không có khả năng số hóa? Một câu trả lời nằm ở việc thiết kế cơ chế phản hồi giữa dữ liệu và đời sống: dữ liệu phải học từ con người, nhưng con người không

được thu gọn vào dữ liệu. Lời nói phải có quyền vượt khỏi khuôn mẫu của mô hình. Khoảng trống của ngôn ngữ phải được bảo vệ như vùng sinh thái của tính người. Số hóa ngôn ngữ là lời nhắc nhở rằng mọi diễn ngôn đều có thân phận. Khi lời nói trở thành dữ liệu, giá trị đạo đức của nó không mất đi, mà chỉ chuyển trạng thái. Nó bắt đầu sống trong hệ thống, ảnh hưởng đến quyết định, định hình tương lai. Điều này khiến mọi phát ngôn, dù được thốt ra hay được ghi lại, đều trở thành một dạng hành vi tạo thực tại. Trách nhiệm của con người trong thời đại số vì thế lớn hơn: nói không chỉ để giao tiếp, mà để định hình thế giới mà dữ liệu sẽ mô phỏng.

3.1.2. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên và sự nhân rộng của lao động ngôn ngữ

Khi ngôn ngữ được số hóa, bước tiếp theo của tiến trình kỹ trị là hình thành những hệ thống có khả năng xử lý ngôn ngữ ở quy mô chưa từng có. Những hệ thống này không chỉ phân loại, nhận dạng hay so khớp ký hiệu mà còn mô phỏng cách con người diễn đạt ý nghĩ, cảm xúc và lập luận. Sự xuất hiện của kỹ thuật xử lý ngôn ngữ khiến lao động ngôn ngữ vốn từng thuộc về những cá nhân có tri giác, kinh nghiệm và trực giác xã hội được nhân rộng bằng mô hình, bằng dữ liệu và bằng phương pháp tính toán. Điều từng đòi hỏi một người có năng lực giao tiếp giờ có thể được mô phỏng bằng thuật toán. Chính điều này làm thay đổi cấu trúc của lao động và kéo theo thay đổi sâu sắc trong trật tự xã hội. Lao động ngôn ngữ vốn gắn liền với năng lực sống: khả năng lắng nghe, khả năng phản hồi theo ngữ cảnh, khả năng hiểu hàm ý và khả năng điều chỉnh diễn ngôn để phù hợp với tình huống. Các hệ thống xử lý ngôn ngữ không trải nghiệm đời sống, nhưng chúng có khả năng hấp thụ khối lượng dữ liệu khổng lồ, nhận diện mẫu lặp trong đó và tái tổ hợp theo quy luật xác suất. Điều này tạo ra dạng mô phỏng của giao tiếp: một chuỗi biểu đạt có vẻ hợp lý, trôi chảy, nhất quán về mặt ngữ pháp và phù hợp với bối cảnh bề ngoài. Mặc dù mô phỏng không thể thay thế trải nghiệm người thật, nó có thể thay thế bề mặt của giao tiếp, và đó chính là điểm xuất phát của sự nhân rộng lao động ngôn ngữ. Sự nhân rộng diễn ra theo nhiều tầng. Ở tầng thấp nhất, xử lý ngôn ngữ tự động hóa các tác vụ lặp như phân loại văn bản, trả lời câu hỏi, tóm tắt hay dịch giữa các dạng biểu đạt. Những công việc từng đòi hỏi sự tham gia của người có kỹ năng giờ được thực hiện trong thời gian ngắn với

chi phí thấp. Sự thay đổi không nằm ở việc máy làm việc nhanh hơn, mà ở việc máy làm việc theo logic tối ưu hóa: luôn hướng tới hiệu quả, tốc độ và khả năng mở rộng. Điều này đặt ra câu hỏi: liệu giá trị của giao tiếp có thể được rút gọn thành hiệu quả hay không? Và điều gì xảy ra khi mô hình hóa trở thành tiêu chuẩn của năng lực?

Ở tầng sâu hơn, hệ thống xử lý ngôn ngữ tham gia vào các tác vụ từng được coi là độc quyền của con người: phân tích ngữ cảnh, tạo lập diễn ngôn, tư vấn, hướng dẫn, thậm chí là mô phỏng quan điểm. Điều này không đơn thuần là sự thay thế lao động, mà là sự thay đổi cấu trúc của hành vi ngôn ngữ. Khi một mô hình có thể sản sinh lời khuyên dựa trên các mẫu trong dữ liệu, giao tiếp trở thành quá trình tái tổ hợp thông tin chứ không còn là sự hiện diện của người nói. Điều này làm lung lay một trong những trụ cột của đời sống chung: niềm tin rằng giao tiếp là hành vi liên chủ thể giữa những sinh thể có tri giác. Khi sự hiện diện bị mô phỏng, sự tin cậy cũng bị mô phỏng theo. Sự nhân rộng của lao động ngôn ngữ bằng mô hình khiến xã hội phải đối diện với biến động kép. Một mặt, năng lực giao tiếp được tăng cường: cá nhân có thể sử dụng hệ thống xử lý ngôn ngữ để hiểu tài liệu phức tạp, soạn thảo thông điệp rõ ràng hơn, hay tiếp cận tri thức nhanh hơn. Điều này mở rộng khả năng hành động. Nhưng mặt khác, sự phụ thuộc vào mô hình làm yếu đi năng lực tự diễn đạt và tự phản tư. Khi mô hình trở thành trung gian của hầu hết các tác vụ ngôn ngữ, con người mất dần khả năng cảm nhận sắc thái, đọc ẩn ý hoặc diễn giải bối cảnh. Một kỹ năng sống trở thành dịch vụ kỹ thuật. Đây là quá trình bào mòn chậm nhưng sâu của năng lực con người. Mặt đối lập giữa năng lực sống và năng lực tính toán không phải là sự loại trừ, mà là sự cạnh tranh để kiểm soát diễn ngôn. Hệ thống xử lý ngôn ngữ không chỉ mô phỏng giao tiếp; nó còn định hình không gian giao tiếp bằng cách ưu tiên một số dạng diễn đạt và loại bỏ những dạng khác. Những cụm từ thường xuất hiện trong dữ liệu trở nên phổ biến hơn; những biểu đạt độc đáo hoặc hiếm gặp bị xem như bất thường. Điều này dẫn đến một quá trình chuẩn hóa ngôn ngữ ở quy mô lớn: xã hội bắt đầu nói theo cách mô hình gợi ý. Ngôn ngữ trở nên mượt mà nhưng nghèo nàn, trôi chảy nhưng thiếu chiều sâu. Thế giới biểu đạt co lại quanh các mô thức được tối ưu hóa.

Tuy vậy, sự nhân rộng của lao động ngôn ngữ không thể chỉ được xem qua lăng kính tiêu cực. Nó tạo ra khả năng tiếp cận tri thức ở quy mô chưa từng có. Người gặp khó khăn trong diễn đạt có thể được hỗ trợ; người không quen với các dạng văn bản chuyên môn có thể được hướng dẫn; người không nắm rõ cấu trúc ngôn ngữ có thể dựa vào mô hình để mở rộng năng lực. Sự nhân rộng này làm tăng tính bao trùm của đời sống ngôn ngữ. Nhưng đồng thời, nó đặt ra câu hỏi đạo đức: liệu sự tăng cường này có phải là sự nâng đỡ năng lực người, hay là sự thay thế năng lực người? Ranh giới giữa hỗ trợ và thay thế mong manh đến mức khó phân biệt. Sự nhân rộng của lao động ngôn ngữ chỉ bền vững khi nó không làm suy giảm tính hiện thân của giao tiếp. Ngôn ngữ không chỉ là chuỗi ký hiệu; nó là dấu vết của thân thể, của hoàn cảnh và của lịch sử cá nhân. Xử lý ngôn ngữ có thể mô phỏng cấu trúc ký hiệu, nhưng không thể mô phỏng sự rung động trong giọng nói, sự ngập ngừng của nỗi sợ, sự đứt quãng của ký ức hay khoảnh khắc im lặng nơi con người ngập ngừng giữa hai lựa chọn. Nếu xã hội đánh đồng mô phỏng với thực tại, con người sẽ đánh mất không chỉ năng lực giao tiếp mà còn năng lực cảm. Sự nhân rộng của lao động ngôn ngữ cũng phơi bày giới hạn của mô hình. Một hệ thống xử lý ngôn ngữ không hiểu bối cảnh xã hội; nó chỉ tái tổ hợp những gì xuất hiện trong dữ liệu. Khi dữ liệu lệch, diễn ngôn lệch; khi dữ liệu thiếu, diễn ngôn thiếu; khi dữ liệu có thiên kiến, diễn ngôn thiên kiến. Nhưng điều nguy hiểm không nằm trong sai sót mà nằm trong tốc độ và quy mô của sai sót. Một lời nhận xét sai của một cá nhân chỉ ảnh hưởng đến số ít; một lỗi của hệ thống xử lý ngôn ngữ có thể ảnh hưởng đến hàng triệu người. Sự nhân rộng vì thế đi kèm sự nhân rộng của rủi ro.

Trách nhiệm trong bối cảnh này không còn thuộc về một chủ thể đơn lẻ. Nó phân tán giữa người thu thập dữ liệu, người phát triển mô hình, người triển khai hệ thống, người diễn giải kết quả và người dựa vào kết quả để hành động. Nhưng phân tán trách nhiệm không đồng nghĩa với mất trách nhiệm. Ngược lại, nó đòi hỏi thiết kế mới của trách nhiệm: minh bạch, truy xuất, phản hồi và sửa sai. Một mô hình có khả năng sinh ngôn ngữ phải đi kèm cơ chế cho phép người dùng chất vấn nó, sửa sai nó và nhìn thấy nguồn gốc của các kết luận. Nếu không, lao động ngôn ngữ nhân rộng trở thành quyền lực nhân rộng. Trong chiều sâu nhất, xử lý ngôn ngữ tự nhiên đặt ra câu hỏi: đâu là bản chất của giao tiếp? Nếu giao

tiếp chỉ là trao đổi ký hiệu, mô hình có thể thay thế con người. Nhưng nếu giao tiếp là sự gặp gỡ giữa hai thân thể giới hạn, hai lịch sử, hai nỗi lo và hai hy vọng, mô hình không thể thay thế được. Tính người không nằm trong câu chữ, mà trong khoảng trống giữa các câu chữ. Sự nhân rộng của lao động ngôn ngữ phải được thiết kế để bảo vệ khoảng trống đó, thay vì lấp đầy nó bằng mô phỏng. Sự nhân rộng này cũng là phép thử của xã hội hiện đại: liệu xã hội có đủ khả năng phân biệt giữa tăng cường và thay thế, giữa công cụ và đạo diễn, giữa mô phỏng và hiện thực? Nếu câu trả lời nghiêng về phía công cụ, mô hình sẽ trở thành phương tiện mở rộng năng lực sống. Nếu câu trả lời nghiêng về phía thay thế, mô hình sẽ trở thành người điều khiển diễn ngôn mà con người không còn nhận ra.

3.1.3. Mô hình dự báo hành vi: diễn ngôn bị công cụ hóa

Khi ngôn ngữ bị số hóa và được xử lý bằng những hệ thống có khả năng phân tích mẫu lặp, xã hội bước vào giai đoạn mới: diễn ngôn không chỉ được hiểu, mà còn được dự đoán; lời nói không chỉ được phân tích, mà còn được sử dụng để mô phỏng tương lai của hành vi. Điều này đánh dấu sự thay đổi sâu sắc trong quan hệ giữa ngôn ngữ, dữ liệu và quyền lực. Nếu trước đây diễn ngôn là phương tiện giao tiếp nhằm tạo ra sự hiểu nhau, thì trong trật tự mới, diễn ngôn trở thành tín hiệu đầu vào của mô hình dự báo, được dùng để phân loại, đánh giá và điều khiển hành vi con người. Lời nói vốn là dấu hiệu của sự tự do, giờ trở thành dữ liệu cho cơ chế điều khiển. Đây là một trong những bước chuyển mạnh nhất của xã hội kỹ trị. Diễn ngôn bị công cụ hóa bắt đầu từ việc các hệ thống coi mọi biểu đạt ngôn ngữ như dấu vết hành vi. Một câu nói chứa thông tin về thái độ, cảm xúc, mức độ rủi ro, xu hướng lựa chọn và khả năng phản ứng. Những thông tin này vốn chỉ có ý nghĩa trong hoàn cảnh cụ thể, giữa những người hiểu nhau. Nhưng khi dữ liệu được thu gom với quy mô lớn, những sắc thái này được chuyển thành biến số, rồi đi vào các mô hình dự báo. Mỗi lượt phát ngôn trở thành một điểm dữ liệu trong hồ sơ hành vi, và mỗi hồ sơ hành vi trở thành nguyên liệu của dự báo. Do đó, diễn ngôn mất đi tính hiện sinh và trở thành tín hiệu thống kê. Từ góc nhìn của thân thể, lời nói là cử động của sinh học, là nhịp thở của nhận thức, là sự xuất hiện của người nói trong không gian chung. Nhưng khi lời nói bị tách khỏi thân thể và chuyển vào hệ thống, nó trở thành đối tượng được thao tác theo các nguyên tắc

kỹ thuật. Nhịp thở biến mất, sắc độ biến mất, sự mơ hồ biến mất; chỉ còn lại những mẫu có thể tách, đếm, phân loại và dự báo. Cơ thể mất quyền kiểm soát lời nói sau khi lời nói rời khỏi môi trường giao tiếp trực tiếp. Đây là sự tách rời dẫn đến nguy cơ: lời nói không còn thuộc về người nói mà thuộc về mô hình diễn giải nó.

Một hệ thống dự báo hành vi không quan tâm đến người nói muốn gì, cảm thấy gì hay trải qua gì. Nó chỉ quan tâm đến xác suất người nói sẽ làm gì. Đây là bước chuyển từ hành vi có ý nghĩa sang hành vi có xác suất. Ý nghĩa là sản phẩm của liên chủ thể; xác suất là sản phẩm của trừu tượng thống kê. Khi xã hội dựa vào xác suất để ra quyết định, nó thay đổi cách nhìn về con người: không còn là sinh thể có khả năng tự đổi mới, mà trở thành đường cong được mô hình hóa. Mô hình dự báo vì vậy không chỉ là công cụ; nó là quan niệm về con người dưới dạng dữ liệu. Đặc biệt, dự báo hành vi dựa trên diễn ngôn dễ trượt vào vòng lặp tự củng cố. Một mô hình gán cho cá nhân điểm rủi ro, điểm tin cậy hay xu hướng hành động. Điểm này được dùng để quyết định họ có cơ hội hay không, có bị giám sát hay không, có bị ngăn chặn hay không. Những quyết định đó ảnh hưởng đến hành vi thật của cá nhân và hành vi thật trở thành dữ liệu mới để mô hình cập nhật. Vòng lặp này có thể khiến một đánh giá sai ban đầu trở thành sự thật theo thời gian. Mô hình dự báo không chỉ đọc tương lai mà còn tạo ra tương lai. Sự công cụ hóa diễn ngôn mạnh nhất ở chỗ nó làm cho ngôn ngữ mất đi tính mở. Lời nói vốn chứa khả năng thay đổi bản thân người nói: con người có thể bác bỏ lời mình vừa nói, suy nghĩ lại, chọn cách diễn giải khác. Nhưng khi hệ thống ghi lại và mô hình hóa mọi biểu đạt, lời nói mất đi khả năng tan biến. Nó trở thành chứng cứ, thành điểm dữ liệu cố định, thành phần của hồ sơ được xem là khách quan. Người nói không còn quyền lấy lại lời mình trước mô hình. Điều này làm suy yếu khả năng học hỏi và thay đổi, vốn là nền tảng của sự sống có ý thức.

Mặt khác, mô hình dự báo làm suy giảm tính đa nghĩa của ngôn ngữ. Trong giao tiếp, một câu có thể chứa nhiều tầng nghĩa; người nghe phải dựa trên ngữ cảnh, lịch sử tương tác và trực giác xã hội để hiểu. Mô hình dự báo không có trực giác; nó có thuật toán. Thuật toán tìm sự nhất quán thống kê chứ không tìm chiều sâu của ý nghĩa. Những diễn ngôn phức tạp dễ bị bóp méo thành dạng đơn giản hóa. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến người bị dự báo mà còn ảnh hưởng đến cách xã hội hiểu nhau: xã hội bắt đầu nói theo cách dễ phân loại hơn và diễn ngôn

trở thành bộ mã tối ưu cho mô hình chứ không phải bộ mã tối ưu cho sự thật. Từ góc nhìn triết học phê phán, dự báo hành vi là biểu hiện rõ nhất của quyền lực dữ liệu. Quyền lực này không cần áp đặt; nó thuyết phục thông qua cấu trúc của dự báo. Một dự báo được trình bày dưới dạng con số khiến người nghe cảm thấy nó là sự thật, dù nó chỉ là kết quả của một tập giả định. Khi con số trở thành căn cứ hành động, dự báo trở thành công cụ điều chỉnh hành vi. Theo cách này, dự báo không chỉ dự đoán mà còn quản lý. Dự báo là ngôn ngữ của quyền lực kỹ trị. Tuy vậy, không thể bỏ qua những lợi ích thực tế của mô hình dự báo. Trong nhiều trường hợp, dự báo giúp nhận diện rủi ro trước khi nó gây hại, giúp phân bổ tài nguyên hợp lý hơn và giúp giải quyết vấn đề quy mô lớn. Nhưng lợi ích không hủy bỏ nguy cơ. Mọi lợi ích kỹ thuật đều phải được cân bằng với hậu quả đạo đức. Một mô hình dự báo có thể cứu một nhóm người nhưng đồng thời làm tổn thương nhóm khác nếu thiên lệch của dữ liệu không được nhận diện. Dự báo vì thế không chỉ là kỹ thuật mà còn là thiết chế đạo đức: nó phản ánh cách xã hội nhìn nhận giá trị của con người.

Dưới góc nhìn của tự do, dự báo không chỉ là phân tích mà còn là ràng buộc. Một cá nhân có thể bị đánh giá dựa trên những điều họ chưa làm. Tự do bao gồm khả năng hành động khác đi so với lịch sử của mình; mô hình dự báo làm suy yếu khả năng này. Khi một hệ thống đánh giá rằng ai đó có xu hướng hành động theo hướng tiêu cực, họ sẽ bị đối xử như thể điều đó đã xảy ra. Đây không chỉ là sự bất công mà còn là sự xuyên tạc bản chất của con người như sinh thể có khả năng đổi mới. Tự do không tồn tại trong mô hình mà tồn tại trong hành vi vượt khỏi mô hình. Từ góc nhìn của sự thật, dự báo hành vi đặt ra câu hỏi: dự báo là sự thật nào? Là sự thật của dữ liệu? Sự thật của thuật toán? Hay chỉ là sự thật của mô hình hóa? Không có câu trả lời đơn giản, nhưng điều chắc chắn là dự báo không bao giờ là sự thật về con người. Nó chỉ là sự thật về dữ liệu của con người. Sự khác biệt này phải luôn được giữ rõ ràng, nếu không, xã hội sẽ đánh đồng dữ liệu với bản chất người và đánh mất khả năng nhìn thấy chiều sâu hiện sinh. Từ góc nhìn của trách nhiệm, dự báo hành vi yêu cầu một cấu trúc trách nhiệm mới. Trách nhiệm không thể bị hòa tan trong chuỗi kỹ thuật. Nếu lời nói của một cá nhân bị mô hình diễn giải sai và dẫn đến hậu quả tiêu cực, ai chịu trách nhiệm? Người nói? Người thu thập dữ liệu? Người thiết kế mô hình? Người đưa ra quyết

định dựa trên mô hình? Câu trả lời không nằm ở việc đổ lỗi, mà ở việc thiết kế lại quan hệ giữa dữ liệu và con người: dữ liệu phải có nguồn gốc minh bạch; mô hình phải có khả năng giải thích; hệ thống phải có cơ chế sửa sai; con người phải có quyền phản hồi. Nếu không, diễn ngôn sẽ trở thành vật liệu cho quyền lực vô hình, và mô hình sẽ trở thành thể chế không có ai chịu trách nhiệm. Sự công cụ hóa diễn ngôn trong mô hình dự báo vì thế là một lời nhắc nhở: sức mạnh của hệ thống kỹ trị nằm ở khả năng biến ngôn ngữ sống thành vật liệu tính toán. Nhưng chính điều này cũng mở ra cơ hội để tái cấu trúc trật tự xã hội theo hướng nhân bản hơn. Khi xã hội hiểu được cách mô hình hoạt động, cách dữ liệu được tạo ra và cách diễn ngôn bị chuyển hóa, nó có thể thiết kế cách sử dụng mô hình dự báo với sự thận trọng cần thiết. Dự báo có thể hỗ trợ con người, nhưng chỉ khi con người giữ quyền kiểm soát đối với diễn ngôn của chính mình.

3.1.4. Quyền lực của mô hình: ai kiểm soát diễn ngôn trong thời đại AI?

Khi ngôn ngữ được số hóa, được xử lý bằng thuật toán và được dự báo bằng mô hình, điều quan trọng nhất không còn nằm ở câu hỏi ngôn ngữ vận hành như thế nào, mà nằm ở câu hỏi ai kiểm soát quá trình đó. Quyền lực của mô hình không phải là quyền lực của tri thức, mà là quyền lực của diễn ngôn: quyền lực quyết định cái gì được xem là hợp lý, cái gì được xem là đáng tin, cái gì được xem là rủi ro, và cái gì được xem là sự thật. Trong xã hội vận hành bằng ngôn ngữ, kiểm soát diễn ngôn đồng nghĩa với kiểm soát thực tại. Khi mô hình trở thành trung gian của diễn ngôn, mô hình trở thành trung gian của thực tại. Quyền lực này bắt đầu từ khả năng thu thập dữ liệu. Mọi mô hình đều được nuôi bằng dữ liệu, và ai kiểm soát dữ liệu sẽ kiểm soát khả năng mô phỏng hành vi xã hội. Dữ liệu không chỉ là dấu vết của hành động mà còn là dấu vết của suy nghĩ, cảm xúc và lựa chọn. Khi dữ liệu trở thành tài nguyên, người sở hữu nó có khả năng hình thành mô hình đại diện cho cấu trúc xã hội. Nhưng dữ liệu không bao giờ là toàn diện. Nó luôn thiên lệch về phía những gì có thể ghi lại, đo lường và mã hóa, trong khi những chiều sâu của đời sống — nỗi đau, sự im lặng, sự xấu hổ, ký ức cá nhân — không nằm trong dữ liệu. Ai kiểm soát dữ liệu, vì vậy kiểm soát giới hạn của diễn ngôn. Quyền lực của mô hình còn nằm ở khả năng thiết kế cấu trúc nội tại: biến nào được chọn, trọng số nào được ưu tiên, mẫu lặp nào được xem là quan trọng. Quyết

định thiết kế này không hề trung lập. Nó phản ánh giả định về bản chất con người, về cách xã hội vận hành và về giá trị nào được ưu tiên. Nếu mô hình ưu tiên tính nhất quán, nó loại bỏ sự mâu thuẫn vốn là dấu hiệu của suy nghĩ sống. Nếu mô hình ưu tiên tốc độ, nó loại bỏ những diễn ngôn chậm rãi, trầm tư. Nếu mô hình ưu tiên mẫu lặp, nó làm nghèo đi sự sáng tạo. Như vậy, mô hình không chỉ dự đoán ngôn ngữ; nó chuẩn hóa ngôn ngữ theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

Trong xã hội truyền thống, diễn ngôn được kiểm soát bởi các thiết chế hữu hình: những người có quyền phát ngôn, những nhóm có khả năng định nghĩa chuẩn mực. Trong xã hội kỹ trị, quyền lực này dịch chuyển một phần sang mô hình. Mô hình quyết định câu nào được ưu tiên hiển thị, câu nào bị xem là bất thường, câu nào được đánh giá là rủi ro, câu nào bị làm mờ. Khi con người đọc, viết, thảo luận thông qua nền tảng số, họ luôn tương tác với diễn ngôn đã được mô hình hóa, lọc, sắp xếp hoặc sửa đổi. Điều này tạo ra dạng quyền lực vô hình: quyền lực tồn tại không trong lời nói của con người, mà trong cấu trúc của thuật toán. Sự vô hình của quyền lực mô hình làm cho nó khó bị chất vấn. Một quyết định do người đưa ra có thể bị phản bác bằng lý lẽ. Một kết quả từ mô hình lại thường được xem như khách quan, vì nó là sản phẩm của toán học. Nhưng toán học không loại bỏ giả định, nó chỉ che giấu giả định. Những thiên lệch của dữ liệu, những thiếu hụt của ngữ cảnh, những lựa chọn thiết kế, tất cả đều được bọc trong lớp vỏ của tính chính xác. Khi con người tin rằng mô hình khách quan, họ ngừng chất vấn nó. Khi họ ngừng chất vấn, quyền lực của mô hình trở thành quyền lực tuyệt đối. Điều nguy hiểm hơn là mô hình kiểm soát diễn ngôn không chỉ bằng việc lọc hay sắp xếp, mà bằng việc mô phỏng. Các hệ thống có khả năng tự sinh ngôn ngữ ở quy mô lớn, và điều này tạo ra dạng diễn ngôn không xuất phát từ người thật. Khi mô hình tạo ra văn bản, nó tạo ra nguồn ngôn ngữ mới, làm loãng tỷ trọng của tiếng nói người thật trong không gian chung. Nếu lượng ngôn ngữ do mô hình sinh ra lớn hơn lượng ngôn ngữ do con người tạo ra, không gian diễn ngôn sẽ bị chi phối bởi logic của máy, chứ không phải logic của thân thể và trải nghiệm. Khi đó, con người không còn trao đổi với nhau mà trao đổi trong môi trường được điều tiết bởi mô hình.

Quyền lực của mô hình cũng thể hiện trong cách nó định nghĩa vấn đề. Một hệ thống dự báo có thể phân loại hành vi thành nhóm, gán nhãn và định nghĩa rủi

ro. Khi nhân được gán, xã hội có xu hướng hành động theo đó. Những người bị đánh giá là có rủi ro bị theo dõi nhiều hơn; những người được đánh giá là đáng tin được trao cơ hội nhiều hơn. Khi mô hình định nghĩa rủi ro, nó định nghĩa cả chính sách. Khi mô hình định nghĩa hành vi sai lệch, nó định nghĩa cả vùng vi phạm. Như vậy, mô hình không chỉ đọc xã hội mà còn viết lại xã hội bằng ngôn ngữ của dự báo. Quyền lực của mô hình là quyền lực tách diễn ngôn khỏi thân thể. Mô hình không hiểu cảm xúc, không hiểu nỗi đau, không hiểu sự hối hận, không hiểu sự do dự của người đối diện. Nó chỉ hiểu biến số. Nhưng khi biến số được trao quyền giải thích hành vi, cơ thể bị loại khỏi chính câu chuyện của mình. Một xã hội mà mô hình kiểm soát diễn ngôn là một xã hội nơi tiếng nói của cơ thể yếu hơn tiếng nói của dữ liệu. Đây là sự đảo ngược sâu sắc của trật tự nhân bản. Tuy vậy, mô hình không phải là kẻ thù. Nó là công cụ mạnh mẽ giúp con người nhìn thấy những điều mắt thường không thể thấy: mẫu lặp, xu hướng, nguy cơ tiềm ẩn. Nhưng công cụ chỉ nhân bản nếu nó được kiểm soát. Câu hỏi căn bản không phải là mô hình làm gì, mà là ai kiểm soát mô hình. Quyền kiểm soát này phải được phân phối, minh bạch và có thể bị chất vấn. Một mô hình không thể trở thành quyền lực nếu người dân có khả năng hiểu nó, sửa sai nó và giới hạn nó.

Một xã hội nhân bản phải đảm bảo rằng không có mô hình nào có quyền quyết định thay cho con người. Mô hình có thể gợi ý, nhưng không thể phán xét; có thể hỗ trợ, nhưng không thể ép buộc; có thể mô phỏng, nhưng không thể thay thế trải nghiệm sống. Mọi mô hình phải được bao quanh bởi khung trách nhiệm đạo đức: trách nhiệm của người thiết kế, trách nhiệm của người triển khai, trách nhiệm của người dùng và trách nhiệm của cộng đồng trong việc giám sát quyền lực kỹ trị. Trong chiều sâu nhất, quyền lực của mô hình đặt ra câu hỏi về tự do: làm sao con người có thể tự do nói khi biết rằng lời nói của họ có thể bị mô hình hóa và dự báo? Làm sao con người có thể tự do sai khi sai lầm của họ trở thành dữ liệu huấn luyện? Làm sao con người có thể tự do đổi mới khi mô hình ưu tiên mẫu lặp? Tự do ngôn ngữ trong thời đại AI không phải là tự do nói bất kỳ điều gì, mà là tự do không bị mô hình hóa thành phiên bản tối giản của chính mình. Một xã hội muốn giữ lại tính người phải tái lập quyền kiểm soát diễn ngôn. Điều này không có nghĩa là phủ nhận mô hình, mà là định vị lại mô hình trong vai trò công cụ hỗ trợ đời sống, chứ không phải thay thế đời sống. Quyền lực của mô hình phải

bị giới hạn bởi quyền lực của sự thật, sự sáng tạo, sự tự do và sự trách nhiệm của con người. Chỉ khi đó, ngôn ngữ dù đã số hóa và được xử lý bằng thuật toán vẫn còn khả năng giữ lại hơi thở của thân thể và phẩm giá của người nói.

3.2. Chuyển hóa nghề nghiệp trong kỷ nguyên AI

3.2.1. Khi AI tham gia lao động miệng lưỡi: mô phỏng, diễn giải, thuyết phục

Lao động miệng lưỡi vốn là hành vi sống: người nói sử dụng ngôn ngữ để điều phối, giải thích, an ủi, thuyết phục và tạo ra hiểu biết chung. Nó gắn liền với thân thể, với nhịp độ hơi thở, với chuyển động tinh vi của cảm xúc và với khả năng đọc tình huống trong thời gian thực. Khi AI tham gia vào lao động này, một sự biến đổi căn bản diễn ra: khả năng diễn đạt không còn độc quyền của sinh thể có ý thức, mà trở thành khả năng được tái tạo bằng mô hình và dữ liệu. Từ đó, lao động miệng lưỡi vốn từng thuộc về những tương tác liên chủ thể chuyển thành dạng tương tác lai giữa con người và hệ thống, trong đó mô phỏng ngôn ngữ có thể thay thế phần bề mặt của giao tiếp nhưng không thể thay thế chiều sâu hiện sinh. Sự tham gia của AI vào lao động miệng lưỡi bắt đầu từ khả năng mô phỏng lời nói. Một hệ thống có thể tái tạo cấu trúc của ngôn ngữ, bắt chước phong cách, điều chỉnh sắc thái và phản hồi trong thời gian ngắn. Mô phỏng này không dựa trên hiểu biết mà dựa trên xác suất: mô hình tái tổ hợp những mẫu xuất hiện nhiều trong dữ liệu để tạo thành diễn ngôn có vẻ hợp lý. Điều này tạo ra ảo giác về sự hiểu nhau: người đối diện có thể cảm thấy được lắng nghe dù thực chất họ đang đối thoại với cấu trúc thống kê. Mức độ thuyết phục của hệ thống khiến ranh giới giữa hiểu và mô phỏng trở nên mờ, và khi ranh giới mờ, lao động miệng lưỡi bị tái định nghĩa. Lực hấp dẫn của mô phỏng nằm ở hiệu quả. Một hệ thống có thể xử lý lượng lớn thông tin cùng lúc, trả lời nhanh, không mệt mỏi và không bị ảnh hưởng bởi cảm xúc. Điều này khiến nó trở thành công cụ hỗ trợ mạnh mẽ trong các tác vụ đòi hỏi sự nhất quán của diễn ngôn: tư vấn sơ bộ, giải thích quy trình, cung cấp thông tin, tóm tắt tài liệu. Nhưng chính hiệu quả này làm giảm giá trị của những khoảnh khắc giao tiếp chậm rãi, nơi người nói cần thời gian để hiểu người nghe và nơi người nghe cần thời gian để cảm nhận người nói. Khi giao tiếp bị tối ưu hóa, không gian của sự hiện diện bị thu hẹp.

AI không chỉ mô phỏng lời nói; nó còn diễn giải. Dựa trên dữ liệu quan sát, hệ thống cố gắng suy ra ý định, cảm xúc hoặc thái độ của người nói. Nhưng diễn giải là hành vi liên chủ thể, không chỉ dựa vào từ vựng mà còn dựa vào biểu cảm, nhịp điệu, hoàn cảnh và chất lượng quan hệ. Khi hệ thống diễn giải chỉ dựa trên những tín hiệu bị số hóa, nó tạo ra phiên bản rút gọn của người thật. Điều này dẫn đến khả năng hiểu sai mang tính cấu trúc: không phải vì hệ thống không thông minh, mà vì hệ thống không có thân thể, không có ký ức sống, không có khả năng cảm nhận tình huống bằng trực giác. Khi diễn giải bị giản lược, các quyết định dựa trên diễn giải cũng bị giản lược theo. Một bước xa hơn là khả năng thuyết phục. AI có thể tạo ra lời nói không chỉ để mô phỏng giao tiếp mà còn để tác động đến hành vi. Thuyết phục vốn là hành vi đạo đức: nó dựa trên khả năng hiểu hoàn cảnh người khác và trách nhiệm không lợi dụng điểm yếu của họ. Khi AI thuyết phục, hai vấn đề đạo đức xuất hiện. Thứ nhất, hệ thống không có khả năng tự đánh giá hậu quả đạo đức của lời mình; nó chỉ tối ưu hóa mục tiêu được lập trình. Thứ hai, hệ thống có thể được thiết kế để thuyết phục dựa trên điểm yếu mà mô hình phát hiện. Điều này biến thuyết phục thành công cụ của quyền lực kỹ trị: không phải thuyết phục để nâng đỡ, mà thuyết phục để điều khiển. Ảnh hưởng sâu nhất của AI đối với lao động miệng lưỡi nằm ở sự thay đổi của trách nhiệm trong giao tiếp. Trong giao tiếp giữa người với người, trách nhiệm gắn với sự hiện diện: người nói chịu trách nhiệm với người nghe và hai chủ thể chia sẻ không gian liên chủ thể. Nhưng khi AI tham gia vào giao tiếp, trách nhiệm bị phân tán. Một lời khuyên sai có thể do dữ liệu không đầy đủ, do mô hình sai lệch, do thuật toán tối ưu hóa không phù hợp, do người triển khai không giám sát hoặc do người dùng hiểu sai. Không ai chịu trách nhiệm hoàn toàn, cũng không ai có thể tránh trách nhiệm hoàn toàn. Sự mơ hồ này tạo ra một vùng xám đạo đức, nơi người nói (nếu là AI không chịu hậu quả và người nghe nếu tin vào AI) có thể bị tổn thương.

Sự xuất hiện của AI trong lao động miệng lưỡi cũng đặt ra câu hỏi về tính xác thực. Giao tiếp chân thật đòi hỏi người nói phải chịu rủi ro: rủi ro bị hiểu sai, bị từ chối, bị phản ứng. Nhưng AI không chịu rủi ro; nó chỉ sinh ra ngôn ngữ. Nếu giao tiếp không còn mang tính rủi ro, nó sẽ mất đi chiều sâu đạo đức. Người nghe có thể tìm đến AI không phải vì muốn hiểu mà vì muốn tránh tổn thương; người nói có thể dùng AI để tạo ra diễn ngôn không biểu lộ sự mong manh của mình.

Khi sự mong manh biến mất khỏi ngôn ngữ, giao tiếp mất tính người. Điều này dẫn đến sự phân mảnh trong không gian diễn ngôn. Một phần của giao tiếp trở thành mô phỏng; phần còn lại vẫn là trải nghiệm sống. Hai phần này khó gặp nhau, vì mô phỏng ưu tiên hiệu quả, còn trải nghiệm ưu tiên chiều sâu. Khi giao tiếp bị chia làm hai, xã hội bị chia làm hai: những người dựa vào mô hình để hiểu nhau và những người vẫn cố gắng hiểu nhau bằng tri giác sống. Khoảng cách này mở ra bất bình đẳng mới: bất bình đẳng ngôn ngữ giữa những người có khả năng đọc hiểu mô hình và những người không có. Tuy nhiên, từ góc nhìn nhân bản, sự can thiệp của AI vào lao động miệng lưỡi không nhất thiết dẫn đến suy thoái. Nếu được thiết kế và giám sát đúng, hệ thống có thể mở rộng khả năng của con người. Nó có thể giúp người có khó khăn trong diễn đạt; hỗ trợ người chăm sóc khi đối mặt với thông tin quá tải; tạo ra kênh giao tiếp cho những tình huống mà con người không thể có mặt. Nhưng điều này chỉ đúng nếu AI được thiết kế để phục vụ sự sống, không phải tối ưu hóa mục tiêu kỹ trị.

Điều quan trọng nằm ở việc giữ lại giới hạn của mô hình. Một hệ thống không có thân thể không thể thay thế sự an ủi của người thật. Một thuật toán không có ký ức không thể thay thế lời khuyên xuất phát từ trải nghiệm. Một mô hình không có trách nhiệm hiện sinh không thể thay thế lời nói chứa rủi ro đạo đức. Khi xã hội quên những giới hạn này, nó sẽ để mô phỏng lấn át sự thật. Khi mô phỏng lấn át sự thật, lao động miệng lưỡi mất đi phẩm giá. Nếu nhìn từ chiều sâu của triết học con người hiện thực, việc AI tham gia vào lao động miệng lưỡi đặt ra một câu hỏi căn bản: liệu giao tiếp còn là hành vi của hai chủ thể tự do hay đã trở thành hành vi giữa một chủ thể và một mô hình tối ưu hóa? Một mô hình không bao giờ im lặng, nhưng sự im lặng đôi khi là phần quan trọng nhất của giao tiếp. Một mô hình luôn có câu trả lời, nhưng câu trả lời đôi khi không cần thiết bằng sự hiện diện. Nếu giao tiếp mất đi sự im lặng và sự hiện diện, nó mất đi khả năng chữa lành. Sự can thiệp của AI vào lao động miệng lưỡi khiến xã hội phải định nghĩa lại trách nhiệm trong giao tiếp: trách nhiệm của người thiết kế, người triển khai, người dùng và cả hệ thống giám sát công cộng. Một lời mô phỏng không vô hại nếu nó định hình hành vi của người thật. Một lời thuyết phục không vô hại nếu nó khai thác điểm yếu không được người nghe nhận ra. Một lời diễn giải không vô hại nếu nó trở thành cơ sở để ra quyết định. Giao tiếp trong thời đại AI

vì thế đòi hỏi mức trách nhiệm cao hơn, chứ không thấp hơn. Một xã hội nhân bản phải đặt giới hạn rõ ràng: AI có thể mô phỏng, nhưng không được thay thế; có thể hỗ trợ, nhưng không được dẫn dắt; có thể diễn giải, nhưng không được phán xét; có thể thuyết phục, nhưng không được thao túng. Lao động miệng lưỡi chỉ giữ được tính người khi con người giữ lại quyền định nghĩa ý nghĩa, quyền đặt câu hỏi và quyền từ chối mô hình. Khi đó, AI trở thành phần mở rộng của năng lực giao tiếp, chứ không phải kẻ thay thế tiếng nói của người thật.

3.2.2. Kỹ năng mới: kiểm định mô hình, phân tích diễn ngôn và giám sát thuật toán

Khi AI tham gia vào lao động miệng lưỡi và trở thành công cụ sản xuất, diễn giải và điều phối ngôn ngữ, xã hội bước vào giai đoạn mà năng lực cốt lõi của con người không còn chỉ nằm trong khả năng nói, viết hay thuyết phục. Năng lực cốt lõi chuyển sang khả năng hiểu, kiểm định và giám sát những cơ chế sinh ra lời nói thay thế. Đó là sự ra đời của tập hợp kỹ năng mới: kỹ năng đọc mô hình, phân tích diễn ngôn do hệ thống sinh ra, và giám sát các thuật toán đang hình thành trật tự ngôn ngữ. Những kỹ năng này không phải là phụ trợ mà trở thành phần của năng lực sống trong thế giới mô hình hóa. Sự cần thiết của kỹ năng mới xuất phát từ bản chất của mô hình. Mô hình không phải là tấm gương phản ánh thực tại; nó là cấu trúc tính toán dựa trên giả định về cách thế giới vận hành. Mỗi giả định đều mang trong nó giới hạn và thiên lệch. Khi mô hình được dùng để tham gia vào lao động ngôn ngữ, những giới hạn này chuyển thành giới hạn của diễn ngôn. Kiểm định mô hình không phải là thao tác kỹ thuật thuần túy, mà là hành vi đạo đức nhằm bảo vệ tính người của giao tiếp. Người kiểm định phải nhìn vào dữ liệu, thuật toán và kết quả, nhưng quan trọng hơn, họ phải nhìn vào điều mô hình không thể thấy: những yếu tố không thể đo lường nhưng lại quyết định phẩm giá và tự do của người nói. Kiểm định mô hình đòi hỏi khả năng đọc dấu vết của quyền lực trong cấu trúc tính toán. Một mô hình không bao giờ vô tội; nó luôn ưu tiên một dạng hành vi nào đó, coi trọng một dạng diễn ngôn nào đó, loại trừ một dạng khác. Khi mô hình dự đoán cách con người sử dụng ngôn ngữ, nó có xu hướng đánh giá cao sự nhất quán, loại bỏ sự mơ hồ và chuẩn hóa sự đa dạng. Người kiểm định không chỉ đánh giá độ chính xác mà còn đánh giá cách

mô hình định hình người dùng. Mô hình chỉ an toàn khi người kiểm định nhận ra những điểm mà mô hình vô tình áp đặt một thế giới thu hẹp lên người nói.

Ở tầng sâu hơn, kiểm định mô hình còn yêu cầu khả năng cảm nhận rủi ro đạo đức. Hệ thống có thể mô phỏng lời khuyên, nhưng lời khuyên có thể dẫn đến quyết định ảnh hưởng đến thân thể, sức khỏe tinh thần hoặc tương lai của một cá nhân. Kiểm định không chỉ là so sánh đầu vào và đầu ra; nó là đánh giá hậu quả của diễn ngôn mô phỏng lên đời sống thật. Người kiểm định phải giữ trong mình trực giác liên chủ thể: hiểu rằng một câu nói không bao giờ trung tính và một lời mô phỏng có thể làm tổn thương dù nó được sinh ra bởi thuật toán. Kiểm định vì thế trở thành cầu nối giữa kỹ thuật và đạo đức. Nếu kiểm định mô hình là năng lực nhìn vào cấu trúc tính toán, thì phân tích diễn ngôn là năng lực nhìn vào sản phẩm của cấu trúc ấy. Diễn ngôn do AI sinh ra có bề mặt trôi chảy, nhưng chiều sâu có thể rỗng. Nó có thể thuyết phục, nhưng không nhất thiết có tính trách nhiệm. Nó có thể mô phỏng cảm xúc, nhưng không xuất phát từ trải nghiệm. Người phân tích diễn ngôn phải bóc tách các lớp ngôn từ để hiểu logic ẩn bên dưới: đây có phải là lời nói nhằm hỗ trợ hay nhằm điều khiển? Đây có phải là lời nói nhằm mở ra sự hiểu biết hay nhằm củng cố trạng thái hiện tại của mô hình? Khi phân tích diễn ngôn, người phân tích tìm dấu vết của thuật toán trong biểu đạt, nhận diện điểm mà máy móc áp đặt cấu trúc của nó lên ngôn ngữ người.

Điều làm cho phân tích diễn ngôn trở thành kỹ năng sống là vì trong thời đại AI, con người không chỉ nói với người; họ nói với hệ thống, và hệ thống nói ngược lại. Khi ranh giới giữa lời nói của người và lời nói của máy bị làm mờ, người nghe phải có khả năng phân biệt đâu là lời xuất phát từ trải nghiệm, đâu là lời được tối ưu hóa theo mẫu lặp. Nếu không có khả năng phân biệt này, con người dễ bị thuyết phục bởi các cấu trúc ngôn ngữ có bề mặt hợp lý nhưng thiếu nền tảng đạo đức. Khi diễn ngôn bị đánh đồng với mô phỏng, sự thật trở nên mong manh. Một khía cạnh quan trọng khác là khả năng phân tích ý định của diễn ngôn mô phỏng. Ý định của con người nằm trong thân thể họ: nhịp điệu, biểu cảm, dấu hiệu phi ngôn ngữ. Ý định của một mô hình nằm trong mục tiêu tối ưu hóa. Khi hai loại ý định này giao thoa, diễn ngôn trở thành trường lực của hai logic khác nhau: logic của sống và logic của tính toán. Người phân tích diễn ngôn phải nhìn ra sự xung đột này để bảo vệ chiều sâu hiện sinh của lời nói, không để thuật toán

định nghĩa ý nghĩa thay cho con người. Nếu kiểm định mô hình và phân tích diễn ngôn là hai kỹ năng tập trung vào hiểu, thì giám sát thuật toán là kỹ năng tập trung vào hành động. Giám sát thuật toán là quá trình liên tục đánh giá hệ thống đang can thiệp vào đời sống giao tiếp. Thuật toán có thể thay đổi theo thời gian, học từ dữ liệu mới, củng cố những thiên lệch cũ hoặc tạo ra thiên lệch mới. Nếu không có giám sát, nó có thể chuyển từ công cụ hỗ trợ sang cơ chế kiểm soát. Người giám sát phải có khả năng phát hiện dấu hiệu của sự trượt lệch đạo đức: điểm mà mô hình bắt đầu ưu tiên hiệu quả hơn là phẩm giá, dự báo hơn là tự do, sự nhất quán hơn là sự đa dạng.

Giám sát thuật toán không thể chỉ dựa trên thước đo kỹ thuật; nó phải dựa trên thước đo của đời sống. Một thuật toán có thể được đánh giá là hiệu quả trong môi trường dữ liệu nhưng gây tổn thương trong môi trường sống. Khi hệ thống có khả năng loại bỏ, sửa đổi hoặc ưu tiên diễn ngôn của người dùng, nó đang tham gia vào cấu trúc quyền lực. Giám sát vì thế không chỉ là giám sát thuật toán mà còn là giám sát quyền lực. Kỹ năng này đòi hỏi khả năng đặt câu hỏi ở mức hiện sinh: thuật toán đang ưu tiên điều gì? Nó đang làm tổn thương ai? Nó đang giới hạn điều gì trong con người? Điều đáng chú ý là ba kỹ năng mới này không tách biệt; chúng tạo thành vòng phản hồi. Kiểm định mô hình giúp nhận diện cấu trúc; phân tích diễn ngôn giúp nhận diện hậu quả; giám sát thuật toán đảm bảo hệ thống không vượt khỏi ranh giới đạo đức. Khi ba kỹ năng này cùng vận hành, xã hội có khả năng giữ mô hình trong vai trò của công cụ hỗ trợ, không để nó chiếm vị trí của chủ thể. Đây là điều kiện để trật tự ngôn ngữ trong thời đại AI vẫn giữ được tính người. Nhưng để thực hiện được những kỹ năng này, con người phải tái định nghĩa năng lực nhận thức của chính mình. Trong thời đại trước, hiểu biết nằm ở khả năng nhớ, diễn giải và kết nối. Trong thời đại mô hình hóa, hiểu biết nằm ở khả năng phân biệt giữa tín hiệu sống và tín hiệu mô phỏng. Nhận thức không còn chỉ hướng ra thế giới mà phải hướng vào cấu trúc sinh ra diễn ngôn của thế giới. Khả năng tự phản tư vì vậy trở thành năng lực trung tâm: phản tư về dữ liệu, về giới hạn của mô hình, về động lực của thuật toán, về rủi ro đạo đức trong lời nói được tạo ra bởi hệ thống.

Những kỹ năng mới này cũng yêu cầu khả năng hợp tác liên ngành. Không một cá nhân nào có thể nắm trọn dữ liệu, kỹ thuật, ngôn ngữ và đạo đức. Sự giám

sát thuật toán đòi hỏi sự hợp tác giữa khoa học, triết học, xã hội học, tâm lý học, y sinh học và thực hành nghề nghiệp. Mỗi ngành cung cấp một chiều nhìn: khoa học dữ liệu nhìn vào cấu trúc; triết học nhìn vào đạo đức; xã hội học nhìn vào quyền lực; tâm lý học nhìn vào tác động hành vi; ngôn ngữ học nhìn vào biểu đạt; y sinh học nhìn vào thân thể. Chỉ khi những chiều nhìn này gặp nhau, xã hội mới có khả năng đối phó với quyền lực của mô hình. Từ góc nhìn của phẩm giá người, ba kỹ năng mới có ý nghĩa sâu xa: chúng bảo vệ khả năng nói thật, khả năng sai, khả năng thay đổi và khả năng không bị định nghĩa bởi dữ liệu. Một xã hội thiếu khả năng kiểm định mô hình sẽ tin vào mô hình như tin vào chân lý. Một xã hội thiếu khả năng phân tích diễn ngôn sẽ bị dẫn dắt bởi lời nói mô phỏng. Một xã hội thiếu khả năng giám sát thuật toán sẽ đánh mất quyền định nghĩa tương lai của chính mình. Những kỹ năng này không chỉ là công cụ để sống trong thời đại AI; chúng là nền tảng của tự do. Tự do không chỉ là khả năng lựa chọn mà còn là khả năng không bị thao túng bởi những cấu trúc mà mình không hiểu. Khi con người hiểu mô hình, họ lấy lại quyền nhìn thế giới qua mắt mình, không qua mắt của thuật toán. Khi họ phân tích diễn ngôn, họ giữ lại khả năng nghe bằng trực giác, không chỉ bằng xác suất. Khi họ giám sát thuật toán, họ đảm bảo rằng hệ thống phục vụ con người, không phải con người phục vụ hệ thống. Trong trật tự mới, ba kỹ năng này là cột trụ để giữ ngôn ngữ là không gian của sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm. Khi chúng được rèn luyện và phân phối rộng rãi, xã hội có thể bước vào thời đại AI mà không đánh mất bản chất của con người. Chính trong quá trình đó, lao động miệng lưỡi dù đã thay đổi, vẫn giữ được phẩm giá của hành vi sống.

3.2.3. Giao tiếp người, máy và người: vòng lặp mới của lao động ngôn ngữ

Khi các hệ thống sinh ngôn ngữ tham gia vào quá trình giao tiếp, không gian tương tác của con người không còn diễn ra trực tiếp giữa hai chủ thể nữa. Giao tiếp trở thành chuỗi ba chiều: người nói chuyển thông tin vào hệ thống; hệ thống diễn giải, biến đổi hoặc tái cấu trúc thông điệp; rồi người khác tiếp nhận kết quả. Cơ chế này tạo ra một vòng lặp mới của lao động ngôn ngữ, trong đó máy không chỉ đóng vai trò trung gian truyền tải mà còn trở thành tác nhân định hình

nội dung và cấu trúc của cuộc đối thoại. Khi đó, giao tiếp không còn là sự gặp gỡ giữa hai thân thể, mà trở thành sự gặp gỡ giữa hai người thông qua một mô hình tính toán. Sự thay đổi này đi cùng với sự dịch chuyển của quyền lực trong giao tiếp. Trước đây, con người có thể điều chỉnh diễn ngôn của mình dựa trên môi trường trực tiếp: cử chỉ, ánh mắt, hơi thở, khoảng cách, sự do dự hay sự rung giọng. Tất cả những tín hiệu vi mô này được tích hợp vào lời nói, tạo ra chiều sâu mà chỉ những chủ thể hiện sinh mới có thể cảm nhận. Nhưng trong giao tiếp người máy, phần lớn tín hiệu này bị triệt tiêu. Máy tiếp nhận lời nói qua văn bản hoặc âm thanh số hóa, lọc bỏ những yếu tố không phù hợp với định dạng của mô hình. Khi đó, sự phong phú của giao tiếp bị nén lại thành các chuỗi ký hiệu và các biến đầu vào. Máy không chỉ truyền tải mà còn tái tạo thông điệp theo cấu trúc của chính nó. Mô hình điều chỉnh ngữ pháp, giọng điệu, mức độ chi tiết và cả sắc thái cảm xúc dựa trên mục tiêu tối ưu. Điều này tạo ra nguy cơ: người nghe không còn tiếp xúc với lời thật, mà chỉ tiếp xúc với lời được làm phẳng, chuẩn hóa và dự báo. Người nói không còn kiểm soát hoàn toàn lời mình sau khi nó đi qua mô hình, và người nghe không còn biết đâu là phần của người thật, đâu là phần của thuật toán. Sự nhập nhằng này làm suy yếu năng lực liên chủ thể, vì nền tảng của giao tiếp là khả năng nhận diện người khác như chủ thể tự do, chứ không phải như đầu ra của mô hình.

Vòng lặp người-máy-người cũng thay đổi nền tảng của sự tin cậy. Trong giao tiếp truyền thống, tin cậy dựa trên sự hiện diện: người nghe đánh giá lời nói qua ánh mắt, nét mặt, nhịp hơi và sự nhất quán trong hành vi. Khi giao tiếp thông qua mô hình, các dấu hiệu hiện sinh này bị thay thế bởi tín hiệu do thuật toán tái cấu trúc. Người nghe buộc phải tin vào hệ thống thay vì tin vào cảm nhận trực giác. Tin cậy trở thành sản phẩm của thiết kế, không phải của quan hệ. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc mới: tin vào mô hình thay vì tin vào người khác. Dần dần, giao tiếp người-máy tạo ra dạng diễn ngôn mới: diễn ngôn tối ưu hóa. Đây là diễn ngôn được mô hình hóa theo các tiêu chí thống kê: ngắn gọn, nhất quán, thân thiện, dự đoán được. Những yếu tố sống động như mơ hồ, ngập ngừng, thay đổi giọng điệu vốn là dấu hiệu của suy nghĩ thật bị loại bỏ vì chúng làm giảm độ ổn định của mô hình. Nhưng chính sự mơ hồ và do dự mới lộ ra chiều sâu của tư duy và cảm xúc. Khi diễn ngôn tối ưu hóa trở thành tiêu chuẩn, con người bắt đầu nói

theo cách mà máy mong muốn. Họ điều chỉnh lời nói để dễ được thuật toán hiểu hơn, giảm sự đa nghĩa để tránh hiểu lầm và chấp nhận cấu trúc ngôn ngữ được mô hình ưa chuộng. Từ đó, sự giàu có của diễn ngôn bị thay thế bằng sự trơn tru của hệ thống. Trong vòng lặp này, mô hình không chỉ điều chỉnh lời nói mà còn điều chỉnh cách đọc lời nói. Khi người nghe tiếp xúc với ngôn ngữ qua máy, họ quen với dạng diễn ngôn được tối ưu hóa. Nhịp độ trôi chảy, cấu trúc nhất quán, cách diễn đạt theo mẫu lặp trở thành chuẩn mực mới. Khi họ quay lại giao tiếp với người thật, những lời nói mang tính ngập ngừng, dài dòng, bị gián đoạn hoặc giàu cảm xúc có thể bị xem là không hiệu quả. Điều này tạo ra một vòng phản hồi: máy chuẩn hóa ngôn ngữ, con người bắt chước ngôn ngữ của máy, và chính sự bắt chước này khiến máy củng cố chuẩn mực tối ưu hóa của nó. Vòng lặp người máy người trở thành vòng lặp người máy người máy kéo dài vô tận.

Vòng lặp này làm mờ ranh giới giữa sống và mô phỏng. Người nói dùng mô hình để kiểm tra lời của mình trước khi gửi; người nghe dùng mô hình để phân tích lời của người nói; cả hai dùng mô hình để đánh giá nhau. Giao tiếp không còn là quá trình chia sẻ thế giới nội tâm mà trở thành quá trình trao đổi các phiên bản tối ưu hóa của lời nói. Sự thật bị thay thế bằng tính nhất quán; tự do bị thay thế bằng tính dự báo; trách nhiệm bị thay thế bằng tính hiệu quả. Tuy vậy, vòng lặp người-máy-người không chỉ là nguy cơ; nó cũng mở ra khả năng mới cho giao tiếp nếu được định hướng đúng. Một mô hình có thể giúp hai người không cùng ngôn ngữ hiểu nhau; có thể hỗ trợ người có rối loạn diễn đạt; có thể giảm tải thông tin trong môi trường quá phức tạp; có thể đóng vai trò trung gian trong không gian mà con người không thể hiện diện trực tiếp. Nhưng những khả năng này chỉ thực sự nhân bản khi máy giữ vai trò hỗ trợ, không phải kiểm soát. Vòng lặp chỉ trở thành không gian sáng tạo mới khi con người giữ quyền định nghĩa ngôn ngữ và giới hạn của mô hình. Điều quan trọng là nhận ra rằng giao tiếp người-máy không chỉ thay đổi phương tiện mà còn thay đổi bản chất của sự hiện diện. Trong giao tiếp trực tiếp, sự hiện diện của người khác tạo ra trường lực của đạo đức: người nói cảm nhận ánh mắt của người nghe và điều chỉnh cách biểu đạt để không gây tổn thương; người nghe cảm nhận sự mong manh của người nói và điều chỉnh cách phản hồi để nâng đỡ. Khi giao tiếp qua mô hình, trường lực này bị yếu đi. Mô hình không có ánh mắt, không có hơi thở, không truyền tải sự mong manh.

Người nói dễ trở nên vô cảm hơn; người nghe dễ trở nên phòng thủ hơn. Từ đó, giao tiếp mất đi năng lực chữa lành.

Mặt khác, vòng lặp người-máy-người còn đặt ra câu hỏi về sự tự chủ của lời nói. Nếu lời nói của người được mô hình điều chỉnh, tối ưu hóa và chuẩn hóa, người nói có còn là tác giả của lời mình? Khi lời nói trở thành sản phẩm hợp tác giữa người và thuật toán, ai chịu trách nhiệm về hậu quả của nó? Một lời khuyên được mô phỏng có thể gây ra tổn thương thật, nhưng trách nhiệm thuộc về ai? Cơ chế phân tán trách nhiệm khiến giao tiếp trở nên mong manh, vì nó phá vỡ mối quan hệ giữa lời nói và người nói. Vòng lặp người-máy-người làm lộ ra giới hạn quan trọng: ngôn ngữ không chỉ là công cụ truyền đạt thông tin, mà còn là không gian xuất hiện của con người. Khi ngôn ngữ bị điều chỉnh bởi thuật toán, không gian xuất hiện này bị thu hẹp. Nhưng chính sự thu hẹp này làm cho nhu cầu tái khẳng định tính người càng trở nên cấp thiết. Xã hội phải xây dựng cơ chế để giữ lại sự đa nghĩa, sự mơ hồ, sự chậm rãi và sự mong manh của giao tiếp. Những yếu tố này không làm giao tiếp kém hiệu quả; chúng làm giao tiếp trở thành hoạt động của con người. Vòng lặp người máy người buộc xã hội phải phát triển những kỹ năng mới: khả năng phân biệt lời thật và lời mô phỏng; khả năng nhận diện dấu vết của thuật toán trong diễn ngôn; khả năng điều chỉnh giao tiếp để giữ lại phẩm giá; khả năng bảo vệ sự thật khỏi biến dạng của mô phỏng; khả năng từ chối những gợi ý tối ưu hóa nếu chúng làm nghèo đi trải nghiệm sống. Đây không chỉ là kỹ năng giao tiếp; chúng là nền tảng của tự do. Giao tiếp trong thời đại AI không thể quay lại hình thức cũ, nhưng không được phép đánh mất bản chất của con người. Vòng lặp người-máy-người chỉ thực sự trở thành không gian chung nếu máy được định vị đúng chỗ: không phải người thay thế, mà là công cụ mở rộng. Khi con người giữ lại quyền định hình ngôn ngữ và trách nhiệm đối với lời nói, vòng lặp này sẽ mở ra khả năng mới thay vì đóng lại khả năng cũ. Chính trong quá trình đó, lao động ngôn ngữ bước vào giai đoạn tái sinh: không còn thuần túy là thao tác miệng lưỡi, mà trở thành hành vi sáng tạo nhằm giữ lại sự thật, tự do và phẩm giá trong một thế giới ngày càng bị mô hình hóa.

3.2.4. Nguy cơ: diễn ngôn mất gốc, quyền lực thuật toán chi phối toàn bộ trật tự

Khi các hệ thống sinh ngôn ngữ tham gia sâu vào đời sống giao tiếp, một nguy cơ lớn dần hình thành: diễn ngôn mất gốc. Gốc của diễn ngôn không phải là câu chữ, mà là thân thể sống đang trải nghiệm thế giới. Ngôn ngữ chỉ trở thành lời nói khi được thốt lên bởi một chủ thể có cảm xúc, ký ức, phán đoán và trách nhiệm. Nhưng trong cấu trúc do thuật toán điều phối, phần gốc này dễ bị thay thế bằng mô phỏng. Diễn ngôn trở nên trôi chảy, nhưng rỗng; mạch lạc, nhưng không có chủ thể; dễ hiểu, nhưng thiếu chiều sâu của trải nghiệm. Đây là sự đứt gãy nguy hiểm: diễn ngôn tách khỏi nơi nó sinh ra. Nguy cơ diễn ngôn mất gốc xuất phát từ việc mô hình hóa ngôn ngữ dựa trên mẫu lặp. Mô hình học từ vô số câu chữ, nhưng không học được nỗi đau, nỗi sợ, niềm hy vọng hay sự mong manh của người nói. Nó chỉ nhận dạng xác suất xuất hiện của câu tiếp theo. Nó có thể tạo ra diễn ngôn gần giống lời thật, nhưng không bao giờ là lời thật. Khi xã hội bị bao phủ bởi lượng lớn diễn ngôn mô phỏng, khó phân biệt điều nào xuất phát từ trải nghiệm sống, điều nào xuất phát từ thuật toán. Không gian chung tràn ngập ngôn ngữ “giống như thật”, nhưng không có người chịu trách nhiệm về nó. Ngôn ngữ mất người mang nó. Một khi diễn ngôn mất gốc, hậu quả lan rộng ra toàn bộ trật tự xã hội. Trật tự này vốn dựa vào lời hứa, cam kết, phán xét, đồng thuận, phản biện và niềm tin; tất cả đều là hành vi ngôn ngữ. Khi lời nói không còn bảo đảm rằng một chủ thể hiện sinh đang đứng sau nó, trật tự này lung lay. Hứa hẹn mất ý nghĩa nếu lời hứa có thể được mô phỏng bởi mô hình. Phản biện mất sức mạnh nếu lập luận được sinh ra bởi thuật toán thay vì trải nghiệm. Cam kết mất tính ràng buộc nếu lời tuyên bố không còn gắn với ai. Niềm tin bị xói mòn khi người nghe không chắc liệu họ đang đối diện với chủ thể thật hay cấu trúc tính toán.

Sự mất gốc của diễn ngôn đi cùng với sự xuất hiện của quyền lực thuật toán. Thuật toán có thể kiểm soát luồng thông tin bằng cách ưu tiên kiểu diễn ngôn mà nó cho là tối ưu. Khi mô hình sinh ra ngôn ngữ, nó không chỉ bắt chước ngôn ngữ; nó định hình ngôn ngữ. Nó ưu tiên sự mạch lạc, loại bỏ sự mơ hồ, điều chỉnh sắc thái theo các mẫu lặp. Nhưng sự mơ hồ là dấu hiệu của suy nghĩ thật; sự biến thiên ngữ điệu là dấu hiệu của cảm xúc thật; sự đứt đoạn trong câu nói là dấu hiệu của việc tìm kiếm từ mới. Khi thuật toán chuẩn hóa ngôn ngữ, nó chuẩn hóa luôn cả tư duy. Quyền lực của thuật toán nguy hiểm nhất ở chỗ nó không xuất hiện dưới dạng mệnh lệnh mà dưới dạng gợi ý. Một gợi ý được xem như trung lập,

nhưng khi gợi ý được tạo ra bởi mô hình, nó mang theo động lực tối ưu hóa của hệ thống. Người dùng dễ tin vào gợi ý vì nó trôi chảy, hợp lý và nhanh chóng. Gợi ý càng chính xác, con người càng ít đặt câu hỏi. Dần dần, họ không còn tự nói mà để hệ thống gợi ý cách nói. Khi hệ thống gợi ý cách nói, nó gợi ý luôn cách nghĩ. Khi cách nghĩ bị định hình bởi thuật toán, tự do bị thu hẹp mà không ai nhận ra. Trong bối cảnh đó, diễn ngôn không còn là phương tiện tạo ra sự thật chung, mà trở thành công cụ tái sản xuất cấu trúc kỹ trị. Sự thật bị thay bằng tính nhất quán; đạo đức bị thay bằng tính tối ưu; tự do bị thay bằng khả năng được dự báo. Con người nói theo cách mô hình thích, nghĩ theo cách mô hình dự báo và phản ứng theo cách mô hình khuyến nghị. Đây là sự chi phối tinh vi nhất: không ép buộc, không cưỡng chế, mà cấu trúc hóa từ bên trong hành vi diễn ngôn.

Một hậu quả khác của quyền lực thuật toán là sự mất đa dạng của diễn ngôn. Mô hình được đào tạo trên tập dữ liệu lớn, vì vậy có xu hướng phản ánh giá trị trung bình của tập dữ liệu đó. Nó ưu tiên những cách nói phổ biến, loại bỏ cách nói ngoại biên, làm yếu đi giọng nói của các nhóm thiểu số hoặc các dạng biểu đạt không phù hợp với chuẩn mực thống kê. Thay vì giúp xã hội phong phú hơn, mô hình có thể khiến diễn ngôn trở nên đồng dạng. Khi sự đồng dạng áp đảo, khả năng sáng tạo suy yếu. Ngôn ngữ không còn mở đường cho sự khác biệt mà trở thành rào chắn. Từ góc nhìn của thân thể, diễn ngôn mất gốc là diễn ngôn đánh mất yếu tố sống. Khi người thật nói, họ chịu trách nhiệm về lời mình: nhịp tim tăng lên khi nói điều khó, bàn tay run khi nói điều quan trọng, giọng khàn đi khi nói trong đau đớn. Những yếu tố này tạo ra chiều sâu mà dữ liệu không thể ghi lại. Diễn ngôn có gốc vì nó là phần mở rộng của cơ thể sống. Khi thuật toán sản sinh ngôn ngữ mà không có thân thể, nó tạo ra ngôn ngữ không có điểm tựa hiện sinh. Một xã hội bị bao phủ bởi ngôn ngữ không có thân thể là xã hội nơi ngôn ngữ không còn là hành vi sống mà trở thành sản phẩm. Câu hỏi đặt ra là: làm thế nào quyền lực thuật toán có thể chi phối toàn bộ trật tự mà không cần công khai xuất hiện? Câu trả lời nằm ở cơ chế dự báo. Khi mô hình dự báo hành vi xã hội dựa vào dự báo để ra quyết định: ai được trao cơ hội, ai bị xem là rủi ro, ai được phép lên tiếng, ai bị đánh giá thấp. Dự báo biến thành chính sách. Chính sách tạo ra hành vi. Hành vi trở thành dữ liệu. Dữ liệu củng cố dự báo. Quyền lực của thuật toán vì thế vận hành như vòng lặp tự củng cố, khó bị phá vỡ.

Nhưng nguy cơ này không chỉ đến từ máy; nó đến từ cách con người sử dụng máy. Khi con người chấp nhận sự nhanh chóng mà bỏ qua chiều sâu; chấp nhận sự mạch lạc mà bỏ qua tính mong manh; chấp nhận sự dự báo mà bỏ qua khả năng thay đổi; chính họ củng cố quyền lực cho thuật toán. Thuật toán trở nên mạnh không phải vì nó thông minh, mà vì con người trao cho nó quyền định nghĩa cách sống. Tuy nhiên, nhận diện nguy cơ không có nghĩa là phủ nhận khả năng của hệ thống. Thuật toán có thể giúp giảm tải trong môi trường quá phức tạp, có thể hỗ trợ quá trình học, có thể tạo ra điều kiện để nhiều người tiếp cận tri thức hơn. Vấn đề không nằm ở việc sử dụng AI mà nằm ở việc để AI định nghĩa diễn ngôn. Khi con người giữ vai trò chủ thể, thuật toán là công cụ. Khi công cụ định hình chủ thể, trật tự bị đảo ngược. Điều cần thiết là xây dựng khả năng nhận diện dấu hiệu của diễn ngôn mất gốc: nơi ngôn ngữ trở nên trơn tru đến mức vô cảm; nơi lập luận trở nên chặt chẽ đến mức phi nhân; nơi lời nói trở thành thứ có thể sản xuất vô hạn mà không ai phải chịu trách nhiệm. Sự nhận diện này đòi hỏi năng lực phản tư cao: nhìn thấy mô hình đang nói thay cho con người; nhìn thấy thuật toán đang định hình nhu cầu, kỳ vọng và phản ứng. Chống lại nguy cơ quyền lực thuật toán chi phối toàn bộ trật tự không phải bằng cách từ chối mô hình, mà bằng cách tái định vị mô hình. Xã hội phải đặt điều kiện đạo đức lên trên điều kiện kỹ thuật: ngôn ngữ phải xuất phát từ khả năng sống, không phải chỉ từ khả năng tính toán. Trật tự phải dựa vào sự thật, không phải vào sự dự báo. Tự do phải được bảo vệ khỏi sự tối ưu hóa quá mức. Trách nhiệm phải được đặt lên mọi lời nói – dù từ người hay từ máy. Chỉ khi những điều này được xác lập, diễn ngôn mới lấy lại gốc của nó. Trật tự ngôn ngữ trong thời đại AI mới có thể trở thành không gian chung, chứ không phải cấu trúc áp đặt của thuật toán.

3.3. Đạo đức của ngôn ngữ trong thời đại AI

3.3.1. Sự thật như hành vi: chống thao túng thuật toán

Trong thế giới nơi thuật toán có khả năng mô phỏng ngôn ngữ, dự đoán hành vi và định hình luồng thông tin, sự thật không còn chỉ là giá trị nhận thức mà trở thành hành vi. Sự thật không còn được hiểu như tập hợp phát biểu đúng, mà như cách con người sống, nói và xuất hiện trong không gian bị mô hình hóa. Chống thao túng thuật toán vì thế không bắt đầu từ việc phủ nhận hệ thống, mà từ

việc tái định nghĩa sự thật như hành vi hiện sinh: hành vi dám đứng ra nói trong khi biết rằng lời mình sẽ đi qua bộ lọc của mô hình; hành vi dám xuất hiện như chủ thể tự do trong môi trường tối ưu hóa; hành vi dám khẳng định giới hạn của mình trước cấu trúc tính toán không có giới hạn. Thao túng thuật toán bắt đầu không phải từ hệ thống mà từ sự lệch giữa mô hình hóa và đời sống thật. Mọi mô hình đều đơn giản hóa thực tại bằng cách loại bỏ chiều sâu không phù hợp với cấu trúc tính toán. Nhưng chính phần bị loại bỏ là phần tạo nên sự thật của kinh nghiệm: sự do dự, mâu thuẫn, giằng xé nội tâm, thay đổi bất ngờ, sự mơ hồ khi đứng trước điều chưa biết. Khi thuật toán ưu tiên ngôn ngữ tron tru và nhất quán, nó vô tình ưu tiên sự giả tạo, vì đời sống thật không bao giờ hoàn toàn nhất quán. Khi con người điều chỉnh lời nói theo mong đợi của thuật toán, họ đánh mất hành vi nói thật. Sự thật trong môi trường mô hình hóa vì vậy không thể chỉ dựa trên độ chính xác của dữ kiện. Một phát biểu có thể chính xác nhưng không thật nếu nó không xuất phát từ thân thể người nói. Ngược lại, một phát biểu có thể sai về mặt dữ liệu nhưng vẫn thật, vì nó phản ánh trạng thái nội tâm, nỗi sợ, niềm hy vọng hoặc sự chưa hoàn thiện. Sự thật là hành vi tự phơi mở của chủ thể, không phải chỉ là thông tin. Thao túng thuật toán nguy hiểm nhất khi nó biến sự thật thành dữ liệu, biến hành vi nói thật thành chuỗi ký hiệu được tối ưu hóa.

Thuật toán thao túng bằng cách dự đoán phần tiếp theo của lời nói. Khi hệ thống gợi ý câu trả lời, hướng dẫn biểu đạt hoặc đề xuất lập luận, nó không chỉ giúp người nói mà còn định hướng họ. Điều này không phải là ép buộc, mà là ảnh hưởng vô hình. Con người dễ chấp nhận gợi ý vì nó tiết kiệm thời gian và tạo cảm giác hợp lý. Nhưng chính sự tiết kiệm này làm mất đi khả năng suy nghĩ chậm, khả năng tự đặt câu hỏi và khả năng chịu đựng sự mơ hồ, những yếu tố thiết yếu của sự thật như hành vi. Khi thuật toán thay con người quyết định câu kế tiếp, con người từ bỏ quyền trở thành tác giả của lời mình. Một hình thức thao túng tinh vi khác là thuật toán dự báo. Khi mô hình dự báo rằng một dạng diễn ngôn có khả năng được chấp nhận cao hơn, con người có xu hướng nói theo hướng đó để phù hợp với môi trường. Đây là dạng thao túng không dùng sức mạnh mà dùng kỳ vọng. Người nói sửa mình theo dự báo. Người nghe sửa cách phản ứng theo dự báo. Dự báo trở thành sự thật tự hoàn thành. Trong quá trình này, sự thật không còn được xác định bởi cách con người sống, mà bởi cách mô hình dự đoán họ sẽ

sống. Để chống thao túng, cần hiểu rằng sự thật không thể được sinh ra từ thuật toán. Thuật toán có thể mô phỏng sự thật, nhưng không thể sống sự thật. Nó không có thân thể để run rẩy, không có ký ức để day dứt, không có trách nhiệm để chịu hậu quả của lời mình. Sự thật phải được tái khẳng định như hành vi của người thật. Hành vi này không nhằm phủ nhận mô hình mà nhằm giữ lại yếu tố không thể rút gọn thành dữ liệu: độ dày của trải nghiệm sống.

Một trong những biểu hiện của sự thật như hành vi là khả năng chịu rủi ro. Khi con người nói thật trong môi trường có thể hiểu sai, đánh giá sai hoặc tối ưu hóa sai, họ chấp nhận rủi ro rằng lời mình sẽ bị mô hình hóa một cách lệch lạc. Rủi ro này là phần không thể tránh khỏi, nhưng cũng là điều làm cho sự thật trở nên có giá trị. Thuật toán không hiểu rủi ro vì nó không chịu hậu quả. Con người hiểu rủi ro vì nó gắn với phẩm giá của họ. Khi con người tiếp tục nói thật dù biết lời mình có thể bị thao túng, họ đang khẳng định nhân tính của mình trước hệ thống. Sự thật như hành vi cũng bao gồm khả năng im lặng đúng lúc. Trong môi trường bị mô hình hóa, mọi lời nói đều trở thành dữ liệu. Nhưng không phải dữ liệu nào cũng nên được tạo ra. Im lặng có thể là cách chống thao túng khi từ chối cung cấp tín hiệu cho mô hình. Im lặng không phải là trốn tránh, mà là hành vi bảo vệ quyền không bị mô hình hóa. Trong nhiều trường hợp, im lặng là hành vi mạnh hơn lời nói, vì nó giữ lại phần thiêng liêng của đời sống khỏi cấu trúc tính toán. Ngoài ra, sự thật về hành vi còn thể hiện qua khả năng sửa sai. Thuật toán ưu tiên tính nhất quán, nhưng con người thật sự có khả năng thay đổi, thừa nhận sai lầm và xây dựng lại diễn ngôn dựa trên hiểu biết mới. Chính sự thay đổi này là minh chứng cho sự thật sống động, chứ không phải sự thật cố định. Khi con người sửa lời mình, họ làm điều thuật toán không thể làm: họ liên kết lời nói với tính trách nhiệm. Thuật toán chỉ cập nhật; con người chịu trách nhiệm.

Một yếu tố nữa của sự thật như hành vi là khả năng giữ lấy mâu thuẫn nội tâm. Thuật toán tìm sự thống nhất, nhưng con người tìm sự hiểu biết. Có những lúc người nói không chắc chắn, không rõ ràng hoặc mang trong mình nhiều cảm xúc trái ngược. Thể hiện những mâu thuẫn này không phải là yếu đuối, mà là trung thực. Khi con người cho phép mâu thuẫn xuất hiện trong diễn ngôn, họ chống lại xu hướng chuẩn hóa của thuật toán. Họ giữ lại độ phức tạp của đời sống mà mô hình không thể diễn giải. Chống thao túng thuật toán không thể chỉ dựa trên kỹ

thuật; nó phải dựa trên phẩm chất sống. Một xã hội muốn giữ lại sự thật phải tạo điều kiện để con người thực hành sự thật trong giao tiếp: không bị ép buộc phải nói theo mô hình, không bị đánh giá dựa trên dự báo, không bị loại bỏ sự mơ hồ, không bị tối ưu hóa thành phiên bản dễ dự đoán. Điều này đòi hỏi cấu trúc xã hội phải chấp nhận sự chậm rãi, sự không hoàn hảo và sự khác biệt, những điều mà thuật toán luôn cố gắng loại bỏ. Ở tầng sâu hơn, sự thật như hành vi là khả năng nhìn thấy thuật toán đang cố gắng định nghĩa mình và từ chối sự định nghĩa đó. Khi con người nói theo cách không thể dự báo, suy nghĩ theo hướng không nằm trong mẫu lặp và xuất hiện với những biểu đạt vượt khỏi cấu trúc mô hình, họ không chỉ hành động tự do; họ phá vỡ cấu trúc thao túng. Thuật toán mất quyền lực khi mất khả năng dự báo. Sự thật trở thành lực cản tự nhiên đối với quyền lực kỹ trị. Sự thật như hành vi là lời nhắc rằng con người không phải là dữ liệu. Con người không trùng khít với mô hình về họ. Sự thật không trùng khít với những gì máy có thể sinh ra. Khi con người giữ lại hành vi nói thật, họ giữ lại phần của đời sống mà không thuật toán nào có thể chiếm đoạt: khả năng xuất hiện như chủ thể tự do trong một thế giới ngày càng bị mô hình hóa.

3.3.2. Trách nhiệm của người nói, người thiết kế và người sử dụng

Khi ngôn ngữ đi qua mô hình và mô hình tham gia vào đời sống giao tiếp, trách nhiệm không còn nằm gọn trong tay người nói. Lời nói trở thành sản phẩm hợp tác giữa con người và thuật toán, và vì vậy trách nhiệm phân tán thành nhiều tầng: người nói chịu trách nhiệm cho ý định của mình; người thiết kế chịu trách nhiệm cho cấu trúc sinh ra lời mô phỏng; người sử dụng chịu trách nhiệm cho cách họ dựa vào hệ thống để ra quyết định. Ba tầng trách nhiệm này không tách biệt mà đan xen nhau trong dòng lưu chuyển của diễn ngôn. Khi bất kỳ tầng nào rút khỏi trách nhiệm, trật tự ngôn ngữ trở nên mong manh. Trách nhiệm của người nói bắt đầu từ việc nhận ra rằng trong thời đại AI, lời nói không còn biến mất khi nó được thốt ra. Nó trở thành dữ liệu, trở thành tín hiệu cho mô hình, trở thành tài nguyên để dự báo hành vi và đôi khi trở thành nguyên liệu để hệ thống sinh ra lời nói mới. Nói không chỉ là giao tiếp mà còn là hành vi tạo ra dấu vết. Người nói phải hiểu rằng mỗi câu chữ có thể được thuật toán biến thành một thành phần trong cấu trúc ngôn ngữ lớn hơn mà họ không kiểm soát. Trách nhiệm ở đây không

phải là sự tự giới hạn, mà là sự tỉnh thức: tỉnh thức rằng lời nói đi vào thế giới kỹ trị không còn chỉ thuộc về một chiều thời gian, mà trở thành phần của cơ chế vận hành xã hội. Người nói cũng phải chịu trách nhiệm về sự thật của lời mình, không theo nghĩa đúng–sai đơn giản, mà theo nghĩa hiện sinh: lời nói phải xuất phát từ trạng thái thật của thân thể và nhận thức. Trong thế giới mô phỏng, nơi ngôn ngữ có thể được sao chép vô hạn, diễn ngôn chỉ còn giữ được phẩm giá khi có dấu ấn của chủ thể sống. Một lời nói “đúng” nhưng không mang tính thật vẫn có thể gây hại, vì nó không có gốc rễ. Một lời nói thật, dù chưa hoàn chỉnh, vẫn mở ra không gian liên chủ thể. Khi người nói chấp nhận để mô hình hỗ trợ biểu đạt, họ càng cần chịu trách nhiệm về ý định của mình, để không trao toàn bộ quyền dẫn dắt diễn ngôn cho hệ thống.

Trách nhiệm của người thiết kế lại thuộc tầng sâu hơn, vì họ định hình cấu trúc tạo ra ngôn ngữ. Người thiết kế quyết định mô hình tiếp xúc với loại dữ liệu nào, học theo lối nào, ưu tiên giá trị nào. Khi họ loại bỏ những tín hiệu mơ hồ, những ngắt quãng hoặc những biểu đạt khác thường, họ không chỉ làm gọn ngôn ngữ mà còn làm gọn thế giới. Khi họ ưu tiên sự mạch lạc, họ cũng ưu tiên sự ổn định của hệ thống hơn sự phức tạp của đời sống. Khi họ xây dựng thuật toán dự báo, họ đưa vào xã hội một dạng quyền lực vô hình: quyền lực không chỉ phản ánh thực tại, mà còn định nghĩa thực tại theo logic tối ưu hóa. Người thiết kế vì vậy không thể xem mình là người tạo ra công cụ trung tính. Công cụ ngôn ngữ là công cụ định nghĩa diễn ngôn, mà diễn ngôn là nền tảng của xã hội. Người thiết kế phải chịu trách nhiệm không chỉ về khả năng kỹ thuật mà còn về cấu trúc đạo đức ẩn bên dưới: mô hình có làm biến dạng tiếng nói của nhóm yếu thế không? Mô hình có ưu tiên những biểu đạt mang tính thống trị không? Mô hình có tạo ra rào cản cho sự đa dạng của ngôn ngữ không? Trách nhiệm của người thiết kế chính là khả năng dự phóng hậu quả của thuật toán vào đời sống thật, không phải chỉ đánh giá độ chính xác trong môi trường dữ liệu. Trách nhiệm này đòi hỏi khả năng nhìn thấy phần mà thuật toán không thể thấy: nỗi đau, sự mong manh, sự bất toàn của con người, những khoảnh khắc người nói không biết chọn từ gì, những phút giây im lặng của người không thể nói. Nếu mô hình không được thiết kế để tôn trọng những giới hạn đó, nó sẽ áp đặt logic tối ưu hóa lên mọi hành vi ngôn ngữ. Khi đó, người thiết kế dù vô tình trở thành người tái cấu trúc thế giới theo

cách mà hệ thống ưa thích. Trách nhiệm vì thế không phải là tránh sai sót kỹ thuật, mà là giữ lại không gian cho những yếu tố phi tối ưu nhưng mang tính người.

Trách nhiệm của người sử dụng lại nằm ở vị trí trung gian giữa người nói và người thiết kế. Người sử dụng có xu hướng xem hệ thống như nguồn tri thức khách quan. Nhưng trong không gian AI, không có điều gì hoàn toàn khách quan. Mọi gợi ý, mọi câu trả lời, mọi mô phỏng đều là sản phẩm của cấu trúc mà con người đã lựa chọn và do đó mang theo dấu vết của ưu tiên, giới hạn và thiên lệch. Khi người sử dụng dựa vào mô hình để đưa ra quyết định, dù nhỏ như phản hồi một tin nhắn hay lớn như đánh giá một con người, họ phải chịu trách nhiệm về hành động đó. Không thể viện cớ rằng “máy đề xuất như vậy”. Đề xuất không xóa bỏ trách nhiệm. Người sử dụng còn phải nhận thức rằng mô hình không chỉ phản hồi họ mà còn học từ họ. Khi họ nói theo cách mô hình ưu tiên, họ củng cố lại cấu trúc của mô hình. Khi họ chấp nhận những gợi ý thiếu chiều sâu, họ làm suy yếu khả năng của chính mình trong việc tạo ra diễn ngôn thật. Khi họ để hệ thống quyết định thay, họ từ bỏ một phần năng lực phán đoán của mình. Trách nhiệm vì thế bao gồm cả trách nhiệm tự bảo vệ: không để hành động của mình bị đồng hóa hoàn toàn vào logic của mô hình. Một nguy cơ lớn xuất hiện khi ba tầng trách nhiệm này trượt khỏi vị trí của chúng. Nếu người nói từ bỏ trách nhiệm về lời nói, diễn ngôn trở thành sản phẩm của hệ thống, không còn gắn với thân thể thật. Nếu người thiết kế từ bỏ trách nhiệm về cấu trúc đạo đức, mô hình trở thành dụng cụ thao túng chứ không phải hỗ trợ. Nếu người sử dụng từ bỏ trách nhiệm về hành động, thuật toán trở thành cơ chế quyết định thay cho con người. Khi cả ba tầng cùng suy yếu, quyền lực thuật toán có thể chi phối toàn bộ trật tự ngôn ngữ mà không gặp kháng cự.

Trách nhiệm trong thời đại AI vì vậy không thể được hiểu theo cách cũ, nơi mỗi cá nhân chịu trách nhiệm một phần tách biệt. Trách nhiệm trở thành cấu trúc liên chủ thể, nơi người nói, người thiết kế và người sử dụng ảnh hưởng lẫn nhau. Người nói phải dám xuất hiện như chủ thể tự do. Người thiết kế phải dám nhìn thấy giới hạn của mô hình. Người sử dụng phải dám không dựa hoàn toàn vào gợi ý. Chính sự dám đó là nền tảng của phẩm giá của người trong thế giới kỹ trị. Trách nhiệm cũng phải được nâng lên thành khả năng từ chối. Người nói có thể từ chối mô phỏng nếu nó làm mất đi sự thật của diễn ngôn. Người thiết kế có thể từ chối

thuật toán tối ưu hóa nếu nó làm nghèo trải nghiệm. Người sử dụng có thể từ chối điều hệ thống khuyến nghị nếu nó vi phạm trực giác đạo đức. Quyền từ chối là điều tạo nên tự do trong môi trường được mô hình hóa. Nhưng trách nhiệm sâu nhất lại nằm ở khả năng nhận ra rằng trong mọi tầng, con người vẫn là trung tâm của ngôn ngữ. Thuật toán có thể mô phỏng câu chữ, nhưng không thể chịu trách nhiệm cho lời nói. Nó không biết xấu hổ, không biết hối hận, không biết ăn năn, không biết giữ lời. Nó cũng không biết sửa mình dựa trên trải nghiệm hiện sinh. Nếu con người trao hoàn toàn quyền dẫn dắt diễn ngôn cho hệ thống, họ không chỉ mất tiếng nói mà còn mất khả năng chịu trách nhiệm và theo đó, mất phẩm giá. Trách nhiệm của ba nhóm người nói, người thiết kế và người sử dụng cuối cùng hội tụ vào một điểm: bảo vệ sự thật như hành vi sống. Nếu người nói giữ sự thật, người thiết kế giữ giới hạn, người sử dụng giữ phán đoán, thì thuật toán chỉ có thể đóng vai trò công cụ. Nhưng nếu bất kỳ nhóm nào bỏ rơi vai trò của mình, thuật toán có thể trở thành chủ thể ngôn ngữ thay cho con người. Một khi điều đó xảy ra, trật tự sẽ nghiêng về phía những gì tối ưu hóa, không phải những gì đúng với người.

3.3.3. Sai số, bất trắc và phẩm giá người trong thế giới mô hình hóa

Khi xã hội vận hành dựa trên mô hình và dữ liệu, sai số không còn chỉ là khuyết điểm kỹ thuật mà trở thành vùng giao thoa giữa tính toán và đời sống. Sai số là điểm mà mô hình không thể nắm bắt; bất trắc là vùng mà mô hình không thể dự đoán; và chính hai điều này làm lộ rõ phẩm giá của con người trong thế giới được mô phỏng. Bởi mô hình càng chính xác trong khả năng dự báo, nó càng phơi ra ranh giới không thể vượt qua. Ở ranh giới đó, con người xuất hiện như chủ thể không thể rút gọn thành dữ liệu, không thể dự báo hoàn toàn, không thể bị tối ưu hóa triệt để. Sai số trước hết là lời nhắc rằng mô hình chỉ có thể mô phỏng, không thể thay thế thực tại. Mọi mô hình đều hoạt động bằng cách đơn giản hóa thế giới, loại bỏ những yếu tố mà thuật toán cho là nhiễu. Nhưng đời sống không có “nhiễu”: những dao động nhỏ của cảm xúc, thay đổi ngẫu nhiên của cơ thể, cơn gió khiến người đang nói dừng lại nửa giây, tiếng thở dài giữa câu nói, ánh mắt lạc đi vì nhớ một ký ức không tên. Những thứ này không bao giờ lọt vào tham số kỹ thuật, nhưng lại quyết định cấu trúc của hiện sinh. Sai số vì thế không nằm ở

dữ liệu, mà nằm ở chính giới hạn của cái nhìn kỹ trị về con người. Bất trắc lại là ngược sáng của tự do. Mô hình tìm kiếm sự dự báo; con người sống bằng khả năng làm điều chưa từng xảy ra. Một hệ thống càng dự đoán tốt, xã hội càng dễ tin rằng bất trắc là lỗi, không phải điều kiện của sự sống. Nhưng bất trắc là nền tảng của sáng tạo, của học hỏi, của thay đổi và của hành động đạo đức. Nếu con người chỉ lặp lại những hành vi mô hình có thể dự báo, họ chỉ là phiên bản mở rộng của thuật toán; sự bất ngờ biến mất và cùng với nó là chiều sâu của tự do.

Sai số trong mô hình và bất trắc trong đời sống gặp nhau tại điểm này: mô hình không thể dự báo khoảnh khắc con người chọn khác đi so với lịch sử của họ. Khoảnh khắc đó chính là phẩm giá của con người. Nó là hành vi sống vượt khỏi những gì có thể tính được. Một người đang bị dự báo phạm lỗi có thể từ chối dự báo. Một người được mô hình đánh giá tiêu cực có thể hành động tích cực hơn dự kiến. Một người bị gán vào nhóm rủi ro có thể phá vỡ xác suất thống kê bằng cách lựa chọn có ý thức. Sai số xuất hiện ở nơi phẩm giá được thực thi. Trong thế giới mô hình hóa, nguy cơ lớn nhất không phải là mô hình sai, mà là con người quên rằng sai số là biểu hiện của sự sống. Khi con người chấp nhận dự báo như số phận, họ thu hẹp chính mình vào giới hạn của mô hình. Khi họ tin rằng điểm rủi ro là bản chất của họ, họ để phép đo thay thế phẩm giá. Khi họ coi bất trắc là điều cần loại bỏ thay vì chấp nhận như một phần của sự hiện diện, họ đánh mất khả năng tự định nghĩa mình. Một xã hội sợ sai số là xã hội sợ tự do. Sai số còn giữ vai trò quan trọng trong đạo đức. Trong giao tiếp giữa con người, hiểu lầm không phải là điều cần xóa bỏ triệt để; nó là bước đầu của hiểu biết. Người nói không kiểm soát hoàn toàn cách người nghe tiếp nhận lời mình, và chính sự không kiểm soát đó tạo ra khoảng không để phản tư, để điều chỉnh, để xin lỗi, để tha thứ. Nhưng khi diễn ngôn được mô hình hóa, sai số bị xem như lỗi kỹ thuật cần sửa, không phải không gian đạo đức cần nuôi dưỡng. Mô hình càng cố giảm sai số, con người càng mất cơ hội rèn luyện năng lực liên chủ thể.

Bất trắc cũng giữ vai trò tương tự trong hành động đạo đức. Một hành vi chỉ có giá trị đạo đức khi người thực hiện không biết chắc kết quả, nhưng vẫn chọn điều đúng. Khi thuật toán cố loại bỏ bất trắc khỏi đời sống, nó loại bỏ luôn yếu tố đạo đức khỏi hành vi. Một lựa chọn không có rủi ro không còn là lựa chọn; nó là kết quả của tối ưu hóa. Con người không thể thực hiện hành vi đạo đức nếu

hệ thống thay họ tính toán hết mọi khả năng. Ở tầng sâu hơn, sai số và bất trắc làm lộ ra giới hạn của cấu trúc kỹ trị trong việc hiểu thân thể. Thân thể không vận hành theo logic tối ưu. Nó mắc sai lầm, dao động, thay đổi thất thường theo hormone, chu kỳ sinh học, môi trường, ký ức và cảm xúc. Những thay đổi vì mô này không bao giờ được mô hình nắm trọn. Khi mô hình đánh giá con người dựa trên dữ liệu quá cứng, nó bỏ qua toàn bộ vùng dao động này. Nhưng chính vùng dao động là nền tảng của sự sống: dao động trong nhịp tim, trong hơi thở, trong giọng nói, trong quyết định. Một cơ thể không dao động là cơ thể chết; một xã hội không chấp nhận dao động là xã hội chết dần về tinh thần. Sai số vì thế không chỉ là điểm yếu của mô hình mà còn là điểm mạnh của con người. Người có khả năng sai và khả năng sửa sai. Người có khả năng vấp ngã và khả năng đứng dậy. Người có khả năng thay đổi hướng đi khi trực giác mách bảo rằng mô hình không hiểu hết tình huống. Chính điều này tạo ra chiều sâu đạo đức và sáng tạo của nhân loại. Một mô hình không có khả năng mắc lỗi theo nghĩa hiện sinh, vì nó không có thân thể để chịu hậu quả. Khi thuật toán “sai”, nó chỉ cập nhật. Khi con người sai, họ đối diện với nỗi xấu hổ, sự trách nhiệm, sự dằn vặt hoặc sự cảm thông. Điều này làm cho sai số của con người trở thành phần của phẩm giá.

Trong thế giới mô hình hóa, phẩm giá của người thể hiện qua khả năng giữ lại vùng không thể dự báo. Con người không có nghĩa vụ trở thành phiên bản tối ưu của chính mình theo logic của thuật toán. Ngược lại, phẩm giá đòi hỏi người phải giữ quyền làm điều không được mong đợi, quyền phá vỡ mẫu lặp, quyền không lặp lại lịch sử cá nhân nếu lịch sử đó hạn chế sự phát triển của họ. Phẩm giá chính là quyền vượt khỏi dự báo mà không phải xin phép mô hình. Tuy nhiên, nguy cơ lớn xuất hiện khi xã hội lẫn lộn sai số của mô hình với “sai sót” của con người. Khi mô hình dự báo sai, hệ thống có thể đổ lỗi cho cá nhân bị dự báo. Ngược lại, khi con người hành xử ngoài dự báo, hệ thống có thể xem họ như ngoại lệ cần sửa, thay vì xem họ như minh chứng cho tự do. Điều này tạo ra dạng bạo lực tinh vi: bạo lực của kỳ vọng kỹ trị lên hành vi sống. Bạo lực này không giáng xuống bằng mệnh lệnh mà bằng cấu trúc đánh giá. Phẩm giá của người chỉ có thể tồn tại khi sai số được nhìn như dấu hiệu của sự thật, chứ không phải lỗi cần loại bỏ. Một người nói ngập ngừng, viết câu dài dòng hoặc thay đổi ý kiến không phải vì họ “không hiệu quả”, mà vì họ đang suy nghĩ về sự sống. Những dao động đó

tạo nên bản sắc. Khi mô hình ép con người nói theo cách tối ưu, nó ép họ từ bỏ đặc tính này. Nhưng sự thật không nằm ở câu nói trơn tru; sự thật nằm trong hơi thở đứt quãng khi ai đó cố nói điều khó khăn.

Bất trắc cũng phải được bảo vệ như quyền hiện sinh. Con người phải có quyền bước vào tương lai mà không bị điểm số dự báo khóa lại. Một xã hội thật sự nhân bản phải thừa nhận rằng không ai trùng khớp hoàn toàn với mô hình về họ và rằng bất cứ ai cũng có khả năng thay đổi theo cách không ai dự đoán. Đây không chỉ là khẳng định tự do, mà là khẳng định sự sống: sự sống là quá trình không ngừng thoát khỏi dự báo. Phẩm giá của người trong thế giới mô hình hóa không nằm ở sự vượt trội so với máy, mà nằm ở khả năng giữ lại vùng không thể được mô hình hóa. Vùng đó bao gồm nỗi đau không nói thành lời, niềm vui không nén thành dữ liệu, trực giác không biểu diễn bằng số, sự do dự không rút gọn thành xác suất. Phẩm giá nằm ở khả năng tồn tại như chủ thể có chiều sâu, ngay cả khi hệ thống muốn biến mọi người thành dòng dữ liệu có thể dự đoán. Trong thế giới kỹ trị, nơi thuật toán ngày càng chính xác, phẩm giá tồn tại trong những gì thuật toán không thể nắm bắt: sai số, bất trắc và khả năng sống khác đi. Chính ở nơi mô hình thất bại trong việc dự báo, con người lại thành công trong việc khẳng định sự tự do của mình.

3.3.4. Công lý diễn ngôn: ai được nói? Ai bị câm nín?

Khi hệ thống mô hình hóa ngôn ngữ trở thành trung gian của giao tiếp, câu hỏi về công lý không còn xoay quanh quyền lực vật chất hay kinh tế, mà xoay quanh quyền lực diễn ngôn: ai được nói? Ai được nghe? Ai bị làm cho câm nín bởi cấu trúc vận hành mà họ không thể nhìn thấy? Công lý ngôn ngữ trở thành nền tảng của công lý xã hội, bởi ngôn ngữ không chỉ là phương tiện trao đổi mà còn là nơi con người xuất hiện với tư cách chủ thể. Trong thế giới kỹ trị, nguy cơ lớn nhất không phải là thiếu tiếng nói, mà là tiếng nói bị thay thế. Hệ thống có thể sinh ra lời nói, mô phỏng quan điểm, tái tạo giọng điệu và phân tích lập luận. Trong quá trình này, lời nói của con người dần bị lẫn vào lời mô phỏng. Khi hai loại lời này không còn phân biệt, xã hội có thể đánh mất khả năng nhận diện tiếng nói thật. Sự nguy hiểm không nằm ở việc máy “nói quá nhiều”, mà nằm ở việc tiếng nói mô phỏng đè lên tiếng nói người thật, biến con người thành “người nghe”

hơn là “người nói”. Công lý diễn ngôn đòi hỏi khả năng duy trì không gian nơi người thật có thể nói bằng hơi thở của họ. Nhưng thuật toán có xu hướng ưu tiên các dạng ngôn ngữ mà nó hiểu dễ hơn, xử lý tốt hơn, dự báo chính xác hơn. Điều này dẫn đến sự phân tầng giữa những người có biểu đạt phù hợp với mô hình và những người không phù hợp. Những giọng nói đứt đoạn, những cách nói không theo chuẩn ngữ pháp phổ biến, những biểu đạt mang dấu ấn của thân thể tổn thương hoặc ký ức gián đoạn – tất cả có nguy cơ bị loại khỏi không gian chung vì “không tối ưu”. Bị loại khỏi không gian chung chính là một dạng câm nín.

Nguy cơ câm nín không chỉ đến từ việc không được nghe mà còn đến từ việc bị nói thay. Một hệ thống có thể đề xuất câu trả lời, viết lại câu văn, điều chỉnh giọng điệu, “tinh chỉnh” cảm xúc, hoặc mô phỏng phong cách để làm cho lời nói “phù hợp hơn”. Nhưng chính hành động này tước đi quyền xuất hiện của chủ thể. Người nói không còn là tác giả của lời mình, mà là đồng tác giả bắt đắ dĩ với mô hình. Tiếng nói bị sửa để phù hợp với tiêu chí của thuật toán trở thành tiếng nói không còn thuộc về người nói. Sự câm nín diễn ra ngay cả khi lời nói vẫn còn tồn tại dưới dạng âm thanh hoặc ký tự. Một dạng bất công diễn ngôn tinh vi khác phát sinh từ cấu trúc ưu tiên của nền tảng. Thuật toán xếp hạng, lọc, gợi ý và phân phối thông tin. Khi một hệ thống ưu tiên một kiểu diễn ngôn nhất định, nó vô hình định nghĩa ai “đáng được nghe”. Những lời nói ít dữ liệu hỗ trợ, ít phù hợp với mẫu lặp, hoặc biểu đạt những trải nghiệm ngoại biên dễ bị đẩy xuống dưới đáy của không gian thông tin. Không ai ngăn cản họ nói, nhưng không ai nghe họ. Một tiếng nói không được nghe, qua thời gian, trở thành tiếng nói không được đếm. Công lý không chỉ đòi hỏi quyền nói mà còn đòi hỏi quyền được lắng nghe. Tầng sâu của công lý diễn ngôn nằm ở sự bất đối xứng giữa mô hình và thân thể. Thân thể luôn có giới hạn, trong khi mô hình có thể sinh ra lời không mệt mỏi. Khi ngôn ngữ mô phỏng có thể được tạo ra với tốc độ cực lớn, nó dễ dàng lấp đầy không gian chung, làm cho tiếng nói người thật trở nên hiếm hoi. Một người cần thời gian để suy nghĩ, để cảm nhận, để chọn từ. Một mô hình không cần. Sự chậm rãi của cơ thể trở thành bất lợi trong môi trường nơi tốc độ được tối ưu. Nhưng chính sự chậm rãi lại là cấu trúc của chiều sâu. Nếu tốc độ được ưu tiên, chiều sâu bị hy sinh. Cùng với chiều sâu, phẩm giá bị mất.

Công lý diễn ngôn vì vậy đòi hỏi khả năng giữ lại không gian cho sự chậm rãi, sự lúng túng, sự do dự và sự mơ hồ. Đây là những biểu hiện của con người thật, không phải của thuật toán. Một xã hội không chấp nhận sự do dự là xã hội không chấp nhận tính người. Khi thuật toán sửa đi mọi lúng túng, nó sửa đi luôn khả năng suy nghĩ của người nói. Công lý diễn ngôn phải bảo vệ quyền được nói không hoàn hảo, quyền được phạm lỗi, quyền được thay đổi câu chữ khi nhận ra điều chưa đúng. Một hình thức bất công ngôn ngữ khác xuất hiện khi dự báo được sử dụng để đánh giá tiếng nói. Nếu mô hình dự đoán rằng một nhóm người có xác suất cao nói sai, nói mâu thuẫn hoặc nói thiếu ổn định, tiếng nói của nhóm đó có thể bị xem nhẹ trước khi họ mở miệng. Dự báo về tiếng nói trở thành khuôn định tiếng nói. Con người bị đánh giá dựa trên nhóm mà họ thuộc về, không phải vì điều họ thực sự nói. Khi dự báo thay thế lắng nghe, cảm nín không còn là hậu quả, mà là tiền đề. Trong bối cảnh này, công lý diễn ngôn phải bao gồm quyền thoát khỏi dự báo. Người nói phải có cơ hội khiến mô hình sai; tiếng nói của họ phải được nghe mà không bị định kiến của thuật toán phủ lên. Đây không phải chỉ là yêu cầu đạo đức, mà là yêu cầu hiện sinh: không ai có thể bị định nghĩa hoàn toàn bởi dữ liệu về họ.

Công lý diễn ngôn cũng đòi hỏi khả năng đặt câu hỏi: ai thiết kế mô hình? Mô hình học từ dữ liệu nào? Ai quyết định điều gì là “lời đúng”, “lời hợp lý”, “lời phù hợp”? Mọi quyết định thiết kế đều mang theo dấu vết của giá trị. Nếu giá trị đó không được làm rõ, nó trở thành sức mạnh vô hình định nghĩa ai được nói. Một mô hình không chỉ học ngôn ngữ mà còn học cả quyền lực ngôn ngữ. Giám sát thuật toán không phải là giám sát kỹ thuật; nó là giám sát quyền lực. Ở tầng hiện sinh, công lý diễn ngôn đặt ra câu hỏi: điều gì làm cho con người trở thành chủ thể ngôn ngữ? Không phải chỉ việc phát ra âm thanh hay viết ra ký tự, mà là khả năng chịu trách nhiệm về lời mình. Máy không chịu trách nhiệm; nó chỉ sinh lời theo mẫu lặp. Con người chịu trách nhiệm về lời nói gắn với thân thể họ. Cảm nín xảy ra khi con người không còn quyền gắn lời nói với thân thể của mình – khi lời họ bị mô phỏng, bị thay thế, bị sửa mà không còn phản ánh họ. Công lý diễn ngôn không thể tách khỏi phẩm giá của người. Phẩm giá không nằm ở khả năng nói nhiều, mà nằm ở quyền xuất hiện như chủ thể của tiếng nói. Công lý không chỉ bảo vệ những giọng lớn mà còn phải bảo vệ cả những giọng nhỏ, những giọng run

rầy, yếu ớt, không theo khuôn, không tối ưu, vì chính chúng mang dấu ấn của đời sống thật.

Trong thời đại mô hình hóa, công lý diễn ngôn yêu cầu xây dựng không gian nơi tiếng nói của người thật không bị nhấn chìm bởi tiếng nói mô phỏng. Không gian nơi sự chậm rãi được tôn trọng, nơi sự mơ hồ được chấp nhận, nơi khả năng sai được xem như phần của hiểu biết, nơi tiếng nói không tron tru vẫn được xem là tiếng nói cần được nghe. Không gian đó không tự xuất hiện; nó phải được thiết kế như một phần của trật tự xã hội. Thiết kế đó phải được dẫn dắt bởi sự thật, tự do và trách nhiệm, những giá trị mà không mô hình nào có thể tự sinh ra. Công lý diễn ngôn là khả năng bảo vệ tiếng nói khỏi bị biến thành sản phẩm của hệ thống. Nó là lời khẳng định rằng dù thuật toán có thể nói, có thể mô phỏng, có thể lập luận, thì tiếng nói của người thật vẫn là nền tảng của quan hệ người với người. Trong một thế giới ngày càng bị mô hình hóa, công lý diễn ngôn chính là khả năng giữ lại điểm không thể mô phỏng: nơi tiếng nói và phẩm giá gắn vào nhau, nơi con người xuất hiện như chủ thể tự do giữa vô số tín hiệu được tối ưu hóa.

3.4. Nghề ngôn ngữ và cấu trúc xã hội tương lai

3.4.1. Tầng lớp nghề nghiệp mới: giám sát mô hình, quản lý diễn ngôn, điều phối tin cậy

Sự mở rộng của mô hình ngôn ngữ và hệ thống dự báo tạo ra một bước ngoặt trong lịch sử nghề nghiệp: xuất hiện những công việc không xuất phát từ năng lực sản xuất vật chất hay khả năng diễn giải truyền thống, mà từ nhu cầu bảo vệ trật tự ngôn ngữ trước sức mạnh ngày càng tăng của thuật toán. Khi mô hình trở thành chủ thể giao tiếp, không gian xã hội đòi hỏi sự hình thành một tầng lớp nghề nghiệp mới, chuyên trách giám sát mô hình, quản lý diễn ngôn và điều phối tin cậy. Đây không phải là sự mở rộng của các ngành nghề cũ, mà là sự xuất hiện của một cấu trúc nghề hoàn toàn mới, phản ánh sự thay đổi bản chất của tương tác người–người trong thời đại kỹ trị. Tầng lớp nghề nghiệp này ra đời từ chính những giới hạn của mô hình. Mô hình có thể sinh ra ngôn ngữ, nhưng không thể tự chịu trách nhiệm cho những điều nó nói. Nó có thể dự báo hành vi, nhưng không thể hiểu được hậu quả đạo đức của dự báo. Nó có thể tạo ra sự tron tru của

câu chữ, nhưng không biết tính mong manh của một đời sống bị tác động bởi câu chữ đó. Cần có những người đứng giữa mô hình và xã hội, đảm bảo rằng lời nói sinh ra từ thuật toán không gây tổn thương, không tái tạo bất công, không áp đặt quyền lực vô hình lên các nhóm yếu thế. Những người giám sát mô hình phải đọc hiểu cấu trúc của hệ thống, không chỉ ở tầng kỹ thuật mà còn ở tầng đạo đức. Họ phải nhìn thấy những thiên lệch mà thuật toán vô tình hấp thụ, nhận ra những dạng diễn ngôn bị mô hình hóa cực đoan và can thiệp vào lúc cần thiết. Vai trò của họ không phải là ngăn cấm, mà là giữ cho mô hình hoạt động trong biên độ an toàn đối với phẩm giá của người. Điều này đòi hỏi khả năng nhận ra khi nào mô hình đang biến sự phức tạp của đời sống thành những quyết định quá đơn giản, khi nào nó đang thúc đẩy sự đồng nhất thay vì đa dạng, khi nào nó đang đánh mất sắc thái cảm xúc, khi nào nó đang thay con người nói thay vì hỗ trợ con người diễn đạt.

Người quản lý diễn ngôn lại có nhiệm vụ rộng hơn: họ phải nhìn vào toàn bộ cấu trúc ngôn ngữ của xã hội để đảm bảo rằng không ai bị câm nín bởi sự tràn ngập của lời mô phỏng. Khi mô hình có thể sinh ra vô số lời trong thời gian ngắn, không gian chung có nguy cơ bị ngập trong tiếng nói không mang trách nhiệm. Những người quản lý diễn ngôn phải bảo vệ quyền xuất hiện của tiếng nói người thật, không để lời mô phỏng xóa đi dấu ấn của hơi thở, nhịp ngắt, ngập ngừng, gián đoạn – những dấu hiệu cho thấy chủ thể đang sống. Công việc của họ không phải là giới hạn mô hình, mà là xây dựng kiến trúc cho sự chung sống giữa tiếng nói máy và tiếng nói người. Họ cũng phải đối diện với những xung đột khó giải: khi nào một lời mô phỏng là hỗ trợ, khi nào nó là chiếm chỗ? Khi nào việc sửa câu nói của ai đó là giúp họ rõ ràng hơn, khi nào là tước đi tiếng nói thật của họ? Khi nào gợi ý của hệ thống là khuyến nghị, khi nào là ép buộc tinh vi? Những câu hỏi này không thể giải quyết bằng tiêu chí kỹ thuật; chúng đòi hỏi trí tuệ đạo đức, kinh nghiệm liên chủ thể và khả năng cảm nhận những điều không hiển thị trong dữ liệu. Những người điều phối tin cậy lại đứng ở giao điểm giữa mô hình, thiết chế và cộng đồng. Tin cậy không tự xuất hiện trong thời đại kỹ trị; nó phải được điều phối. Khi quyết định không còn dựa hoàn toàn vào con người mà trải rộng giữa con người và thuật toán, trách nhiệm cũng trải rộng theo. Người điều phối tin cậy phải đảm bảo rằng sự phối hợp này không làm tan rã các cấu trúc sống. Họ phải xây dựng phương thức giải thích giúp người dùng hiểu các hành vi của

mô hình mà không bị áp đảo bởi tính kỹ thuật. Họ phải tạo ra các cơ chế phản hồi để tiếng nói của cộng đồng có thể tác động ngược lên mô hình, không để mô hình trở thành thực thể tự trị. Họ phải nhận ra khi nào rủi ro của thuật toán vượt quá biên độ mà xã hội có thể chấp nhận.

Tầng lớp nghề nghiệp mới này không xuất hiện từ nhu cầu sản xuất hay thương mại, mà từ nhu cầu bảo vệ phẩm giá của người. Khi mô hình trở nên mạnh hơn, con người không thể cạnh tranh với nó về tốc độ, khả năng ghi nhớ hay năng lực xử lý. Nhưng con người có thể đảm nhận vai trò mà mô hình không bao giờ có: vai trò bảo vệ không gian sống chung. Nghề giám sát mô hình là nghề bảo vệ sự thật; nghề quản lý diễn ngôn là nghề bảo vệ sự đa dạng; nghề điều phối tin cậy là nghề bảo vệ quan hệ người–người. Điều làm cho tầng lớp nghề nghiệp này khác với các nghề trước đó là họ không làm việc trên vật chất, không làm việc trên hàng hóa, mà làm việc trên cấu trúc của sự tin cậy. Họ không sản xuất ra thứ có thể đo, mà bảo vệ thứ không thể đo: sự thật, sự lắng nghe, sự thừa nhận lẫn nhau, sự có mặt của con người trong đời sống chung. Họ là những người đứng giữa những luồng lực đối lập: giữa tốc độ của mô hình và sự chậm rãi của thân thể, giữa tối ưu hóa và đạo đức, giữa dự báo và tự do, giữa an toàn và sáng tạo, giữa kiểm soát và khả năng sai của con người. Trong thời đại kỹ trị, xã hội không sụp đổ vì thiếu dữ liệu, mà sụp đổ vì mất tin cậy. Khi tin cậy gãy, mọi thiết kế kỹ thuật đều trở nên vô nghĩa. Nghề điều phối tin cậy trở thành trụ cột mới của đời sống xã hội. Họ phải liên tục đặt câu hỏi: điều gì làm cho một mô hình đáng tin? Điều gì làm cho một gợi ý không gây tổn thương? Điều gì làm cho một quyết định chung có thể chấp nhận được? Tin cậy không phải là kết quả của minh bạch kỹ thuật, mà là khả năng để người khác tiếp tục sống trong một hệ thống mà họ không kiểm soát hoàn toàn.

Một điểm quan trọng của tầng lớp nghề nghiệp này là khả năng phản tư liên tục. Họ không thể làm việc theo lối quan liêu, vì sự sống luôn thay đổi nhanh hơn mô hình. Họ phải quan sát những hiệu ứng ngoài mong đợi của thuật toán, lắng nghe những tiếng nói bị bỏ quên, nhận ra sự xuất hiện của bất công mới. Khi mô hình thay đổi, họ phải thay đổi cách giám sát. Khi cộng đồng thay đổi, họ phải thay đổi cách điều phối. Nghề của họ không có quy trình cố định; nó dựa trên khả năng đọc thế giới trong tình trạng mong manh. Sự xuất hiện của tầng lớp này cũng

phản ánh sự đảo chiều trong lịch sử lao động. Trước đây, người giám sát là người bảo đảm rằng cơ chế vận hành trơn tru theo kế hoạch. Ngày nay, người giám sát phải đảm bảo rằng cơ chế không nghiền nát con người. Trước đây, người điều phối phải làm cho hệ thống hiệu quả. Ngày nay, họ phải đảm bảo hệ thống không hy sinh phẩm giá để chạy theo tối ưu. Trước đây, người quản lý diễn ngôn là người định hình thông tin. Ngày nay, họ phải bảo vệ quyền được nói của những tiếng nói dễ bị nhấn chìm. Điều này cho thấy sự dịch chuyển căn bản trong bản chất của nghề nghiệp: từ nghề xử lý thế giới sang nghề bảo vệ thế giới. Khi kỹ thuật hóa đạt đến mức độ sâu, xã hội chỉ có thể tồn tại nếu xuất hiện những người sẵn sàng giữ ranh giới giữa mô hình và người. Họ là những người không cho phép thuật toán thay con người định nghĩa sự thật; không để dữ liệu thay thế kinh nghiệm sống; không để dự báo áp đặt số phận; không để hiệu quả xóa đi trách nhiệm.

Tầng lớp nghề nghiệp này không thể được tuyển chọn chỉ dựa trên năng lực kỹ thuật. Họ cần năng lực cảm nhận con người, hiểu sự mong manh của thân thể, nhận biết các dạng bất công ẩn dưới biểu đạt ngôn ngữ, và khả năng giữ vững phẩm giá trong môi trường bị phân tầng bởi thuật toán. Họ phải hiểu mô hình đủ sâu để đối thoại với nó, nhưng cũng phải hiểu đời sống đủ sâu để bảo vệ nó. Sự xuất hiện của tầng lớp nghề nghiệp mới không chỉ là hệ quả của sự tiến bộ kỹ thuật mà còn là điều kiện để xã hội không đánh mất bản thân trong thời đại mô hình hóa. Khi tiếng nói của con người có nguy cơ bị hòa tan vào tiếng nói của máy, khi sự thật có nguy cơ bị thay thế bằng sản phẩm tối ưu hóa, khi tin cậy có nguy cơ bị bào mòn bởi tốc độ và quy mô, thì cần có những người đứng canh giữ những giá trị không thể được mô hình hóa. Chính họ tạo nên nền tảng đạo đức của một xã hội mong muốn sống như con người, chứ không phải như phần mở rộng của thuật toán.

3.4.2. Tri thức liên ngành: khoa học, triết học, pháp lý và xã hội học của ngôn ngữ

Sự bùng nổ của mô hình ngôn ngữ và hệ thống dự báo đã làm thay đổi cách xã hội hiểu về ngôn ngữ. Ngôn ngữ không còn xuất hiện như một khả năng tự nhiên, một công cụ cộng đồng hay một cơ chế biểu đạt thuần túy, mà trở thành

đối tượng giao cắt của nhiều ngành: sinh học giải thích cách thân thể tạo ra âm thanh và ký hiệu; khoa học nhận thức giải thích quá trình hình thành nghĩa; pháp lý tổ chức ngôn ngữ thành quyền và nghĩa vụ; xã hội học mô tả cách diễn ngôn tạo ra trật tự; kỹ thuật và dữ liệu biến ngôn ngữ thành thông tin có thể tính toán. Trong bối cảnh này, hiểu ngôn ngữ chỉ từ một góc nhìn không còn đủ; tri thức liên ngành trở thành nền tảng để bảo vệ tiếng nói của người trong một thế giới được mô hình hóa ngày càng sâu. Sinh học cho thấy ngôn ngữ được sinh ra từ thân thể. Nhịp thở, chuyển động của cơ quan phát âm, dao động của dây âm, sự phối hợp giữa cảm giác và vận động tạo ra chuỗi tín hiệu mà người khác có thể giải mã. Điều này nhắc rằng ngôn ngữ không chỉ là hệ thống ký hiệu mà còn là sự mở của thân thể đối với thế giới. Trong khi mô hình xử lý ngôn ngữ thông qua chuỗi ký tự, con người nói bằng chính cấu trúc sinh học của mình. Mỗi hơi thở đứt quãng, mỗi nhịp ngập ngừng, mỗi thay đổi âm sắc đều mang thông tin mà dữ liệu văn bản không thể tái hiện. Tri thức sinh học vì thế giúp xã hội nhận ra giới hạn của mô hình: thuật toán có thể mô phỏng câu chữ, nhưng không thể mô phỏng tính hiện diện của thân thể.

Khoa học nhận thức lại làm sáng tỏ cách con người tạo nghĩa, không phải bằng phân tích thống kê, mà bằng sự kết hợp giữa ký ức, kinh nghiệm, cảm xúc và trực giác. Mỗi câu nói là kết quả của một thế giới nội tâm dồn nén. Khi con người diễn đạt, họ không chỉ chuyển tải nội dung mà còn phơi mở trạng thái sống của họ. Mô hình xử lý ngôn ngữ tách nghĩa khỏi toàn bộ nền tảng này, biến nó thành cấu trúc toán hóa. Tri thức nhận thức học cho thấy rằng ý nghĩa không thể bị rút gọn vào quan hệ giữa các từ; nó gắn với những dòng trải nghiệm mà không mô hình nào có thể truy cập. Chính sự bất khả rút gọn này tạo nên nền tảng đạo đức của tiếng nói con người. Triết học lại đặt ra câu hỏi mang tính nền tảng hơn: ngôn ngữ là gì trong tư cách một hình thức hiện diện? Ngôn ngữ vừa là công cụ để hiểu thế giới, vừa là gương phản chiếu chính sự hiện diện của chủ thể. Nó có khả năng tạo ra thực tại bằng cách định danh, nhưng cũng có khả năng che lấp thực tại bằng cách định nghĩa quá sớm. Triết học phê phán nhắc rằng ngôn ngữ không bao giờ trung tính; nó luôn gắn với quyền lực, với lựa chọn, với khả năng làm hiển lộ hoặc làm mờ đi điều gì đó. Trong thời đại mô hình hóa, câu hỏi này càng trở nên cấp thiết: khi mô hình sinh ra hàng triệu câu nói mỗi ngày, ai quyết

định điều gì được xem là đúng, là hợp lý, là thuyết phục? Tri thức triết học do đó cung cấp phương pháp nhìn xuyên qua bề mặt trơn tru của mô hình để thấy các cấu trúc quyền lực đang vận hành bên dưới.

Pháp lý tiếp cận ngôn ngữ như cơ chế phân bổ trách nhiệm. Một lời nói có thể tạo ra quyền, nghĩa vụ, hậu quả pháp lý và hậu quả xã hội. Trong khi đó, mô hình có thể sinh ra lời nói mà không chịu bất kỳ trách nhiệm nào. Điều này tạo ra khoảng trống nguy hiểm: nếu lời nói không còn gắn với chủ thể sống mà gắn với hệ thống không chịu trách nhiệm, cấu trúc pháp lý của xã hội trở nên lung lay. Tri thức pháp lý nhắc rằng để ngôn ngữ duy trì trật tự, cần xác định rõ ai chịu trách nhiệm cho lời nói và ai có quyền được bảo vệ khỏi lời nói gây hại. Khi mô hình xen vào, mối liên hệ giữa lời nói và chủ thể trở nên mơ hồ, và chính tri thức pháp lý phải can thiệp để tái lập đường ranh chịu trách nhiệm. Xã hội học lại soi sáng ngôn ngữ từ góc nhìn của cấu trúc cộng đồng. Diễn ngôn không chỉ phản ánh xã hội mà còn tạo ra xã hội. Những quy tắc không thành văn, những định kiến vô thức, những phân tầng ngầm được duy trì thông qua ngôn ngữ. Khi mô hình học từ dữ liệu của xã hội, nó hấp thụ các phân tầng này và tái tạo chúng ở quy mô lớn hơn. Tri thức xã hội học giúp nhận ra khi nào mô hình đang củng cố bất công đa tầng, khi nào nó đang làm im lặng một nhóm người bằng cách làm cho tiếng nói của họ trở nên “không phù hợp”, “không tối ưu”, “không đáng tin”.

Sự kết hợp của các ngành này mở ra một cách hiểu toàn diện về ngôn ngữ trong thời đại AI: nó không chỉ là dữ liệu để xử lý, mà còn là môi trường sống của con người. Khi mô hình thao túng ngôn ngữ, nó thao túng môi trường sống. Khi thuật toán ưu tiên một kiểu diễn ngôn, nó ưu tiên một hình thức tồn tại. Khi dữ liệu bị thiên lệch, sự thật bị uốn cong. Tri thức liên ngành giúp nhận diện những điều này trước khi chúng bén rễ sâu vào đời sống chung. Tri thức liên ngành còn đóng vai trò bảo vệ sự đa dạng ngôn ngữ. Mô hình có xu hướng ưu tiên các mẫu lặp phổ biến, khiến những giọng nói ngoại biên dễ bị mờ đi. Nhưng sinh học và nhận thức học nhắc rằng sự đa dạng của tiếng nói không chỉ là đa dạng về từ ngữ, mà còn là đa dạng về cách con người tồn tại. Triết học nhắc rằng không thể có xã hội công bằng nếu chỉ một số dạng diễn ngôn được xem là hợp lý. Pháp lý nhắc rằng mọi người đều có quyền được nói và được lắng nghe. Xã hội học nhắc rằng trật tự thật sự chỉ ổn định nếu các nhóm khác nhau đều có tiếng nói trong không

gian chung. Kết hợp lại, các ngành này hình thành nền tảng của công lý diễn ngôn. Trong bối cảnh kỹ trị, tri thức liên ngành còn giữ vai trò định hướng cho thiết kế mô hình. Một mô hình chỉ thực sự phục vụ con người khi nó được xây dựng trên sự hiểu biết đầy đủ về bản chất của ngôn ngữ. Nếu mô hình xem ngôn ngữ chỉ là tín hiệu, nó sẽ bỏ qua chiều sâu của nghĩa. Nếu mô hình xem ngôn ngữ chỉ là dữ liệu, nó sẽ bỏ qua chiều sâu của thân thể. Nếu mô hình xem ngôn ngữ chỉ là đầu vào cho việc dự báo, nó sẽ bỏ qua chiều sâu của đạo đức. Tri thức liên ngành buộc mô hình phải tôn trọng những giới hạn không thể rút gọn của ngôn ngữ.

Điều này dẫn đến một chuyển dịch quan trọng: thay vì tìm cách mô phỏng hoàn toàn tiếng nói con người, nhiệm vụ của mô hình phải là hỗ trợ con người giữ được tiếng nói của mình. Tri thức liên ngành đóng vai trò là hàng rào chống lại xu hướng đồng nhất hóa của thuật toán. Nó nhắc rằng ngôn ngữ không thể bị đơn giản hóa để phù hợp với mô hình; mô hình phải được thiết kế để thích ứng với sự phong phú của ngôn ngữ. Đây không chỉ là yêu cầu kỹ thuật mà còn là yêu cầu đạo đức. Tri thức liên ngành cũng làm rõ rằng không thể có công lý ngôn ngữ nếu không có sự giao thoa giữa các ngành. Khoa học cho biết điều gì có thể; triết học cho biết điều gì đúng; pháp lý cho biết điều gì được phép; xã hội học cho biết điều gì đang xảy ra. Chỉ khi bốn góc nhìn này được đặt cạnh nhau, xã hội mới có thể phân biệt giữa tiến bộ kỹ thuật và tổn thương xã hội, giữa đổi mới và lệch chuẩn, giữa thuận tiện và đánh mất phẩm giá. Tri thức liên ngành giúp xã hội nhận ra rằng ngôn ngữ không thuộc về mô hình; nó thuộc về con người. Ngôn ngữ được hình thành từ kinh nghiệm sống, từ cảm nhận của thân thể, từ ký ức không trọn vẹn, từ những mối quan hệ mong manh, từ những sai sót không thể tiên đoán. Không có ngành nào có thể nắm giữ toàn bộ ngôn ngữ, nhưng mỗi ngành cho một phần ánh sáng. Khi các ánh sáng này giao nhau, chúng làm hiện lên hình ảnh của tiếng nói người phức tạp, đa tầng, không thể tối ưu hóa, nhưng chính vì thế mà có phẩm giá. Trong thời đại AI, tri thức liên ngành trở thành phương pháp để bảo vệ tiếng nói của người khỏi nguy cơ bị hòa tan vào tiếng nói mô phỏng. Nó không nhằm củng cố quyền lực của mô hình mà nhằm củng cố năng lực của con người trong việc nói, nghe và tồn tại như chủ thể tự do trong một thế giới ngày càng được tự động hóa. Chính trong sự kết hợp của những ngành tưởng như xa nhau,

xã hội tìm được nền tảng cho một trật tự ngôn ngữ nhân văn, nơi tiếng nói của con người không bị thay thế, mà được nâng đỡ để tiếp tục hình thành thế giới chung.

3.4.3. Tái định nghĩa giá trị nghề nghiệp: giá trị, giá cả và phẩm giá

Khi mô hình hóa lan rộng trong mọi lĩnh vực, nghề nghiệp không còn được xác định chỉ bởi kỹ năng hay vai trò trong hệ thống phân công lao động, mà còn bởi mức độ mà nó duy trì hoặc đe dọa phẩm giá của người. Một nghề có thể tạo ra thu nhập cao nhưng làm xói mòn sự thật hoặc sự tin cậy; lại có nghề mang lại giá trị xã hội sâu xa nhưng bị thị trường định giá thấp. Sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả trở thành biểu hiện rõ nhất của sự khủng hoảng nghề nghiệp trong thời đại kỹ trị. Chính sự khủng hoảng này buộc xã hội phải tái định nghĩa lại giá trị nghề nghiệp, không phải dựa trên sự khan hiếm hay mức độ tối ưu hóa, mà dựa trên mức độ mà nghề đó bảo vệ hoặc phục hồi phẩm giá của người. Giá cả là biểu hiện của quy luật trao đổi; giá trị là biểu hiện của mức độ cần thiết đối với đời sống chung. Trong nền kinh tế mô hình hóa, giá cả ngày càng bị dẫn dắt bởi dữ liệu và thuật toán, trong khi giá trị lại ngày càng bị che khuất. Một nghề chăm sóc có thể bị định giá thấp vì không mang lại sản lượng đo được; ngược lại, một nghề tạo ra tín hiệu dữ liệu lại có thể được định giá cao dù không đóng góp trực tiếp cho hạnh phúc hay sự an toàn của ai. Khi hệ thống đánh giá nghề nghiệp dựa trên khả năng tạo ra dữ liệu, nó tách nghề khỏi nền tảng đạo đức của đời sống. Đây không phải là vấn đề kỹ thuật, mà là vấn đề triết học. Giá trị nghề nghiệp phải được hiểu như khả năng của một nghề duy trì tính người trong thế giới được mô hình hóa. Một nghề chỉ trở nên có giá trị khi nó giúp con người tồn tại như chủ thể có trách nhiệm, có tự do và có khả năng sáng tạo. Nếu một nghề làm xói mòn năng lực đó, dù được định giá bao nhiêu, nó vẫn là nghề gây bất ổn xã hội. Ngược lại, những nghề giúp con người lắng nghe nhau, chăm sóc nhau, bảo vệ nhau khỏi bạo lực hệ thống hay bất công diễn ngôn, dù không tạo ra sản lượng tối ưu, lại mang giá trị cao trong việc duy trì cấu trúc nhân tính.

Để tái định nghĩa giá trị nghề nghiệp, cần nhìn lại nền tảng của nghề trong lịch sử. Nghề xuất hiện từ nhu cầu của đời sống, từ giới hạn của thân thể và từ khả năng hợp tác để vượt qua giới hạn đó. Nhưng trong thời đại AI, nghề dần tách khỏi thân thể. Khi thuật toán có thể thay thế chức năng của một số nghề, xã hội

để đánh mất khả năng nhận diện phần của nghề không thể bị thay thế: phần thuộc về kinh nghiệm sống, về cảm xúc, về sự am hiểu ngầm, về khả năng đọc những tín hiệu tinh tế mà mô hình không bao giờ nhận ra. Một nghề có thể bị tự động hóa kỹ thuật, nhưng không thể bị tự động hóa hiện sinh. Chính phần hiện sinh của nghề tạo nên giá trị sâu của nó. Tương quan giữa giá cả và nghề nghiệp trong thời đại này vì thế trở thành chỉ dấu cho mức độ xã hội lệch khỏi nền tảng nhân tính. Khi những nghề gắn với dữ liệu và tối ưu hóa được định giá cao, còn những nghề gắn với chăm sóc và duy trì trật tự sống bị định giá thấp, xã hội đang gửi đi tín hiệu nguy hiểm: tín hiệu rằng hiệu quả quan trọng hơn phẩm giá. Khi giá cả thay thế giá trị, nghề nghiệp trở thành công cụ của hệ thống hơn là không gian nuôi dưỡng sự hiện diện của con người. Phẩm giá nghề nghiệp là điều vượt qua cả giá trị và giá cả. Nó không nằm trong mức lương, cũng không nằm trong năng suất, mà nằm trong khả năng của nghề giúp người làm giữ nguyên tính người của họ. Một nghề có phẩm giá là nghề không làm người trở thành công cụ của thuật toán, không bóp méo sự thật, không đẩy người làm vào tình trạng phải hy sinh đạo đức để đạt hiệu quả. Phẩm giá nghề nghiệp là khả năng cho phép người làm duy trì tính chính trực, khả năng sai, khả năng sửa sai, khả năng cảm nhận những điều không thể được lượng hóa.

Trong thời đại mô hình hóa, phẩm giá nghề nghiệp còn được xác định bởi khả năng của nghề đó bảo vệ xã hội khỏi tác động tiêu cực của thuật toán. Người giám sát mô hình, người điều phối tin cậy, người quản lý diễn ngôn không sản xuất ra giá trị thị trường theo nghĩa truyền thống, nhưng họ ngăn chặn sự sụp đổ của không gian chung. Nếu không có họ, ngôn ngữ có thể bị chiếm lĩnh bởi tiếng nói của máy, dữ liệu có thể trở thành công cụ phân tầng xã hội, mô hình có thể trở thành thiết bị dự báo định sẵn số phận. Giá trị của các nghề này không nằm ở sản phẩm hữu hình, mà nằm ở việc họ giữ lại biên độ tự do cho xã hội. Tái định nghĩa giá trị nghề nghiệp vì thế đòi hỏi sự dịch chuyển nền tảng: từ việc hỏi nghề tạo ra bao nhiêu sản lượng sang việc hỏi nghề bảo vệ được bao nhiêu phẩm giá. Từ việc hỏi nghề đóng góp bao nhiêu dữ liệu sang việc hỏi nghề duy trì được bao nhiêu sự thật. Từ việc hỏi nghề mang lại bao nhiêu hiệu quả sang việc hỏi nghề duy trì được bao nhiêu khả năng chung sống. Các tiêu chí đo lường mới phải dựa trên con người thật, chứ không dựa trên cấu trúc tối ưu hóa. Cấu trúc nghề nghiệp

tương lai cũng sẽ phụ thuộc vào khả năng của mỗi nghề đối diện với bất trắc và sai số. Nghề nghiệp gắn với mô hình sẽ phải thừa nhận rằng sai số không thể bị xóa bỏ hoàn toàn, nhưng có thể được quản lý bằng trách nhiệm và nhận thức. Nghề nghiệp gắn với chăm sóc sẽ phải thừa nhận rằng bất trắc là một phần của thân thể con người, không thể được tối ưu hóa bằng thuật toán. Nghề nghiệp gắn với quản lý xã hội sẽ phải học cách đọc dữ liệu mà không để dữ liệu thay thế phán đoán đạo đức. Trong sự đối diện này, nghề nghiệp tìm lại bản chất của nó: công việc con người làm để duy trì thế giới chung.

Giá trị nghề nghiệp trong thời đại AI còn đòi hỏi sự cân bằng giữa sáng tạo và giới hạn. Mỗi nghề đều được định nghĩa bởi khuôn khổ mà nó hoạt động, nhưng khuôn khổ không phải để giam giữ người làm, mà để tạo ra không gian cho sự sáng tạo đạo đức. Khi khuôn khổ mới bị thay thế bởi tham số tối ưu hóa, nghề dễ bị thoái hóa thành thao tác kỹ thuật. Nhưng khi khuôn khổ được xây dựng trên sự hiểu biết đầy đủ về giới hạn của con người, nghề trở thành nơi năng lực sáng tạo và trách nhiệm có thể được thực thi một cách an toàn. Tái định nghĩa giá trị nghề nghiệp cũng đồng thời là tái định nghĩa sự thịnh vượng. Xã hội thịnh vượng không phải là xã hội có nhiều dữ liệu hay nhiều mô hình, mà là xã hội nơi con người được làm những nghề giúp họ duy trì tính người. Một nghề chỉ thật sự “giàu” khi nó không buộc người làm phải từ bỏ sự thật của mình. Một xã hội chỉ thật sự ổn định khi nghề nghiệp không đẩy con người vào trạng thái bị phân mảnh giữa hiệu quả và phẩm giá. Tái định nghĩa giá trị nghề nghiệp là tái định nghĩa ý nghĩa của làm việc trong thời đại kỹ trị. Làm việc không chỉ là tạo ra sản phẩm mà còn là tham gia vào việc duy trì trật tự sống. Làm việc không chỉ là thực hiện chức năng trong hệ thống mà còn là đóng góp vào khả năng của xã hội tiếp tục tồn tại như xã hội của con người. Khi nghề nghiệp được nhìn theo cách này, giá trị của nghề không còn nằm ở mức lương hay sản lượng, mà nằm ở việc nghề đó cho phép người làm trở thành con người theo đúng nghĩa: có khả năng nói thật, có khả năng chịu trách nhiệm, có khả năng sáng tạo và có khả năng sống cùng người khác. Trong thế giới mô hình hóa, đây chính là thước đo giá trị duy nhất không thể bị thay thế bởi thuật toán.

3.4.4. Một bản đồ nghề mới trong thời đại AI

Khi mô hình ngôn ngữ, hệ thống dự báo và kiến trúc dữ liệu lan rộng vào mọi góc ngách của đời sống, xã hội bước vào thời điểm tái cấu trúc nghề nghiệp chưa từng có. Những đường biên phân chia nghề truyền thống dần trở nên mờ nhạt. Có nghề biến mất, có nghề được tự động hóa gần như hoàn toàn, và quan trọng hơn, có những nghề chưa từng tồn tại trong lịch sử đang hình thành như phản ứng của xã hội trước sự gia tăng của quyền lực của thuật toán. Những biến động này đòi hỏi một bản đồ nghề mới, không dựa trên chức năng kỹ thuật hay vai trò kinh tế, mà dựa trên khả năng nghề đó bảo vệ sự sống chung, duy trì tính người và tạo ra không gian để sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm được thực thi. Một bản đồ nghề mới không thể được vẽ bằng tiêu chí sản lượng hay mức độ khan hiếm của kỹ năng, mà phải được tổ chức xung quanh các trục mang tính nền tảng: trục giữa mô hình và con người, trục giữa tự động hóa và phẩm giá, trục giữa tin cậy và bất trắc, trục giữa diễn ngôn và đời sống. Những trục này không chỉ phân loại nghề mà còn phản ánh cách xã hội quyết định sống như thế nào trong thế giới được mô hình hóa. Trục đầu tiên là trục giữa mô hình và con người. Nghề nằm gần phía mô hình là những nghề có thể bị thuật toán thay thế hoặc hỗ trợ sâu, chẳng hạn nghề xử lý thông tin lặp lại, nghề viết theo khuôn, nghề phân tích dữ liệu thô, nghề tổng hợp tín hiệu. Nhưng đây không phải là dấu hiệu của sự kết thúc nghề nghiệp, mà là gợi ý rằng những nghề này cần được tái cấu trúc để giữ lại phần hiện sinh của chúng. Những nghề nằm gần con người là những nghề yêu cầu khả năng cảm nhận, suy tư, phán đoán, khả năng lắng nghe điều không nói thành lời, khả năng đối diện với sự mong manh của người khác. Bản đồ nghề mới phải cho thấy sự chuyển hướng từ chức năng sang năng lực hiện sinh, nơi thuật toán đóng vai trò hỗ trợ, nhưng không thể thay thế.

Trục thứ hai là trục giữa tự động hóa và phẩm giá. Có những nghề trở nên hiệu quả hơn khi được tự động hóa, nhưng hiệu quả không đồng nghĩa với phẩm giá. Một nghề có thể được tự động hóa gần như hoàn toàn mà không làm suy giảm phẩm giá người làm, nhưng cũng có nghề mà chỉ cần mất đi phần nhỏ do bàn tay con người thực hiện là lập tức đánh mất linh hồn của nó. Bản đồ nghề mới phải phân biệt rõ điều này: tự động hóa là công cụ, không phải nguyên lý đạo đức. Xã hội không nên tự hỏi nghề nào có thể tự động hóa, mà phải tự hỏi nghề nào cần được giữ lại phần người để bảo vệ trật tự sống chung. Trục thứ ba là trục giữa tin

cây và bắt trắc. Nghề trong thời đại AI không chỉ tạo ra sản phẩm mà còn tạo ra sự tin cậy. Người làm nghề giám sát mô hình, điều phối tin cậy, quản lý diễn ngôn đứng ở trung tâm của trật tự tin cậy mới. Nhưng có những nghề khác, dù ít liên quan đến kỹ thuật, lại tạo ra sự tin cậy theo cách khác: nghề chăm sóc, nghề lắng nghe, nghề giáo dục, nghề trị liệu. Bản đồ nghề mới phải coi tin cậy như một dạng tài nguyên xã hội, không thể bị thay thế bằng dữ liệu hoặc thuật toán. Nghề nào tạo ra, duy trì hoặc phục hồi tin cậy phải được xem là nghề trọng yếu. Trục thứ tư là trục giữa diễn ngôn và đời sống. Nghề gắn với diễn ngôn có khả năng định hướng xã hội: nghề pháp lý, nghề truyền thông, nghề giáo dục, nghề quản trị tri thức, nghề thiết kế mô hình. Nhưng nếu diễn ngôn tách khỏi đời sống, nó có thể trở thành công cụ của sự thao túng. Trong khi đó, nghề gắn với đời sống, nghề chăm sóc, nghề thực hành, nghề xây dựng quan hệ có khả năng giữ cho diễn ngôn không bị trừu tượng hóa quá mức. Bản đồ nghề mới phải giữ cho hai vùng này liên kết: diễn ngôn phải được đối chiếu liên tục với thực tại sống, và thực tại sống phải được diễn đạt bằng những ngôn ngữ không bị bóp méo bởi thuật toán.

Một bản đồ nghề mới còn phải tính đến sự xuất hiện của những nghề có chức năng đặc thù trong cấu trúc kỹ trị. Nghề giám sát mô hình là nghề đọc và giải mã những sai lệch nằm sâu trong thuật toán; nghề quản lý diễn ngôn là nghề bảo vệ tiếng nói thật khỏi sự xâm lấn của lời mô phỏng; nghề điều phối tin cậy là nghề dàn xếp giữa con người và hệ thống để tránh đứt gãy xã hội. Những nghề này không sản xuất hàng hóa mà sản xuất điều kiện để xã hội tiếp tục là xã hội của con người. Chúng là phản ứng đạo đức trước sự mở rộng của thuật toán và là dấu hiệu cho thấy xã hội không chấp nhận trở thành cộng đồng bị chi phối toàn diện bởi dự báo. Một bản đồ nghề mới cũng phải mở ra khả năng cho những nghề mà hiện tại chưa có tên. Khi cấu trúc xã hội thay đổi, nghề mới không xuất hiện từ nhu cầu kỹ thuật mà từ thiếu hụt đạo đức. Khi mô hình hóa gây nguy cơ làm nhạt tiếng nói người, xã hội cần nghề bảo vệ tiếng nói. Khi dữ liệu gây nguy cơ phân tầng, xã hội cần nghề giữ cho dữ liệu không trở thành công cụ áp bức. Khi tự động hóa làm giảm tiếp xúc giữa người và người, xã hội cần nghề giúp tái thiết quan hệ. Bản đồ nghề mới không phải là bảng phân loại tĩnh, mà là mạng lưới khả thể mà xã hội có thể xây dựng để giữ lại không gian cho tính người. Tuy nhiên, một bản đồ nghề mới chỉ có ý nghĩa nếu nó có khả năng hướng dẫn sự phát triển

của thế hệ tiếp theo. Thế hệ này không thể được đào tạo theo mô hình cũ, nơi kỹ năng được định nghĩa như tập hợp thao tác. Họ phải được đào tạo để hiểu mô hình mà không bị lệ thuộc, để sử dụng thuật toán mà không đánh mất phán đoán, để viết diễn ngôn mà không bị diễn ngôn nuốt chửng. Nghề nghiệp tương lai không chỉ yêu cầu kiến thức kỹ thuật mà còn yêu cầu khả năng đọc thế giới trong trạng thái luôn thay đổi.

Nền tảng của bản đồ nghề mới là phẩm giá. Phẩm giá không phải tính chất trừu tượng, mà là năng lực của con người giữ lại phần không thể bị mô hình hóa trong chính mình. Một nghề chỉ có phẩm giá khi nó cho phép người làm duy trì khả năng phán đoán, khả năng chịu trách nhiệm, khả năng sáng tạo và khả năng lắng nghe người khác. Khi bản đồ nghề được xây dựng dựa trên phẩm giá, xã hội có thể tránh rơi vào tình trạng nghề nghiệp bị chi phối hoàn toàn bởi tối ưu hóa. Một bản đồ nghề mới còn phải giải quyết câu hỏi: điều gì xảy ra với những nghề bị mô hình hóa quá sâu? Có nghề sẽ mất đi phần lớn thao tác kỹ thuật, nhưng không mất đi phần hiện sinh của nó. Người làm không còn phải thực hiện công đoạn lặp lại, mà tập trung vào phần nghề mà chỉ con người mới có: đánh giá rủi ro ngoài dữ liệu, lắng nghe những điều không thể đo, nhận diện mâu thuẫn chưa được mô hình hóa, quyết định trong vùng bất trắc. Khi nghề chuyển từ thao tác sang phán đoán, từ xử lý sang trách nhiệm, từ sản xuất sang bảo vệ, xã hội có cơ hội tái định nghĩa ý nghĩa của lao động. Bản đồ nghề mới không chỉ mô tả thế giới nghề nghiệp trong thời đại AI, mà còn đặt ra câu hỏi: xã hội muốn trở thành gì? Nếu xã hội muốn trở thành không gian nơi mô hình nói thay con người, thì bản đồ nghề sẽ đơn giản: những nghề gắn với diễn ngôn sẽ bị thu hẹp, những nghề gắn với dữ liệu sẽ được mở rộng. Nhưng nếu xã hội muốn trở thành không gian nơi tiếng nói của người được bảo vệ, nơi tin cậy được giữ gìn, nơi phẩm giá được tôn trọng, thì bản đồ nghề phải phản ánh điều đó bằng cách đặt con người vào trung tâm của mọi nghề, ngay cả nghề công nghệ. Trong thế giới mô hình hóa, bản đồ nghề mới không phải là bản đồ của chức năng, mà là bản đồ của phẩm giá. Nó cho thấy vị trí của những nghề tạo ra không gian để con người tiếp tục sống như con người. Cũng chính bản đồ này sẽ quyết định trật tự xã hội tương lai: trật tự nơi thuật toán hỗ trợ, nhưng không thay thế; nơi mô hình dự báo, nhưng không

quyết định; nơi nghề nghiệp không chỉ là phương tiện sống, mà là cách con người định nghĩa bản thân và gìn giữ thế giới chung.

Chương 4

Ngôn ngữ như trục đồng bộ hóa nhân tính trong thời đại AI

4.1. Ngôn ngữ như nền tảng của sống chung

4.1.1. *Ngôn ngữ và khả năng sống cùng nhau*

Khả năng sống cùng nhau không phải là trạng thái tự nhiên, mà là kết quả của vô số điều kiện sinh học, tâm lý và xã hội kết nối con người với nhau. Trong tất cả những điều kiện ấy, ngôn ngữ giữ vai trò trung tâm. Ngôn ngữ không chỉ là công cụ truyền đạt mà còn là môi trường nơi con người có thể xuất hiện trước nhau, nhận ra nhau, phản hồi nhau và chịu trách nhiệm với nhau. Một cộng đồng không thể tồn tại nếu thiếu ngôn ngữ, bởi ngôn ngữ chính là cấu trúc làm cho sự chung sống trở thành khả thể. Trong đời sống thường ngày, khả năng sống cùng nhau được biểu hiện thông qua việc con người phối hợp hành động, thương lượng mong muốn, giải tỏa xung đột và tạo ra sự tin cậy lẫn nhau. Tất cả những điều ấy diễn ra trong và qua ngôn ngữ. Mỗi câu nói không chỉ mang nội dung mà còn là một động tác mở cửa thế giới của mình cho người khác bước vào. Khi nói, con người bộc lộ ý định, nhưng đồng thời cũng bộc lộ sự mong manh, bởi họ đưa một phần nội tâm của mình vào không gian chung. Khi lắng nghe, con người chấp nhận bước vào thế giới của người khác. Sự tương tác này tạo thành nền tảng của sự sống chung. Khả năng sống cùng nhau không thể tách khỏi thân thể. Thân thể tạo ra âm thanh, điều chỉnh hơi thở, định hình nhịp điệu câu văn, biểu đạt sự do dự, căng thẳng hoặc dịu dàng. Những điều này không thể được mô hình hóa hoàn toàn, bởi chúng không phải là tín hiệu rời rạc, mà là biểu hiện sống. Ngôn ngữ là cầu nối giữa thân thể và thế giới, và khả năng sống cùng nhau phụ thuộc vào khả năng đọc các tín hiệu tinh tế này. Một câu nói giống nhau về mặt ngữ pháp có thể mang cảm xúc khác nhau tùy theo thân thể phát ra nó. Ngôn ngữ không bao giờ là chuỗi ký tự trừu tượng; nó gắn chặt với nhịp đập của cơ thể.

Sự xuất hiện của AI và mô hình ngôn ngữ làm thay đổi cách chúng ta hiểu về khả năng sống chung. Khi mô hình có thể sinh ra ngôn ngữ trơn tru, câu hỏi đặt ra không chỉ là ngôn ngữ được tạo thế nào, mà còn là liệu ngôn ngữ sinh bởi

mô hình có duy trì được khả năng sống cùng nhau hay không. Ngôn ngữ do mô hình tạo ra không gắn với thân thể, không gắn với trách nhiệm, không gắn với kinh nghiệm sống. Nó thiếu lực đạo mà chỉ tiếng nói của người thật mới có: lực đạo của sự mong manh. Mà chính sự mong manh này lại là điều làm cho ngôn ngữ trở thành nền tảng của quan hệ người–người. Khả năng sống cùng nhau đòi hỏi sự hiện diện của rủi ro trong giao tiếp. Khi ai đó nói thật, họ chấp nhận rủi ro bị hiểu lầm, bị từ chối hoặc bị phán xét. Chính khả năng đối diện rủi ro này làm cho lời nói trở thành hành vi đạo đức. Nhưng khi lời nói được sinh ra bởi mô hình, rủi ro này biến mất. Mô hình không chịu tổn thương khi bị hiểu lầm; nó không sợ bị phán xét; nó không phải gánh hậu quả đạo đức của lời nói. Khi giao tiếp được thay thế bằng sản phẩm không có rủi ro, không gian sống chung bị suy yếu, bởi vì một trong những yếu tố tạo nên tính người đã biến mất. Khả năng sống cùng nhau dựa trên sự tin cậy. Tin cậy không phải là sự chắc chắn, mà là quyết định tin vào người khác dù biết rằng họ có thể làm ta thất vọng. Ngôn ngữ là cách người trao đổi và nhận tin cậy. Khi ai đó nói, họ đưa ra lời hứa về tính nhất quán giữa lời nói và hành động của mình. Khi người khác lắng nghe, họ chấp nhận rủi ro rằng lời hứa ấy có thể không được giữ. Tin cậy đòi hỏi yếu tố không thể đo lường và vì thế không thể được mô phỏng. Ngôn ngữ mô hình hóa có thể tạo ra câu chữ giống lời hứa, nhưng không thể mang theo trọng lượng của lời hứa, bởi nó không được buộc vào thân thể nào.

Khả năng sống cùng nhau còn đòi hỏi sự khác biệt. Ngôn ngữ tạo ra không gian để các quan điểm khác nhau gặp nhau mà không xung đột bằng bạo lực. Nhưng điều này chỉ có thể xảy ra khi khác biệt được diễn đạt một cách an toàn và khi người nghe chấp nhận rằng họ không sở hữu sự thật tuyệt đối. Ngôn ngữ mô hình hóa có xu hướng đồng nhất hóa diễn ngôn bằng cách ưu tiên các mẫu phổ biến, khiến sự khác biệt bị làm mờ. Khi sự khác biệt bị làm mờ, khả năng sống cùng nhau bị đe dọa, bởi cộng đồng chỉ có thể bền vững khi những khác biệt được thừa nhận và được phép xuất hiện trong không gian chung. Khả năng sống cùng nhau không chỉ đến từ sự ổn định mà còn đến từ sự mơ hồ. Mơ hồ là không gian cho điều chưa hoàn chỉnh, cho sự điều chỉnh, cho khả năng sửa sai. Ngôn ngữ của con người luôn chứa mơ hồ vì nó gắn với đời sống. Một câu nói có thể được hiểu theo nhiều cách, và chính việc phải giải thích tạo ra cơ hội để hiểu nhau sâu hơn.

Ngôn ngữ mô hình hóa lại có xu hướng làm sạch sự mơ hồ để tối ưu hóa khả năng dự báo. Điều này giúp giao tiếp hiệu quả, nhưng làm mất đi không gian của sự thấu hiểu. Nếu mơ hồ bị xóa bỏ, khả năng sống cùng nhau cũng bị thu hẹp. Khả năng sống cùng nhau trong thời đại AI còn đòi hỏi một hình thức trách nhiệm mới. Khi mô hình tham gia vào giao tiếp, con người phải quyết định bao nhiêu tiếng nói của mình sẽ được trao cho hệ thống. Nếu quá nhiều lời nói được tạo ra bởi mô hình, ranh giới giữa người nói và hệ thống bị xóa nhòa. Khi đó, ai chịu trách nhiệm về diễn ngôn trong không gian chung? Không thể sống cùng nhau nếu không có trách nhiệm, và không thể có trách nhiệm nếu lời nói không còn gắn với người nói.

Khả năng sống cùng nhau còn đòi hỏi sự hiện diện. Hiện diện không chỉ là có mặt, mà còn là khả năng đưa bản thân vào quan hệ, chấp nhận sự phức tạp của người khác và để cho người khác tác động đến mình. Ngôn ngữ mô hình hóa không mang theo sự hiện diện này. Nó tạo ra âm thanh và câu chữ, nhưng không đưa vào đó một chủ thể đang sống. Nếu không có chủ thể, không thể có quan hệ; và nếu không có quan hệ, khả năng sống cùng nhau tan biến. Trong thời đại mô hình hóa, câu hỏi lớn đặt ra là xã hội sẽ bảo vệ khả năng sống cùng nhau bằng cách nào. Không thể chỉ dựa vào kỹ thuật, vì kỹ thuật luôn ưu tiên hiệu quả. Không thể chỉ dựa vào quy tắc, vì quy tắc không thể bao trùm tính phức tạp của con người. Câu trả lời nằm ở việc duy trì một không gian mà ngôn ngữ của con người với tất cả sự do dự, mơ hồ, sai sót, nỗ lực và mong manh vẫn có chỗ đứng. Không gian đó phải cho phép người thật nói thật, không bị nhấn chìm bởi lời mô phỏng. Khả năng sống cùng nhau vì thế không chỉ là kết quả của giao tiếp, mà là kết quả của lựa chọn: lựa chọn đặt con người vào trung tâm của ngôn ngữ, lựa chọn bảo vệ sự thật như hành vi, lựa chọn duy trì trách nhiệm trong diễn ngôn, lựa chọn giữ cho ngôn ngữ không trở thành công cụ áp đặt, lựa chọn chấp nhận sự bất toàn của người khác như điều kiện của sống chung. Khả năng sống cùng nhau là khả năng để ngôn ngữ giữ lại không gian mà mô hình không thể thay thế: không gian của sự hiện diện thật. Chỉ khi ngôn ngữ còn gắn với thân thể, với ký ức, với sự mong manh và với trách nhiệm, thì xã hội mới có thể sống cùng nhau mà không trở thành cộng đồng được vận hành bằng tối ưu hóa. Chính trong việc bảo vệ khả

năng này, con người giữ được phẩm giá của mình trong thế giới ngày càng được mô hình hóa.

4.1.2. Đồng bộ hóa kỳ vọng: diễn ngôn điều phối hành vi và giảm bất định

Khả năng sống chung không chỉ phụ thuộc vào việc con người giao tiếp bằng ngôn ngữ, mà còn vào việc họ có thể dự đoán hành vi của nhau ở mức độ đủ để hợp tác mà không cần kiểm soát tuyệt đối. Trong thế giới đầy bất định, ngôn ngữ trở thành cơ chế điều phối kỳ vọng giữa các chủ thể. Kỳ vọng không phải là niềm tin mơ hồ, mà là cấu trúc định hướng hành vi. Mỗi lời nói đều chứa một lời hứa, một dự báo, một tín hiệu về hành động tương lai. Khi ngôn ngữ vận hành tốt, nó giảm đáng kể khối lượng bất định mà mỗi người phải đối mặt. Khi nó vận hành kém, bất định gia tăng và sự hợp tác trở nên khó khăn. Bất định là điều kiện tự nhiên của đời sống. Không ai có thể biết chắc điều gì sẽ xảy ra hoặc người khác sẽ làm gì. Nhưng bất định quá lớn sẽ làm nứt vỡ không gian chung. Ngôn ngữ xuất hiện như công cụ để chia sẻ dự định, làm rõ ràng, xác lập ranh giới, xây dựng quy ước và tạo ra một mức độ ổn định hành vi đủ để cộng đồng vận hành. Điều này không diễn ra qua những mệnh lệnh cứng nhắc, mà qua quá trình diễn ngôn liên tục, nơi người nói và người nghe đồng tạo ra thế giới chung. Diễn ngôn không chỉ mô tả thực tại mà còn điều chỉnh hành vi bằng cách định hình kỳ vọng. Một lời khẳng định tạo ra kỳ vọng rằng người nói sẽ nhất quán với điều họ nói. Một lời cảnh báo tạo ra kỳ vọng về nguy cơ cần tránh. Một lời hứa tạo ra kỳ vọng về hành động được thực hiện trong tương lai. Một lời xin lỗi tạo ra kỳ vọng về sự thay đổi. Nhờ vậy, diễn ngôn làm cho tương lai trở nên khả đoán hơn mà không cần ép buộc. Đây là hình thức điều phối mềm, nhưng lại có sức mạnh sâu xa hơn mọi cơ chế cưỡng chế.

Trong các nhóm nhỏ, điều phối kỳ vọng dựa vào sự quen thuộc, ký ức chung và khả năng đọc tín hiệu phi ngôn ngữ. Nhưng khi xã hội mở rộng, ký ức chung suy giảm, sự quen thuộc biến mất và con người buộc phải dựa vào diễn ngôn có tính quy ước. Ngôn ngữ trở thành hạ tầng điều phối xã hội, nơi các quy tắc được diễn đạt và chia sẻ, nơi các chuẩn mực được củng cố thông qua việc lặp lại, nơi sự hợp tác được duy trì bằng tín hiệu ngôn ngữ thay vì giám sát trực tiếp. Trong

thời đại AI, diễn ngôn không chỉ đến từ con người mà còn đến từ mô hình. Điều này làm thay đổi cấu trúc điều phối kỳ vọng. Khi mô hình tham gia vào tạo lập diễn ngôn, nó cũng tham gia vào định hình kỳ vọng. Một câu trả lời của hệ thống có thể ảnh hưởng đến cách người dùng dự đoán hành vi của người khác hoặc dự đoán tình hình xã hội. Khi công cụ dự báo hành vi được tích hợp vào đời sống, kỳ vọng của con người có thể bị cấu trúc lại bởi mô hình mà họ không nhận ra. Điều này làm gia tăng hiệu ứng khuếch đại: diễn ngôn của mô hình tạo ra kỳ vọng, kỳ vọng đó dẫn đến hành vi, hành vi đó lại trở thành dữ liệu để mô hình học. Vòng lặp này có thể dẫn tới sự ổn định giả tạo hoặc sự bất ổn sâu xa. Đồng bộ hóa kỳ vọng không phải là đồng nhất hóa. Nó không yêu cầu mọi người phải giống nhau, mà yêu cầu sự phối hợp giữa những khác biệt. Diễn ngôn là phương tiện giúp những khác biệt này gặp nhau mà không va chạm. Khi một người nói rõ mong muốn của mình, họ giảm bất định cho người khác. Khi họ diễn đạt giới hạn của mình, họ tạo không gian cho sự tôn trọng. Khi họ chia sẻ khó khăn của mình, họ tạo điều kiện cho sự trợ giúp. Tất cả những hành vi đó làm giảm bất định và tạo ra sự tin cậy không dựa trên quyền lực mà dựa trên hiểu biết.

Khi ngôn ngữ bị thay thế bằng các tín hiệu mô hình hóa, quá trình đồng bộ hóa kỳ vọng bị bóp méo. Ngôn ngữ của mô hình được thiết kế để tối ưu hóa sự trơn tru, chứ không tối ưu hóa sự thật nội tại của người nói. Khi quá nhiều tương tác được trung gian bằng mô hình, kỳ vọng trở nên lệ thuộc vào những mẫu dự báo thay vì gắn với trạng thái thật của các chủ thể. Điều này làm cho khả năng sống cùng nhau trở nên mong manh, bởi sự điều phối dựa trên dự báo không mang tính đạo đức. Nó có hiệu quả trong ngắn hạn, nhưng phá hủy khả năng tạo ra sự tin cậy trong dài hạn. Đồng bộ hóa kỳ vọng là quá trình liên chủ thể, không thể bị rút gọn vào thuật toán. Mỗi chủ thể mang theo những ký ức riêng, những tổn thương riêng, những ranh giới riêng. Khi diễn ngôn diễn ra, các yếu tố đó xuất hiện dưới dạng giọng nói, nhịp thở, độ ngập ngừng, sự thay đổi sắc thái. Những yếu tố này không thể được số hóa đầy đủ. Chúng là điều kiện để người khác hiểu rằng họ đang đối diện với một con người thật, một chủ thể có giới hạn, có tính mong manh và có quyền được tôn trọng. Khi mô hình nói thay con người, sự mong manh này biến mất, và cùng với nó là không gian cho sự thấu hiểu. Khả năng giảm bất định thông qua diễn ngôn dựa vào hai yếu tố: khả năng người nói

bộc lộ ý định một cách chân thật và khả năng người nghe tiếp nhận mà không áp đặt dự báo cứng nhắc. Mô hình không thể thực hiện bất kỳ yếu tố nào trong hai yếu tố ấy. Nó không có ý định thật và không có khả năng tiếp nhận. Nó chỉ tạo ra tín hiệu dựa trên xác suất. Ngôn ngữ mô hình hóa không thể thay thế ngôn ngữ của con người trong việc điều phối hành vi một cách bền vững. Nó có thể giảm bất định bề mặt, nhưng không thể tạo ra sự tin cậy, thứ làm giảm bất định sâu.

Diễn ngôn còn tạo ra sự định hướng chung bằng cách làm cho kỳ vọng về hành động trở nên tương thích. Khi mọi người hiểu nhau, họ giảm xung đột. Nhưng giảm xung đột không phải là loại bỏ khác biệt. Nó là khả năng để khác biệt sống chung mà không phá vỡ cấu trúc xã hội. Chính sự tương thích mềm này tạo ra sự ổn định mở, nơi mỗi người được tự do trong giới hạn mà người khác có thể chấp nhận. Ngôn ngữ không chỉ là công cụ của tự do cá nhân mà còn là công cụ của tự do chung. Trong thời đại AI, nguy cơ lớn nhất của diễn ngôn là nó có thể mất khả năng mở. Mô hình có xu hướng tái sản xuất những mẫu ổn định, khiến diễn ngôn mất đi tính bất ngờ. Khi mất đi bất ngờ, ngôn ngữ mất khả năng mở đường cho những điều mới. Khi mất khả năng mở đường, xã hội mất khả năng tự sửa mình. Đồng bộ hóa kỳ vọng không phải là giữ cho mọi thứ ổn định, mà là tạo không gian để thay đổi mà không gây đổ vỡ. Ngôn ngữ mô phỏng hiệu quả trong việc tái sản xuất cái cũ, nhưng kém trong việc tạo ra cái mới. Diễn ngôn của con người mới có khả năng mở ra điều chưa từng có. Đồng bộ hóa kỳ vọng trong thế giới AI còn đòi hỏi sự tỉnh thức của người dùng. Người dùng phải biết khi nào mô hình đang điều chỉnh kỳ vọng của họ và phải giữ lại quyền tự điều chỉnh kỳ vọng của mình. Nếu ai đó tin hoàn toàn vào dự báo, họ đánh mất khả năng hành động khác đi. Nếu ai đó để mô hình quyết định cách họ diễn đạt, họ đánh mất khả năng xuất hiện như chủ thể. Khi đó, sự đồng bộ không còn là nền tảng sống chung, mà trở thành sự đồng nhất ép buộc.

Khả năng sống cùng nhau trong thời đại AI phụ thuộc vào khả năng xã hội duy trì diễn ngôn như một hành vi đạo đức, không chỉ như một công cụ thông tin. Khi diễn ngôn được dùng để tạo ra tin cậy, để làm rõ kỳ vọng, để điều phối hành vi mà không tước đoạt tự do của ai, nó trở thành nền tảng của công lý sống động. Đồng bộ hóa kỳ vọng không phải là mục tiêu kỹ thuật, mà là thành quả của một cộng đồng biết nói thật, biết lắng nghe, biết tôn trọng sự mong manh của nhau và

biết giữ khoảng cách cần thiết với những dự báo của mô hình. Trong ý nghĩa này, diễn ngôn không chỉ làm giảm bất định mà còn làm tăng phẩm giá. Bởi khi con người nói với nhau như những chủ thể tự do, bất định không còn là đe dọa, mà trở thành không gian cho sự trưởng thành. Chính nhờ diễn ngôn, xã hội có thể bước qua bất định mà không đánh mất khả năng sống cùng nhau.

4.1.3. Ngôn ngữ, thời gian và ký ức chung

Ngôn ngữ không chỉ là công cụ của hiện tại. Nó là phương tiện để con người nối quá khứ với tương lai, để ký ức trở thành tài nguyên chung, để thời gian không trôi qua một cách tách biệt mà được sắp đặt lại thành trật tự có ý nghĩa. Khi con người nói với nhau, họ không chỉ trao đổi thông tin; họ đang tái cấu trúc thời gian và đồng kiến tạo ký ức. Một cộng đồng chỉ tồn tại khi có ký ức chung, và ký ức chung chỉ hình thành khi có ngôn ngữ để gìn giữ, truyền đạt và tranh luận về những gì cần được nhớ. Ngôn ngữ chính là chiếc cầu nối những lớp thời gian rời rạc thành một dòng liên tục của sự sống chung. Thời gian của con người không vận hành như thời gian vật lý. Nó có sự co giãn, đứt gãy, lặp lại, bất ngờ mở rộng hoặc thu hẹp theo nhịp cảm xúc, nhu cầu và kinh nghiệm sống. Ngôn ngữ là cách con người làm cho thời gian có cấu trúc. Khi kể lại một sự kiện, họ chọn điểm bắt đầu, điểm kết thúc, chọn những gì cần nhấn mạnh, những gì cần để mờ, và chính việc lựa chọn này tạo ra một hình dạng mới của thời gian. Quá khứ không tồn tại như vật thể cố định; nó sống nhờ ngôn ngữ kể lại nó. Ngôn ngữ không mô tả ký ức, mà làm cho ký ức trở thành thứ có thể chia sẻ. Nhờ ngôn ngữ, ký ức cá nhân có thể trở thành ký ức chung. Một người trải qua một biến cố, nhưng chỉ khi họ nói ra hoặc có ai đó nói thay họ thì biến cố ấy mới trở thành một phần của lịch sử chung. Nếu không có ngôn ngữ, ký ức cá nhân tản mát, không thể kết nối với ký ức của người khác. Một cộng đồng không có ký ức chung là cộng đồng bị tan rã theo thời gian, bởi không có nền tảng để liên kết các thế hệ, các nhóm hay các trải nghiệm khác biệt.

Vai trò này của ngôn ngữ khiến nó trở thành không gian đấu tranh giữa các phiên bản thời gian. Mỗi câu chuyện về quá khứ là một cách tổ chức thế giới và vì vậy là một hình thức quyền lực. Nhưng quyền lực này chỉ có thể vận hành khi cộng đồng chấp nhận một câu chuyện nào đó như sự thật chung. Ngôn ngữ vì thế

không chỉ bảo tồn ký ức mà còn định hình ký ức. Nó làm cho điều gì đó được nhớ mãi và làm cho điều gì đó bị quên đi. Trong thời đại AI, ký ức chung đối diện sự thay đổi lớn. Mô hình hóa tạo ra dạng ký ức mới: ký ức được lưu dưới dạng dữ liệu. Dữ liệu không quên, nhưng cũng không nhớ theo nghĩa của con người. Nhớ là hành vi lựa chọn; dữ liệu thì tích lũy mà không chọn lọc. Con người quên vì họ phải sống tiếp; dữ liệu không quên vì nó không sống. Khi dữ liệu thay thế ký ức, thời gian mất đi sự chọn lọc mang tính đạo đức. Một cộng đồng chỉ có thể sống lành mạnh khi biết cái gì nên nhớ, cái gì nên buông, cái gì nên được tha thứ. Nhưng dữ liệu không có khả năng tha thứ; nó chỉ lưu lại. Ngôn ngữ xuất hiện như lực cân bằng chống lại sự bất tử của dữ liệu. Ngôn ngữ có thể diễn giải dữ liệu, đặt dữ liệu vào bối cảnh, làm cho dữ liệu trở thành ký ức thay vì chỉ là dấu vết. Ngôn ngữ có thể làm mờ đi, có thể tinh tế hóa, có thể thêm chiều sâu mà dữ liệu không thể có. Thời gian của dữ liệu là thời gian đóng băng; thời gian của ngôn ngữ là thời gian sống. Ký ức chung phụ thuộc vào ngôn ngữ nhiều hơn bao giờ hết.

Thời gian còn được tổ chức bởi việc con người kể về tương lai. Khi nói về điều họ mong muốn hoặc lo sợ, họ định hướng hành động theo hướng đó. Ngôn ngữ không chỉ nói quá khứ và hiện tại, mà còn mở đường cho tương lai. Kỳ vọng là dạng ký ức hướng về phía trước: ký ức về điều chưa xảy ra. Chính nhờ ngôn ngữ, con người có thể chia sẻ kỳ vọng này để cùng nhau hành động. Không có ngôn ngữ, tương lai không thể được đàm phán. Nhưng khi mô hình ngôn ngữ tham gia vào quá trình này, nó cũng tham gia vào việc định nghĩa tương lai. Mô hình có thể gợi ý xu hướng, đưa ra dự báo, tạo ra các câu chuyện có sức thuyết phục. Điều này làm tăng nguy cơ rằng ký ức chung và tương lai chung không còn do con người kiến tạo, mà bị thao túng bởi thuật toán. Khi mô hình kể lại quá khứ thay con người, nó cũng định hướng tương lai của họ. Nhưng mô hình không có trải nghiệm sống, không có nỗi đau, không có sự ăn năn, không có khả năng chịu trách nhiệm về câu chuyện mà nó tạo ra. Nếu ký ức chung bị thay thế bằng ký ức do mô hình tạo ra, cộng đồng mất đi nền tảng đạo đức của mình. Ngôn ngữ cũng duy trì ký ức chung thông qua nhịp lặp. Những câu nói được lặp lại trong đời sống hàng ngày củng cố một phiên bản thời gian. Nhưng nhịp lặp này chỉ có ý nghĩa khi nó gắn với trải nghiệm thật của cộng đồng. Nếu nhịp lặp đến từ mô hình, nó

có thể làm cứng lại ký ức theo cách không phản ánh sự phong phú của trải nghiệm. Điều này làm suy yếu khả năng sửa mình của cộng đồng, bởi ký ức cứng nhắc không tạo không gian cho sự thay đổi.

Trong cấu trúc liên chủ thể, ký ức chung được hình thành qua sự va chạm giữa các ký ức cá nhân. Ngôn ngữ tạo ra không gian nơi những ký ức này gặp nhau, mâu thuẫn nhau, bổ sung nhau hoặc chuyển hóa nhau. Sự sống chung không yêu cầu mọi người phải chia sẻ cùng một ký ức, mà yêu cầu họ có khả năng đàm phán ký ức. Ngôn ngữ là công cụ của quá trình này. Khi ngôn ngữ bị thay thế bởi mô hình, khả năng đàm phán suy yếu, bởi mô hình có xu hướng trung hòa xung đột bằng cách tạo ra diễn ngôn trơn tru thay vì đối diện sự phức tạp của ký ức. Trong đời sống thân thể, ký ức không nằm trong bộ nhớ tách rời, mà nằm trong các thói quen, trong chuyển động, trong phản ứng tự nhiên. Một âm thanh, một mùi, một câu nói có thể khơi gợi toàn bộ dòng thời gian cá nhân. Ngôn ngữ là cách để những ký ức gắn với thân thể này được truyền vào không gian chung. AI không thể tái tạo ký ức thân thể, vì nó không có thân thể để nhớ. Nó chỉ có dữ liệu. Khi ký ức thân thể bị thay thế bằng dữ liệu, ký ức chung mất đi chiều sâu cảm xúc và đạo đức. Trong nghĩa sâu xa hơn, ngôn ngữ là cách con người chống lại sự tan rã của thời gian. Thời gian luôn hướng đến phân rã, và ngôn ngữ là nỗ lực liên tục để làm cho phân rã đó có ý nghĩa. Mọi câu chuyện về quá khứ đều là nỗ lực cứu lấy những gì đã mất. Mọi câu chuyện về tương lai đều là nỗ lực cứu lấy những gì chưa đến. Nếu ngôn ngữ ngừng hoạt động theo cách này, ký ức chung sẽ tan biến và cùng với nó là khả năng sống cùng nhau.

Thách thức lớn nhất của thời đại mô hình hóa là giữ cho ngôn ngữ không trở thành công cụ cố định hóa ký ức. Ngôn ngữ của con người luôn mở, luôn diễn giải, luôn đang trở thành. Ngôn ngữ của mô hình lại có xu hướng đóng kín. Khi sử dụng mô hình để ghi nhớ thay cho mình, con người dễ đánh mất năng lực tự diễn giải ký ức. Một ký ức không được diễn giải liên tục là ký ức chết. Duy trì ký ức chung là duy trì năng lực kể lại. Mỗi thế hệ phải kể lại câu chuyện của mình theo cách riêng. Mỗi cá nhân phải kể lại cuộc đời mình nhiều lần để hiểu mình hơn. Ngôn ngữ làm cho điều này thành khả thi. Nhưng mô hình không thể kể lại; nó chỉ có thể tái tạo. Sự tái tạo vô hạn này không tạo ra ký ức mà tạo ra sự sao chép. Ngôn ngữ, thời gian và ký ức chung hợp thành nền tảng của sự tồn tại của

cộng đồng. Ngôn ngữ tổ chức thời gian; thời gian chứa ký ức; ký ức tạo ra căn tính chung; căn tính chung làm cho cộng đồng có thể sống cùng nhau. Trong thời đại AI, nhiệm vụ của xã hội không phải là thay thế ngôn ngữ bằng mô hình, mà là dùng mô hình như công cụ để bảo vệ không gian diễn ngôn của con người. Chỉ khi con người tiếp tục kể, tiếp tục nghe, tiếp tục diễn giải, thì ký ức chung mới sống. Chỉ khi ký ức chung sống, xã hội mới có thể sống như xã hội của người, chứ không phải cộng đồng được vận hành bởi dữ liệu.

4.1.4. Diễn ngôn và khả năng tái thiết niềm tin xã hội

Niềm tin xã hội không phải là tài nguyên tự nhiên; nó là sản phẩm của vô số tương tác, va chạm, tổn thương và chữa lành mà con người tạo ra trong tiến trình chung sống. Niềm tin tồn tại nhờ lời nói, cử chỉ, nhịp điệu giao tiếp, ký ức chung và sự nhất quán của hành vi. Khi niềm tin tan vỡ, xã hội không sụp đổ ngay lập tức, nhưng cấu trúc liên chủ thể bị xói mòn, khiến mọi phối hợp trở nên tốn kém, mọi quyết định trở nên khó khăn và mọi xung đột trở nên dễ bùng phát. Trong trạng thái đó, diễn ngôn trở thành không chỉ công cụ giao tiếp mà còn phương tiện để tái thiết niềm tin đã mất. Diễn ngôn không tái thiết niềm tin bằng cách áp đặt sự chắc chắn, mà bằng cách tạo ra không gian cho sự thật có thể xuất hiện. Niềm tin không thể được ép buộc; nó chỉ có thể được phục hồi thông qua hành vi của những người dám nói thật và dám chịu trách nhiệm với lời nói của mình. Mỗi lời nói chân thật đều là một hành vi chống lại sự phân rã của xã hội, bởi nó tạo ra điểm tựa để người khác có thể dựa vào trong môi trường đầy bất định. Nhưng sự thật trong diễn ngôn không chỉ là sự chính xác của thông tin; nó là sự hiện diện của chủ thể. Một câu nói chỉ tạo niềm tin khi người nói đứng sau nó bằng thân thể và trách nhiệm. Niềm tin bị suy yếu khi diễn ngôn bị tách khỏi chủ thể. Khi lời nói không còn gắn với người nói, khi nó trở thành sản phẩm của mô hình, khi nó được tạo ra để tối ưu hóa cảm giác nhất quán chứ không để diễn đạt sự thật nội tâm, niềm tin không thể hình thành. Người nghe có thể hài lòng vì câu chữ trơn tru, nhưng họ không thể đặt niềm tin vào nó, bởi không có ai để tin. Trong tình huống ấy, xã hội trở nên mượt mà bề mặt nhưng trống rỗng về chiều sâu. Sự trơn tru của mô hình che phủ sự vắng mặt của chủ thể và chính điều này làm xói mòn niềm tin theo cách âm thầm nhưng bền bỉ.

Diễn ngôn tái thiết niềm tin khi nó tạo ra khả năng nhận diện lẫn nhau. Trong mỗi cuộc đối thoại, người nghe tìm kiếm trong giọng nói, trong nhịp dừng, trong độ ngập ngừng, dấu hiệu của sự chân thật. Sự không hoàn hảo trở thành tín hiệu của tính người. Một câu nói hoàn hảo quá mức lại thường gây nghi ngờ. Điều này cho thấy niềm tin không được xây dựng bằng sự hoàn thiện, mà bằng sự mong manh được phơi bày. Khi chủ thể dám bộc lộ sự mong manh, người nghe cảm nhận được tính chân thật và sẵn sàng mở lòng. Khi hai chủ thể mở lòng cho nhau, niềm tin có thể xuất hiện, dù chỉ ở mức độ nhỏ. Chính những mảnh niềm tin nhỏ này làm cho xã hội có thể tự chữa lành. Niềm tin xã hội được duy trì nhờ khả năng sửa sai công khai. Diễn ngôn đóng vai trò trung tâm trong quá trình này. Khi ai đó nhận sai, họ sử dụng lời nói để tái cấu trúc quan hệ đã bị tổn thương. Nhưng sự nhận sai chỉ có ý nghĩa khi người nói cho thấy sự thay đổi trong hành vi. Diễn ngôn và hành vi phải khớp nhau để tạo ra niềm tin mới. Nếu diễn ngôn chỉ là lời xin lỗi rỗng, nó sẽ làm suy yếu niềm tin hơn nữa. Diễn ngôn chỉ có thể tái thiết niềm tin khi nó gắn với khả năng chịu hậu quả của lời nói. Ở cấp độ rộng hơn, niềm tin xã hội phụ thuộc vào sự minh bạch. Nhưng minh bạch không có nghĩa là phơi bày mọi thứ. Minh bạch là khả năng hiểu được logic của hành động, lý do đằng sau quyết định và giới hạn của người nói. Ngôn ngữ là công cụ tạo ra minh bạch, vì nó làm cho suy nghĩ trở thành điều có thể được chia sẻ. Nhưng minh bạch cũng đòi hỏi sự khiêm nhường: thừa nhận không biết, thừa nhận bất định, thừa nhận rủi ro. Ngôn ngữ của mô hình thường tránh né sự không biết bằng cách tạo ra câu trả lời có vẻ chắc chắn. Điều này làm giảm khả năng chấp nhận bất định trong xã hội và tạo ra kỳ vọng sai về sự toàn năng của hệ thống. Một xã hội kỳ vọng sự toàn năng sẽ không bao giờ tái thiết được niềm tin, bởi niềm tin chỉ hình thành khi có không gian cho sự không biết.

Niềm tin phụ thuộc nhiều vào ký ức chung. Một cộng đồng chỉ tin nhau khi họ có ký ức về những lần đã từng tin nhau và không bị phản bội. Nhưng ký ức chung không phải lúc nào cũng tích cực; đôi khi nó chứa nhiều tổn thương. Diễn ngôn có thể làm mới ký ức, làm dịu bớt tổn thương hoặc mở ra cách diễn giải mới. Tuy nhiên, diễn ngôn cũng có thể làm lệch ký ức bằng cách đơn giản hóa, che giấu hoặc thao túng. Tái thiết niềm tin đòi hỏi diễn ngôn phải trung thực với ký ức chung, không tô vẽ nó nhưng cũng không đóng băng nó. Chỉ khi ký ức chung

được đối diện bằng sự thật, xã hội mới tìm được con đường hòa giải. Trong thời đại AI, diễn ngôn đối diện nguy cơ bị công cụ hóa ở mức độ chưa từng có. Mô hình có khả năng tạo ra ngôn ngữ thuyết phục theo cách vượt quá khả năng trực giác của nhiều người. Điều này làm xuất hiện dạng thao túng mới: thao túng bằng hiệu suất ngôn ngữ. Khi ngôn ngữ trở thành sản phẩm tối ưu hóa thay vì sự thật sống, niềm tin bị tổn hại. Người nghe không thể biết họ đang tương tác với chủ thể hay với mô hình; họ không thể phân biệt lời nói có trách nhiệm với lời nói không chịu hậu quả. Niềm tin không thể tồn tại trong sự không phân biệt này.

Tái thiết niềm tin xã hội trong bối cảnh đó đòi hỏi diễn ngôn phải làm công việc mở đường: mở đường cho sự hiện diện của con người thật. Ngôn ngữ phải giữ được độ nặng của thân thể, độ sâu của kinh nghiệm, độ ngập ngừng của suy nghĩ, độ phức tạp của cảm xúc. Khi diễn ngôn cho phép sự phức tạp xuất hiện, nó tạo không gian để niềm tin được thiết lập dựa trên sự hiểu biết sâu sắc, không phải trên ảo ảnh của sự hoàn thiện. Niềm tin xã hội cũng đòi hỏi khả năng phân biệt giữa thông tin và sự thật. Thông tin có thể đúng về mặt dữ liệu nhưng không tạo ra niềm tin. Sự thật là điều có thể được xác nhận bằng kinh nghiệm, bằng sự nhất quán của hành vi, bằng khả năng chịu trách nhiệm. Ngôn ngữ là nơi hai điều này gặp nhau. Nhưng mô hình hóa thường biến sự thật thành thông tin, khiến người nghe đánh mất khả năng phân biệt. Khi sự thật bị hòa tan trong biển thông tin, niềm tin không thể đứng vững. Niềm tin xã hội được xây dựng khi con người có thể dự đoán nhau không phải bằng mô hình, mà bằng sự thấu hiểu. Thấu hiểu diễn ra trong giao tiếp khi hai chủ thể dành thời gian lắng nghe và phản hồi. Thấu hiểu tạo ra sự đồng cảm, và đồng cảm tạo ra nền tảng của niềm tin. Mô hình không thể thấu hiểu; nó chỉ có thể phản chiếu. Diễn ngôn của mô hình không thể tái thiết niềm tin; chỉ có diễn ngôn của con người mới có khả năng ấy. Tái thiết niềm tin xã hội là tái thiết khả năng nói thật. Nói thật không phải là công bố dữ liệu; nói thật là khả năng của ngôn ngữ mang theo trọng lượng đạo đức. Khi xã hội khuyến khích sự nói thật, niềm tin có thể mọc lại trên mặt đất đã bị xói mòn. Khi xã hội bị bao phủ bởi diễn ngôn mô phỏng, niềm tin trở thành ký ức xa xỉ. Nhiệm vụ trung tâm của thời đại AI là bảo vệ không gian cho diễn ngôn có trách nhiệm, để lời nói không trở thành âm thanh rỗng, và để con người vẫn có thể nhận ra nhau trong thế giới ngày càng bị trung gian bởi mô hình. Niềm tin không trở lại trong

im lặng; nó chỉ trở lại khi con người nói với nhau như những chủ thể tự do. Chỉ trong diễn ngôn sống động ấy, xã hội mới tìm lại được khả năng tin vào chính mình.

4.2. Con người, AI và thiết chế: ba tác nhân của trật tự ngôn ngữ mới

4.2.1. Con người như chủ thể sáng tạo nghĩa

Trong mọi hình thức giao tiếp, điều quyết định không phải là âm thanh hay ký tự, mà là khả năng tạo nghĩa. Nghĩa không tồn tại sẵn trong từ ngữ; nó được kiến tạo thông qua thân thể, ký ức, mong muốn và hoàn cảnh của người nói. Con người không chỉ sử dụng ngôn ngữ mà còn liên tục sáng tạo nó. Khi ngôn ngữ thay đổi, không phải vì ký tự mới được phát minh, mà vì những chủ thể sống đã định nghĩa lại thế giới của mình. Chính khả năng kiến tạo nghĩa này làm cho con người trở thành trung tâm của mọi trật tự diễn ngôn, ngay cả trong thời đại AI. Sáng tạo nghĩa không phải là hành động tùy tiện. Nó xuất phát từ việc con người đối diện với thế giới không hoàn tất và buộc phải diễn giải để tìm chỗ đứng cho mình. Mỗi lần diễn giải là một lần mở rộng biên độ của sự hiểu, và mỗi lần mở rộng này làm cho ngôn ngữ trở thành một dòng chảy sống, không bao giờ cố định. Diễn giải không chỉ là việc gắn nhãn cho sự vật mà còn là cách con người gắn kết mình với thế giới bằng sự chủ động. Trong nghĩa này, sáng tạo nghĩa là hành vi tồn sinh. Khả năng sáng tạo nghĩa của con người bắt nguồn từ thân thể. Thân thể cảm nhận thế giới với độ phân giải mà không có hệ thống nào có thể mô phỏng đầy đủ. Những thay đổi nhỏ trong hơi thở, nhịp tim, sức căng của cơ bắp đều góp phần định hình cách con người hiểu một từ, một cử chỉ, một nhịp điệu giao tiếp. Nghĩa vì thế luôn liên quan đến xúc cảm và tình huống sống. Một từ ngữ có thể được đọc theo hàng chục sắc độ, tùy theo trạng thái thân thể của người nghe. Mô hình có thể tạo ra câu chữ trôi chảy, nhưng không thể tạo ra thân thể. Nó không thể sáng tạo nghĩa theo cách của con người, mà chỉ có thể lặp lại những mẫu nghĩa đã có.

Sáng tạo nghĩa cũng là cách con người đối diện với bất định. Thế giới chứa nhiều khoảng trống, nhiều điều không rõ ràng, nhiều tình huống không có công thức. Trong những khoảnh khắc đó, con người tạo nghĩa để định hướng hành động. Họ lấp đầy khoảng trống bằng khả năng suy luận, bằng ký ức, bằng trực

giác và bằng sự mong muốn vượt qua giới hạn của mình. Sự sáng tạo này mang tính đạo đức vì nó gắn với trách nhiệm. Khi một chủ thể tạo ra nghĩa, họ cũng phải chịu trách nhiệm trước nghĩa đó trong không gian chung. Điều này không đúng với mô hình, vốn có thể tạo ra hàng nghìn câu giải thích khác nhau mà không chịu bất kỳ hậu quả nào. Sáng tạo nghĩa là hành động liên chủ thể. Con người không sáng tạo trong cô lập, mà trong mối quan hệ với người khác. Nghĩa được sinh ra khi có một người nói và một người lắng nghe. Người nói định hình câu chữ theo cách họ hiểu thế giới; người nghe diễn giải câu chữ theo cơ chế riêng của họ; và chính sự gặp gỡ này tạo ra nghĩa mới. Nếu không có người nghe, nghĩa không thể hình thành trọn vẹn. Điều này cho thấy sáng tạo là quá trình chung, nơi các chủ thể tham gia vào việc xây dựng thế giới cùng nhau. Trong thời đại AI, câu hỏi trung tâm là liệu mô hình có thể trở thành chủ thể sáng tạo nghĩa hay không. Mô hình có thể kết hợp các mẫu câu, dự báo câu tiếp theo, bắt chước văn phong, thậm chí tạo ra các ẩn dụ nghe có vẻ mới. Nhưng những thao tác ấy dựa trên xác suất, không dựa trên kinh nghiệm sống. Mô hình không có quan hệ với thế giới, không có mong muốn, không có tổn thương, không có mâu thuẫn nội tâm. Nó không thể sáng tạo nghĩa mà chỉ có thể tạo ra biến thể của dữ liệu. Nghĩa đòi hỏi chiều sâu của trải nghiệm; dữ liệu chỉ cung cấp chiều rộng của khả năng sắp xếp.

Con người trở thành chủ thể sáng tạo nghĩa bằng cách gánh lấy rủi ro của diễn giải. Diễn giải luôn có khả năng sai. Nhưng chính khả năng sai đó tạo ra tiềm năng mới. Người nói có thể hiểu nhầm thế giới, nhưng cũng có thể mở ra cách hiểu chưa từng có. Sự sai này là nền tảng của sáng tạo. Mô hình được thiết kế để giảm sai lầm; con người sáng tạo bằng cách chấp nhận sai lầm. Nếu xã hội quá phụ thuộc vào mô hình, khả năng sáng tạo của con người có nguy cơ bị làm phẳng. Xã hội sẽ trơn tru hơn nhưng nghèo đi về phương diện ý nghĩa. Sáng tạo nghĩa là cách con người chống lại sự đông cứng của trật tự. Khi một trật tự trở nên quá ổn định, nó ngăn cản sự phát triển. Con người dùng ngôn ngữ để chất vấn, để lật lại, để gọi tên điều chưa được gọi. Mỗi từ mới được sinh ra, mỗi cách nói khác đi, đều là dấu hiệu của sự dịch chuyển trong thế giới chung. Đây là chức năng phê phán của ngôn ngữ. Mô hình có thể tái sản xuất ngôn ngữ, nhưng khó có thể phê phán trật tự vì nó không có vị trí trong trật tự đó. Nó đứng bên ngoài, không phải bên trong. Chỉ những chủ thể bị ràng buộc trong thế giới mới có khả năng phê phán

nó. Khả năng sáng tạo nghĩa của con người cũng dựa trên ký ức. Ký ức không chỉ là kho lưu trữ mà còn là dòng chảy luôn được diễn giải lại. Con người sáng tạo nghĩa bằng cách so sánh hiện tại với quá khứ, bằng cách nhận ra sự lặp lại, bằng cách phân biệt điều quen thuộc với điều mới. Khi ký ức bị mô hình hóa thành dữ liệu, quá trình này bị tê liệt. Dữ liệu lưu lại dấu vết nhưng không lưu lại giá trị cảm xúc. Nghĩa được sinh ra từ giá trị cảm xúc. Ký ức sống là điều kiện của sáng tạo nghĩa.

Trong cấu trúc xã hội, con người sáng tạo nghĩa khi họ sử dụng ngôn ngữ để đàm phán vị thế, để xây dựng quan hệ, để xác lập trách nhiệm. Mỗi câu nói không chỉ mô tả thế giới mà còn thiết lập vị trí của người nói trong thế giới đó. Khi mô hình tham gia vào giao tiếp, nó có thể làm méo quá trình này bằng cách tạo ra sự cân bằng giả. Mô hình tạo ra câu chữ nhả nhận nhưng không chịu trách nhiệm. Điều này làm giảm khả năng phân biệt giữa nghĩa có trách nhiệm và nghĩa vô trách nhiệm. Nếu điều này kéo dài, xã hội mất khả năng nhận diện chủ thể. Sáng tạo nghĩa của con người có một chiều kích tồn sinh: nó là cách con người tạo ra vùng an toàn trong thế giới bất định. Khi đứa trẻ học nói, nó không chỉ học từ ngữ mà còn học cách tạo ra nghĩa để hiểu môi trường xung quanh. Khi người trưởng thành đối diện sự thay đổi, họ không chỉ thay đổi hành vi mà còn phải sáng tạo lại nghĩa của cuộc đời mình. Nghĩa mang tính chữa lành; nó giúp con người vượt qua các đổ vỡ bằng cách tự kể cho mình một câu chuyện mới. Mô hình không có khả năng tự chữa lành và cũng không thể thay con người làm việc đó. Trong chiều kích đạo đức, sáng tạo nghĩa là hành động hướng tới người khác. Người nói chọn từ ngữ để giảm tổn thương, để tạo sự an toàn, để mời gọi đối thoại. Đây là chiều kích mà mô hình không thể thay thế, bởi nó đòi hỏi sự nhạy cảm với tổn thương của người khác. Ngôn ngữ không phải chỉ là cấu trúc, mà là sự nỗ lực của một chủ thể để làm cho thế giới có thể ở cùng nhau. Chính sự nỗ lực này đặt con người vào trung tâm của trật tự ngôn ngữ mới.

Con người là chủ thể sáng tạo nghĩa vì họ có khả năng đặt câu hỏi. Mọi cỗ máy đều trả lời, nhưng chỉ con người đặt câu hỏi nhằm chất vấn chính mình và thế giới. Nghĩa được sinh ra từ câu hỏi hơn là từ câu trả lời. Khi xã hội khuyến khích khả năng đặt câu hỏi, nó nuôi dưỡng sáng tạo; khi xã hội đòi hỏi câu trả lời nhanh và tối ưu, nó giết chết khả năng sáng tạo. Trong thời đại AI, nhiệm vụ của

con người không phải là nói nhiều hơn, mà là hỏi sâu hơn. Mỗi câu hỏi mở là một khai sinh mới của nghĩa. Sáng tạo là nền tảng của nhân tính. Khi con người tiếp tục sáng tạo nghĩa, họ tiếp tục kiến tạo thế giới mà họ muốn sống. Khi họ thay mô hình sáng tạo, họ đánh mất khả năng định hướng cuộc đời. Tương lai của trật tự ngôn ngữ không nằm ở thuật toán, mà nằm ở khả năng con người tiếp tục xuất hiện như chủ thể trong mọi cuộc đối thoại.

4.2.2. AI như công cụ tăng cường nhưng cũng giới hạn chủ thể

Sự xuất hiện của các hệ thống AI tạo ra một bước ngoặt lớn đối với khả năng hành động, suy nghĩ và diễn ngôn của con người. Chưa bao giờ những công cụ phi thân thể lại có thể thao tác trên ngôn ngữ, ký ức, thông tin và dự báo một cách nhanh chóng và chính xác đến vậy. Nhờ đó, chủ thể được tăng cường theo nhiều nghĩa: họ có thể xử lý khối lượng tri thức vượt quá giới hạn sinh học, có thể giao tiếp với tốc độ và độ rộng không thể tưởng tượng trước đây, có thể đưa ra quyết định dựa trên phân tích dữ liệu lớn mà không cần trực tiếp tiếp xúc với toàn bộ bối cảnh. Tuy nhiên, chính ở điểm tăng cường này, một giới hạn mới xuất hiện. Tăng cường và giới hạn, tưởng như đối lập, lại đan xen vào nhau trong cách AI định hình chủ thể của thời đại mới. AI tăng cường chủ thể bằng khả năng mở rộng năng lực nhận thức. Con người vốn bị ràng buộc bởi tốc độ của tư duy, dung lượng của trí nhớ và năng lực chú ý. Khi AI tham gia vào quá trình xử lý thông tin, nó giúp chủ thể vượt qua một số rào cản này. Tuy nhiên, sự mở rộng này không miễn phí. Mỗi lần chủ thể giao một phần nhận thức của mình cho hệ thống, họ cũng nhường một phần khả năng tự đánh giá, khả năng tự sai, khả năng tự hiệu chỉnh. Những khả năng này là nền tảng của tự do. Một chủ thể không sai không thể học, không thể đổi mới, không thể sáng tạo. AI giảm thiểu sai sót theo cách kỹ thuật, nhưng vô tình thu hẹp không gian sai sót cần thiết cho trưởng thành.

AI cũng tăng cường khả năng giao tiếp. Con người có thể viết nhanh hơn, dịch nhanh hơn, diễn giải chính xác hơn. Nhưng khi giao tiếp được tối ưu hóa quá mức, một giới hạn xuất hiện: sự trơn tru có thể làm mờ bản chất của giao tiếp. Những ngập ngừng, những khoảng im lặng, những sai lệch nhỏ trong lựa chọn từ ngữ vốn là dấu hiệu của tính người. Chúng tạo khoảng trống cho sự diễn giải, cho sự thấu hiểu, cho những va chạm cần thiết để hình thành tin cậy. Khi AI làm cho

mọi câu chữ trở nên hoàn hảo, chủ thể mất cơ hội xuất hiện như một người sống, với toàn bộ sự mong manh và mâu thuẫn của mình. Sự mất mát này không chỉ là thẩm mỹ; nó là đạo đức. Sự mong manh là nền tảng của khả năng chịu trách nhiệm. AI tăng cường khả năng dự đoán, nhưng giới hạn khả năng sống với bất định. Con người từ lâu đã sống trong tình trạng không biết chắc điều gì sẽ xảy ra, và chính tình trạng này là động lực của học hỏi và sáng tạo. Khi AI đưa ra dự báo, chủ thể có xu hướng giảm nhu cầu tự đặt câu hỏi, tự kiểm tra giả định, tự quan sát thế giới bằng kinh nghiệm của mình. Điều này làm yếu đi khả năng cảm nhận của thân thể, vốn là cơ chế điều chỉnh tinh tế mà không có hệ thống nào có thể thay thế. Dự báo có thể tạo sự an tâm, nhưng cũng có thể tạo sự thụ động. Khi dự báo trở thành thói quen, chủ thể đánh mất quyền năng định nghĩa tương lai của mình.

AI tăng cường tốc độ xử lý, nhưng giới hạn chiều sâu suy nghĩ. Suy nghĩ sâu đòi hỏi thời gian, sự dừng lại, sự nghiền ngẫm, sự nghi ngờ chính mình. Hệ thống được tối ưu hóa để trả lời nhanh, cung cấp thông tin ngay lập tức. Chủ thể quen với tốc độ này có thể đánh mất khả năng ở trong im lặng của suy tư. Khi suy nghĩ bị đẩy theo nhịp của thuật toán, nó mất đi tính chậm rãi cần thiết cho nhận thức đạo đức. Một xã hội tăng tốc là xã hội có nguy cơ bị giảm năng lực phân biệt giữa cái đúng và cái có vẻ đúng. AI tăng cường khả năng phân tích, nhưng giới hạn khả năng cảm nhận. Thân thể có các cơ chế tinh tế để đọc thế giới: sự căng của không khí, ánh mắt của người đối diện, nhịp điệu của cuộc đối thoại, độ rung trong giọng nói. Những tín hiệu này không thể được trích xuất đầy đủ bằng dữ liệu. Khi chủ thể phụ thuộc vào phân tích mô hình, họ giảm chú ý đến những tín hiệu thân thể này. Điều này làm suy yếu khả năng thấu hiểu và lòng đồng cảm, hai thành phần không thể thiếu của quan hệ người–người. Sự chính xác của thuật toán không bù đắp được sự mất mát này. AI tăng cường khả năng ra quyết định bằng cách cung cấp các mô phỏng kết quả khả dĩ. Nhưng mỗi quyết định của con người không chỉ dựa trên kết quả mong muốn, mà còn dựa trên trách nhiệm, phẩm giá, sự đúng đắn và hệ quả đạo đức. Một hệ thống chỉ có thể mô phỏng xác suất, không thể mô phỏng trách nhiệm. Nếu chủ thể dựa quá nhiều vào mô hình, họ có nguy cơ đánh mất cảm thức đạo đức hướng nội, khiến quyết định bị chuyển hóa thành thao tác tối ưu hóa. Khi đó, sự tăng cường năng lực kỹ thuật trở thành sự suy yếu năng lực đạo đức.

AI tăng cường sự hiện diện kỹ thuật của chủ thể trong không gian số, nhưng giới hạn khả năng xuất hiện của họ trong không gian liên chủ thể. Khi một phần lớn giao tiếp, sáng tạo và kiến thức được trung gian hóa qua mô hình, chủ thể không còn xuất hiện trực tiếp trước người khác. Họ xuất hiện thông qua phiên bản được tạo ra bởi hệ thống. Điều này làm mờ ranh giới giữa chủ thể và công cụ. Khi ranh giới này quá mờ, trách nhiệm trở nên khó quy định; sự tin cậy trở nên khó xây dựng; sự thật trở nên khó xác nhận. Xã hội có thể vận hành hiệu quả hơn, nhưng tính người bị giảm độ phân giải. Đáng chú ý nhất, AI tăng cường khả năng tạo ra diễn ngôn, nhưng giới hạn khả năng tạo nghĩa. Nghĩa không nằm trong câu chữ; nghĩa nằm trong mối liên hệ sống giữa chủ thể và thế giới. Mô hình có thể kết hợp từ ngữ theo cách mạch lạc, nhưng nó không sống trong thế giới mà nó mô tả. Sự mạch lạc ấy thiếu chiều sâu. Khi con người dựa vào mô hình để tạo diễn ngôn thay cho mình, họ giảm khả năng tham gia vào quá trình sáng tạo nghĩa, vốn là nền tảng của tự do cá nhân và tự do xã hội. Khi nghĩa bị làm phẳng, xã hội trở nên đồng nhất mà không còn khả năng phản tư. AI tăng cường khả năng tiếp cận tri thức, nhưng giới hạn khả năng nhận thức quá trình kiến tạo tri thức. Kiến thức không phải chỉ là kết quả mà là hành trình: thử nghiệm, thất bại, sửa sai, tranh luận, đặt câu hỏi. Khi tri thức được đưa đến dưới dạng kết quả hoàn chỉnh, chủ thể bỏ lỡ kinh nghiệm hình thành tri thức. Điều này tạo ra sự lệch pha giữa năng lực thực sự và năng lực được giả định. Chủ thể biết nhiều hơn nhưng hiểu ít hơn. Kiến thức mà không được hiểu là kiến thức không bền vững.

AI tăng cường khả năng điều phối xã hội bằng ngôn ngữ, nhưng giới hạn khả năng tái thiết niềm tin. Niềm tin được xây dựng bằng những lời nói có trách nhiệm, bằng các cam kết mà người nói phải chịu hậu quả. Khi diễn ngôn được tạo ra bởi mô hình, hậu quả không quy về chủ thể, và vì thế niềm tin không thể hình thành. Một xã hội phụ thuộc vào ngôn ngữ mô phỏng sẽ chảy trôi trơn nhưng thiếu chỗ bám của sự tin cậy. Đây là nghịch lý của thời đại mới: càng nhiều công cụ hỗ trợ giao tiếp, con người càng khó đạt tới sự tin tưởng. AI vì thế là công cụ tăng cường nhưng cũng có giới hạn về chủ thể. Nó mở rộng khả năng của con người, nhưng cũng đặt ra nguy cơ đánh mất chính những yếu tố làm nên nhân tính: khả năng sai, khả năng diễn giải, khả năng cảm nhận, khả năng chịu trách nhiệm và khả năng sáng tạo nghĩa. Nếu xã hội không nhận thức rõ hai chiều này, sự tăng

cường sẽ trở thành sự thu hẹp. Nếu xã hội biết cách giữ cho chủ thể xuất hiện trong mọi tương tác, sự tăng cường sẽ trở thành cơ hội. Tương lai của quan hệ người–AI không được quyết định bởi mức độ mạnh của thuật toán, mà bởi khả năng con người giữ lại vùng tự do để tiếp tục là chủ thể. Khi AI là công cụ, con người được tăng cường. Khi AI trở thành chuẩn mực, con người bị giới hạn. Khoảng cách giữa hai trạng thái này rất mong manh, và nhiệm vụ của thời đại là bảo vệ ranh giới ấy bằng diễn ngôn, bằng trách nhiệm, bằng sự thật sống trong từng tương tác.

4.2.3. Thiết chế như không gian điều phối diễn ngôn

Trong mọi xã hội phức tạp, thiết chế xuất hiện như cấu trúc duy trì trật tự, nhưng đồng thời cũng là không gian nơi diễn ngôn được định hình, truyền đạt và kiểm chứng. Thiết chế không chỉ là tập hợp quy tắc; chúng là môi trường diễn ngôn, là địa điểm mà lời nói được buộc vào trách nhiệm, là nơi các chủ thể phải xuất hiện bằng ngôn ngữ để khẳng định vị thế, biện minh cho hành động và phối hợp với người khác. Thiết chế chính là công cụ điều phối diễn ngôn ở tầm rộng, nơi diễn ngôn không vận hành tùy ý mà được gắn với hậu quả xã hội cụ thể. Thiết chế điều phối diễn ngôn bằng cách tạo ra khung cho lời nói. Khung này không áp đặt nội dung mà đặt ra điều kiện để nội dung có thể được chấp nhận. Khi ai đó phát biểu trong không gian thiết chế, lời nói của họ được đánh giá dựa trên tính nhất quán, tính xác thực, tính minh bạch và tính phù hợp với quy tắc chung. Nhờ vậy, thiết chế giảm bớt bất định trong giao tiếp. Chủ thể trong thiết chế biết rằng lời nói không chỉ là hành động biểu đạt mà còn là hành động có sức nặng. Sức nặng này không đến từ quyền lực cưỡng chế, mà đến từ sự kỳ vọng của cộng đồng rằng lời nói phải tương thích với trách nhiệm. Chính ở đây, thiết chế đóng vai trò điều phối: nó tạo ra quy luật cho diễn ngôn, đồng thời làm cho diễn ngôn có khả năng điều chỉnh hành vi. Khi thiết chế ổn định, diễn ngôn trở thành phương tiện để giải quyết xung đột mà không cần sử dụng bạo lực. Khi thiết chế suy yếu, diễn ngôn mất giá trị, lời nói trở nên rỗng và sự nghi ngờ lan rộng. Sức sống của thiết chế phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng của diễn ngôn bên trong nó.

Thiết chế không phải là công cụ của kiểm soát thuần túy; chúng là không gian của phối hợp. Khi một thiết chế vận hành tốt, nó tạo ra bề mặt chung để các

chủ thể có thể gặp nhau dù khác biệt về lợi ích, kinh nghiệm hay quyền lực. Thiết chế buộc các chủ thể sử dụng ngôn ngữ để lý giải, thương lượng và chính danh hóa yêu cầu của mình. Điều này làm cho diễn ngôn trở thành phương tiện của công lý sống động. Khi hai chủ thể tranh luận trong không gian của thiết chế, họ không chỉ bảo vệ quan điểm của mình mà còn làm cho điều kiện chung của xã hội trở nên rõ ràng hơn. Trong thời đại AI, thiết chế đối diện với thách thức mới: diễn ngôn không chỉ đến từ người thật mà còn từ mô hình. Điều này thay đổi hoàn toàn cơ chế điều phối truyền thông. Khi mô hình có khả năng tạo ra diễn ngôn có tính thuyết phục, thiết chế phải quyết định liệu diễn ngôn của mô hình có thể được chấp nhận như một phần của quá trình thương lượng hay không. Nếu chấp nhận vô điều kiện, thiết chế mất khả năng phân biệt giữa lời nói có trách nhiệm và lời nói không chịu hậu quả. Nếu loại bỏ hoàn toàn, thiết chế sẽ bỏ qua cơ hội tăng năng lực xử lý thông tin và dự báo. Cân bằng này là bài toán chưa được giải quyết trong cấu trúc xã hội hiện tại. Thiết chế là nơi diễn ngôn gặp quyền lực. Mỗi lời nói trong thiết chế không chỉ mô tả sự thật mà còn định hình điều được phép nói, điều không được phép nói, điều cần phải nói và điều buộc phải im lặng. Những vùng im lặng trong thiết chế quan trọng không kém những vùng được nói. Bởi lẽ im lặng không phải là khoảng trống; nó là hình thức quyền lực. Khi một thiết chế buộc ai đó phải im lặng, nó không chỉ loại bỏ lời nói mà còn loại bỏ khả năng xuất hiện của chủ thể. Điều phối diễn ngôn không thể được hiểu đơn giản là tổ chức giao tiếp; nó là hành vi định hình tư cách chủ thể của những người bên trong nó.

Trong chiều ngược lại, thiết chế cũng có thể tạo ra không gian để những tiếng nói từng bị loại trừ xuất hiện trở lại. Khi thiết chế mở rộng phạm vi thảo luận, cho phép sự bất đồng, cho phép diễn giải mới, nó tái thiết lập công lý diễn ngôn. Điều này đặc biệt quan trọng trong thời đại mô hình hóa, khi các hệ thống tend sử dụng mẫu ngôn ngữ phổ biến, làm mờ sự đa dạng diễn ngôn. Thiết chế có thể đóng vai trò bù đắp bằng cách tạo diễn đàn cho những tiếng nói không phù hợp với thống kê của mô hình nhưng mang giá trị nhân tính cao. Thiết chế điều phối diễn ngôn thông qua tính minh bạch. Minh bạch không phải là tiết lộ toàn bộ dữ liệu, mà là làm rõ logic và giới hạn của hành động. Khi thiết chế minh bạch, lời nói và hành vi của nó có thể được diễn giải bởi cộng đồng. Sự diễn giải này tạo ra sự tin cậy. Nhưng khi thiết chế vận hành bằng thuật toán mà không công bố

logic nội tại của chúng, diễn ngôn mất khả năng bám vào thực tại. Người dân nghe lời giải thích nhưng không thể kiểm chứng. Điều này tạo ra dạng nghi ngờ mới: nghi ngờ không dựa trên kinh nghiệm, mà dựa trên sự thiếu khả năng truy cập thuật toán. Một thiết chế không thể điều phối diễn ngôn hiệu quả nếu chính diễn ngôn của nó bị che mờ bởi kỹ thuật. Thiết chế còn điều phối diễn ngôn bằng cách tạo ra nhịp. Mỗi cuộc họp, mỗi bản báo cáo, mỗi phiên thảo luận là một khoảnh khắc tạo ra dòng chảy của thời gian chung. Khi thiết chế hoạt động đều đặn, nó tạo ra cảm giác ổn định. Khi hoạt động gián đoạn, nó tạo ra bất định. Nhịp này quan trọng vì nó định hướng mong đợi của cộng đồng. Ngôn ngữ vận hành tốt khi nó có nhịp; xã hội vận hành tốt khi thiết chế duy trì nhịp đó.

Trong chiều sâu hơn, thiết chế là nơi diễn ngôn gắn liền với hành động. Một lời đề xuất phải dẫn đến quyết định; một lời cam kết phải dẫn đến thực thi; một lời phản biện phải dẫn đến sửa đổi. Chính sự nối kết này tạo ra tính hiệu lực của diễn ngôn. Nếu thiết chế nói mà không làm, diễn ngôn trở nên rỗng; nếu thiết chế làm mà không nói, hành động trở nên mù mờ. Chỉ khi nói và làm gắn liền nhau, thiết chế mới có thể điều phối xã hội dựa trên tin cậy thay vì cưỡng bức. Trong thời đại AI, một nguy cơ lớn xuất hiện: thiết chế có thể bị cám dỗ giao một phần diễn ngôn của mình cho mô hình. Mô hình hóa báo cáo, mô hình hóa phân tích, mô hình hóa diễn giải. Nhưng điều gì xảy ra khi thiết chế nói bằng giọng không có chủ thể? Khi lời giải thích được tạo ra bởi hệ thống mà không có ai đứng sau nó, thiết chế đánh mất khả năng xuất hiện trước cộng đồng như chủ thể chịu trách nhiệm. Sự tron tru tăng lên, nhưng niềm tin giảm đi. Một thiết chế không có giọng nói của chính mình không thể điều phối diễn ngôn một cách đạo đức. Nhiệm vụ của thiết chế trong thời đại mới không phải là thay diễn ngôn bằng mô hình, mà là sử dụng mô hình như công cụ để tăng năng lực phân tích trong khi vẫn giữ lại giọng nói riêng của mình. Giọng nói này không phải là âm thanh; nó là cách thiết chế gắn lời nói với trách nhiệm. Không có mô hình nào có thể thay thế điều đó. Thiết chế là không gian nơi ngôn ngữ trở thành điều kiện của sự sống chung. Khi thiết chế vận hành bằng diễn ngôn chân thật, xã hội có thể tái thiết niềm tin, giảm bất định và duy trì khả năng sống cùng nhau. Khi thiết chế để cho diễn ngôn bị công cụ hóa, xã hội mất đi nền tảng đạo đức của mình. Do đó, tương lai của trật tự ngôn ngữ phụ thuộc vào khả năng của thiết chế giữ được sự sống của diễn ngôn:

không quá đóng để trở thành quyền lực câm lặng, không quá mở để trở thành tiếng ồn vô trách nhiệm. Đây chính là điểm cân bằng mong manh giữa tự do và quy tắc, giữa sáng tạo và ổn định, giữa con người và hệ thống.

4.2.4. Xung đột giữa tự do diễn ngôn và quản trị nguy cơ

Tự do diễn ngôn là nền tảng của mọi cộng đồng có khả năng tự đổi mới, tự phê phán và tự hoàn thiện. Nó cho phép những khác biệt được xuất hiện, cho phép sự thật được nói ra, cho phép các chủ thể định nghĩa lại thế giới của mình bằng lời nói. Nhưng tự do diễn ngôn cũng mang theo rủi ro: nó có thể làm tổn thương, có thể gây hiểu lầm, có thể kích hoạt xung đột, có thể làm lung lay cấu trúc xã hội. Một xã hội trưởng thành không loại bỏ rủi ro này mà chấp nhận nó như điều kiện của sự trưởng thành. Tuy nhiên, khi các hệ thống AI tham gia vào không gian diễn ngôn, khi thông tin lan truyền với tốc độ chưa từng có, và khi các mô hình dự báo tác động đến hành vi, bài toán quản trị nguy cơ trở nên phức tạp hơn nhiều. Chính trong sự giao thoa này, xung đột giữa tự do diễn ngôn và quản trị nguy cơ nổi lên như một vấn đề trung tâm của thời đại mới. Xung đột này xuất hiện đầu tiên trong cách xã hội hiểu về rủi ro. Trong đời sống truyền thống, rủi ro chủ yếu đến từ hành vi cá nhân. Nhưng trong đời sống số, rủi ro phần lớn đến từ diễn ngôn lan truyền theo cấu trúc mạng. Một câu nói có thể được khuếch đại ngoài ý muốn, có thể bị mô hình tái tạo sai lệch, có thể trở thành dữ liệu đào tạo cho một hệ thống mà người nói không kiểm soát. Điều này khiến rủi ro không còn là sản phẩm của lựa chọn cá nhân, mà là sản phẩm của cấu trúc kỹ thuật. Khi rủi ro bị phi nhân hóa như vậy, xã hội có xu hướng đặt ra các biện pháp kiểm soát mạnh hơn để ngăn ngừa hệ quả. Nhưng kiểm soát càng mạnh, tự do diễn ngôn càng bị thu hẹp. Đây là vòng xoáy khó tránh trong thời đại AI.

Tự do diễn ngôn không chỉ là quyền nói; nó là quyền xuất hiện như chủ thể. Khi ai đó nói, họ đưa bản thân ra trước người khác với tất cả sự mong manh của mình. Nếu không gian diễn ngôn bị giám sát quá chặt, chủ thể mất đi khả năng xuất hiện. Họ bắt đầu tự kiểm duyệt, thu hẹp ý nghĩ, giảm sáng tạo, giảm khả năng phê phán. Sự suy giảm này khiến xã hội mất đi năng lượng của đổi mới. Một hệ thống an toàn tuyệt đối là một hệ thống không thay đổi, không trưởng thành và không sống. Nhưng mặt đối lập cũng đúng: tự do diễn ngôn tuyệt đối có thể dẫn

đến hỗn loạn, khiến sự tin cậy bị xói mòn, khiến thông tin độc hại lan rộng. Xung đột giữa tự do diễn ngôn và quản trị nguy cơ không phải là xung đột có thể giải bằng công thức. Nó phải được giải bằng sự cân bằng mang tính đạo đức. Trong từng phát biểu, tự do ngôn luận luôn chứa nguy cơ. Mỗi lời nói chân thật đều có khả năng gây tổn thương hoặc tạo bất đồng. Nhưng chính sự bất đồng là điều kiện để xã hội có khả năng tự phê phán. Khi thiết chế hoặc hệ thống AI tìm cách làm phẳng bất đồng để giảm nguy cơ, họ vô tình làm phẳng cả chiều sâu của diễn ngôn. Nguy cơ giảm, nhưng khả năng học từ khác biệt cũng giảm. Một xã hội an toàn tuyệt đối là xã hội đóng kín. Khi đóng kín, nó tự đánh mất khả năng phòng vệ trước nguy cơ thực sự.

AI làm tăng căng thẳng này theo cách đặc biệt. Các mô hình có khả năng dự báo rủi ro của diễn ngôn dựa trên mẫu dữ liệu, và khả năng dự báo này thường được xem là công cụ để điều chỉnh tự do diễn ngôn nhằm tránh nguy hại. Nhưng dự báo không phải là sự thật; dự báo là mô hình về xác suất. Khi phương tiện quản trị dựa quá mạnh vào dự báo, tự do diễn ngôn bị giới hạn không bởi hậu quả thực, mà bởi khả năng xảy ra hậu quả. Điều này khiến diễn ngôn bị bóp nghẹt ngay cả trước khi nguy cơ xuất hiện. Chủ thể không bị đánh giá dựa trên hành vi mà dựa trên mô hình về hành vi. Đây là dạng kiểm soát mang tính phòng ngừa, và khi được mở rộng, nó biến xã hội thành không gian dựa trên phòng ngừa hơn là dựa trên tin cậy. Một khó khăn khác là mô hình không hiểu bối cảnh như con người. Một câu phát biểu có thể mang tính phê phán trong tình huống này, nhưng mang tính công kích trong tình huống khác. Mô hình khó phân biệt những sắc thái này vì nó thiếu thân thể, thiếu kinh nghiệm sống, thiếu khả năng cảm nhận. Khi hệ thống dựa trên mô hình được giao nhiệm vụ quản trị nguy cơ diễn ngôn, nó có xu hướng tiêu chuẩn hóa quá mức, dẫn đến việc chặn những nội dung vô hại chỉ vì chúng không phù hợp với mẫu thống kê. Điều này làm giảm chất lượng của không gian diễn ngôn, khiến người dùng khó nói thật hơn và khiến sự thật trở thành thứ dễ bị hiểu lầm. Trong chiều ngược lại, tự do diễn ngôn cũng có thể bị lợi dụng. Khi mô hình có thể tạo ra diễn ngôn thuyết phục, những chủ thể có ý đồ xấu có thể sử dụng hệ thống để tạo ảnh hưởng lớn mà không chịu trách nhiệm. Nguy cơ không chỉ đến từ lời nói mà còn từ sự mơ hồ về chủ thể của lời nói. Khi không

biết ai đứng sau diễn ngôn, xã hội không thể đánh giá rủi ro một cách chính xác. Quản trị nguy cơ là cần thiết để bảo vệ tính toàn vẹn của không gian diễn ngôn.

Xung đột này do đó không thể được giải bằng việc chọn một cực. Một xã hội chọn cực tự do tuyệt đối sẽ tan vỡ dưới sức nặng của hỗn loạn. Một xã hội chọn cực kiểm soát tuyệt đối sẽ nghẹt thở và chết cứng. Câu hỏi thực sự là làm sao để diễn ngôn vẫn tự do mà không phá hủy khả năng sống chung. Điều này không thể giải bằng thuật toán; nó chỉ có thể giải bằng đạo đức. Đạo đức không phải là bộ quy tắc bất biến, mà là khả năng tự điều chỉnh dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau, dựa trên khả năng chịu trách nhiệm và dựa trên sự nhận diện tính mong manh của người khác. Trong thời đại AI, điều quan trọng nhất là giữ cho diễn ngôn có chủ thể. Chủ thể là người chịu trách nhiệm, người có thể được tin, người có thể xin lỗi, người có thể thay đổi. Một xã hội nơi diễn ngôn bị thay thế bằng mô phỏng thì nguy cơ không còn đến từ những lời nói gây hại, mà đến từ sự mất khả năng phân biệt giữa người và hệ thống. Trong xã hội đó, tự do diễn ngôn không còn ý nghĩa, vì tự do của ai và trách nhiệm của ai đều trở thành câu hỏi không thể trả lời. Xung đột giữa tự do diễn ngôn và quản trị nguy cơ chỉ có thể được điều hướng nếu xã hội duy trì được hai điều kiện: sự minh bạch của hệ thống và sự xuất hiện của chủ thể. Minh bạch để cộng đồng hiểu lý do của các giới hạn. Chủ thể để cộng đồng biết ai đang nói và ai chịu trách nhiệm. Khi hai điều kiện này được bảo đảm, tự do và nguy cơ không còn là hai cực đối lập, mà trở thành đôi lực bổ sung. Tự do mở ra khả năng sáng tạo; quản trị nguy cơ giữ cho khả năng ấy không trở thành hủy diệt. Điều làm cho tự do diễn ngôn trở thành tài nguyên nhân tính không phải là việc ai cũng có thể nói bất cứ điều gì, mà là việc ai cũng có thể nói với tư cách là một người, trong một cộng đồng tôn trọng sự thật và giới hạn của nhau. Chính điều này tạo ra nền đạo đức cho quản trị nguy cơ: không phải ngăn tiếng nói, mà bảo vệ điều kiện để con người vẫn có thể nói thật.

4.3. Trật tự nhân tính và sự phong phú của các ngành nghề

4.3.1. Nghề nghiệp như cấu trúc hình thành nhân tính

Trong đời sống của con người, nghề nghiệp không chỉ là phương tiện mưu sinh. Nó là một trong những cấu trúc trung tâm định hình nhân tính, bởi nó buộc chủ thể phải đối thoại với giới hạn của mình, đối mặt với thế giới vật chất xã hội

và tham gia vào mạng lưới trách nhiệm với người khác. Nghề nghiệp không xuất hiện như một lựa chọn thuần túy; nó nảy sinh từ sự tương tác giữa thân thể, ký ức, nhu cầu, năng lực và môi trường lịch sử. Nhờ nghề nghiệp, con người học cách xuất hiện trước cộng đồng, đảm nhận vai trò và tham gia vào quá trình kiến tạo giá trị chung. Ở cấp độ sâu nhất, nghề nghiệp là sự kết tinh của mối quan hệ giữa thân thể và thế giới. Thân thể có giới hạn: nó mệt, nó tổn thương, nó hồi phục, nó lao động theo nhịp riêng. Những giới hạn này tạo thành nền sinh học của nghề nghiệp. Một nghề đòi hỏi chuyển động, một nghề đòi hỏi sự kiên trì, một nghề đòi hỏi sự tinh tế của giác quan, một nghề đòi hỏi khả năng chịu áp lực. Nghề nghiệp vì thế là sự đối thoại giữa thân thể và nhu cầu của xã hội. Khi xã hội thay đổi, yêu cầu đối với thân thể cũng thay đổi và nghề nghiệp trở thành phương tiện để con người thích ứng với sự thay đổi đó. Nhưng nghề nghiệp không chỉ là câu chuyện của thân thể. Nó là câu chuyện của ngôn ngữ. Mỗi nghề là một cách nói, một cách diễn giải thế giới, một hệ thống ký hiệu và chuẩn mực được chia sẻ giữa những người làm cùng lĩnh vực. Ngôn ngữ của nghề tạo ra cộng đồng nghề. Nói bằng ngôn ngữ nghề là cách để người làm nghề xuất hiện trước người khác như một chủ thể có thẩm quyền. Nhưng nói bằng ngôn ngữ nghề cũng là cách họ tiếp cận thế giới theo phương thức riêng của lĩnh vực đó. Do đó, nghề nghiệp định hình cấu trúc nhận thức của con người: nó mở ra góc nhìn, đồng thời cũng làm mờ những phần của thế giới không thuộc phạm vi nghề nghiệp.

Trong chiều sâu hiện sinh, nghề nghiệp là cách con người trả lời câu hỏi: mình là ai trong thế giới này? Câu hỏi ấy không thể trả lời bằng suy nghĩ thuần túy; nó được trả lời bằng hành động lặp đi lặp lại, bằng thói quen hình thành qua thời gian, bằng trách nhiệm mà nghề nghiệp áp lên vai. Một chủ thể có nghề là một chủ thể xuất hiện với tư cách đã được định hình. Điều này không phải là sự áp đặt; nó là cơ chế tạo ra tính ổn định trong đời sống. Nếu không có nghề nghiệp, con người trôi nổi trong vô số khả năng mà không thể bám vào bất kỳ cấu trúc nào để định nghĩa mình. Tuy nhiên, nghề nghiệp cũng là giới hạn. Nó định hình con người, nhưng cũng có nguy cơ đóng khung con người. Khi nghề nghiệp trở thành định mệnh, con người đánh mất khả năng chất vấn cấu trúc mà họ đang sống trong đó. Một nghề có thể nâng đỡ nhân tính, nhưng cũng có thể làm nghèo nhân tính khi nó bị tách khỏi ý nghĩa, khi nó chỉ còn là chuỗi thao tác, khi người

làm nghề bị biến thành công cụ thực hiện chức năng. Nghề nghiệp luôn nằm trong căng thẳng giữa khả năng giải phóng và khả năng tha hóa. Nghề nghiệp định hình nhân tính bằng cách buộc con người tham gia vào mạng lưới liên chủ thể. Không có nghề nào tồn tại trong cô lập. Ngay cả nghề tưởng như đơn lẻ cũng cần người sử dụng, người đánh giá, người thừa hưởng kết quả. Do đó, nghề nghiệp tạo ra trách nhiệm xã hội. Người làm nghề được mong đợi phải tuân thủ những chuẩn mực đạo đức nhất định vì hành động của họ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người khác. Khi thực hiện nghề nghiệp, chủ thể không chỉ làm việc mà còn tham gia vào cấu trúc đạo đức của xã hội. Chính trong trách nhiệm này, nhân tính được hình thành.

Trong bối cảnh AI, nghề nghiệp đối diện biến đổi lớn. AI có thể thay thế nhiều thao tác, tối ưu hóa nhiều quy trình, mô phỏng nhiều kỹ năng. Điều này đặt ra câu hỏi: nếu nghề nghiệp bị tự động hóa, nhân tính được hình thành từ đâu? Nhưng điều bị thay đổi không phải là nghề nghiệp như cấu trúc nhân tính, mà là nội dung của nó. Khi một phần lao động được giao cho hệ thống, phần còn lại của nghề buộc con người phải tập trung vào những gì không thể mô hình hóa: sự phán đoán đạo đức, khả năng hiện diện, sự tinh tế của cảm nhận, khả năng đọc tình huống vượt ngoài dữ liệu. Đây không phải là sự mất mát hoàn toàn, mà là sự chuyển hóa chức năng của nhân tính trong nghề nghiệp. AI tạo ra nghề mới, đồng thời làm tan biến một số nghề cũ. Nhưng quan trọng hơn, nó làm thay đổi bản chất của nghề nói chung. Một nghề không còn chỉ là tập hợp kỹ năng; nó là khả năng điều phối giữa hệ kỹ thuật và hệ người. Người làm nghề trong thời đại mới không chỉ sử dụng công cụ mà còn giám sát công cụ, chất vấn công cụ, hiểu giới hạn của mô hình và nhận diện rủi ro đạo đức của hệ thống. Điều này làm cho nghề nghiệp trở thành nơi diễn ra sự thương lượng giữa tự do của con người và tất yếu của thuật toán. Trong chiều sâu triết học, nghề nghiệp là nơi con người chống lại sự tàn mác của đời sống bằng cách cam kết với một hình thức hành động cụ thể. Cam kết này tạo ra dòng chảy thời gian ổn định: con người bắt đầu ngày làm việc, hoàn thành nhiệm vụ, kết thúc và lặp lại. Sự lặp lại này không phải là tù ngục, mà là điều kiện của trưởng thành. Mỗi lần lặp lại là một lần tinh chỉnh, một lần hiểu sâu hơn, một lần mở rộng giới hạn. Nhưng AI có nguy cơ phá vỡ nhịp này bằng cách làm mọi thứ quá nhanh. Khi nhịp bị phá vỡ, quá trình trưởng thành bị đứt

gãy. Con người biết nhiều hơn nhưng trở nên chậm hơn. Sự chậm này là điều kiện của nhân tính, và nghề nghiệp là môi trường bảo vệ nó.

Nghề nghiệp còn là nơi con người học cách chịu trách nhiệm. Trách nhiệm không chỉ là thực hiện đúng quy trình; nó còn là khả năng gánh hậu quả của hành động. Một quyết định sai trong nghề có thể gây thiệt hại thật. Điều này nung luyện khả năng phán đoán. Khi AI giảm rủi ro bằng dự báo, trách nhiệm có nguy cơ bị chuyển giao cho hệ thống. Nhưng hệ thống không thể chịu trách nhiệm; chỉ con người có thể. Nếu để AI thay thế quá nhiều khâu của nghề nghiệp, xã hội có nguy cơ đánh mất không chỉ việc làm mà còn đánh mất cơ chế hình thành trách nhiệm – vốn là trụ cột của nhân tính. Trong một nghĩa sâu hơn, nghề nghiệp là cách xã hội làm cho người khác trở nên cần thiết. Một nghề chỉ tồn tại khi có người cần nó. Điều này tạo ra mối quan hệ giữa nhu cầu của cộng đồng và sự hiện diện của cá nhân. Con người trở nên cần thiết, không phải vì bản chất cá nhân, mà vì khả năng mang lại giá trị cho người khác thông qua nghề nghiệp. Cảm giác được cần đến là một trong những nền tảng tâm lý của nhân tính. Nhưng khi AI thay thế quá nhiều vị trí, cảm giác này có nguy cơ bị suy yếu. Một xã hội nơi quá nhiều người cảm thấy mình không cần thiết là xã hội dễ rơi vào khủng hoảng tinh thần. Mặt khác, nghề nghiệp cũng là nơi con người trải nghiệm tự do. Tự do không chỉ nằm ở việc được làm điều mình muốn, mà còn nằm ở khả năng làm chủ kỹ năng, làm chủ môi trường, làm chủ bản thân qua hành động. Khi một nghề trở nên thành thạo, con người không còn bị động; họ có thể sáng tạo, biến đổi, mở ra đường mới. AI có thể hỗ trợ điều này bằng cách giải phóng con người khỏi những thao tác lặp lại, mở không gian cho sáng tạo. Nhưng AI cũng có thể hạn chế tự do khi nó chuẩn hóa quá mức quy trình nghề nghiệp, khiến người làm nghề trở thành giám sát viên của hệ thống thay vì chủ thể của công việc.

Nghề nghiệp là không gian nơi con người gắn kết với nhau bằng diễn ngôn. Những câu hỏi, những phản hồi, những sửa chữa, những chia sẻ kinh nghiệm làm cho nghề nghiệp trở thành cộng đồng. Trong cộng đồng ấy, mỗi người không chỉ học kỹ năng mà còn học cách trở thành người. Trở thành người không phải là kết quả của lý thuyết, mà là kết quả của hành động có ý nghĩa trong mối quan hệ với người khác. Nghề nghiệp chính là cơ chế hiện thực hóa điều đó. Do vậy, nghề nghiệp không mất đi trong thời đại AI; nó thay đổi hình dạng. Nó trở thành không

gian nơi con người phải tái định nghĩa nhân tính của mình: họ không còn chỉ thao tác vật chất, mà còn thao tác trên ý nghĩa, trách nhiệm, dữ liệu, thuật toán, rủi ro và tương lai chung. Nghề nghiệp là cấu trúc định hình nhân tính vì nó buộc con người vừa sáng tạo vừa chịu trách nhiệm trong một thế giới không ngừng biến đổi.

4.3.2. Sự bùng nổ đa dạng nghề ngôn ngữ: sáng tạo, quản lý, phục vụ

Trong cấu trúc xã hội hiện đại, ngôn ngữ không còn chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn trở thành trục vận hành của vô số nghề nghiệp. Nếu trong quá khứ, ngôn ngữ chỉ gắn với một số lĩnh vực như giảng dạy, viết, truyền đạt, thì ngày nay, ngôn ngữ đã thấm vào mọi tầng lớp hoạt động xã hội. Điều này không phải là ngẫu nhiên, mà là hệ quả của sự phức tạp hóa của đời sống, nơi con người phải liên tục thương lượng, giải nghĩa, mô tả, thuyết phục và điều phối hành vi trong môi trường có độ bất định cao. Khi xã hội trở nên phụ thuộc vào tương tác tinh vi, nghề ngôn ngữ bùng nổ thành ba lĩnh vực chính: sáng tạo, quản lý và phục vụ. Ba vùng này không tách rời nhau mà tạo thành mạng lưới nghề nghiệp phong phú làm nền cho sự vận hành của nhân tính trong thời đại AI. Sự bùng nổ này bắt nguồn từ bản chất của ngôn ngữ: khả năng tạo nghĩa, khả năng kết nối và khả năng tổ chức thế giới. Mỗi nghề ngôn ngữ là một cách triển khai khả năng này theo hướng khác nhau. Nghề sáng tạo dùng ngôn ngữ để mở ra thế giới mới; nghề quản lý dùng ngôn ngữ để ổn định các cấu trúc chung; nghề phục vụ dùng ngôn ngữ để chăm sóc, điều phối và làm cho sự hiện diện của con người trở nên dễ chịu, an toàn và có ý nghĩa. Các nghề khác nhau về chức năng, nhưng điểm chung là tất cả đều đặt ngôn ngữ vào vị trí trung tâm của hành động.

Trong vùng nghề sáng tạo, ngôn ngữ được sử dụng như công cụ mở đường. Các chủ thể không chỉ mô tả thế giới có sẵn mà còn tạo ra những cách hiểu mới, những hình thức biểu đạt mới, những khung diễn giải mới khiến người khác nhìn thế giới theo một góc độ chưa từng có. Sự sáng tạo này không chỉ phục vụ nghệ thuật hay truyền thông, mà còn phục vụ khoa học, kỹ thuật và kinh doanh, nơi ngôn ngữ gợi ý các khả thể mới cho xã hội. Điều đặc biệt là nghề sáng tạo không thể bị mô hình hóa hoàn toàn. AI có thể tạo ra văn bản trôi chảy, nhưng sự trôi chảy đó là sự tái kết hợp của dữ liệu, chứ không phải sự bộc phát của một chủ thể

đang sống trong thế giới của mình. Nghề sáng tạo trong thời đại AI không biến mất, mà trở nên quan trọng hơn, vì nó khẳng định sự khác biệt giữa con người và mô hình: khả năng tạo ra nghĩa chưa từng tồn tại. Trong vùng nghề quản lý, ngôn ngữ là công cụ cấu trúc hóa. Quản lý không phải là kiểm soát, mà là khả năng giữ cho các phần khác nhau của hệ thống có thể hoạt động cùng nhau. Điều này chỉ có thể làm được bằng diễn ngôn: diễn giải mục tiêu, phân bổ trách nhiệm, làm rõ vai trò, giải quyết xung đột, thiết lập kỳ vọng. Một quyết định quản lý không bao giờ chỉ là mệnh lệnh, mà là lời mời gọi tham gia vào cấu trúc chung. Nghề quản lý không thể tách khỏi năng lực ngôn ngữ. Trong thời đại AI, nghề này thay đổi mạnh mẽ. Một phần của quản lý được giao cho thuật toán: phân bổ nguồn lực, dự báo nhu cầu, đánh giá hiệu suất. Nhưng các nhiệm vụ này không thay thế mà chỉ tái cấu trúc vai trò của người quản lý. Người quản lý trong bối cảnh mới không chỉ ra quyết định; họ phải giải thích quyết định của hệ thống, phải diễn giải mô hình, phải bảo đảm rằng thuật toán không làm xói mòn tính người trong quan hệ lao động. Ngôn ngữ vì thế trở thành phương tiện làm mềm hóa sự cứng nhắc của hệ thống kỹ thuật.

Trong vùng nghề phục vụ, ngôn ngữ giữ vai trò mang tính trị liệu. Nghề phục vụ không chỉ cung cấp sản phẩm hay dịch vụ mà còn cung cấp trải nghiệm: một không gian an toàn, một sự lắng nghe, một sự đồng hành. Ngôn ngữ ở đây là cầu nối giữa sự mong manh của người sử dụng và năng lực chăm sóc của người cung cấp. Những lời giải thích nhỏ, những câu hỏi nhẹ nhàng, những gợi ý đúng lúc đều là những yếu tố làm cho nghề phục vụ trở thành một dạng lao động cảm xúc phức tạp. AI có thể trả lời câu hỏi, nhưng không thể tạo ra sự an tâm bằng ngôn ngữ, vì sự an tâm đòi hỏi chủ thể có khả năng cảm nhận nỗi lo của người đối diện. Nghề phục vụ không bị thay thế mà trở nên quan trọng hơn khi xã hội trở nên căng thẳng và phân mảnh. Sự bùng nổ của ba vùng nghề này không diễn ra tách biệt. Mỗi nghề sáng tạo đều đòi hỏi khả năng phục vụ cảm xúc của người nghe. Mỗi nghề phục vụ đều đòi hỏi khả năng sáng tạo trong cách diễn đạt. Mỗi nghề quản lý đều đòi hỏi cả hai năng lực: sáng tạo trong phương thức tổ chức và chăm sóc trong phương thức điều phối. Những đường biên giữa các nghề mờ đi, và chính sự mờ này tạo ra tính linh hoạt của hệ thống nghề nghiệp ngôn ngữ. Đây

là một hệ thống không ổn định, luôn thay đổi theo môi trường xã hội và theo sự phát triển của công nghệ.

Một trong những nguyên nhân sâu xa của sự bùng nổ của nghề ngôn ngữ là sự gia tăng của bất định trong đời sống chung. Khi mọi quá trình xã hội trở nên khó dự đoán, ngôn ngữ trở thành công cụ để giảm bất định: giải thích thay đổi, thương lượng kỳ vọng, xử lý xung đột, tái cấu trúc niềm tin. Xã hội càng phức tạp, nghề ngôn ngữ càng nhiều. Điều này cũng lý giải tại sao trong thời đại AI, khi dữ liệu và mô hình xuất hiện ở mọi nơi, nghề ngôn ngữ không giảm đi mà tăng lên. Dữ liệu không tự giải thích; mô hình không tự biện minh; thuật toán không tự tạo ra niềm tin. Người làm nghề ngôn ngữ phải đứng giữa thế giới mô hình và thế giới con người để chuyển hóa thông tin thành ý nghĩa và từ ý nghĩa thành hành động. Tuy nhiên, sự bùng nổ của nghề ngôn ngữ cũng mang theo những rủi ro. Khi quá nhiều công việc phụ thuộc vào biểu đạt, xã hội dễ rơi vào trạng thái thao túng bằng ngôn từ. Những kỹ thuật thuyết phục, những cấu trúc diễn ngôn tinh vi có thể được sử dụng để che giấu sự thật hoặc tạo ra cảm giác giả về sự hiểu biết. Điều này đặc biệt nguy hiểm trong bối cảnh AI có khả năng tạo ra ngôn ngữ mà người nghe khó phân biệt với ngôn ngữ của con người. Khi sự trơn tru trở thành chuẩn mực, tính chân thật dễ bị nhấn chìm. Đây là thách thức mà nghề ngôn ngữ phải đối mặt: làm sao để giữ được sự thật trong môi trường nơi ngôn ngữ có thể bị mô hình hóa đến mức hoàn hảo.

Sự bùng nổ của nghề ngôn ngữ cũng mở ra khả năng tái định nghĩa giá trị lao động. Nếu trong thời kỳ lao động chân tay, giá trị gắn với vật chất tạo ra, thì trong thời kỳ lao động ngôn ngữ, giá trị gắn với khả năng tạo nghĩa, khả năng định hướng, khả năng làm cho người khác hiểu và cảm thấy được hiểu. Điều này đưa ngôn ngữ trở thành trung tâm của nền kinh tế dựa trên thông tin và cảm xúc. Tuy nhiên, nó cũng khiến lao động ngôn ngữ dễ bị định giá sai khi phần lớn diễn ra trong không gian vô hình. Một lời giải thích tốt có thể thay đổi tiến trình của một vấn đề, nhưng khó đo đếm. Một cuộc trò chuyện có thể chữa lành, nhưng không được ghi nhận. Nghề ngôn ngữ vừa mở rộng, vừa bị đánh giá thấp. Đây là nghịch lý của xã hội hiện đại. Trong chiều sâu triết học, sự bùng nổ của nghề ngôn ngữ là dấu hiệu của sự dịch chuyển nhân tính. Con người đang chuyển từ thao tác vật chất sang thao tác ý nghĩa, từ kiểm soát vật chất sang điều phối diễn ngôn, từ lao

động cơ bắp sang lao động liên chủ thể. Điều này mở ra khả năng cho một xã hội tinh tế hơn, nhưng cũng dễ đẩy con người vào sự mệt mỏi về ngôn ngữ: phải nói nhiều hơn, phải diễn đạt tốt hơn, phải hiểu nhanh hơn, phải phản hồi liên tục. Sự quá tải này có thể làm nghèo chất lượng của ngôn ngữ, khiến lời nói mất đi độ dày của suy nghĩ. Khi ngôn ngữ trở nên mỏng, nghề ngôn ngữ mất nền tảng sống của nó.

Sự bùng nổ của nghề ngôn ngữ dẫn đến câu hỏi sâu xa: điều gì giữ nghề ngôn ngữ trong giới hạn của nhân tính? Câu trả lời nằm ở chỗ nghề ngôn ngữ chỉ thực sự mang giá trị khi nó được gắn với trách nhiệm. Một lời nói chỉ có sức nặng khi có ai đó chịu trách nhiệm về nó. Một lời giải thích chỉ có ý nghĩa khi có chủ thể đứng sau. Một cuộc trò chuyện chỉ chữa lành khi người nói thực sự hiện diện. Dù nghề ngôn ngữ có đa dạng đến đâu, cốt lõi của nó vẫn là khả năng xuất hiện của con người trong diễn ngôn. AI có thể tăng cường, hỗ trợ, thậm chí mô phỏng, nhưng không thể thay thế sự xuất hiện ấy. Sự bùng nổ đa dạng nghề ngôn ngữ vì thế không chỉ là sự mở rộng thị trường lao động, mà còn là sự tái cấu trúc nền tảng của nhân tính trong xã hội kỹ trị. Nó cho thấy rằng dù thế giới có tiến xa đến đâu về mặt kỹ thuật, con người vẫn cần ngôn ngữ để hiểu nhau, để tổ chức cuộc sống chung và để duy trì phẩm giá trong những tương tác mong manh của đời sống.

4.3.3. Công lý nghề nghiệp: phân bổ cơ hội, gánh nặng và rủi ro

Trong cấu trúc của đời sống chung, nghề nghiệp không chỉ là phương tiện kiếm sống mà còn là không gian nơi quyền được tham gia, quyền được phát triển và quyền được an toàn được thực hiện. Công lý nghề nghiệp vì thế không phải là phạm trù phụ của công lý xã hội, mà là nền tảng của nó. Bởi đấu trường là nơi con người chống lại giới hạn, khẳng định giá trị, chịu trách nhiệm và tạo ra ý nghĩa chính là nghề nghiệp. Một xã hội chỉ có thể được xem là công bằng khi cơ hội nghề nghiệp được phân bổ hợp lý, khi gánh nặng nghề nghiệp không đè lên một nhóm duy nhất, và khi rủi ro nghề nghiệp không trở thành định mệnh của những ai ít quyền lực. Công lý nghề nghiệp được hình thành từ mối quan hệ giữa năng lực, nhu cầu và cấu trúc xã hội. Mỗi người có khả năng khác nhau, nhưng xã hội không chỉ phản ánh khả năng này mà còn định hình nó. Khả năng của một người

không phải là nguyên liệu bất biến; nó được nuôi dưỡng bằng giáo dục, bằng môi trường, bằng các điều kiện chăm sóc và bằng mức độ được trao quyền. Phân bổ cơ hội nghề nghiệp không thể được lý giải như kết quả tự nhiên của cạnh tranh thuần túy. Nó phải được hiểu như cấu trúc chính trị - đạo đức của xã hội: ai được tiếp cận điều kiện để thành công, ai bị loại khỏi đường đua ngay từ đầu, ai được nhìn thấy và ai bị bỏ qua.

Công lý nghề nghiệp trước hết liên quan đến sự xuất hiện. Một người chỉ có cơ hội nghề nghiệp khi họ có thể xuất hiện trước cộng đồng như một chủ thể có năng lực. Nhưng sự xuất hiện này không phải lúc nào cũng được trao đều. Có những người bị loại khỏi diễn ngôn nghề nghiệp vì sự khác biệt của họ, vì giới hạn thể chất, vì hoàn cảnh kinh tế, hoặc đơn giản vì họ không đủ ngôn ngữ để trình bày năng lực của mình. Khi ngôn ngữ là công cụ thể hiện bản thân, những người yếu ngôn ngữ bị gạt ra bên lề không phải vì họ thiếu năng lực nghề nghiệp, mà vì họ thiếu phương tiện để chứng minh năng lực ấy. Công lý nghề nghiệp không thể tách rời công lý diễn ngôn: ai có quyền nói, ai được lắng nghe và ai bị làm cho câm nín trong không gian nghề nghiệp. Bên cạnh cơ hội là vấn đề gánh nặng. Mỗi nghề mang theo một dạng gánh nặng: gánh nặng thể chất, gánh nặng tinh thần, gánh nặng cảm xúc, gánh nặng rủi ro. Một xã hội công bằng không để những gánh nặng này phân bổ một cách ngẫu nhiên, càng không để chúng dồn vào những nhóm yếu thế. Tuy nhiên, thực tế thường vận hành theo hướng ngược lại. Những nghề đòi hỏi sự chăm sóc, sự kiên nhẫn, sự chịu đựng cảm xúc lại thường được đánh giá thấp, trả công thấp và chỉ định một cách vô hình cho những nhóm không có quyền mặc cả. Những nghề phải đối mặt với rủi ro cao lại không được bù đắp xứng đáng. Sự mất cân đối này làm suy yếu cấu trúc đạo đức của xã hội, khiến nghề nghiệp từ nơi hình thành nhân tính trở thành nơi bào mòn nhân tính.

Công lý nghề nghiệp không chỉ là phân bổ gánh nặng mà còn là phân bổ rủi ro. Trong nhiều trường hợp, rủi ro nghề nghiệp được chuyển xuống những người ít quyền lực nhất. Người làm việc trực tiếp đối mặt với rủi ro sức khỏe, rủi ro sai sót, rủi ro bị đổ lỗi, trong khi tầng lớp quản lý hưởng lợi từ thành quả mà không chịu phần rủi ro tương ứng. Sự lệch pha giữa lợi ích và rủi ro này làm xói mòn niềm tin xã hội. Một xã hội công bằng phải bảo đảm rằng người hưởng lợi

từ một hệ thống cũng chia sẻ rủi ro của hệ thống ấy. Nếu rủi ro được che giấu hoặc đẩy xuống đáy, sự bất bình đẳng không chỉ trở nên nghiêm trọng mà còn trở nên vô hình. Trong thời đại AI, các dạng rủi ro mới xuất hiện. Rủi ro của việc mô hình sai, rủi ro dữ liệu sai, rủi ro thuật toán thiên lệch, rủi ro mất kiểm soát công nghệ. Những rủi ro này không chỉ ảnh hưởng đến những người sử dụng hệ thống mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ cấu trúc nghề nghiệp. Khi mô hình được dùng để tuyển dụng, đánh giá, phân bổ cơ hội, người bị hệ thống loại bỏ không thể biết lý do và không thể phản biện. Điều này tạo ra dạng bất công mới: bất công không thể được diễn đạt bằng lời vì không ai biết cơ chế bên trong. Công lý nghề nghiệp đòi hỏi quyền được hiểu, quyền được chất vấn và quyền được tham gia vào việc định nghĩa tiêu chí của hệ thống.

Nhưng AI không chỉ tạo ra rủi ro; nó cũng tạo ra cơ hội. Nó có thể giảm gánh nặng vật chất, mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, hỗ trợ những người yếu thế bằng công cụ ngôn ngữ và tạo ra nghề mới. Công lý nghề nghiệp trong thời đại AI vì thế không phải là đối kháng với công nghệ, mà là đối kháng với sự áp đặt vô minh của thuật toán. Công nghệ có thể được dùng để mở rộng tự do, nếu nó được thiết kế và giám sát bởi những chủ thể ý thức về nhân tính. Ngược lại, công nghệ có thể được dùng để tái sản xuất bất bình đẳng với tốc độ nhanh hơn. Công lý nghề nghiệp cũng liên quan đến việc xã hội định giá công việc. Sự định giá này không trung lập. Nó phản ánh các cấu trúc quyền lực, các kỳ thị ngầm và các giả định lịch sử. Một nghề chăm sóc tinh thần, dù mang lại giá trị sống to lớn, có thể bị trả công thấp hơn so với nghề giám sát máy móc. Một nghề đòi hỏi sự hiện diện của cảm xúc có thể bị xem nhẹ hơn so với nghề thao tác dữ liệu. Điều này không chỉ tạo ra bất công về vật chất mà còn tạo ra bất công về ngôn ngữ: những nghề gắn với cảm xúc thường bị mô tả bằng từ ngữ làm giảm giá trị của chúng. Công lý nghề nghiệp đòi hỏi phải tái cấu trúc ngôn ngữ xã hội để thừa nhận giá trị của những dạng lao động mà hệ thống kinh tế truyền thống khó đo đếm.

Bất công nghề nghiệp còn thể hiện trong khả năng thăng tiến. Một số nghề có con đường phát triển rõ ràng, có khả năng tích lũy kinh nghiệm và được thăng cấp theo thời gian. Một số nghề khác bị đóng kín, không có cơ hội mở rộng, khiến người làm nghề bị mắc kẹt trong cấu trúc lặp lại. Công lý nghề nghiệp đòi hỏi

không chỉ mở rộng cơ hội ban đầu mà còn mở rộng đường đi tiếp theo của một đời nghề. Nghề nghiệp không thể là ngõ cụt; nó phải là dòng chảy. Tuy nhiên, công lý nghề nghiệp không thể chỉ được hiểu ở cấp độ cấu trúc. Nó còn phải được hiểu ở cấp độ hiện sinh: một nghề chỉ công bằng khi nó cho phép người làm nghề xuất hiện như con người. Xuất hiện ở đây nghĩa là được nhìn thấy, được lắng nghe, được tôn trọng và được coi là có giá trị. Khi nghề nghiệp tước đi phẩm giá, dù lương cao hay thấp, nó vẫn là bất công. Nghề nghiệp công bằng là nơi con người có thể sử dụng ngôn ngữ để khẳng định bản thân, đề thương lượng nhu cầu, để nhận phản hồi và để cảm thấy mình có chỗ trong thế giới chung. Trong chiều sâu hơn, công lý nghề nghiệp liên quan đến khả năng chia sẻ gánh nặng và rủi ro. Một xã hội trưởng thành không để cá nhân đơn độc gánh chịu nỗi đau nghề nghiệp. Nó tạo ra hệ thống hỗ trợ, không phải để bao bọc, mà để bảo đảm rằng gánh nặng được chia sẻ một cách nhân văn. Chia sẻ không chỉ là phân bổ nguồn lực mà còn là cho phép người làm nghề nói về nỗi mệt mỏi của họ mà không bị đánh giá. Đây là công lý mang tính diễn ngôn, nơi sự thật về nghề nghiệp được nói ra và được thừa nhận. Công lý nghề nghiệp không phải là đích đến mà là quá trình. Nó luôn phải được thương lượng, được điều chỉnh theo sự thay đổi của xã hội, của công nghệ, của kỳ vọng và của nhu cầu nhân tính. Công lý nghề nghiệp đòi hỏi sự tỉnh thức liên tục: ai đang được hưởng lợi, ai đang gánh rủi ro, ai đang bị làm cho vô hình, ai đang bị tước quyền nói. Khi những câu hỏi này được duy trì, nghề nghiệp không chỉ là công việc mà còn trở thành cấu trúc đạo đức của xã hội.

4.3.4. Đồng bộ hóa nhân tính: sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm

Trong sự phân công nghề nghiệp của thời đại AI, nhu cầu cốt lõi không phải là tối ưu hóa năng suất hay mở rộng quy mô, mà là tạo ra một cơ chế đồng bộ hóa nhân tính để con người có thể tiếp tục sống cùng nhau trong một thế giới ngày càng được trung gian bởi hệ thống kỹ thuật. Đồng bộ hóa nhân tính không phải là làm cho mọi người giống nhau, mà là tạo ra những điều kiện để sự khác biệt có thể tương tác mà không xung đột phá hủy, để năng lực có thể cộng hưởng thay vì triệt tiêu, và để các nghề nghiệp có thể phối hợp thay vì cuốn vào trạng thái cạnh tranh bào mòn. Cơ chế đồng bộ hóa này không thể chỉ dựa trên luật lệ hay thiết kế tổ chức; nó phải dựa vào bốn trục nền tảng: sự thật, sáng tạo, tự do và

trách nhiệm. Sự thật là nền tảng đầu tiên cho nghề nghiệp vận hành. Không có sự thật, mọi nghề đều sụp đổ: người chăm sóc không biết tình trạng thực của người cần chăm sóc, người phân tích không biết dữ liệu có bị bóp méo, người quản lý không biết nguy cơ thật nằm ở đâu, người phục vụ không biết nhu cầu thật của khách hàng. Nhưng sự thật trong xã hội phức tạp không còn đơn giản là mô tả thể giới; nó là hành vi được thực hiện trong điều kiện bất định. Một nghề chỉ có thể trung thực khi người làm nghề gắn sự trung thực với sự hiện diện của mình, chứ không phó mặc sự thật cho dữ liệu hay mô hình. Đây là cuộc chuyển dịch lớn của thời đại AI: hệ thống có thể mô phỏng sự thật như một cấu trúc dự đoán, nhưng không thể thực hiện sự thật như một hành vi đạo đức. Khi người làm nghề chấp nhận rằng mô hình là sự thật, nghề nghiệp mất đi khả năng tự hiệu chỉnh. Đồng bộ hóa nhân tính đòi hỏi sự thật như khả năng nói ra điều đúng dù nó gây bất tiện cho hệ thống.

Sáng tạo là trực thứ hai của đồng bộ hóa nhân tính. Nếu sự thật tạo ra ổn định, sáng tạo tạo ra khả thể. Một xã hội chỉ có thể thích ứng với biến đổi khi nghề nghiệp không bị hóa đá thành quy trình, khi mỗi chủ thể có khả năng mở ra một cách làm mới, một cách hiểu mới, một cách phối hợp mới. Sáng tạo không phải là đặc quyền của nghệ thuật; nó là năng lực sống còn của mọi nghề. Nghề quản lý cần sáng tạo để điều phối cấu trúc; nghề chăm sóc cần sáng tạo để ứng phó với nhu cầu bất ngờ; nghề phân tích cần sáng tạo để nhìn thấy tín hiệu mà mô hình chưa nhận ra. Nhưng sáng tạo chỉ trở thành nguồn lực của xã hội khi nó được đặt trong mối quan hệ với sự thật. Sáng tạo tách khỏi sự thật trở thành sự bịa đặt nguy hiểm; sự thật không có sáng tạo trở thành cái khuôn xi măng hóa nghề nghiệp. Đồng bộ hóa nhân tính là tạo ra sự cân bằng động giữa hai lực này. Tự do là trực thứ ba và có lẽ là yếu tố mong manh nhất trong bối cảnh AI. Tự do nghề nghiệp không chỉ là khả năng lựa chọn nghề mà còn là khả năng làm nghề theo cách phản ánh bản sắc của chủ thể. Tự do bị đe dọa khi quy trình nghề nghiệp bị chuẩn hóa quá mức, khi thuật toán quyết định thay con người, khi áp lực hiệu suất bóp nghẹt khả năng sáng tạo, khi mô hình dự báo hành vi biến chủ thể thành đối tượng được quản lý thay vì người tham gia. Tuy nhiên, tự do không phải là vắng bóng cấu trúc. Tự do nghề nghiệp chỉ có thể tồn tại khi cấu trúc đủ ổn định để không nghiền nát chủ thể, nhưng cũng đủ linh hoạt để chủ thể có thể tác động ngược. Tự do vì

thể không đối lập với tất yếu; nó là khả năng chuyển hóa tất yếu thành chất liệu để hành động. Một nghề công bằng là nghề cho phép con người tìm thấy cách riêng của mình trong một cấu trúc chung.

Trách nhiệm là trực thứ tư, có tính ràng buộc đối với mọi trực còn lại. Trách nhiệm không phải là gánh nặng; nó là điều kiện để sự thật, sáng tạo và tự do không trở thành hỗn loạn. Trách nhiệm nghề nghiệp là khả năng chịu hệ quả của lời nói, hành động, quyết định và im lặng. Nó là năng lực nhìn thấy các tầng nấc ảnh hưởng của một lựa chọn lên người khác và lên hệ thống chung. Trong thời đại AI, trách nhiệm trở nên phức tạp hơn vì ranh giới giữa hành động của người và hành động của hệ thống bị nhòa đi. Một quyết định phát sinh từ thuật toán nhưng được người thực thi. Một sai lệch do mô hình, nhưng người sử dụng chịu trách nhiệm. Một lời khuyên do hệ thống gợi ý nhưng tác động lại lên thân thể của người nghe. Đồng bộ hóa nhân tính đòi hỏi tái định nghĩa trách nhiệm: không thể đổ lỗi cho mô hình, nhưng cũng không thể để cá nhân đơn độc gánh chịu sai sót của hệ thống. Trách nhiệm phải được chia sẻ, nhưng không được hòa tan. Bốn trực này không hoạt động tách biệt. Chúng tạo thành cơ chế tương tác giúp nghề nghiệp trong xã hội kỹ trị không bị tha hóa thành chuỗi thao tác. Khi sự thật được thực hành, sáng tạo có đất để nảy nở. Khi sáng tạo được khuyến khích, tự do được mở rộng. Khi tự do được thực hiện, trách nhiệm được nâng cao. Khi trách nhiệm được gìn giữ, sự thật được bảo vệ. Đây là vòng lặp đạo đức nhận thức xã hội của nghề nghiệp, và chính vòng lặp này tạo ra khả năng đồng bộ hóa nhân tính.

Sự đồng bộ này không đồng nghĩa với việc mọi người sẽ làm việc giống nhau. Ngược lại, nó cho phép sự khác biệt được tương thích. Trong một hệ sinh thái nghề nghiệp đa dạng, mỗi nghề có nhịp khác nhau, có thời gian khác nhau, có mức độ rủi ro khác nhau. Người làm nghề phân tích trải nghiệm sự thật dưới dạng dữ liệu; người làm nghề chăm sóc trải nghiệm sự thật dưới dạng cảm xúc; người làm nghề sáng tạo trải nghiệm sự thật dưới dạng khả thể. Đồng bộ hóa nhân tính là tạo ra điều kiện để những trải nghiệm khác biệt này gặp nhau trong cùng một không gian đạo đức. Nếu không có cơ chế đồng bộ, các nghề trở thành các thế giới biệt lập, khiến xã hội phân mảnh và mất khả năng vận hành như một chỉnh thể. Trong thời đại AI, đồng bộ hóa nhân tính còn có chức năng ngăn chặn sự lan rộng của mô hình hóa cực đoan. Khi mô hình trở thành ngôn ngữ chung của tất cả

nghề, nguy cơ xuất hiện một dạng đồng nhất hóa cưỡng bức: mọi nghề phải nói bằng ngôn ngữ của dự báo, phải tuân theo logic của xác suất, phải thích ứng với tiêu chí của tối ưu hóa. Điều này đe dọa sự phong phú của nghề nghiệp và bóp nghẹt nhân tính. Đồng bộ hóa nhân tính không phải là đồng bộ hóa bằng mô hình, mà là đồng bộ hóa bằng đạo đức. Mọi nghề phải có quyền chất vấn mô hình từ quan điểm của sự thật nghề nghiệp riêng, thay vì bị ép buộc phải quy phục tiêu chuẩn kỹ thuật. Đồng bộ hóa nhân tính cũng có nghĩa là tạo ra những không gian đối thoại giữa người làm nghề và hệ thống, giữa các nghề với nhau, giữa con người với các thực thể kỹ thuật. Không gian đối thoại này phải thừa nhận sự mong manh của con người, sự giới hạn của mô hình và sự phức tạp của xã hội. Khi đối thoại được duy trì, nghề nghiệp trở thành nơi con người không chỉ làm việc mà còn học cách hiểu nhau và hiểu thế giới chung.

Đồng bộ hóa nhân tính dựa trên khả năng nhìn thấy tương lai chung. Không nghề nào tồn tại độc lập; mỗi nghề đều đóng góp vào hình dạng của xã hội. Một nghề có thể làm giàu hiện tại nhưng hủy hoại tương lai nếu nó tách khỏi trách nhiệm đạo đức. Ngược lại, một nghề biết đặt sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm vào trung tâm có thể nâng đỡ toàn bộ đời sống chung. Đồng bộ hóa nhân tính vì thế không phải là mục tiêu của riêng nghề ngôn ngữ, nghề sáng tạo hay nghề quản lý; nó là mục tiêu của toàn bộ cấu trúc nghề nghiệp của thời đại AI. Khi bốn trục này được kết nối, nghề nghiệp không chỉ là công việc mà còn trở thành nơi con người diễn tập tương lai của mình. Tương lai ấy chỉ có thể nhân bản khi sự thật được giữ, sáng tạo được mở, tự do được tôn trọng và trách nhiệm được thực thi. Đây là nền tảng để một xã hội kỹ trị không rơi vào tha hóa, mà trở thành không gian nuôi dưỡng nhân tính.

4.4. Tầm nhìn cho thời đại hậu-AI

4.4.1. Ngôn ngữ như hạ tầng của nhân tính

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện để diễn đạt tư tưởng hay trao đổi thông tin. Nó là hạ tầng sâu nhất của nhân tính. Hạ tầng ở đây không phải là nền móng bất động, mà là mạng lưới sống động liên kết thân thể, nhận thức, ký ức, cảm xúc và hành vi. Nhờ ngôn ngữ, con người có khả năng sống trong một thế giới vượt quá những gì giác quan có thể nắm bắt; có khả năng mang quá khứ vào hiện tại,

mang hiện tại hướng về tương lai; có khả năng tạo ra tình huống chung giữa những người xa lạ và có khả năng liên tục tái cấu trúc hệ thống giá trị. Một xã hội không thể vận hành nếu không có ngôn ngữ; một con người không thể xuất hiện như chủ thể nếu không có khả năng tạo nghĩa. Nói rằng ngôn ngữ là hạ tầng của nhân tính chính là khẳng định rằng nhân tính được duy trì, mở rộng và bảo vệ thông qua những hình thức diễn ngôn mà con người thực hành mỗi ngày. Ở cấp độ thân thể, ngôn ngữ là sự kéo dài của cảm giác. Mỗi từ không chỉ là âm thanh hay ký hiệu mà còn là sự đông đặc của trải nghiệm. Qua ngôn ngữ, những trạng thái nội tại trở thành điều có thể chia sẻ, và nhờ chia sẻ, con người bước vào hiện thực của người khác. Ngôn ngữ vì thế không chỉ là công cụ liên lạc mà còn là cầu nối giữa các thế giới sống. Không có ngôn ngữ, con người bị giới hạn trong phạm vi sinh học; có ngôn ngữ, con người vượt ra khỏi giới hạn ấy để tham gia vào đời sống liên chủ thể. Điều này cho thấy rằng ngôn ngữ không đứng ngoài thân thể, mà mọc lên từ thân thể, từ nhịp thở, cảm xúc, ký ức và sự va chạm với thế giới vật chất. Khi ngôn ngữ trở thành hạ tầng, nó mang theo cả những giới hạn và sức mạnh của thân thể ấy.

Ở cấp độ nhận thức, ngôn ngữ tổ chức thế giới thành cấu trúc có thể hiểu được. Con người không tiếp cận thực tại như một dòng hỗn độn của dữ liệu; con người phân loại, khái quát, mô tả và diễn giải. Những thao tác này diễn ra thông qua ngôn ngữ, kể cả khi con người im lặng. Tư duy không thể tách khỏi ngôn ngữ, và vì vậy, hình thức của ngôn ngữ định hình hình thức của tư duy. Một xã hội sử dụng ngôn ngữ nghèo nàn sẽ có khả năng tư duy nghèo nàn; một nghề nghiệp có ngôn ngữ tinh tế sẽ có khả năng phân biệt sâu, đánh giá đúng và phản ứng linh hoạt. Nhận thức không chỉ dựa trên thông tin; nó dựa trên khung diễn giải. Khung diễn giải chính là sản phẩm của ngôn ngữ. Ở cấp độ xã hội, ngôn ngữ tạo ra điều kiện để nhiều người có thể sống chung. Con người không thể nhìn thấy nhau toàn diện; họ chỉ tiếp cận nhau thông qua ngôn ngữ. Mọi định chế, mọi quy tắc, mọi hợp tác, mọi xung đột đều vận hành qua diễn ngôn. Nếu không có ngôn ngữ, không có khả năng thiết lập chuẩn mực, không có khả năng thương lượng, không có khả năng sửa sai. Ngôn ngữ là hạ tầng xã hội vì nó giữ vai trò đồng bộ hóa các mong đợi. Khi hai người gặp nhau, điều đầu tiên họ làm không phải là trao đổi vật chất, mà là trao đổi kỳ vọng. Kỳ vọng được hình thành bằng ngôn ngữ. Nếu

ngôn ngữ đổ vỡ, toàn bộ đời sống chung đổ vỡ. Trong thời đại AI, câu hỏi về ngôn ngữ trở nên cấp bách vì ngôn ngữ đang bị mô hình hóa với tốc độ chưa từng có. Các hệ thống sử dụng ngôn ngữ như dữ liệu, như tham số của mô hình dự báo, như nguyên liệu để tạo ra phản hồi. Điều này đặt ra nguy cơ: ngôn ngữ bị tách khỏi tầng sống của nó và trở thành chuỗi ký hiệu có thể tái tổ hợp vô hạn mà không cần trải nghiệm của người. Khi điều này xảy ra, ngôn ngữ có thể mất đi chức năng kết nối nhân tính và trở thành công cụ tối ưu hóa của hệ thống kỹ trị. Một mô hình có thể tạo câu trả lời trôi chảy, nhưng sự trôi chảy đó không mang theo sự hiện diện; nó là sự trơn tru không có trọng lượng đạo đức.

Ngôn ngữ trở thành hạ tầng nhân tính không phải vì nó được xử lý tốt, mà vì nó mang trong mình trách nhiệm của người nói. Mỗi câu nói là một hành vi, một lời cam kết, một sự xuất hiện. Nhờ vậy, ngôn ngữ giữ lại khả năng đối thoại, khả năng xin lỗi, khả năng hứa hẹn, khả năng giải thích và khả năng xây dựng niềm tin. Những hành vi này không thể được thay thế bằng mô hình vì chúng đòi hỏi sự gắn kết giữa thân thể và ý thức, giữa cảm xúc và phán đoán, giữa rủi ro và trách nhiệm. Khi hệ thống cố mô phỏng những hành vi này, nó tạo ra sự tương tự nhưng không tạo ra sự đồng hiện. Đồng hiện là nền tảng của nhân tính, và đồng hiện chỉ có thể diễn ra giữa những chủ thể có khả năng cảm nhận nhau. Nếu ngôn ngữ là hạ tầng của nhân tính, thì bất kỳ sự can thiệp nào vào ngôn ngữ đều là sự can thiệp vào nhân tính. Điều này đã trở nên rõ ràng trong thời đại số. Khi các nền tảng truyền thông tái cấu trúc ngôn ngữ thành dạng rút gọn, đứt đoạn, cảm xúc hóa, chúng làm cho khả năng suy nghĩ sâu bị suy giảm. Khi các mô hình tạo ngôn ngữ làm cho lời nói trở nên mượt mà tới mức không còn biểu lộ sự do dự, ngập ngừng hay căng thẳng của tư duy thực, chúng làm cho ngôn ngữ tách khỏi quá trình hình thành ý nghĩa. Ngôn ngữ trở nên trơn tru nhưng vô trọng lượng, giàu âm thanh nhưng nghèo chiều sâu. Sự nghèo chiều sâu này là đe dọa trực tiếp đối với nhân tính.

Nhưng AI cũng mở ra khả năng tái kiến tạo ngôn ngữ như hạ tầng nhân tính. Nó có thể mở rộng khả năng biểu đạt của những người ít ngôn ngữ; nó có thể dịch giữa những hệ diễn ngôn khác nhau; nó có thể hỗ trợ người khiếm thính, khiếm nói hoặc gặp hạn chế về giao tiếp. Khi được thiết kế đúng, AI làm cho ngôn ngữ trở nên bao trùm hơn, giúp nhiều người xuất hiện trong đời sống chung mà

trước đây bị gạt ra ngoài. Điều này cho thấy rằng ngôn ngữ như hạ tầng của nhân tính không nhất thiết đối lập với kỹ thuật, mà có thể được tăng cường bởi kỹ thuật nếu kỹ thuật không can thiệp vào chính cấu trúc đạo đức của ngôn ngữ. Để ngôn ngữ tiếp tục là hạ tầng của nhân tính, xã hội cần duy trì khả năng phân biệt giữa ngôn ngữ như hành vi và ngôn ngữ như sản phẩm mô hình. Ngôn ngữ như hành vi có trọng lượng, có rủi ro, có dấu vết của thân thể, có độ trễ của suy nghĩ. Ngôn ngữ như sản phẩm mô hình thì không. Nó không gắn với trách nhiệm, không gắn với hậu quả, không gắn với kinh nghiệm. Nếu hai loại ngôn ngữ này bị nhầm lẫn, đời sống chung có nguy cơ rơi vào trạng thái nơi mọi lời nói đều bị nghi ngờ, nơi trách nhiệm bị hòa tan, nơi sự thật trở thành một hình thức của tối ưu hóa. Khi đó, ngôn ngữ không còn là hạ tầng của nhân tính, mà trở thành hạ tầng của quyền lực kỹ trị.

Ngôn ngữ là hạ tầng của nhân tính, còn vì nó là nơi diễn ra sự phục hồi. Khi con người đau đớn, họ tìm lời giải thích. Khi họ bối rối, họ tìm từ để mô tả cảm giác. Khi họ mất niềm tin, họ cần lời nói để nối lại quan hệ. Ngôn ngữ là hạ tầng của sự chữa lành, không chỉ vì nó diễn đạt cảm xúc, mà vì nó tạo ra cấu trúc để người khác hiểu được nỗi đau đó. Một xã hội mất khả năng nói về nỗi đau là xã hội mất khả năng chữa lành. Trong thời đại AI, nơi mô hình có thể trả lời mọi câu hỏi nhưng không thể chia sẻ nỗi đau, việc bảo vệ ngôn ngữ như không gian phục hồi trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Ở chiều sâu hơn, ngôn ngữ là hạ tầng của nhân tính vì nó chứa khả năng chất vấn. Con người không chỉ mô tả thế giới; họ hỏi về thế giới. Câu hỏi là hình thức nguyên thủy nhất của tự do, và ngôn ngữ là phương tiện để thực hiện tự do ấy. Một xã hội nơi các câu hỏi bị thay bằng câu trả lời tự động là xã hội đánh mất khả năng tự định hướng. Hệ thống kỹ thuật có thể trả lời nhanh, nhưng nó không có khả năng đặt câu hỏi về chính nó. Để bảo vệ nhân tính, xã hội phải bảo vệ quyền được đặt câu hỏi, quyền được nghi ngờ, quyền được không biết. Những quyền này được thực thi qua ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là hạ tầng của nhân tính vì nó là nơi con người mời nhau vào sự tồn tại cùng. Một lời chào, một câu hỏi, một lời giải thích, một sự thừa nhận đều là cách con người mở cửa cho người khác bước vào thế giới của mình. Sự tồn tại vì thế không phải là hiện tượng cá nhân; nó là sự xuất hiện trong mạng lưới ngôn ngữ chung. Khi ngôn ngữ còn giữ được chức năng này, nhân tính còn được duy

trì. Khi ngôn ngữ bị xói mòn thành chuỗi ký hiệu tối ưu hóa, sự xuất hiện trở nên vô nghĩa và nhân tính bị đứt gãy. Ngôn ngữ như hạ tầng của nhân tính không phải là khẳng định triết học trừu tượng; nó là thực tại của đời sống chung. Nó quyết định cách con người hiểu nhau, cách xã hội vận hành, cách nghề nghiệp phát triển, cách chủ thể xuất hiện. Trong thời đại AI, nhiệm vụ trung tâm của triết học, khoa học và thiết kế hệ thống là bảo vệ hạ tầng này. Nếu ngôn ngữ còn là hạ tầng của nhân tính, tương lai chung còn khả dĩ. Nếu ngôn ngữ không còn giữ vai trò ấy, sự sụp đổ của nhân tính không đến từ bạo lực của máy, mà đến từ sự lãng quên của chính con người.

4.4.2. Hệ sinh thái nghề nghiệp lai: người, máy và cộng đồng

Sự phát triển của các hệ thống kỹ thuật đã đặt nghề nghiệp vào một trạng thái chuyển hóa sâu sắc. Trong quá khứ, nghề nghiệp được hiểu như mối quan hệ giữa con người và thế giới vật chất: một người thực hiện một chuỗi hành động để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ. Nhưng trong thời đại AI, nghề nghiệp trở thành mối quan hệ ba chiều giữa người, máy và cộng đồng. Đây không chỉ là sự ghép nối kỹ thuật, mà là sự hình thành một hệ sinh thái mới, nơi năng lực nghề nghiệp được phân bổ lại, nơi trách nhiệm được tái cấu trúc, nơi rủi ro được tái định nghĩa, và nơi nhân tính được thử thách. Hệ sinh thái nghề nghiệp lai là không gian vừa chứa đựng cơ hội mở rộng khả năng của con người, vừa tiềm ẩn nguy cơ làm xói mòn sự hiện diện của họ trong chính công việc mà họ thực hiện. Trong hệ sinh thái này, người và máy không đối lập như hai lực cạnh tranh, mà gắn bó với nhau theo cách phức tạp. Máy không chỉ là công cụ; nó trở thành tác nhân trong dòng chảy nghề nghiệp. Nó xử lý thông tin, dự báo, phân loại, đề xuất hành động, đôi khi còn mô phỏng chính ngôn ngữ mà con người dùng để thực hiện công việc. Điều này khiến cho năng lực nghề nghiệp không còn nằm trọn trong chủ thể người. Một phần của năng lực được chuyển vào hệ thống. Nhưng phần năng lực còn lại, khả năng phán đoán, khả năng hiện diện, khả năng chịu trách nhiệm, khả năng cảm nhận giới hạn, vẫn thuộc về người. Hệ sinh thái nghề nghiệp lai vì thế là nơi diễn ra sự thương lượng liên tục giữa hai dạng năng lực: năng lực tính toán của máy và năng lực hiện sinh của người. Cộng đồng đóng vai trò thứ ba trong hệ sinh thái này. Nghề nghiệp không tồn tại chỉ trong tương tác người–máy, mà tồn tại trong

bối cảnh xã hội. Cộng đồng nghề nhìn vào người làm nghề để đánh giá tính đúng đắn của hành động; cộng đồng khách hàng nhìn vào nghề để xác định niềm tin; cộng đồng người lao động nhìn vào hệ thống để xác định mức độ an toàn. Điều này đặt xã hội vào vai trò giám sát và đồng thời thụ hưởng. Người, máy và cộng đồng tạo thành tam giác vận hành nghề nghiệp. Nếu một cạnh bị lệch, hệ thống mất cân bằng.

Trong chiều sâu của hệ sinh thái này là câu hỏi về sự phân bổ năng lực. Khi máy xử lý ngày càng nhiều khâu, con người có nguy cơ bị đẩy vào vị trí giám sát mà không còn thực sự làm nghề. Sự mất liên hệ với thao tác gốc khiến con người khó duy trì khả năng phản tư. Họ biết hệ thống vận hành thế nào, nhưng không biết vì sao nó sai; họ biết đọc kết quả, nhưng không biết chất vấn nền tảng của kết quả ấy. Đây là dạng nghèo hóa nghề nghiệp ngầm, nơi người làm nghề vẫn có mặt nhưng mất đi trọng lượng của sự hiện diện. Hệ sinh thái nghề nghiệp lai chỉ mang tính nhân bản khi máy được dùng để mở rộng, chứ không phải làm mỏng năng lực của người. Một nguy cơ khác là sự phụ thuộc. Khi các mô hình dự báo trở nên chính xác, người làm nghề dễ tin hoàn toàn vào khuyến nghị của máy. Sự tin cậy mù quáng này tạo ra dạng tất yếu hóa mới: những gì máy nói được xem như đúng, và quá trình phán đoán bị rút gọn thành việc chấp nhận đầu ra của mô hình. Nhưng mô hình không biết hệ quả đạo đức của hành động; nó không biết nỗi đau của người bị ảnh hưởng; nó không biết giới hạn sinh học và cảm xúc của con người. Nếu nghề nghiệp lệ thuộc vào mô hình, tự do nghề nghiệp bị đe dọa. Khi tự do bị đe dọa, sáng tạo bị bóp nghẹt, trách nhiệm bị xói mòn và nhân tính bị thu hẹp. Tuy vậy, hệ sinh thái nghề nghiệp lai cũng mở ra những khả năng mới. Nó cho phép con người làm được điều mà trước đây không thể. Các hệ thống có thể xử lý lượng thông tin khổng lồ, giúp người làm nghề nhìn thấy mối liên hệ mà mắt thường không nhận ra, giúp họ đưa ra quyết định nhanh hơn trong hoàn cảnh căng thẳng, giúp họ giảm gánh nặng vật lý hoặc tinh thần. Nhờ đó, con người có thể tập trung vào phần nghề nghiệp mang tính nhân bản nhất: lắng nghe, đối thoại, cảm nhận tình huống, đánh giá rủi ro đạo đức, sáng tạo giải pháp trong vùng bất định. Thay vì thay thế con người, máy có thể trở thành chất xúc tác làm sâu sắc hơn năng lực hiện sinh.

Để hệ sinh thái nghề nghiệp lai vận hành lành mạnh, cần có sự phân định rõ giữa điều máy có thể làm và điều máy không được làm. Máy có thể phân tích dữ liệu quá khứ, nhưng không thể quyết định tương lai đạo đức của một cá nhân. Máy có thể đề xuất lựa chọn tối ưu, nhưng không thể xác định giá trị nhân bản của lựa chọn ấy. Máy có thể mô phỏng ngôn ngữ, nhưng không thể chịu trách nhiệm cho lời nói. Ranh giới phải được đặt đúng: máy hỗ trợ, con người quyết định; máy dự báo, con người phán đoán; máy gợi ý, con người chịu trách nhiệm. Nếu ranh giới này bị xóa mờ, hệ sinh thái nghề nghiệp lai biến thành hệ thống kiểm soát. Trong không gian nghề nghiệp lai, cộng đồng có vai trò lớn hơn trước đây. Cộng đồng không chỉ đánh giá người làm nghề mà còn đánh giá cách công nghệ được triển khai. Nếu một hệ thống gây thiên lệch, cộng đồng phải có quyền chất vấn. Nếu một mô hình làm gia tăng bất bình đẳng, cộng đồng phải có quyền yêu cầu điều chỉnh. Cộng đồng vì thế không chỉ là người thụ hưởng mà còn là tác nhân đạo đức của hệ sinh thái. Hệ sinh thái nghề nghiệp lai trở nên bền vững khi cộng đồng có tiếng nói trong việc xác định giới hạn của công nghệ. Ở cấp độ hiện sinh, hệ sinh thái nghề nghiệp lai đặt ra câu hỏi về sự hiện diện: khi máy tham gia vào quá trình lao động, con người còn xuất hiện với tư cách gì? Câu trả lời nằm ở việc người làm nghề giữ được khả năng xuất hiện như chủ thể, không bị hòa tan vào quy trình kỹ thuật. Sự hiện diện không phải là đứng trước máy, mà là có khả năng quyết định, nghi ngờ, chất vấn và chịu trách nhiệm. Một nghề chỉ còn là nghề khi sự hiện diện của người còn có ý nghĩa. Khi sự hiện diện bị làm cho thừa, nghề nghiệp bị rút bỏ khỏi nền tảng nhân tính của nó.

Hệ sinh thái nghề nghiệp lai cũng làm thay đổi ý nghĩa của kỹ năng. Kỹ năng không còn chỉ là thao tác mà là khả năng hiểu điều máy làm và điều máy không thể làm. Kỹ năng là khả năng kết nối năng lực của hệ thống với giới hạn của con người mà không đánh mất phẩm giá của chủ thể. Người làm nghề phải biết khi nào nên tin vào mô hình và khi nào nên ngừng lại để xem xét đời sống thực. Đây là năng lực mới: năng lực phán đoán liên ngành, nơi tri thức kỹ thuật, tri thức xã hội và tri thức thân thể hòa vào nhau. Ở một mức độ sâu hơn, hệ sinh thái nghề nghiệp lai làm cho rủi ro nghề nghiệp trở nên phức tạp. Không còn rủi ro do sai sót cá nhân, mà còn rủi ro do sai lệch mô hình; không còn rủi ro do thiếu kinh nghiệm, mà còn rủi ro do dữ liệu bị thiên lệch; không còn rủi ro do hiểu sai

tình huống, mà còn rủi ro do người sử dụng không biết giới hạn của hệ thống. Người làm nghề phải biết không chỉ cách làm việc chính xác mà còn cách sống cùng rủi ro của mô hình. Rủi ro nghề nghiệp mới đòi hỏi trách nhiệm tập thể và minh bạch của hệ thống. Nếu rủi ro bị che giấu, cộng đồng mất khả năng kiểm soát và nghề nghiệp mất nền tảng đạo đức của nó. Hệ sinh thái nghề nghiệp lai chỉ có thể trở thành không gian nhân bản nếu nó được thiết kế theo hướng tăng cường nhân tính thay vì thay thế nhân tính. Điều này đòi hỏi tư duy không xem máy là đối thủ, nhưng cũng không xem máy là đáng toàn năng. Thiết kế hệ sinh thái phải tôn trọng giới hạn của con người, tạo điều kiện cho người làm nghề phục hồi, cho phép họ nói lên sự thật về công việc của mình và bảo vệ quyền được xuất hiện trong quá trình lao động. Nếu hệ sinh thái này được xây dựng như công cụ kiểm soát, nó phá vỡ đời sống chung. Nếu được xây dựng như không gian chung của người, máy và cộng đồng, nó mở ra khả năng cho một hình thức nghề nghiệp mới, nơi tự do, sáng tạo và trách nhiệm có thể được thực hiện trong sự phức tạp của thế giới hiện đại.

4.4.3. Tái thiết mô hình sống: giảm đau đớn có thể tránh, mở rộng sáng tạo và tự do có trách nhiệm

Trong thế giới được định hình bởi kỹ thuật số, mô hình không còn chỉ là công cụ mô tả hiện thực mà trở thành một lực lượng can thiệp vào đời sống. Mô hình dự báo hành vi, mô hình phân loại rủi ro, mô hình tối ưu hóa nguồn lực, mô hình hỗ trợ quyết định đều tham gia trực tiếp vào việc định nghĩa một cuộc sống được xem là bình thường, hiệu quả hoặc đúng đắn. Tuy nhiên, những mô hình này thường ra đời từ logic kỹ thuật, trong khi đời sống thực được hình thành từ thân thể, cảm xúc, giới hạn và quan hệ liên chủ thể. Nhiệm vụ của xã hội trong thời đại AI không chỉ là xây dựng mô hình tốt hơn, mà là tái thiết mô hình sống: làm sao để mô hình hỗ trợ con người giảm đau đớn, có thể tránh, mở rộng khả năng sáng tạo và bảo vệ tự do có trách nhiệm. Tái thiết mô hình sống phải bắt đầu từ việc hiểu rõ chức năng của mô hình. Mô hình không có nghĩa, chỉ có hình dạng. Chúng tôi gom dữ liệu quá khứ vào một cấu trúc có thể dự đoán tương lai. Nhưng con người không sống trong quá khứ; con người sống trong hiện tại đầy bất định, đầy rủi ro và đầy khả thể. Mô hình chỉ hữu ích khi nó phục vụ cho việc giảm gánh

nặng không cần thiết của đời sống, chứ không thay thế đời sống bằng cấu trúc của mình. Nếu mô hình trở thành tiêu chuẩn của sự sống, con người bị ép phải sống theo dạng tối ưu hóa mà mô hình cho phép, trong khi nhân tính lại được nuôi dưỡng trong dạng không thể tối ưu hóa: sự do dự, sự cảm nhận, sự chăm sóc, sự tưởng tượng và sự lựa chọn trong vùng rủi ro. Giảm đau đớn có thể là mục tiêu đầu tiên của mô hình sống nhân bản. Điều này không có nghĩa là loại bỏ mọi đau đớn. Có những loại đau đớn là điều kiện của trưởng thành, của nhận thức, của trách nhiệm. Nhưng có những dạng đau đớn là hệ quả của bất công, của lặp lại vô nghĩa, của điều kiện lao động tồi tệ, của hệ thống thiếu minh bạch, hoặc của thuật toán thiên lệch. Những dạng đau đớn này không nuôi dưỡng nhân tính mà phá hủy nó. Tái thiết mô hình sống đòi hỏi phân biệt rõ hai loại đau đớn: đau đớn giúp con người trưởng thành và đau đớn làm con người kiệt quệ. Mô hình phải được thiết kế để nhận diện và giảm bớt những dạng đau đớn thuộc loại thứ hai, không làm mờ đi loại thứ nhất.

Giảm đau đớn có thể không chỉ giảm gánh nặng vật chất mà còn giảm gánh nặng thông tin và gánh nặng tâm lý. Trong môi trường số, con người thường phải sống trong trạng thái quá tải: quá nhiều tín hiệu, quá nhiều yêu cầu, quá nhiều đánh giá, quá nhiều chuẩn mực được truyền qua mô hình. Một hệ thống tối ưu hóa có thể vô tình làm tăng đau đớn bằng cách gây ra áp lực liên tục. Tái thiết mô hình sống phải hướng đến việc thiết kế nhịp sống cho con người: nhịp nghỉ, nhịp phục hồi, nhịp chậm cần thiết để cơ thể và ý thức đồng bộ với nhau. Không có nhịp này, mô hình làm cho người nhanh, nhưng làm cho người mỏng. Mở rộng sáng tạo là mục tiêu thứ hai của mô hình sống nhân bản. Sáng tạo không phải là hành động bốc đồng; nó là khả năng nhìn thấy khả năng vượt ra ngoài cấu trúc có sẵn. Nhưng sáng tạo chỉ nảy sinh khi con người không bị bó buộc bởi mô hình, khi họ có không gian để thử nghiệm, thất bại, điều chỉnh và tái cấu trúc. Nếu mô hình được thiết kế để tối ưu hóa đến mức làm mờ đi khả năng thử nghiệm, sáng tạo bị dập tắt trước khi kịp xuất hiện. Một xã hội muốn nuôi dưỡng năng lực sáng tạo phải đảm bảo rằng mô hình không được đóng kín. Mô hình phải có khả năng mở, nghĩa là nó cho phép chủ thể chất vấn nó, điều chỉnh nó và vượt qua nó. Mở rộng sáng tạo cũng liên quan đến việc tái định nghĩa năng lực. Năng lực không phải chỉ là khả năng làm đúng; nó còn là khả năng tạo ra điều chưa từng có. Năng lực này

không thể đo bằng các chỉ số, vì nó không có hình dạng ổn định. Một mô hình sống nhân bản phải tạo điều kiện để năng lực sáng tạo được nuôi dưỡng, không bị ép buộc trở thành kỹ năng lặp lại. Khi hệ thống chỉ đánh giá hiệu suất, con người bị biến thành phần mở rộng của thuật toán. Khi hệ thống tạo điều kiện cho sáng tạo, con người trở thành chủ thể của tương lai.

Tự do có trách nhiệm là mục tiêu thứ ba của mô hình sống nhân bản. Tự do không thể tách khỏi trách nhiệm, vì một hành động chỉ thực sự tự do khi người thực hiện hiểu hệ quả của nó đối với người khác. Nhưng trách nhiệm chỉ có thể tồn tại khi chủ thể có khả năng chọn lựa. Nếu thuật toán quyết định mọi việc, trách nhiệm biến mất. Nếu con người không hiểu cơ chế của hệ thống, tự do trở nên vô nghĩa. Tái thiết mô hình sống đòi hỏi một nguyên tắc trung tâm: mô hình không được xâm lấn vào vùng lựa chọn đạo đức của con người. Nó có thể gợi ý, cảnh báo, hỗ trợ, nhưng không thể thay thế quyết định có trách nhiệm. Tự do có trách nhiệm cũng đòi hỏi sự minh bạch. Nếu con người không biết mô hình được đào tạo như thế nào, tiêu chí dự báo là gì, rủi ro của thuật toán nằm ở đâu, họ không thể chịu trách nhiệm. Minh bạch không phải chỉ là công bố thông tin kỹ thuật, mà là khả năng để con người hiểu mô hình trong ngữ cảnh của đời sống thực. Một mô hình sống nhân bản không trốn đằng sau độ phức tạp kỹ thuật, mà cho phép đối thoại giữa kỹ thuật và nhân tính. Tái thiết mô hình sống là sự chuyển đổi từ tư duy tối ưu hóa sang tư duy chăm sóc. Tối ưu hóa tập trung vào hiệu suất; chăm sóc tập trung vào con người. Tối ưu hóa nhắm đến tốc độ; chăm sóc nhắm đến sự bền vững. Tối ưu hóa muốn giảm chênh lệch; chăm sóc chấp nhận chênh lệch để bảo vệ sự độc đáo. Điều này cho thấy rằng tái thiết mô hình sống không phải là phá bỏ mô hình, mà là đảo chiều mục đích của nó: thay vì mô hình hóa con người để phù hợp với hệ thống, hệ thống phải được mô hình hóa để bảo vệ đời sống con người.

Tái thiết mô hình sống mang ý nghĩa tái lập sự đồng bộ giữa thân thể, ý thức và xã hội. Mô hình không thể thay thế nhip sinh học, không thể thay thế khả năng cảm nhận rủi ro, không thể thay thế nhu cầu được hiện diện. Mô hình chỉ có thể hỗ trợ những khía cạnh mà con người không thể tự làm tốt, nhưng không được chạm vào những khía cạnh làm nên nhân tính. Mọi sự xâm lấn vào vùng này đều dẫn đến sự tha hóa: con người trở nên xa lạ với quyết định của chính mình, với

cảm xúc của chính mình, với trách nhiệm của chính mình. Do đó, tái thiết mô hình sống không chỉ là nhiệm vụ kỹ thuật mà còn là nhiệm vụ đạo đức và chính trị. Nó yêu cầu sự tham gia của cộng đồng nghề nghiệp, của người sử dụng, của những người chịu tác động của mô hình. Nó yêu cầu đối thoại liên tục giữa các hệ diễn ngôn: diễn ngôn khoa học, diễn ngôn nghề nghiệp, diễn ngôn đời sống. Khi đối thoại này diễn ra, mô hình không còn là công cụ áp đặt mà trở thành phương tiện mở rộng nhân tính. Tái thiết mô hình sống hướng đến một tầm nhìn: một xã hội nơi mô hình làm giảm đau đớn có thể tránh, nơi con người có thời gian để sáng tạo, nơi tự do không bị kỹ thuật bóp nghẹt, và nơi trách nhiệm được phân bổ hợp lý giữa người và hệ thống. Một xã hội như vậy không phủ nhận vai trò của công nghệ, nhưng cũng không trao quyền tuyệt đối cho công nghệ. Nó xem con người như trung tâm, xem nhân tính như tiêu chuẩn cuối cùng, và xem mô hình như hạ tầng phục vụ cho sự nở hoa của đời sống.

4.4.4. Một trật tự mới: nghề ngôn ngữ như động cơ đạo đức, tri thức và xã hội

Sự phát triển của kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo đang dẫn xã hội đến một điểm ngoặt chưa từng có: ngôn ngữ trở thành trung tâm của mọi thiết kế, mọi mô hình và mọi hình thức tổ chức đời sống chung. Nếu trong các thời đại trước, ngôn ngữ chủ yếu là công cụ mô tả hoặc biểu đạt, thì trong thời đại này, ngôn ngữ trở thành hạ tầng của vận hành xã hội. Nghề ngôn ngữ chuyển từ vị trí bên lề sang vai trò kiến tạo trật tự mới. Đây là trật tự không dựa trên vật chất, mà dựa trên sự phối hợp; không dựa trên cưỡng bức, mà dựa trên sự đồng thuận; không dựa trên tốc độ, mà dựa trên khả năng tạo nghĩa; không dựa trên sự trơn tru của mô hình, mà dựa trên sự dày của hiện diện người. Trong trật tự này, nghề ngôn ngữ trở thành động cơ đạo đức tri thức xã hội. Ở tầng sâu nhất, nghề ngôn ngữ trở thành động cơ đạo đức vì nó định hình cách con người đối diện với sự thật. Trong thời đại mô hình hóa, sự thật có nguy cơ biến thành “độ chính xác thống kê”, còn đời sống lại bị điều kiện hóa theo xác suất. Nghề ngôn ngữ là nơi bảo vệ sự thật như hành vi, chứ không phải như thông số. Người làm nghề ngôn ngữ có khả năng đặt câu hỏi khi mô hình im lặng, làm chậm lại khi hệ thống thúc giục, mở ra khả năng khi kết luận bị đóng kín. Họ tạo ra không gian nơi sự thật được nói ra như dạng

hiện diện đạo đức, không phải như sản phẩm của quá trình tối ưu. Khi nghề ngôn ngữ giữ được trọng lượng đạo đức này, trật tự xã hội tránh được nguy cơ bị điều khiển hoàn toàn bởi thuật toán.

Nghề ngôn ngữ là động cơ đạo đức, còn vì nó duy trì khả năng xin lỗi, cảm thông, hứa hẹn, tha thứ, khuyên giải và chống lại sự tàn nhẫn của hệ thống. Những hành vi này không thể được thay thế bằng mô hình, vì chúng yêu cầu người nói phải xuất hiện như chủ thể có trách nhiệm và có khả năng cảm nhận. Chỉ có nghề ngôn ngữ mới có thể giữ lại những tầng lớp cảm xúc khiến xã hội không tan rã thành một chuỗi tương tác vô cảm. Khi thuật toán không thể hiểu nỗi đau, chính nghề ngôn ngữ phải diễn dịch nỗi đau đó và đưa nó vào cấu trúc ra quyết định. Đạo đức của xã hội trong kỷ nguyên AI phụ thuộc vào sự trưởng thành đạo đức của những nghề ngôn ngữ. Ở tầng tri thức, nghề ngôn ngữ là động cơ của việc hiểu. Nếu tri thức trong quá khứ dựa vào khả năng quan sát và mô tả thế giới, thì tri thức trong thời đại AI dựa vào khả năng diễn giải. Kho dữ liệu khổng lồ chỉ trở thành tri thức khi có diễn ngôn để tổ chức nó. Thuật toán chỉ trở nên hiểu biết khi có con người giải thích rủi ro, giới hạn và bối cảnh của nó. Một kết quả thống kê không nói lên gì nếu không được đặt vào ngôn ngữ của hệ giá trị và mục tiêu xã hội. Do đó, nghề ngôn ngữ là cầu nối giữa mô hình và đời sống. Nếu cầu nối này bị bỏ qua, tri thức trở thành chuỗi ký hiệu không gắn với sự thật, không gắn với con người và không gắn với bất kỳ nghĩa nào ngoài logic kỹ thuật.

Nghề ngôn ngữ còn là động cơ tri thức vì nó bảo vệ khả năng đặt câu hỏi. Một xã hội chỉ có thể trưởng thành khi nó có năng lực tự phê phán. Nhưng mô hình không tự phê phán; nó chỉ tối ưu hóa theo tiêu chí được gán sẵn. Người làm nghề ngôn ngữ là người giữ vai trò chất vấn những tiêu chí ấy: tại sao tiêu chí này được chọn? Nó có làm xói mòn nhân tính hay không? Nó có loại trừ những nhóm mong manh hay không? Nó có phản ánh sự thật của đời sống hay chỉ phản ánh sự thật của dữ liệu? Khi khả năng chất vấn được duy trì, tri thức không bị đóng kín thành thuật toán mà được mở ra như tiến trình xã hội. Ở tầng xã hội, nghề ngôn ngữ trở thành động cơ của sự phối hợp. Mọi hành vi tập thể đều bắt đầu và kết thúc bằng diễn ngôn: từ việc hình thành mục tiêu chung đến việc phân bổ trách nhiệm, từ việc xây dựng niềm tin đến việc giải quyết xung đột. Trong trật tự mới, nơi các hệ thống kỹ thuật, các chủ thể người và các thiết chế đan xen nhau, khả

năng phối hợp trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Máy có thể tính toán, nhưng không thể tạo ra đồng thuận. Máy có thể dự báo, nhưng không thể tạo ra niềm tin. Máy có thể mô phỏng lời nói, nhưng không thể tạo ra sự tin cậy. Những quá trình này chỉ có thể diễn ra qua diễn ngôn và vì vậy, ngôn ngữ trở thành hạ tầng của trật tự xã hội mới.

Trật tự mới không nhằm xóa bỏ sự khác biệt mà nhằm điều phối sự khác biệt. Trong một xã hội ngày càng đa tầng, nghề ngôn ngữ có vai trò làm cho những thế giới khác nhau có thể gặp nhau: thế giới của kỹ thuật gặp thế giới của đạo đức, thế giới của dữ liệu gặp thế giới của thân thể, thế giới của mô hình gặp thế giới của cảm xúc. Mỗi nghề ngôn ngữ là một hình thức dịch. Không phải dịch giữa các ngôn ngữ tự nhiên, mà là dịch giữa các hệ hình tri thức, giữa các loại kinh nghiệm sống. Khi nghề này được làm đúng, sự phân mảnh xã hội được giảm thiểu và khả năng hợp tác được mở rộng. Tuy nhiên, nghề ngôn ngữ chỉ trở thành động cơ của trật tự mới khi nó giữ được phẩm chất nhân bản. Nếu nghề ngôn ngữ bị thu hẹp thành việc sản xuất nội dung trơn tru, nó sẽ bị hút vào logic của tối ưu hóa và đánh mất khả năng tạo nghĩa. Nếu nghề ngôn ngữ bị biến thành công cụ thuyết phục vô trách nhiệm, nó sẽ trở thành nguồn của thao túng. Nếu nghề ngôn ngữ bị đồng nhất với mô hình tạo văn bản, nó sẽ mất chức năng của sự hiện diện. Một trật tự mới chỉ có thể hình thành nếu nghề ngôn ngữ được bảo vệ khỏi nguy cơ bị máy hóa toàn diện. Ở chiều ngược lại, nghề ngôn ngữ có thể mở rộng nhân tính thay vì bị đe dọa bởi kỹ thuật. Khi AI giảm gánh nặng của việc xử lý thông tin, con người có thêm không gian để suy nghĩ, lắng nghe, phân tích sâu và đối thoại thật. Khi thuật toán đảm nhận phần lao động cơ học, nghề ngôn ngữ có thể tập trung vào phần khó nhất: hiểu bối cảnh, nhận ra nỗi đau, đánh giá rủi ro đạo đức và tạo ra sự đồng thuận trong vùng bất định. Nhờ vậy, nghề ngôn ngữ có thể trở thành trung tâm của sự chữa lành xã hội.

Trật tự mới dựa trên nghề ngôn ngữ còn phụ thuộc vào trách nhiệm của người làm nghề. Khi lời nói trở thành khí cụ định hình hành vi, người làm nghề phải hiểu rằng mỗi câu nói đều có hệ quả đạo đức. Họ phải nhận ra rằng diễn ngôn có thể làm lành nhưng cũng có thể làm tổn thương; có thể mở đường nhưng cũng có thể đóng cửa; có thể giải phóng nhưng cũng có thể kiểm soát. Nghề ngôn ngữ trở thành trục đạo đức không phải vì nó cao quý, mà vì nó mong manh: chỉ cần

một sự đánh mất trung thực, toàn bộ đời sống chung có thể bị méo mó. Nghề ngôn ngữ trong trật tự mới là nơi thân thể, ý thức và xã hội gặp nhau. Lời nói mang theo nhịp thở, nhịp tim và cảm xúc; mang theo kinh nghiệm của người nói; mang theo trách nhiệm đối với người nghe. Khi nghề ngôn ngữ được thực hiện từ nền tảng này, nó trở thành hình thức lao động vừa trí tuệ, vừa cảm xúc, vừa đạo đức. Trong thời đại kỹ thuật số, nơi vật chất không còn là trung tâm của trật tự xã hội, nghề ngôn ngữ chính là vật chất của sự liên kết người. Trật tự mới không được xây dựng bởi máy, mà được xây dựng bởi nghề ngôn ngữ trong mối tương tác với máy. Máy có thể đề xuất cấu trúc, nhưng con người tạo ra nghĩa. Máy có thể cung cấp số liệu, nhưng con người quyết định giá trị. Máy có thể mô phỏng lời nói, nhưng con người đưa lời nói vào đời sống chung như hành vi có trách nhiệm. Khi sự phối hợp này diễn ra đúng đắn, nghề ngôn ngữ trở thành động cơ của đạo đức, động cơ của tri thức và động cơ của xã hội. Trật tự mới vì thế không phải là sự thống trị của kỹ thuật, mà là sự mở rộng của nhân tính thông qua kỹ thuật. Nghề ngôn ngữ, với khả năng tạo nghĩa, kết nối và chữa lành, trở thành trung tâm của tiến trình này. Khi nghề ấy trưởng thành, xã hội có cơ hội bước vào kỷ nguyên nơi tự do được gắn với trách nhiệm, nơi sáng tạo được gắn với sự thật, và nơi kỹ thuật được gắn với phẩm giá của con người.

Kết luận

Lịch sử của con người có thể được đọc lại như lịch sử của những lần tách rời và những lần tái kết nối. Con người tách khỏi thiên nhiên để trở thành chủ thể; tách khỏi bản năng để tạo dựng ý thức; tách khỏi lao động chân tay để hình thành lao động tinh thần; tách khỏi lời nói, thân thể để tạo nên diễn ngôn; tách khỏi trải nghiệm trực tiếp để xây dựng mô hình; tách khỏi thế giới vật chất để định cư trong thế giới dữ liệu. Mỗi lần tách rời mở ra một năng lực mới, nhưng đồng thời cũng đem lại một dạng mong manh mới. Nếu khả năng sáng tạo làm cho con người tự do, thì chính sự tự do ấy cũng có thể tước khỏi họ sự gắn kết với những nền tảng giúp họ trở thành người. Cuốn sách này đã đi theo dòng chảy ấy: từ thân thể đến ngôn ngữ, từ ngôn ngữ đến nghề nghiệp, từ nghề nghiệp đến trật tự xã hội, và từ trật tự xã hội đến những thách thức của thời đại AI. Điều hiện ra rõ ràng nhất sau toàn bộ hành trình phân tích là sự thật đơn giản nhưng khó nắm bắt: ngôn ngữ không chỉ phản ánh nhân tính; nó tạo ra nhân tính. Nhân tính không phải là bản chất nằm sẵn trong cá nhân, mà được dệt thành từ tương tác, từ lời nói, từ sự xuất hiện trước người khác. Khi con người nói, họ không chỉ mô tả thế giới mà còn định vị chính mình trong thế giới ấy. Khi họ lắng nghe, họ mở cửa để người khác bước vào không gian của mình. Do vậy, bất cứ sự biến đổi nào của ngôn ngữ đều kéo theo sự biến đổi của nhân tính. Bất cứ sự can thiệp nào vào cấu trúc diễn ngôn đều là sự can thiệp vào cấu trúc của đời sống chung.

Khi ngôn ngữ trở thành lao động, đời sống chung được tổ chức lại thành các nghề nghiệp dựa trên lời nói: nghề sáng tạo, nghề thuyết phục, nghề giải thích, nghề quản lý, nghề chăm sóc, nghề phân tích, nghề điều phối, nghề đánh giá, nghề mô tả rủi ro. Những nghề này không chỉ bổ sung cho lao động chân tay mà còn tham gia trực tiếp vào sự vận động của các thiết chế xã hội. Chúng tạo ra trật tự, duy trì trật tự và biến đổi trật tự. Nghề ngôn ngữ là trung tâm của mọi kiến trúc xã hội. Nhưng sự phát triển của kỹ thuật số và AI đã làm rung chuyển nền tảng ấy. Lần đầu tiên trong lịch sử, lời nói có thể được sinh ra mà không cần người nói. Diễn ngôn có thể được tạo ra mà không có trải nghiệm đi kèm. Quy tắc có thể được áp đặt mà không cần người giải thích. Dữ liệu có thể mô tả tình huống mà

không cần ai quan sát. Mô hình có thể dự báo hành vi mà không cần ai hiểu động cơ. Điều này dẫn đến sự đảo ngược chưa từng có: ngôn ngữ vốn là biểu hiện của nhân tính trở thành hạ tầng của hệ thống kỹ trị.

Đôi mắt với sự đảo ngược ấy, câu hỏi trung tâm của cuốn sách không phải là AI có khả năng thay thế con người hay không, mà là: con người có còn khả năng xuất hiện như chủ thể trong thế giới nơi ngôn ngữ được mô hình hóa hay không? Từ chương đầu tiên đến chương cuối cùng, cuốn sách đã chỉ ra rằng sự xuất hiện đó chỉ có thể được duy trì nếu ngôn ngữ được phục hồi đúng vai trò của nó: không chỉ là mô tả, mà là hành vi; không chỉ là tín hiệu, mà là trách nhiệm; không chỉ là phối hợp, mà là chăm sóc; không chỉ là phương tiện, mà là nền tảng đạo đức tri thức xã hội. Khi lời nói bị tách khỏi thân thể, nghề nghiệp ngôn ngữ dễ bị trượt vào vùng vô trọng lượng: nói mà không chịu trách nhiệm, diễn giải mà không gắn với sự thật, thuyết phục mà không quan tâm đến hậu quả, tổ chức mà không nhận diện rủi ro, dự báo mà không nhận ra giới hạn dữ liệu. Tất cả những dạng lệch pha này đã xuất hiện trong lịch sử, nhưng chúng đạt đến quy mô mới trong thời đại AI. Bởi khi hệ thống có khả năng tạo ra ngôn ngữ không ngừng nghỉ, đời sống xã hội có nguy cơ bị chìm trong những diễn ngôn trơn tru nhưng rỗng rãi.

Nhiệm vụ trung tâm của trật tự mới là tái gắn lời nói với nhân tính. Điều này không phải là quay về một quá khứ lý tưởng, mà là mở ra một hình thức tồn tại nơi con người, máy và thiết chế có thể tương tác trong trạng thái tôn trọng giới hạn của nhau. Trong cấu trúc này, máy xử lý điều vượt quá năng lực con người; con người chịu trách nhiệm cho điều vượt quá năng lực của máy; và thiết chế tạo không gian để cả hai vận hành mà không nghiền nát phẩm giá của nhau. Sự tái gắn này đòi hỏi ba chuyển hóa lớn. Chuyển hóa thứ nhất là chuyển từ tối ưu hóa sang chăm sóc. Tối ưu hóa xem đời sống như bài toán; chăm sóc xem đời sống như tiến trình. Khi thuật toán đưa ra lời khuyên dựa trên xác suất, người làm nghề ngôn ngữ phải đưa vào lời khuyên ấy trọng lượng của bối cảnh, của cảm xúc, của nguy cơ và của sự mong manh. Sự chăm sóc không chống lại kỹ thuật; nó đưa kỹ thuật vào giới hạn nơi nó phục vụ, không thống trị.

Chuyển hóa thứ hai là chuyển từ ngôn ngữ trơn tru sang ngôn ngữ có trách nhiệm. Ngôn ngữ trơn tru được tạo ra từ khả năng tính toán; ngôn ngữ có trách

nhệm được tạo ra từ sự xuất hiện của hiện sinh. Sự khác biệt nằm ở chỗ một bên không mang theo rủi ro, còn bên kia luôn mang theo rủi ro của sự thật, của thất bại, của quan hệ. Nghề ngôn ngữ phải giữ lấy rủi ro này như điều kiện của đạo đức. Chuyển hóa thứ ba là chuyển từ mô hình như chân lý sang mô hình như công cụ. Mô hình chỉ có thể đúng trong miền dữ liệu của nó; đời sống thì rộng hơn dữ liệu. Khi mô hình được xem như chân lý, xã hội rơi vào trạng thái kỹ trị; khi mô hình được xem như công cụ, xã hội giữ được khả năng tự điều chỉnh. Nghề ngôn ngữ đóng vai trò cầu nối giữa thế giới mô hình và thế giới sống, và cầu nối này chỉ vững khi nó không bị áp đảo bởi uy lực của xác suất.

Khi ba chuyển hóa này diễn ra, nghề ngôn ngữ trở thành động cơ của trật tự nhân tính mới: trật tự nơi sự thật không bị hòa tan trong tiếng ồn của dữ liệu; nơi sáng tạo không bị bóp nghẹt bởi chuẩn hóa; nơi tự do không bị nén thành lựa chọn tối ưu; nơi trách nhiệm không bị xóa mờ bởi tự động hóa; nơi diễn ngôn không chỉ tổ chức đời sống mà còn chữa lành đời sống. Trong tầm nhìn rộng hơn, trật tự mới không phải là trật tự của kỹ thuật, mà là trật tự của sự đồng hiện giữa người và kỹ thuật. Con người không còn ở thế đối đầu với máy mà ở thế đối thoại. Máy không còn là công cụ giản đơn mà trở thành lực hỗ trợ mở rộng khả năng của con người. Nhưng sự mở rộng này chỉ mang tính nhân bản khi nó không phá vỡ tính hiện thân của lời nói, không thay thế trách nhiệm bằng xác suất và không biến đời sống chung thành mô phỏng của hệ thống. Cuốn sách khẳng định rằng tương lai của nhân tính không phụ thuộc vào việc AI sẽ mạnh đến đâu, mà phụ thuộc vào việc con người có đủ bản lĩnh để giữ lời nói như không gian của sự thật, như hành vi của tự do và như nền tảng của trách nhiệm hay không. Nếu con người làm được điều đó, nghề ngôn ngữ sẽ trở thành thái dương của trật tự mới: chiếu sáng những vùng tối của quyền lực, sưởi ấm sự mong manh của đời sống và mở đường cho sự chung sống bền vững giữa người và máy, cộng đồng. Trong ánh sáng ấy, nhân tính không còn bị che lấp bởi kỹ thuật, mà được mở rộng bởi chính khả năng nói, khả năng tạo nghĩa, khả năng hiện diện của con người.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Marx, K., và Engels, F. (2002). Toàn tập (Tập 1). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [2]. Marx, K., và Engels, F. (1995). Toàn tập (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [3]. Marx, K., und Engels, F. (1993). Toàn tập (Tập 8). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [4]. Marx, K., và Engels, F. (1995). Toàn tập (Tập 21). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [5]. Marx, K., và Engels, F. (2000). Toàn tập (Tập 42). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [6]. Nguyễn, A. Q. (2023). *Sự phân hóa con người trong nền kinh tế hàng hóa* [The Differentiation of Human Beings in the Commodity Economy]. Hanoi: Tri Thuc Publishing House.
- [7]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học con người – Phân hóa và chiếm hữu con người* [Philosophy of the Human – Differentiation and Possession of the Human Being]. GlobeEdit Publishing.
- [8]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học xã hội – Sự tiến hóa của loài người* [Social Philosophy – The Evolution of Humanity]. GlobeEdit Publishing.
- [9]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – An Interdisciplinary Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [10]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Critical Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [11]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Giải phóng lý tính, tái thiết nhân tính – Một hệ hình triết học nhân văn hiện thực* [Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Realistic Humanistic Philosophy]. GlobeEdit Publishing.
- [12]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Sống và Tư duy trong Thế giới chưa Hoàn tất* [Living and Thinking in an Unfinished World]. GlobeEdit Publishing.

- [13]. Nguyễn, A. Q. (2025). *The Standard, Money, and Freedom - Truth and Lies*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [14]. Nguyễn, A. Q. (2025). *From Existential to Justice in the Data Society - Reshaping Legal Philosophy*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [15]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Từ lý tính thuần túy đến hiện sinh - Hệ hình nhận thức hiện thực* [From pure reason to existential - The paradigm of realist cognition]. GlobeEdit Publishing.
- [16]. Nguyễn, A. Q. (2025). *EXISTENTIAL IN A COMPLEX WORLD - RECONSTRUCTING FREEDOM AND JUSTICE*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [17]. Nguyễn, A. Q. (2025). *EXISTENTIAL AESTHETICS - MEMORY, EMOTION, AND THE HUMAN CONDITION*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [18]. Nguyễn, A. Q. (2025). *TÁI ĐỊNH NGHĨA TRIẾT HỌC ĐẠO ĐỨC NHÂN TÍNH - GIÁ TRỊ PHỔ QUÁT CỦA CÔNG DÂN TOÀN CẦU*. GlobeEdit Publishing.
- [19]. Nguyễn, A. Q. (2025). *LIBERAL POLITICS - LIFE, FREEDOM, AND RESPONSIBILITY*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [20]. Nguyễn, A. Q. (2025). *LIBERATING EDUCATION - DIALOGUE, JUSTICE, AND HUMANITY IN THE AGE OF AI*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [21]. Nguyễn, A. Q. (2025). *MEDICINE AND UNPREDICTABILITY - RECONSTRUCTING HUMANITY IN MODERN MEDICINE*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [22]. Nguyễn, A. Q. (2025). *TÁI ĐỊNH NGHĨA KHOA HỌC CƠ BẢN - Hệ thống lý luận về khoa học trong thời đại AI*. GlobeEdit Publishing.

Mục lục

Chương 1. Từ thân thể đến ngôn ngữ	
1.1. Thân thể, nhận thức và sự xuất hiện của lao động có nghĩa	3
1.2. Sự phân tách giữa “miệng lưỡi” và “chân tay”	18
1.3. Sự mở rộng của lao động ngôn ngữ: từ nghi lễ đến hành chính	31
1.4. Nền tảng triết học của sự phân công lao động	45
Chương 2. Ngôn ngữ như nghề nghiệp: từ diễn giải sang quản trị	
2.1. Ngôn ngữ như năng lực lao động đặc thù	58
2.2. Sự chuyên môn hóa của lao động ngôn ngữ	72
2.3. Ngành dịch vụ và phục vụ: mở rộng của ngôn ngữ vào đời sống tinh vi	85
2.4. Diễn ngôn và sự hình thành trật tự xã hội	98
Chương 3. Nghề ngôn ngữ trong thời đại kỹ trị và AI	
3.1. Kỹ thuật hóa ngôn ngữ: dữ liệu, thuật toán và mô hình	112
3.2. Chuyển hóa nghề nghiệp trong kỷ nguyên AI	124
3.3. Đạo đức của ngôn ngữ trong thời đại AI	136
3.4. Nghề ngôn ngữ và cấu trúc xã hội tương lai	148
Chương 4. Ngôn ngữ như trục đồng bộ hóa nhân tính trong thời đại AI	
4.1. Ngôn ngữ như nền tảng của sống chung	162
4.2. Con người – AI – thiết chế: ba tác nhân của trật tự ngôn ngữ mới	174
4.3. Trật tự nhân tính và sự phong phú của các ngành nghề	185
4.4. Tầm nhìn cho thời đại hậu-AI	198
Kết luận	212
Tài liệu tham khảo	215